STEPHEN S.BIRDSALL
JOHN FLORIN

Khái quát về
ĐỊA LÝ MỸ

OUTLINE OF AMERICAN GEOGRAPHY

(Sách tham khảo)

Người dịch: TS. TRẦN THỊ THÁI HÀ
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Người hiệu đính: TS. TRẦN THỊ THÁI HÀ

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

The translation and publication of this book in the Vietnamese language were made possible through the financial support of the Public Affairs Section, Embassy of the United States of America in Hanoi.

Sách này được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt với sự hỗ trợ về tài chính của Phòng Thông tin - Văn hoá, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội.

"Outline of American Geography"
by Stephen S. Birdsall and John Florin.
Copyright © by the United States Information Agency
All rights reserved.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Là một nước ra đời muộn so với nhiều nước tư bản khác, nhưng nền kinh tế Mỹ đã có sự phát triển nhanh chóng và nước Mỹ trở thành một trong các cường quốc kinh tế trên thế giới. Có được những thành tựu như vậy là do kinh tế Mỹ không chỉ dựa vào năng suất và hiệu quả cao mà còn có phần quan trọng dựa vào điều kiện địa lý kinh tế - xã hội của mình.

Với phương châm Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển; trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế - xã hội các nước nói chung và nước Mỹ nói riêng, sẽ cho bạn đọc thấy rõ hơn một trong các nguyên nhân làm cho kinh tế Mỹ phát triển, đây cũng là lợi thế so sánh trong mối quan hệ với kinh tế toàn cầu.

Với tinh thần đó, Nhà xuất bản Thanh Niên giới thiệu với bạn đọc cuốn sách ***Khái quát về địa lý Mỹ*** của hai tác giả Stephen S. Birdsall và John Florin do TS. Trần Thị Thái Hà, Nguyễn Thị Thanh Hương dịch.

Cuốn sách không chỉ khái quát đặc điểm tự nhiên, môi trường, tổng quan các vùng và đặc điểm cư dân nước Mỹ, mà còn cho người đọc thấy được những thuận lợi và khó khăn của các khu vực siêu đô thị, khu trọng điểm nông nghiệp, trọng điểm chế tạo cùng nhiều khu vực khác từ Đông sang Tây, từ Bắc đến Nam của nước Mỹ.

Đây là cuốn sách mang tính chất tham khảo nhưng đầy hấp dẫn và có giá trị tư liệu cao.

Lần này chúng tôi xuất bản theo bản in của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia năm 1999, có sửa đổi và bổ sung. Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc và mong nhận được những ý kiến đóng góp.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

CHƯƠNG 1

CÁC CHỦ ĐỀ VÀ KHU VỰC

Cuốn sách này viết về địa lý của Hoa Kỳ. Mặc dù chúng ta xem xét địa lý tự nhiên của đất nước này, nhưng mối quan tâm chủ yếu của chúng ta không phải là những đặc trưng bề mặt, khí hậu, đất đai hay thực vật, mà là dấu ấn của con người lên cảnh quan thiên nhiên.

Điều đó không có nghĩa là môi trường tự nhiên bị bỏ qua. Trên thực tế có rất nhiều minh chứng cho thấy môi trường tự nhiên có ý nghĩa trung tâm vì nó đóng vai trò quan trọng trong các mô hình hoạt động của con người. Một yếu tố tạo nên tầm quan trọng của thành phố New York chắc chắn là do nó nằm trên một trong những hải cảng tự nhiên tốt nhất thế giới. Mùa trồng trọt kéo dài và mùa đông ấm áp của miền Nam Florida đã cho phép vùng này dẫn đầu về các sản phẩm cam, chanh và mía đường.

Tuy vậy, khí hậu ôn hòa của Florida không tự nó trở thành nơi cung cấp cam, và cũng như vậy cảng biển của thành phố New York cũng chỉ là một trong nhiều lý do quan trọng cho sự phát triển của thành phố. Môi trường tự nhiên giúp cho việc xác định các cơ hội của con người nhưng bản thân nó không quyết định các hoạt động của con người. Nhìn chung, trình độ công nghệ càng tiên tiến, khả năng của con người trong việc chế ngự đất đai càng lớn.

Rõ ràng là không thể đề cập tới tất cả mọi khía cạnh thích hợp trong khuôn khổ địa lý của Hoa Kỳ. Do vậy chúng tôi đã chọn phương án chia đất nước thành một số vùng, mỗi vùng có những nét đặc trưng riêng, được phát triển từ một số yếu tố ảnh hưởng lẫn nhau. Chúng tôi sử dụng những yếu tố này để xác định những chủ đề mà mỗi chương theo khu vực được cấu trúc xoay quanh nó.

Các chủ đề cơ bản

Một số mô hình văn hóa chung đã vượt qua biên giới khu vực và chính trị và trong một số trường hợp nó bỏ qua cả những khác biệt chủ yếu về môi trường tự nhiên. Những chủ đề này đặc trưng cho cách thức người Mỹ tổ chức đất nước của họ.

Đô thị hoá: Hàng triệu người Mỹ, đa số là dân thành thị, thường thích coi đất nước họ về căn bản như là một vùng nông thôn, và họ dường như tin rằng tính chất nông thôn đó đã tạo cho đất nước này một sức sống quốc gia cơ bản.

Nhưng đến nay cách nhìn nhận về tính ưu thế của nông thôn không còn chứng tỏ là đúng nữa. Khoảng 70% dân Mỹ sống ở thành thị và hơn 40% sống ở những vùng có số dân 1 triệu hoặc hơn. Năm 1990, dân số nông nghiệp Mỹ vào khoảng 5 triệu (chiếm 2% dân số), con số này đã liên tục giảm kể từ cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên của Mỹ năm 1790, khi đó hơn 90% dân Mỹ là nông dân.

Một số yếu tố về đô thị hóa sẽ được làm nổi bật hơn trong sự bàn luận của chúng ta. Các thành phố có một hình thái riêng, có một sự bố trí đặc biệt. Hầu hết các thành phố của Mỹ đều có dạng ô chữ nhật, một phần là kết quả của những quan điểm văn hóa của mỗi vùng, một phần là do mong muốn về việc giao thông vận tải hiệu quả

trước khi xuất hiện ô tô, và một phần là do hình dạng này là cách dễ nhất để đo đạc đất đai. Trong các thành phố là một tổ hợp các trung tâm công nghiệp và thương mại, các khu dân cư, các kho tàng v.v...

Các thành phố này tồn tại với nhiều lý do khác nhau. Chúng có thể đóng vai trò quan trọng trong giao thông vận tải. Hoặc chúng có thể cung cấp một chức năng hành chính quan trọng. Có lẽ chúng là một trung tâm vui chơi giải trí hoặc chế tạo. Phần lớn các thành phố, và chắc chắn là tất cả các thành phố lớn, mang trong nó nhiều chức năng đô thị khác nhau. Tuy nhiên, nhiều thành phố được đặc trưng bởi những chức năng nổi bật nhất định, là lý do cho sự phát triển của chúng và cho phần lớn sự tăng trưởng ban đầu của chúng, và ngày nay vẫn tiếp tục, tạo cho chúng những đặc trưng riêng biệt.

Khuôn mẫu tăng trưởng đô thị không ngừng và thường là nhanh chóng ở Mỹ trong suốt 100 năm qua, đi đôi với việc gia tăng tính lưu động của dân chúng đô thị đã khuyến khích một mô thức đô thị hóa được mở rộng mạnh mẽ. Ở một số khu vực, kết quả của sự lan rộng của đô thị là hình thành nên một nhóm đô thị, với các khu vực ngoại vi của các đô thị gặp nhau và hội nhập.

Công nghiệp hoá: Một phần quan trọng của vấn đề sử dụng nhân lực ở Hoa Kỳ có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới sản xuất. Đa số các thành phố đã hình thành và trải qua những giai đoạn tăng trưởng chính của chúng, khi mà sản xuất là yếu tố chủ yếu trong sự phát triển đô thị.

Ngày nay, có sự chuyên môn hóa đáng kể theo khu vực trong sản xuất, một phần là kết quả của tính đa dạng của sự sẵn có các nguyên liệu thô cho công nghiệp, và một phần là do những mối liên kết công nghiệp; tổ hợp sản xuất chế tạo ra các bộ phận của một thành phẩm nào đó được bố trí ở gần nhau và gần khu lắp ráp cuối cùng để tối

thiểu hóa tổng chi phí vận chuyển.

Những nguồn quan trọng khác của tính đa dạng bao gồm sự khác biệt về tính sẵn có của lao động hay các kỹ năng của lao động, về chất lượng của các phương tiện giao thông vận tải, và về những quan điểm chính trị của địa phương. Các khu vực có xu hướng chuyên môn hóa sản xuất những gì mà nó có thể sản xuất tốt nhất. Và với sự chuyên môn hóa theo khu vực này, sự phụ thuộc lẫn nhau của các khu vực đã xuất hiện; rất ít khu vực của nước Mỹ thực sự độc lập trong sản xuất, mặc cho niềm kiêu hãnh địa phương có khiến chúng ta tin vào điều gì đi nữa.

Nhu cầu đi lại nhiều: Mạng lưới giao thông rộng khắp của Mỹ là một yếu tố quan trọng tạo ra sự tương tác kinh tế cao độ của nước này. Hàng hóa và con người có thể lưu chuyển tự do trong khu vực và giữa các khu vực trong nước. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực là rất lớn, nó là kết quả của các dòng lưu chuyển liên khu vực này. Sự biệt lập tương đối không phổ biến, nhưng vẫn tồn tại.

Gần 20% trong tổng số dân Mỹ thay đổi nơi cư trú trong mỗi năm. Mặc dù về thực chất thì phần lớn sự di trú này là mang tính địa phương, nhưng nó đã thực sự gây nên sự lưu chuyển dân số liên khu vực đáng kể.

Đến thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, đã có một sự dịch chuyển mạnh dân số về phía tây hướng tới những vùng đất nông nghiệp ở biên giới. Sau đó, nơi tập trung các cơ hội thay đổi, và dòng di cư đã chuyển hướng tới các vùng đô thị. Gần đây hơn, nền kinh tế Hoa Kỳ đã bước vào cái mà một số người gọi là giai đoạn hậu công nghiệp; tăng trưởng về công ăn việc làm chủ yếu lại là trong các nghề chuyên môn và các dịch vụ chứ không phải trong khu vực sơ cấp (khai thác) hay thứ cấp (chế tạo). Loại việc làm như thế linh hoạt hơn nhiều xét về mặt phân bố, và

nó tăng nhanh hơn trong những lĩnh vực có độ hấp dẫn cao hơn.

Tài nguyên: Khoảng 25% đất trồng trọt quanh năm của Hoa Kỳ được dùng để trồng cây phục vụ xuất khẩu. Ngoài ra, đất nước này có khả năng đáp ứng phần lớn nhu cầu khổng lồ về nguyên liệu thô cho công nghiệp trong nước. Hoa Kỳ có tiềm năng trở thành nhà cung cấp chủ yếu về một số nguyên liệu thô phi nông nghiệp và là nhà xuất khẩu than hàng đầu trên thế giới.

Mặc dù dân số Hoa Kỳ chủ yếu sống ở thành thị, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên từ trữ lượng dồi dào của đất nước đòi hỏi một lực lượng lớn lao động phi thành thị. Hơn nữa, đặc biệt đối với nông nghiệp, sự khai thác các nguồn tài nguyên này thường liên quan tới một vùng đất đai rộng lớn. Kết quả là mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và sự thích ứng của con người với môi trường đó có thể trông thấy rõ ràng. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ này bằng việc thiết lập sự kiểm soát đối với việc sử dụng đất đai và với sản xuất nông nghiệp, và bằng việc quản lý khai thác nhiều nguồn tài nguyên. Một phần, chính là do các quá trình vốn có của đô thị hóa và công nghiệp hóa đã dẫn tới nhu cầu cao về nguyên liệu thô mà Hoa Kỳ đã trở nên bị phụ thuộc vào nguyên liệu thô nhập khẩu, cho dù nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước là vô cùng to lớn.

Thu nhập và tiêu dùng cao: Thu nhập quốc dân của Hoa Kỳ cao đạt được là nhờ năng suất lao động cao, mà điều đó lại đòi hỏi phải sử dụng nhiều máy móc. Máy móc hiện đại lại được chạy bằng các nguồn năng lượng phi con người. Nhu cầu đi lại nhiều cũng dẫn đến việc sử dụng rất nhiều năng lượng. Thu nhập cao khá đồng đều trong một

bộ phận lớn của dân số sẽ tạo ra nhu cầu lớn về sản phẩm. Tất cả những điều này làm gia tăng mức tiêu thụ năng lượng.

Người Mỹ tiêu dùng khoảng 25% tổng sản lượng năng lượng của thế giới. Hoa Kỳ nhập khẩu một nửa lượng dầu lửa cho tiêu thụ, một tỷ lệ ngày càng lớn quặng sắt và khí đốt tự nhiên được sử dụng, gần như toàn bộ thiếc và nhôm, và những khối lượng lớn của nhiều loại quặng khoáng sản khác.

Thu nhập cao cũng tác động tới chế độ ăn uống. Người Mỹ ăn nhiều thịt hơn và có chế độ ăn uống đa dạng hơn nhiều so với hầu hết dân số của thế giới. Vì thế, thịt bò và các sản phẩm từ sữa là đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp.

Ảnh hưởng của môi trường: Một hậu quả của mức tiêu dùng cao kết hợp với tài nguyên dồi dào và sự phụ thuộc vào tài nguyên là sự tàn phá nặng nề môi trường tự nhiên. Việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên thường ít nhiều để lại một tác hại nào đó, và việc chế tạo và sử dụng các nguồn tài nguyên này thường gây hại cho không khí và nước. Tính chất ngày càng nghiêm trọng của những ảnh hưởng về môi trường như thế đã khiến cho cuộc tranh luận giữa khai thác và bảo vệ môi trường trở nên sôi sục - một cuộc tranh luận đã khuyến khích sự can thiệp mạnh hơn nữa của chính phủ vào cả hai quá trình, trong một nỗ lực nhằm thiết lập một giải pháp trung hoà. Do các nguồn tài nguyên trong nước ngày càng khan hiếm và chi phí khai thác và sản xuất tăng lên, nên tầm quan trọng của sự xung đột này cũng lớn lên theo.

Phức tạp về chính trị: Hoa Kỳ có một cấu trúc chính trị phức tạp, với quyền phán xét đối với một hoạt động hay một bang được chia cho nhiều cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khác nhau, một số cơ quan được bầu ra, một số là do chỉ định.

Bên dưới cấp bang, tính chất phức tạp của cấu trúc chính trị có thể thể hiện một vấn đề lớn trong sự phân phối có hiệu lực và hiệu quả các dịch vụ của chính phủ. Các phân khu, thị trấn, thành phố và thị xã đều do các quan chức được bầu ra điều hành. Nhiều đơn vị hành chính đặc biệt giám sát việc bảo đảm những dịch vụ cụ thể như giáo dục, giao thông công cộng, cung cấp nước. Mô thức chính quyền tạo ra từ đó thường gần như không thể hiểu nổi bởi nhiều nền tài phán chồng chéo có thể cung cấp một dịch vụ này hoặc một dịch vụ khác trong một lĩnh vực.

Những khởi nguồn văn hoá: Hoa Kỳ phát triển từ một nền tảng văn hóa đa dạng. Người Mỹ gốc Phi đã góp phần quan trọng vào nền văn hóa quốc gia. Một khu vực văn hóa đặc thù đã phát triển ở miền Tây Nam, với sự pha trộn của người Mỹ gốc Tây Ban Nha, người Mỹ bản địa và người Mỹ gốc châu Âu. Người Hoa góp phần vào cuộc sống của những thành phố như San Francisco và New York. Tính đa dạng văn hóa này là một yếu tố quan trọng trong tính chất đặc thù của đất nước.

Các khu vực

Các nhà địa lý sử dụng khu vực như là một hệ thống phân loại giản tiện, một cách thức để tổ chức một tổ hợp phức tạp những thực trạng về vị trí trở thành một tổ hợp thông tin súc tích và đầy đủ ý nghĩa hơn. Cũng như bất kỳ cách phân loại nào, các khu vực sẽ làm đáp ứng được yêu cầu nếu chúng xác nhận những hình mẫu có thể hiểu được trong các thực trạng, và nếu chúng giúp cho việc làm rõ những hình mẫu phức tạp này.

Đối với các nhà địa lý, một khu vực có thể mang tính hỗn hợp hay đồng nhất, có một hoặc nhiều nét đặc trưng. Một khu vực hỗn hợp được đặc trưng bởi một tập hợp các vị trí được kết nối với một vị trí khác nhờ các tuyến liên

lạc hay lưu thông. Những vị trí trong tập hợp này được gắn với nhau vì chúng có một điểm chung, dẫu rằng từng vị trí có thể hoàn toàn khác nhau.

Để so sánh, khu vực đồng nhất là một lãnh thổ có một hoặc nhiều đặc điểm hiện diện trên toàn bộ, những đặc điểm mà ở nơi khác thì không có hoặc không quan trọng. Một khu vực đồng nhất có thể mang đặc trưng nào đó của môi trường tổng thể của cả vùng, bao gồm cả những đặc điểm tự nhiên và văn hoá. Loại hình khu vực này được chúng ta sử dụng cho cấu trúc chung của cuốn sách này.

Nhận thức của chúng ta về bản chất của một khu vực, về những cái cùng tạo nên đặc tính của nó, là dựa trên cơ sở một nhóm tương đối nhỏ các tiêu chí. Trong từng phần lớn của Hoa Kỳ, chúng ta cố gắng nhận diện một hay hai chủ đề nền tảng phản ánh cách thức mà theo đó dân chúng tác động qua lại (với nhau hay với môi trường tự nhiên) để tạo ra một khu vực đặc thù. Những chủ đề quan trọng nhất để nhận biết một khu vực có thể khác biệt rất nhiều giữa các khu vực. Không thể nói về miền Tây Nam Mỹ mà không tập trung vào tính chất cằn cỗi và sự khô cạn nguồn nước, về miền Bắc mà không đề cập tới mùa đông lạnh lẽo, hay về miền Đông Bắc mà lại bỏ qua các thành phố và khu chế xuất. Yếu tố then chốt tạo nên một khu vực đồng nhất tổng thể không phải là việc vùng này so với các vùng khác thì như thế nào theo một tập hợp các biến số đã được xác định trước, mà là việc một tập hợp xác định các điều kiện được pha trộn ở đó như thế nào.

Dự kiến này đã đưa đến việc chúng ta phân chia Hoa Kỳ thành 14 khu vực (bản đồ 1), mỗi khu vực được đề cập tới trong một chương riêng. Đó là: Siêu đô thị (Megalopolis), Trọng điểm Chế tạo (Manufacturing Core), Miền Đông bị quên lãng (Bypassed East), Vùng

cực Nam (Appalachia và Ozarks, Deep South), Vùng đất ven biển phía Nam (Southern Coastlands), Trọng điểm Nông nghiệp (Agricultural Core), Đồng bằng và thảo nguyên lớn (Great Plains and Prairies), Vùng trống nội địa (Empty Interior), Vùng biên giới Tây Nam (Southwest Border Area), California, Vùng bờ biển Bắc Thái Bình Dương (North Pacific Coast), Vùng đất phía Bắc (Northlands) và Hawaii.

Trong khuôn khổ cuốn sách này, các vùng khác nhau, ở một mức độ lớn, sẽ được trình bày như thể chúng rất tách biệt về mặt lãnh thổ, mặc dù không phải như vậy. Cái "cảm nhận" về một khu vực mà chúng tôi mong muốn được thể hiện là một chức năng vị trí, nhưng nó cũng là một chức năng của chủ đề đã lựa chọn. Vì thế, ví dụ như đặc trưng đô thị rất đậm nét của Megalopolis được trình bày ở chương 4, nhưng những khía cạnh của chế tạo tác động đến New York, Philadelphia, Boston và các thành phố hạt nhân chế tạo khác gồm cả Megalopolis lại được trình bày ở chương 5. Có hai khía cạnh quan trọng của cảm nhận khu vực về khu vực thường được gọi là "Midwest" (Trung Tây) - đô thị-công nghiệp và nông thôn-nông nghiệp. Cả hai đều đủ quan trọng để chúng ta xem xét từng khía cạnh một cách riêng biệt ở một số chi tiết.

Các đường ranh giới vùng có dạng đường thẳng là không thích hợp với cảnh quan của Hoa Kỳ. Mỗi vùng nào đó của nước Mỹ có thể mang trong đó các phần của hai hoặc nhiều khu vực, nhưng những đường ranh giới của nhiều khu vực cũng có thể là những vùng chuyển tiếp khá rộng chứa đựng nhiều đặc trưng của một khu vực. Đôi khi những vùng chuyển tiếp này đánh dấu một diện tích mà ở đó sự hỗn hợp các đặc trưng quá tinh tế hoặc phức tạp, đến mức khó mà xác định vùng đó thuộc về khu vực nào. Những phần ngoại biên giữa vùng Trọng điểm Nông

nghiệp và vùng Đồng bằng lớn là những ví dụ, cũng như là về các vùng chuyển tiếp giữa Trọng điểm Nông nghiệp và Deep South.

Các đường ranh giới khu vực và bản thân các khu vực không ở trạng thái tĩnh. Khi các mô hình định cư thay đổi, xã hội phát triển những năng lực công nghệ mới và có ý nghĩa, và các khuôn mẫu chính trị bị thay đổi thì các khu vực phản ánh những hình mẫu này có thể mở rộng, thu hẹp, xuất hiện hay biến mất. Sự phân chia khu vực của Hoa Kỳ vào năm mà nước này được phát hiện, năm 1492, sẽ hoàn toàn khác với sự phân chia của năm 1776, 1865 hay 1991. Không có lý do gì để tin rằng hình mẫu năm 2100 sẽ giống với hình mẫu năm 2000.

Việc xem xét các khu vực mà chúng ta tạo ra ở đây cho thấy một sự chia nhỏ nữa mà nói chung là sẽ có thể được thừa nhận, mặc dù một số khu vực có thể thể hiện một sự kết hợp mà thông thường người ta không mong đợi. Ví dụ, hãy xem Bypassed East, một sự kết hợp của vùng Adirondacks của New York và phần Đông Bắc của Hoa Kỳ được gọi là New England. Đa số các nhà quan sát ngẫu

nhiên đều gộp toàn bộ New England vào một khu vực, phản ánh sự đồng hóa lâu dài các bang của New England thành một khu vực tách biệt có sự cố kết vững chắc về văn hoá. Nhưng những thay đổi lớn đã diễn ra ở miền Nam

BẢN ĐỒ 1

1. Siêu đô thị
2. Trọng điểm Chế tạo
3. Miền Đông bị quên lãng
8. Những đồng bằng và thảo nguyên lớn
9. Vùng trống nội địa
10. Biên giới Tây Nam

4. Appalachia và Ozarks	11. California
5. Vùng cực Nam	12. Bờ biển Bắc Thái Bình Dương
6. Vùng ven biển phía Nam	13. Vùng đất phía Bắc
7. Trọng điểm Nông nghiệp	14. Hawaii

New England trong những thập niên gần đây, do quá trình nhập cư và đô thị hóa mạnh mẽ.

Một vài khu vực tương ứng chặt chẽ với các đường ranh giới chính trị. Lý do của điều này có thể nhận thấy rõ ràng ở Hawaii. California bị tách rời khỏi phần lớn cảnh quan kề cận nó là do vai trò lãnh đạo của nó trong sự thay đổi nền văn hóa của nước Mỹ và "những giải pháp" chính trị trên toàn bang này đối với các vấn đề về nguồn lực địa phương. Megalopolis theo truyền thống vẫn được xác định theo các đường ranh giới phân chia.

Như chúng tôi đã đề cập, mỗi chương về khu vực sẽ được phát triển xoay quanh một hay một vài chủ đề cơ bản. Đa số các chủ đề này được rút ra ít nhất là một cách gián tiếp từ các chủ đề cơ bản của toàn bộ cuốn sách. Với một số khu vực nhất định, việc thể hiện một số chủ đề sẽ đậm nét hơn hoặc rõ ràng hơn chủ đề khác. Các chủ đề được hướng vào mục đích cung cấp một cơ sở rõ ràng cho việc xử lý các thông tin về khu vực, mặc dù trong nhiều chương, việc nhận diện những yếu tố của địa lý quốc gia hay lục địa sẽ không phải là khó khăn.

CHƯƠNG 2

MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Những nét đặc trưng nổi bật về địa hình của Hoa Kỳ có xu hướng phát triển theo hướng Bắc-Nam xuyên qua đất nước (bản đồ 2). Sâu trong nội địa là một vùng đất trũng rộng lớn và kéo dài, trải từ Vịnh Mexico cho tới biên giới Canada rồi đến tận Alaska. Các nhà địa lý quan tâm tới sự phát triển của địa mạo sẽ xếp sự nối dài của vùng đất bằng phẳng và những ngọn đồi nhấp nhô này vào ba khu vực địa vật lý khác nhau - vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương và Vịnh, vùng đất trũng nội địa (một phần tách ra thành Vùng Đồng bằng lớn và những đồng bằng sâu trong nội địa), và vùng Canadian Shield (Lá chắn Canada).

Các đồng bằng ven biển Đại Tây Dương và Vịnh phát triển dọc theo bờ biển phía đông của Hoa Kỳ lên phía bắc, tới tận mép phía nam của New England. Bên dưới vùng đất này là những nền đá trẻ, mềm và dễ bị xói mòn được hình thành vào thời kỳ địa chất gần đây, do những con

sóng nhỏ êm đềm vỗ vào bờ đất. Những đồng bằng thấp này vươn xa dưới mặt nước biển, tạo nên một thềm lục địa, có chỗ kéo ra xa bờ biển tới 400 km.

Về phía bắc, vùng đất trũng nội địa, mặc dù dễ nhận thấy là cao hơn các đồng bằng ven biển, vẫn hầu như không có địa hình gồ ghề. Khu vực này giống như một cái đĩa, bị bẻ lên ở phần vành đĩa và được che phủ bởi một loạt tầng đá trầm tích chồng lên nhau. Những tầng trầm tích này nói chung là khá bằng phẳng; tính đa dạng về địa hình chủ yếu là kết quả của sự xói mòn mang tính địa phương hay như ở miền Bắc, là kết quả của những tảng băng vỡ trong Kỷ Băng hà. Cấu trúc địa chất của Great Plains không khác bao nhiêu so với cấu trúc của đồng bằng ven biển. Những tầng đá trầm tích chiếm ưu thế, mặc dù ở phía bắc chúng bị phá vỡ bởi một số mái vòm bị xói mòn. Những tầng trầm tích này, mặc dù gần như nằm ngang, song thực ra chúng dốc thoai thoải về phía tây và cuối dốc là chân Núi đá (Rocky Mountains), nơi có những thành phố của bang Colorado là Denver và Colorado Springs.

Đường phân chia giữa Great Plains và các đồng bằng nội địa được đánh dấu bằng một chuỗi núi ngăn cách, cho thấy mép phía đông của lớp trầm tích không chắc chắn, bị xói mòn từ Rocky Mountain, phủ lên các đồng bằng này.

Đặc tính của vùng đất trũng nội địa rộng lớn này có một số ảnh hưởng quan trọng tới lịch sử kinh tế và định cư của Hoa Kỳ. Ngoài tiềm năng nông nghiệp to lớn mà khu vực này đem lại, quá nửa phần đất có thể đi lại được dễ dàng mà không gặp phải một trở ngại đáng kể nào về địa lý. Điều này tạo thuận lợi cho cả khu vực này và miền Tây xa xôi có thể hội nhập với cơ cấu kinh tế của cả nước.

BẢN ĐỒ 2

Gần như toàn bộ vùng đất trũng nội địa được thông với dòng chảy của sông Mississippi hoặc những nhánh của nó. Điều này hỗ trợ cho sự hội nhập khu vực, qua việc cung cấp một tiêu điểm giao thông và kinh tế cho vùng đất phía tây của dãy Appalachia.

Bắc và Đông Bắc của vùng đất trũng trung tâm là Canadian Shield mà bề mặt được phủ bằng đá cứng và trong, hình thành từ lâu đời. Xa hơn về phía nam trong vùng đất trũng, lớp đá tương tự lại bị chồng lên những tầng trầm tích được tích trữ bên dưới biển mà đã từng ngập tràn khu vực giữa của đất nước. Hiện tượng xói mòn đã phá hỏng bề mặt của Shield (vùng lá chắn), biến nó trở thành vùng đất trũng giữa một vùng nổi nhỏ ở địa phương.

Hơn bất kỳ khu vực địa vật lý nào khác ở Bắc Mỹ, địa mạo của vùng Shield được tái thiết và hình thành bởi vô số núi băng lục địa trong hàng triệu năm gần đây. Những núi băng này phủ lên phần lớn miền đông Canada của dãy Rocky Mountains và Coast Ranges, và chúng tiến về phía nam, tới sát những thung lũng ngày nay của các sông Missouri và Ohio.

Băng có thể đưa những khối đá nặng nhiều tấn ra khỏi bề mặt và mang chúng đi xa. Vô vàn những viên đá cuội trải khắp vùng thắng cảnh Shield, kết thúc tại nơi mà chúng đã bị những núi băng ném xuống. Băng tan ở những vùng mép của các núi băng, tạo nên những dòng sông lớn và cắt ngang những con đường mới, rộng để ra biển.

Hiện tượng đóng băng đã bào mòn phần lớn bề mặt của Shield. Ngày nay, lớp đất bao phủ khu vực này chỉ còn rất mỏng hoặc không tồn tại nữa. Trạng thái tiêu thoát nước bị phá vỡ nghiêm trọng đã phong toả nhiều dòng chảy bằng những đống đổ vỡ và dẫn một số dòng khác vào hệ thống hồ chi chít trong vùng, chứ không đổ ra biển. Ví

dụ vùng trung tâm và bắc Minnesota, được gọi là "vùng đất của 10000 hồ", là một phần của thuỳ phía nam của tấm khiên bằng băng kéo dài đến tận các bang Minnesota, Michigan và Wisconsin.

Về phía nam, nơi mà băng không còn dày nữa và sức mạnh của nó cũng giảm đi tương ứng, các núi băng bị đổi hướng hoặc được hướng dòng bởi những độ cao lớn hơn. Ví dụ, băng bị chặn lại ở trung tâm New York bởi những cao nguyên nằm về phía nam sông Mohawk. Tuy nhiên, vùng châu thổ của các phụ lưu của những dòng chảy đã thực sự bị đẩy lên tới Mohawk và dần dần làm cho những vùng châu thổ này rộng hơn và sâu hơn. Ngày nay, Hồ Ngón tay (Finger Lakes) hẹp và sâu thuộc bang New York đã lấp đầy những châu thổ từng được mở rộng nhờ các núi băng này và tạo thành một trong những khu thắng cảnh thực sự tươi đẹp của nước Mỹ.

Dọc theo và vươn ra khỏi mép phía nam của các núi băng, bồi đắp đã thay thế cho xói mòn, như là kết quả chính của hiện tượng đóng băng. Những vùng rộng lớn thuộc khu đất trũng nội địa bị những lớp đất đá, do những núi băng ném xuống, phủ lên với những độ sâu thay đổi từ chưa đầy một mét cho tới hơn 100 mét. Ở những nơi mà các núi băng không dịch chuyển trong một thời gian dài thì hình thành nên những quả đồi cao hơn, được gọi là trầm tích. Về phía đông, Staten Island, Long Island, Martha's Vineyard, Nantucket, và Cape Cod là những đồi trầm tích cuối cùng đánh dấu sự phát triển mạnh nhất của các núi băng về phía đông. Phong cảnh phía nam của Hồ Lớn (Great Lakes) được bổ sung bằng những đỉnh trầm tích dài, thấp, hình bán nguyệt và những khối đất đá khác do băng để lại.

Một bộ phận của khu đất trũng nội địa đã tránh được

hiện tượng đóng băng. Góc tây nam của Wisconsin và phần kéo dài 400 km liền đó của châu thổ sông Mississippi rõ ràng đã được tha bổng nhờ hiệu ứng rào cản lên dòng băng trôi của vùng đất cao Superior về phía bắc và nhờ tác động hướng dòng cho khối băng này của những châu thổ của các hồ Michigan và Superior. Kết quả tạo ra là "vùng sạch đất sỏi", một phong cảnh địa phương nhiều góc cạnh hơn, với những kết cấu bằng đá mong manh giống như những chiếc cầu hay những mái vòm tự nhiên.

Do băng tan, vô số hồ được tạo thành dọc theo rìa các núi băng. Tại phần bắc của Great Plains, hai hồ lớn là Agassiz và Regina choán một diện tích còn lớn hơn cả diện tích của Great Lakes ngày nay. Với hiện tượng băng tan kéo dài, những hồ này hầu như đã biến mất. Dấu tích về sự tồn tại của chúng ngày nay được nhận biết qua đáy hồ trước kia, một vùng bằng phẳng bao trùm những phần đất thuộc bắc Dakota và Minnesota.

Trong thời gian nhiều khu vực bị đóng băng, mực nước biển bị thấp đi đáng kể. Điều đó đã hạ thấp đáy của nhiều con sông và do đó làm tăng thêm sức xói mòn của các dòng chảy này. Hơn nữa, nhiều thung lũng sông này đã tiến xa ra phía biển ngày nay. Cùng với nhiều con sông khác, các sông Susquehanna và Hudson đã tạo nên những thung lũng sâu hơn nhiều trong giai đoạn này. Do băng tan và mực nước biển dâng lên, đại dương đã lấp đầy những thung lũng sau này. Hai khu vực cảng tốt nhất của thế giới đã được tạo thành theo cách này: Vịnh New York, với dòng sông sâu Hudson và những rào chắn bảo vệ tạo ra bởi các đảo Staten Island và Long Island; Vịnh Chesapeake, vùng châu thổ ngập nước của sông Susquehanna và một số nhánh lớn trước đây của nó, như các sông Potomac và James.

Ở phía Đông, các đồng bằng ven biển dần dần bị thu hẹp về phía bờ biển, hướng lên phía bắc dọc theo đại dương, do Cao nguyên Appalachia, cho tới khi vùng đất trũng hoàn toàn biến mất tại Cape Cod. Từ nơi này trở sang phía đông bắc, cảnh quan ven biển là một phần của sự bành trướng theo hướng bắc của hệ thống dãy Appalachia. Những núi thuộc Appalachia - vết tích bị mai một của những rặng núi đã từng cao hơn nhiều - đã tách vùng ven biển này ra khỏi các khu đất trũng nội địa dọc theo phần lớn phần phía đông của Hoa Kỳ.

Phần lớn các vùng thuộc khu vực này có lớp đất nông và những sườn dốc, rất khó khăn cho việc canh tác trong bất kỳ hoàn cảnh nào, và hoàn toàn không thích hợp với những kỹ thuật nông nghiệp hiện đại chú trọng tới phương tiện cơ giới. Đô thị quy mô lớn hay sự tăng trưởng của công nghiệp bị cản trở bởi những vùng đất trũng nhỏ của địa phương. Những người định cư sớm đã nhận thấy các núi Appalachia từ sông Mohawk thuộc New York trở xuống phía nam tới phía bắc Alabama là những rào cản hữu hiệu đến mức kinh ngạc đối với sự di chuyển về phía tây, có rất ít khoảng dừng trong sự liên tục của những trái núi.

Vùng tây của Hoa Kỳ là một miền đất của núi non và của những thay đổi lớn và đột ngột về độ cao địa chất tự nhiên lại được bố trí theo một chuỗi gồm ba tuyến chạy dọc bắc - nam, với Rocky Mountains ở phía đông bị ngăn cách với các núi và thung lũng của vùng ven biển Thái Bình Dương bởi một loạt cao nguyên cao, bị chia cắt nghiêm trọng.

Bắt đầu từ phía đông, nhìn tổng thể, Rocky Mountains đối diện với Great Plains, thỉnh thoảng có những đỉnh núi cao tới 2 kilômet hoặc hơn nữa. Ở những

nơi khác, như phần nam - trung tâm Wyoming, các Núi Đá dường như không hề tồn tại. Trong phần phía bắc của những Núi đá thuộc Idaho, đặc tính chạy theo đường thẳng bắc - nam của đa số các núi trong khu vực được thay thế bằng vô số vòm tạo thành từ nham thạch, bị xói mòn không đều trở thành một chuỗi các dải núi gồ ghề kéo dài, nơi mang theo những vùng hoang dã còn lại lớn nhất của Hoa Kỳ nằm ngoài Alaska.

Các cao nguyên của vùng lục địa phía tây cũng rất đa dạng về nguồn gốc và diện mạo. Tiểu vùng ở Cực Nam, Cao nguyên Colorado, là một loạt tầng đá trầm tích dày, vươn lên trên độ cao của những vùng đất trũng tới hơn 1000 mét và nghiêng dần về phía đông bắc. Cao nguyên này có những hẻm núi sâu, những đỉnh núi lửa và những sa mạc cát ngoạn mục.

Xa hơn về phía bắc, vùng Lòng chảo Columbia-Snake đã bị lấp đầy bởi nhiều dòng nham thạch với độ sâu hơn 1000 mét. Những con sông, cả trong quá khứ và hiện tại, đã ăn mòn đá. Cảnh vật tạo thành rất giống với vùng Cao nguyên Colorado, mặc dù ở đây không có diện mạo bậc thang có nguồn gốc từ sức chịu đựng không đều trước sự thay hình đổi dạng của các khối đá trầm tích bị ăn mòn của Cao nguyên Colorado. Những núi lửa dạng hình nón cũng điểm vào các vùng trong khu vực, đặc biệt là băng qua phần nam - trung tâm Oregen và trong Thung lũng sông Snake thuộc Idaho.

Các cao nguyên rộng dần về phía bắc, bao trùm cả thung lũng của sông Yukon thuộc Alaska. Trong khi đó, phần lớn vùng trung tâm của Alaska là một vùng đất trũng rộng và bằng phẳng, rất kém thông thoát.

Ở vùng nội biên của Hoa Kỳ (không kể Alaska và

Hawaii), vùng Ven biển Thái Bình Dương (Pacific Coast) dường như bao gồm chủ yếu là hai dãy núi chạy theo hướng bắc-nam được phân tách bởi một vùng đất trũng không liên tục. Ở Nam California, Dải núi ven biển (Coast Range) khá đồ sộ, có những đỉnh núi cao tới 3000 mét. Từ đó tới ranh giới Oregen, các núi thấp và thẳng, hiếm khi cao hơn 1000 mét. Đây còn là vùng đất bị rạn nứt chủ yếu của bang và là khu vực thường xuyên có động đất. Dọc theo đường ranh giới California-Oregon, Klamath Mountains cao hơn, dài hơn, và lởm chởm, thất thường hơn rất nhiều. Trừ Olympic Mountains ở Tây Bắc Washington, Coast Range trong phần còn lại của bang Oregon và bang Washington thấp và mang tính chất đồi nhiều hơn là núi.

Những khu đất trũng nội địa dọc theo bờ biển - Thung lũng Trung tâm (Central Valley) của California, Willamette của Oregon và vùng đất thấp Puget Sound ở Washington - là những vùng đất trũng rộng lớn duy nhất kề cận với vùng Ven biển phía Tây (West Coast). Được lấp đầy bởi đất đai tương đối mầu mỡ, những khu đất trũng này đã làm nên phần lớn nền nông nghiệp của vùng Ven biển Thái Bình Dương.

Phía đông của các khu đất trũng là Sierra Nevada và các rặng núi Cascade. Sierra Nevada hiện ra như thể một phần rộng lớn của trái đất bị nghiêng lên phía trên so với các khu vực ở phía đông và tây trong cái được gọi là một khối bị nứt, với phần cao nhất, dốc nhất quay về hướng đông. Mặc dù những hướng tiếp cận về phía tây tới Sierra Nevada khá thoải, một số nơi trên sườn đông của các núi cao tới hơn 3000 mét. Hoạt động núi lửa rất có ý nghĩa trong sự hình thành dải Cascade. Những núi lửa nổi tiếng nhất của Mỹ, như Mt. Rainier và Mt. St.Helens ở

Washington cũng nằm ở vùng này.

Khí hậu

Khí hậu là tổng hợp của các trạng thái thời tiết ngày này qua ngày khác kéo dài trong nhiều năm. Nó là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố khác nhau, trong đó quan trọng nhất là nhiệt độ và lượng mưa.

Mô hình khí hậu là một kết quả của sự tác động qua lại giữa ba yếu tố ảnh hưởng địa lý. Trước hết là vĩ độ. Trái đất nghiêng trên trục của nó so với mặt phẳng quỹ đạo của nó xung quanh mặt trời. Do sự vận động hàng năm xoay quanh mặt trời, đầu tiên là Bán cầu Bắc sau đó là Bán cầu Nam đón nhận những tia sáng trực tiếp hơn từ mặt trời. Trong mùa hè của Bán cầu Bắc, những vị trí có vĩ độ cao hơn có ngày dài hơn, với những điểm xa ở phía bắc trải qua những thời kỳ liên tục có ánh mặt trời. Trong những tháng mùa đông ở những vĩ độ cao hơn ban ngày thường ngắn hơn, trong khi những vị trí nằm xa hơn về phía nam vừa có ngày dài hơn, lại vừa đón nhận những tia mặt trời trực tiếp hơn.

Yếu tố ảnh hưởng thứ hai được đặt trên cơ sở là mối quan hệ giữa đất và nước. Đất có xu hướng nóng lên và nguội đi nhanh hơn nước. Trong một xu thế được gọi là tính chất lục địa, những vị trí ở xa các khối nước lớn thường có chênh lệch nhiệt độ theo mùa cao hơn so với những cộng đồng ven biển. Phần phía bắc của Great Plains có khoảng cách nhiệt độ hàng năm gần 65^0C; những khác biệt hàng năm tới 100^0C (từ 50^0C tới - 50^0C) cũng đã được ghi nhận ở một số vùng.

Tác động ngược lại diễn ra ở những khu vực biển, đặc biệt là bờ biển phía tây của các lục địa thuộc các vĩ độ giữa. Những vị trí này có chênh lệch nhiệt độ nhỏ hơn do kết quả của cái gọi là ảnh hưởng biển. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất của mùa đông và mùa hè trở nên ôn hòa nhờ chế độ gió tây thường xuyên thổi từ đại dương vào đất liền. Các dòng hải lưu ngang và dọc làm giảm thiểu những khác biệt theo mùa của nhiệt độ bề mặt của nước. Nhiệt độ nước vừa phải đã giúp thu hẹp chênh lệch nhiệt độ của khối không khí bên trên mặt nước.

Sự ở gần các khối nước lớn cũng có xu hướng có tác động tích cực tới lượng mưa, các vùng ven biển nói chung nhận được những lượng mưa lớn hơn. Lý do của điều đó là hiển nhiên, các khối nước lớn đem lại mức độ bay hơi cao hơn và do đó tạo thành những khối hơi nước trong khí quyển. Đến lượt nó, những khối hơi nước đó làm tăng khả năng có mưa. Tuy nhiên có những ngoại lệ dễ nhận thấy đối với quy luật này, trong đó có bờ biển khô ráo của nam California và đường ven biển Bắc Băng Dương của Alaska.

Ảnh hưởng địa lý quan trọng thứ ba đối với khí hậu là địa hình. Rõ ràng nhất là mối quan hệ giữa độ cao và nhiệt độ, ở độ cao lớn hơn thì mát mẻ hơn độ cao thấp. Tuy nhiên, ảnh hưởng của địa hình có thể còn rộng hơn nữa do tác động của nó lên luồng gió. Nếu một dãy núi lớn nằm chắn ngang một hướng gió bình thường, thì những ngọn núi sẽ buộc không khí dâng lên và trở nên mát mẻ. Khi khối không khí lạnh đi, lượng hơi ẩm mà nó có thể mang theo giảm xuống. Lượng mưa sẽ được hình thành nếu sự trở lạnh này khiến cho độ ẩm lên tới 100%. Hơi nước rơi xuống ở phía có gió, nơi khuất gió thì khô ráo. Khu vực ẩm ướt nhất ở Bắc Mỹ là dọc theo bờ biển Thái Bình Dương từ Oregon tới phần nam Alaska, nơi những luồng gió nặng trĩu hơi nước đập vào các núi dọc bờ biển. Lượng mưa trung bình hàng năm là hơn 200 cm trên toàn

vùng, và ở một vài nơi vượt quá 300 cm.

Núi cũng có thể làm giảm bớt tác động điều hòa của những điều kiện biển đối với nhiệt độ, như đã diễn ra ở vùng nội địa của tây bắc Thái Bình Dương. Vùng tây Cordillera (khối núi) đã kiềm chế các điều kiện khí hậu biển Bờ biển phía Tây trong vùng bờ biển đó. Những khác biệt lớn nhất cả về lượng mưa và nhiệt độ mà người ta có thể nhận thấy ở một khoảng cách ngắn tại bất kỳ nơi nào trên nước Mỹ, cũng tồn tại giữa hai mặt phía đông và phía tây của các vùng thuộc Coast Ranges. Tính chất khô cằn của vùng trung tâm và bắc lục địa phía Tây một phần lớn có nguyên nhân từ hiệu ứng "fơn" của các dải núi chạy theo hướng bắc-nam của miền Tây.

Phía đông của Rockies, ảnh hưởng của địa hình đối với lượng mưa hầu như đã biến mất, một phần vì các núi ở phía đông thường thấp hơn và do đó ít cản trở sự di chuyển của không khí hơn và một phần do thời tiết trong nội địa chủ yếu là một kết quả của sự va chạm giữa hai khối không khí khổng lồ đều không bị cản trở, một di chuyển về phía bắc từ Vịnh Mexico và một từ Canada di chuyển về phía nam. Sự tiếp xúc của hai khối không khí này thường tạo ra những diễn biến khốc liệt của thời tiết trong khu vực.

Điều này minh họa cho một ảnh hưởng chủ yếu và phức tạp thứ tư đối với khí hậu, đó là tác động của các đặc trưng về khối không khí và của các hệ thống gió. Thời tiết của nước Mỹ chịu ảnh hưởng không nhỏ của sự đối kháng giữa những khối không khí lục địa cực (thường lạnh, khô và ổn định) và những khối không khí hải dương nhiệt đới (ấm, ẩm, và không ổn định). Loại đầu chuyển xa nhất về phía nam vào mùa đông, trong khi loại sau tiến xa nhất về phía bắc trong mùa hè. Đa số các vùng của nước Mỹ nói

chung là có gió tây, có xu hướng chuyển dịch các hệ thống thời tiết sang hướng đông. Khí hậu lục địa của vùng nội địa vì thế bị đẩy tới Bờ biển phía Đông.

Tác động tương hỗ giữa những yếu tố ảnh hưởng khí hậu này tạo ra một khuôn mẫu khu vực hóa thời tiết. Ở phía Đông, yếu tố chủ yếu của sự thay đổi khí hậu là nhiệt độ; ở phía Tây yếu tố đó là lượng mưa. Ở phía Đông, sự phân chia giữa các vùng khí hậu ở một mức độ lớn là dựa trên độ dài của mùa sinh trưởng - thời kỳ từ thời điểm trung bình của lần cuối cùng có sương giá vào mùa xuân cho tới lần đầu tiên có sương giá vào mùa thu - và dựa trên nhiệt độ cao nhất trung bình vào mùa hè hay nhiệt độ thấp nhất trung bình vào mùa đông. Ở phía Tây, lượng mưa hàng năm trung bình là yếu tố chính, mặc dù nhiệt độ vừa phải là một khía cạnh quan trọng của khí hậu hải dương Bờ biển phía Tây. Ở phía Đông, những vùng xa hơn về phía Bắc nói chung là khô hơn, còn ở phía Tây chúng lại lạnh hơn. Phía Đông, vĩ tuyến có ảnh hưởng lớn lên sự biến đổi khí hậu còn ở phía Tây, đó là địa hình.

Thực vật

Các nhà thực vật học nói về một loại thực vật có tính thích nghi cao, được định nghĩa là một quần thể có khả năng sinh trưởng và tái tạo vô tận ở những nơi có khí hậu và những điều kiện trung bình về đất trồng và tiêu thoát ổn định. Ngày nay, ở những vùng của nước Mỹ có cư dân sinh sống, khái niệm đó hầu như không có ý nghĩa. Thực vật “tự nhiên”, nếu đã từng tồn tại, thì cũng đã bị dời chuyển, bố trí lại và thay thế, với một mức độ lớn đến nỗi giờ đây khó có thể tìm ra nữa. Ví dụ, ở vùng Đông Nam, những cánh rừng hỗn hợp cây lá to và lá kim nguyên sinh

đã bị chặt đốn và thay thế bằng rừng lá kim có ý nghĩa hơn về mặt kinh tế. Cỏ trên những đồng bằng và các cánh đồng cỏ hầu hết là nhập từ châu Âu. Tổ tiên gốc Mỹ của chúng đã biến mất bởi không thích hợp để làm thức ăn cho súc vật nuôi, hoặc không trụ nổi trước sự tấn công dữ dội của loài người hiện đại và của những giống cỏ mà họ nhập khẩu. Phần lớn những gì còn lại của thực vật thích nghi cao đều ở phần Tây và Bắc của nước Mỹ.

Có nhiều cách phân chia các vùng thực vật. Có lẽ cách đơn giản nhất là phân chia Hoa Kỳ thành ba loại lớn: vùng rừng, vùng đồng cỏ và vùng cây bụi. Rừng đã từng che phủ phần lớn miền Đông, vùng trung tâm và bắc bờ biển Thái Bình Dương, những vùng có độ cao cao hơn miền tây và một tuyến rộng băng qua vùng nội địa phía bắc. Những cánh rừng của vùng ven biển Thái Bình Dương, miền nội địa phía tây và miền bắc, và một vành đai hẹp ở Deep South đều là những rừng lá kim và có nhiều loại cây khác nhau. Phần lớn bang Ohio và thung lũng sông Mississippi cùng khu vực giữa của Hồ Lớn (Great Lakes) được che phủ bởi rừng cây lá rộng thay lá hàng năm.

Vùng đồng cỏ bao trùm lên những khu đất trũng nội địa, bao gồm gần như toàn bộ vùng Đồng bằng lớn (Great Plains) từ Texas và New Mexico tới biên giới Canada. Vùng này có khí hậu nói chung ít ẩm ướt hơn, khối lượng mưa không đủ để cung cấp cho sự sinh trưởng của cây cối. Phần mở rộng về phía tây của vùng đồng cỏ, Prarie Wedge, đã vượt qua Illinois đến rìa phía tây của Indiana, nơi có lượng mưa đủ dồi dào để cho cây cối phát triển.

Các vùng cây bụi phát triển trong điều kiện khô ráo. Chúng tập trung ở các khu đất thấp thuộc vùng nội địa phía tây. Cây cối ở vùng này rất đa dạng, từ cây xương rồng của miền tây nam cho tới cây bụi chaparral dầy đặc ở nam California và cây mesquite của Texas.

Vùng đất lạnh của cực Bắc là kết quả của một khí hậu quá lạnh và quá khô đối với sự sinh trưởng của những thực vật khác ngoài cỏ, rêu và các loại dây leo nhỏ. Đất lạnh còn tồn tại trong những khu vực nhỏ xa về phía nam của Hoa Kỳ, nơi mà những điều kiện khí hậu những độ cao lớn hoàn toàn không thích hợp cho sự phát triển của loại cây gỗ. Về phía bắc, người ta thấy những tuyến cây cao ở những độ cao thấp hơn.

Đất trồng

Đất ở một nơi nào đó có được những đặc trưng của nó là do những yếu tố như chất liệu đá gốc, khí hậu, địa hình và các loại động thực vật bị phân huỷ. Hàng trăm loại đất khác nhau sinh ra từ sự tác động qua lại của những yếu tố này. Tính chất độc đáo của mỗi loại đất bất kỳ là do sự hỗn hợp của các thuộc tính (như màu sắc, kết cấu) và thành phần (bao gồm hàm lượng chất hữu cơ và tác động của các colloid trong đất.)

Colloid là những mẩu đất nhỏ. Các thuộc tính và ảnh hưởng của chúng lên đất rất phức tạp và thường là quan trọng. Ví dụ, tính axít của đất (hay tính kiềm) là kết quả của sự thay đổi và kết hợp của các colloid trong đất. Đất có axít là kết quả của của các loại khí hậu ẩm và lạnh, đất kiềm điển hình thường thấy ở những vùng khô. Phần lớn đất trong các vùng nông nghiệp trọng điểm của miền đông Hoa Kỳ là có độ axít từ trung bình đến cao. Vì thế, người ta phải định kỳ bổ sung thêm vôi để trung hòa lượng axít đó trước khi sử dụng đất này vào trồng trọt.

Màu sắc có lẽ là thuộc tính rõ rệt nhất của đất. Màu

sẫm thường cho biết đất giàu chất hữu cơ, màu đỏ là dấu hiệu của những hợp chất chứa sắt. Nhưng nói chung, màu sắc là kết quả của các quá trình hình thành nên đất. Ví dụ, đất màu xám nhạt của rừng lá kim miền bắc là kết quả của việc lọc các chất hữu cơ và khoáng chất từ lớp đất trên bề mặt.

Kết cấu của đất, yếu tố quy định khả năng giữ nước và vận chuyển nước, là tỷ lệ các mẩu đất có kích thước rất khác nhau. Cát là thước đo đơn giản nhất về kết cấu đất, bùn là thước đo ở mức trung bình, còn đất sét là thước đo tinh vi nhất. Đất mà được gọi là "mùn" chứa tỷ lệ cao của mỗi một trong ba thành phần này và được coi là đất tốt nhất. Loại đất này đủ mịn để giữ được độ ẩm, song cũng không quá mịn để không thể giữ nước được dễ dàng.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã xây dựng một hệ thống phân loại đất, trong đó định rõ những loại đất quan trọng nhất cho một vùng của đất nước. Đất khô cằn chủ yếu có ở tây nam, do khô cằn nên được đặt cho tên gọi đó. Loại đất của khí hậu khô này chứa rất ít chất hữu cơ và hầu như không có giá trị về mặt nông nghiệp. Đất spodosols phát triển trong miền khí hậu mát, ẩm, mặc dù nó được thấy ở bắc Florida. Loại này cũng nhiều axít và ít chất dinh dưỡng và chỉ có giá trị nông nghiệp đối với những cây trồng ưa axít. Đất lạnh cũng hầu như không có giá trị về nông nghiệp, gắn với khí hậu lạnh và ẩm như ở Alaska. Loại đất này nông, thường xuyên bão hòa nước và có lớp đất kề với lớp bề mặt bị đóng băng quanh năm. Đất cao nguyên có ở tây Virginia, Utah và Alaska, hầu như không phát triển và không có giá trị nông nghiệp.

Mollisols là đất đồng cỏ của khí hậu nửa khô và nửa ẩm thuộc trung tâm, bắc trung tâm, và Tây Bắc Thái

Bình Dương nước Mỹ. Loại đất này rất dày, màu sẫm từ nâu tới đen, và có kết cấu lỏng với hàm lượng chất dinh dưỡng cao. Nó nằm trong số những loại đất trồng trọt tự nhiên phì nhiêu nhất của thế giới và sản xuất ra hầu hết ngũ cốc của nước Mỹ.

Alfisols là loại đất đứng thứ hai chỉ sau mollisols về mặt giá trị nông nghiệp. Nó là đất của những khu rừng ở vĩ độ giữa và nằm trên đường phân chia giữa vùng đất rừng và vùng đồng cỏ. Nó thật sự là đất "trung gian" theo nghĩa khí hậu. Loại đất này có ở những khu vực đủ ẩm ướt để cho phép tích luỹ phần đất sét nhưng không quá ẩm để tạo nên một thứ đất đã bị lọc hoặc bị biến dạng.

Alfisols được chia thành ba loại, mỗi loại có đặc trưng khí hậu riêng biệt đi kèm. Udalfs là đất của những cánh rừng thay lá hàng năm của vùng Middle West. Dù có một chút axít, loại đất này có năng suất rất cao nếu được bón vôi để giảm bớt lượng axít đó. Ustalfs được thấy ở những vùng ấm áp hơn với những khác biệt lớn về lượng mưa theo mùa, là loại đất phổ biến nhất ở Texas và Oklahoma. Nếu có thủy lợi thì đây là loại đất cho năng suất rất cao. Xeralfs là đất của mùa đông lạnh và ẩm, còn mùa hè thì nóng và khô. Nó có nhiều ở trung và nam California và cũng có năng suất rất cao.

Ultisols thể hiện giai đoạn cuối cùng của sự biến dạng và kiến tạo đất trồng ở Hoa Kỳ. Nó phát triển ở những vùng có lượng mưa dồi dào và có những thời kỳ dài không bị sương giá, như miền nam. Kích thước các mẩu đất nhỏ, và phần lớn những chất có thể hòa tan và đất sét đã bị chuyển xuống bên dưới. Loại đất này có thể cho năng suất cao, song độ axít cao, hiện tượng thấm lọc và xói mòn cũng thường là những vấn đề cần quan tâm.

Entisols là loại đất hình thành gần đây, quá trẻ để có

thể cho thấy những hiệu ứng điều chỉnh của môi trường xung quanh. Loại đất này phân tán trên diện rộng và có nhiều hình thái, từ các Đồi Cát (Sand Hill) ở Nebraska, cho đến những cánh đồng ngập nước đầy phù sa của thung lũng sông Mississippi. Tiềm năng nông nghiệp của entisols rất thay đổi, song đất của cánh đồng nước phù sa, được tụ về từ những lớp đất cao hơn màu mỡ của thượng nguồn, thuộc loại đất trồng có năng suất cao nhất của nước Mỹ.

Các nguồn khoáng sản

Có một sự kết hợp đặc biệt giữa vị trí của những khoáng sản có khả năng đáp ứng được nhu cầu của ngành công nghiệp nặng với cấu trúc đá ngầm của đất. Mỗi trong số ba loại đá chủ yếu - đá trầm tích, đá biến dạng và nham thạch - đều có khả năng chứa đựng một loại khoáng chất rất hữu ích cho con người về mặt kinh tế. Đá trầm tích và đá biến dạng có nhiều nhất và khả năng chứa đựng những khoáng chất có giá trị sử dụng đáng kể cũng lớn hơn loại đá nham thạch.

Đá trầm tích là kết quả của sự dần dần ổn định những mảnh cứng, nhỏ trong khối nước bất động. Ví dụ: nếu một biển nông nằm kề ngay bên cạnh một vùng thiên nhiên khô cằn, lâu lâu lại có mưa bão, thì những mảng cát sẽ được xô xuống biển và rải khắp đáy biển, do tác dụng của các dòng nước và của trọng lực. Khi quá trình này tiếp diễn, mỗi lớp cát sẽ đè lên lớp trước nó, nén và gia cố khối cát đã được tích luỹ từ vài ngàn năm trước đó. Khi đáy biển này được nâng lên và dồn lại thành những trái núi, do những biến động của vỏ trái đất, thì phương pháp hình thành nên ít nhất là một số loại đá đã được khám phá nhờ sự hiện diện của những lớp sa thạch.

Cách đây khoảng 300 triệu năm, vào thời mà các nhà

nghiên cứu lịch sử trái đất thường gọi là Kỷ Than đá Thời kỳ Đồ đá cũ, những điều kiện ở hầu hết các vùng đất đã kiến tạo ra những diễn tiến không bình thường của đá trầm tích. Những khu vực đầm lầy sâu và mọc đầy cỏ dại bị một lớp đá trầm tích khác lấp đầy và bao phủ. Trong một số trường hợp, chất hữu cơ chuyển sang có dạng lỏng, bị kẹt giữa những nếp đá không thấm qua được, và cuối cùng được rút ra thành dầu mỏ. Phần lớn những mỏ dầu này được tìm thấy cùng với một sản phẩm phụ khác của thời kỳ này - đó là khí đốt tự nhiên. Trong những trường hợp khác, chất hữu cơ biến thành những lớp than cứng, đôi khi chỉ dày mấy centimet, song có lúc được phát hiện dày tới cả chục mét.

Ở Bắc Mỹ có những khu vực rộng lớn bên dưới được lót bằng lớp đá trầm tích tạo thành từ Kỷ Than đá. Những vùng này, nơi có thể tìm thấy than đá, dầu, hay khí tự nhiên, nằm ở nội địa và Great Plains, các phần của đồng bằng ven biển vùng Vịnh, một số nơi thuộc các núi và thung lũng Thái Bình Dương và có dạng bị nứt, vỡ dọc theo mép phía tây của Cao nguyên Appalachia và tới phần đông của Núi Đá (Rockies).

Trữ lượng lớn của các nhiên liệu khoáng sản được phát hiện trên khắp các vùng rộng lớn của những khu vực trũng có trầm tích này. Những mỏ than quan trọng nhất ở Mỹ đã được khai thác trên những khu vực gồ ghề hơn của Appalachia. Những mỏ nằm ở khu vực gần như liên tục này, đông Kentucky, tây Virginia và tây Pennsylvania, được đưa vào sản xuất sớm nhất và chúng thường xuyên cung cấp hơn một nửa nhu cầu than của nước Mỹ.

Cho đến gần đây, hầu hết lượng than còn lại trong số than được khai thác ở Hoa Kỳ là từ Mỏ nội địa miền Đông (Eastern Interior Field), bao trùm phần lớn Illinois và phía tây Kentucky. Mặc dù một phần than của Eastern

Interior Field được sử dụng vào việc sản xuất sắt thép, do có hàm lượng sulfur cao nên công dụng của nó trong đốt nóng và phát điện rất bị hạn chế.

Mỏ nội địa miền Tây (Western Interior Field) cũng rộng lớn, nằm bên dưới Iowa và Missouri, với một dải hẹp mở về hướng nam tới vùng đông Oklahoma. Than ở khu vực này có chất lượng kém hơn một chút so với than miền đông và gần đây mới bắt đầu được khai thác.

Có nhiều mỏ nhựa đường nhỏ và một vài mỏ lớn nằm rải rác trong và dọc gờ phía đông của Rocky Moutain. Những mỏ lớn ở Wyoming và Montana đã được đưa vào sản xuất trong hai thập niên qua. Phía bắc Great Plains cũng có một số mỏ than nâu lớn.

Những trữ lượng dầu mỏ và khí đốt nằm rải rác được phát hiện trên toàn vùng than Appalachia. Phía nam Illinois và nam - trung tâm Michigan, cũng như một số mỏ nằm rải rác khắp bắc Great Plains và bắc Rockies là những nơi tham gia sản xuất dầu.

Nhưng quan trọng nhất có lẽ vẫn là những mỏ dầu ở các đồng bằng phía nam, dọc theo bờ Vịnh và nam California. Một vòng cung lớn các giếng dầu đang sản xuất nằm dọc theo toàn bộ chiều dài của các bờ biển Texas và Louisiana. Một vòng cung gãy khác kéo dài từ trung tâm Kansas xuống phía nam qua Oklahoma, hướng sang tây qua trung tâm Texas tới New Mexico. Giữa hai vùng rộng lớn này là hai mỏ nữa rất quan trọng là mỏ đông Texas và mỏ Panhandle ở tây bắc Texas. Tách rời với những mỏ này nhưng không kém phần quan trọng là những mỏ nằm ở nam California. Vào giữa những năm 1960, việc khai thác các trữ lượng dầu mỏ và khí đốt tự nhiên đã bắt đầu dọc theo sườn bắc của Alaska.

Đá biến dạng được tạo thành theo một cách thức khác

hẳn với đá trầm tích. Dưới sức ép ghê gớm gây ra qua quá trình biến dạng dần dần của vỏ quả đất, kết cấu bên trong của những loại đá đã hình thành trước đây có thể bị biến dạng hoặc thay đổi. Áp lực gây nên qua hàng ngàn năm và nhiệt lượng sinh ra lớn đến mức chính cấu trúc phân tử của đá đã bị thay đổi. Sự biến đổi này chỉ cho thấy vì sao những khoáng sản kim loại với trữ lượng có thể khai thác được về mặt kinh tế lại thường hay có nhất ở những vùng có đá biến dạng.

Nhiều khu khai thác dành cho giai đoạn khai thác ban đầu những khoáng sản kim loại được đặt gần các đường gờ của Canadian Shield. Hình mẫu sản xuất khoáng sản đi theo một vòng cung dài từ bắc Đại Tây Dương và cửa sông St. Lawrence qua Great Lakes và tiến lên phía bắc qua Canada tới Bắc Băng Dương. Vòng cung này tiếp tục trên cả hai bờ của Hồ Superior: ở bắc Michigan, Wisconsin, và Minnesota với đồng và sắt.

Vùng đá biến dạng thứ hai nằm dọc theo phía đông dãy Appalachia. Đồng và sắt là những khoáng sản quan trọng được những người định cư đầu tiên ở New England tìm thấy ở địa phương này.

Vùng khoáng sản kim loại thứ ba, rất rộng lớn được tạo thành bởi các núi ở phía tây. Những mỏ vàng và bạc nằm phân tán, một số trong đó có trữ lượng lớn đã thu hút những người thăm dò và các công ty khai thác tới những vùng xa xôi, từ phía nam của biên giới Mexico tới miền trung tâm Alaska. Có tầm quan trọng lớn về công nghiệp là những trữ lượng lớn đồng, kẽm, chì, molybđen và uraniom có ở phía tây khu vực này, cùng với những trữ lượng nhỏ hơn vônfram, crôm, măngan và những khoáng sản khác.

Không nên cho rằng những đòi hỏi của nền công nghiệp Mỹ được đáp ứng hoàn toàn bởi những khoáng

sản phong phú và dồi dào tìm thấy ở ba vùng đá biến dạng này. Có một vài khoáng chất cần cho công nghiệp hiện đại (như thiếc, măngganh, bôxít cao cấp để sản xuất nhôm) mà ở Mỹ không có đủ khối lượng cần thiết để đáp ứng nhu cầu nội địa. Ngoài ra, sự tăng trưởng của tiềm lực công nghiệp đi đôi với tăng cầu về khoáng chất. Tuy nhiên, xét về khối lượng và tính đa dạng ban đầu của khoáng sản kim loại và nhiên liệu có ở nước Mỹ thì không mấy quốc gia có được bằng hay thậm chí gần bằng nước này.

Nguồn khoáng sản dồi dào này có vai trò hết sức quan trọng trong việc hỗ trợ sự phát triển của tổ hợp công nghiệp, chế tạo khổng lồ của nước Mỹ.

CHƯƠNG 3

NHỮNG NỀN TẢNG HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

Khi người châu Âu bắt đầu đặt chân lên mảnh đất mà sau này trở thành Hoa Kỳ thì nơi đây mới chỉ có một số lượng rất khiêm tốn dân địa phương sinh sống, tổng cộng khoảng 800.000 người được tổ chức thành những bộ lạc phân tán.

Nền văn hóa của người Mỹ bản địa có sự đa dạng rất lớn. Chỉ riêng dọc bờ biển California đã có hàng trăm thứ phương ngữ được sử dụng. Người Pueblo, hiện nay vẫn

còn sinh sống tại bang New Mexico, có lẽ bị ảnh hưởng khá nhiều về mặt văn hóa của người Aztecs phương nam, họ sống trong những thị trấn được xây dựng kiên cố và có những hệ thống thủy lợi tốt. Người Piutes sống trong Lòng chảo Great lại có những căn nhà hết sức tạm bợ và ham thích cuộc sống bán du mục, dựa vào việc hái lượm những loại rau quả có sẵn trong tự nhiên. Người Inuit, hay Eskimos, tồn tại ngay trước thời kỳ xâm nhập của người châu Âu, lại có mối liên hệ mật thiết về văn hóa với người Inuits ở Greenland và Sibêri.

Mặc dù đôi khi người Mỹ bản địa cũng là một rào cản đối với sự mở rộng vùng định cư của dân châu Âu, nhưng nhìn chung, những ảnh hưởng của họ rất nhỏ bé. Nhiều người đã chết vì các bệnh truyền nhiễm được du nhập vào như bệnh đậu mùa và bệnh sởi trước khi họ thực sự có những liên hệ trực tiếp với người Âu. Người Mỹ bản địa đã có đóng góp không nhỏ đối với những người Âu mới đặt chân đến vùng đất này, đặc biệt trong những thập kỷ đầu tiên. Nhưng họ lại thường bị tiêu diệt hay dồn ép vào các khu đất dành riêng ở miền Tây. Khi phạm vi cư trú của người Âu tiến dần sang phía Tây, người Mỹ bản địa và vùng cư trú dành riêng cho họ cũng di chuyển theo.

Các hình mẫu định cư

Mặc dù không thể đưa ra một con số chính xác về số người đã đến Hoa Kỳ từ châu Âu hay, với mức độ ít hơn, từ châu Phi, song một ước tính hợp lý đã cho thấy có khoảng 60 triệu người.

Những người đầu tiên nhập cư đến đây chủ yếu đến từ Tây Bắc Âu. Theo kết quả của cuộc điều tra dân số đầu tiên được tiến hành ở Mỹ năm 1790, hơn hai phần ba dân da trắng có nguồn gốc từ nước Anh, tiếp sau là Đức và Hà Lan.

Trong khoảng thời gian giữa những năm 1760 - 1815, những cuộc di cư đến Bắc Mỹ đã chậm lại. Đây là thời kỳ diễn ra các cuộc chiến ở châu Âu, Bắc Mỹ và Đại Tây Dương. Thời kỳ từ khoảng năm 1815 đến khi bắt đầu xảy ra Chiến tranh Thế giới thứ nhất vào năm 1914, luồng di cư đến đây có xu hướng tăng lên qua từng thập niên.

Trong nửa đầu thời kỳ 1815 - 1913, người di cư vẫn chủ yếu đến từ Tây Bắc Âu. Những thập kỷ tiếp theo, theo chân họ là dòng người từ Nam và Đông Âu. Tới năm 1913, hơn bốn phần năm số người nhập cư đến từ các miền này của châu Âu, đặc biệt từ Italy, Áo - Hungary và Nga.

Lý do có sự dịch chuyển mạnh mẽ như vậy bắt nguồn từ tác động của cuộc cách mạng công nghiệp. Bắt đầu từ nước Anh và Hà Lan vào thế kỷ XVIII, dân di cư tràn xuống phía nam trong khoảng 150 năm sau đó. Cùng với công nghiệp hoá, dân số tăng nhanh do tỷ lệ chết giảm mạnh. Nền kinh tế chuyển dịch sang khu vực sản xuất, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, tỷ lệ dân cư trong nông nghiệp giảm. Cầu về lao động đô thị tăng lên không theo kịp mức tăng trong lực lượng lao động, vì thế có rất nhiều người di cư tự nguyện.

Người ta vẫn thường nói rằng những người nhập cư vào Hoa Kỳ đã chọn những vùng đất có môi trường tự nhiên tương tự với môi trường ở quê hương châu Âu của họ. Khu định cư rộng lớn của những người Scandinavi ở Minnesota và Dakota là những minh chứng. Có thể có phần nhỏ sự thật nào đó trong ý kiến này, nhưng điều quan trọng hơn là, những bang này chính là đường biên định cư vào thời diễn ra dòng nhập cư khổng lồ của người Scandinavi. Trong hầu hết các trường hợp, bức tranh về các khuôn mẫu sắc tộc ở Mỹ là kết quả của việc di chuyển hướng tới cơ hội - những cơ hội được tìm thấy trước tiên là trên các vùng định cư nông

nghiệp, sau đó là trong các thành phố.

Trường hợp ngoại lệ chủ yếu về hình mẫu định cư là trường hợp của người da đen ở Nam Mỹ. Họ bị ép buộc phải di chuyển như những nô lệ đến các đồn điền của khu vực này, đó là một phần nhỏ trong luồng di chuyển khổng lồ của người châu Phi đến Lòng chảo Caribê, bờ biển đông bắc của Nam Mỹ và đông nam nước Mỹ. Đứng sau cuộc di dân ở châu Âu, có lẽ đây là sự di chuyển với khoảng cách lớn hàng thứ hai trong lịch sử nhân loại. Có khoảng 20 triệu người đã rời khỏi châu Phi. Nhiều người cho rằng chưa đến 500.000 người da đen đã đến Hoa Kỳ. Đa số có lẽ đến từ vùng Caribê chứ không phải trực tiếp từ châu Phi. Cuộc tổng điều tra dân số năm 1790 cho thấy 20% dân số nước Mỹ có nguồn gốc châu Phi. Kể từ thời điểm đó, hầu như không có sự nhập cư của người châu Phi, và tỷ lệ người da đen trong dân số Mỹ đã giảm đi.

Hoa Kỳ đã thông qua đạo luật quan trọng đầu tiên của nước này nhằm hạn chế số lượng người nhập cư vào những năm 1920. Sự kiện này, cùng với cuộc Đại suy thoái những năm 1930 và Chiến tranh Thế giới thứ hai trong những năm 1940 đã làm cho lượng người di cư giảm xuống chỉ còn bằng một phần nhỏ so với mức cao nhất hàng năm vào năm 1913. Từ năm 1945, số lượng người di cư lại tăng lên đôi chút. Những đạo luật về nhập cư tự do hơn nhiều đã ra đời trong thập kỷ những năm 1960. Vào cuối những năm 1980, Mexico, Philipines và Tây Ấn đã cung cấp khối lượng dân nhập cư lớn nhất tới Hoa Kỳ. Ngày nay, bình quân hằng năm Hoa Kỳ đón nhận khoảng 700.000 người nhập cư hợp pháp. Mỗi năm cũng có khoảng 275.000 người nhập cư bất hợp pháp vào đất nước này.

Những khu định cư đầu tiên của dân nhập cư thường nhỏ, tập trung ở ven biển và hướng về châu Âu nhiều hơn

là hướng tới vùng đất đã thu hút họ đến. Khi bị đẩy ra xa dần đại dương một cách miễn cưỡng, các khu định cư vẫn đi theo các đường nước, bởi chúng là những tuyến vận chuyển thương mại tới các vùng ven biển và là một mắt xích quan trọng nối với châu Âu. Vì thế, người Anh đã định cư trên các vùng bờ biển gồ ghề thuộc Vịnh Chesapeake và các phụ lưu của nó, họ cũng định cư rải theo một tuyến mỏng hơn dọc theo vùng bờ biển không mấy bằng phẳng của bang New England. Người Hà Lan di chuyển lên sông Hudson từ New Amsterdam (New York), người Pháp cũng từng bước hình thành các khu định cư dọc hai bờ phía thượng nguồn sông St. Lawrence.

Trong suốt 150 năm đầu tiên kể từ hoạt động định cư vĩnh viễn của người Âu được bắt đầu - cho tới khoảng năm 1765 - những người châu Âu tiến về phía tây nhưng không vượt quá sườn phía đông của dãy núi Appalachia. Trong vòng một thế kỷ sau đó, ranh giới này đã tới được Thái Bình Dương và vào năm 1890, Uỷ ban quốc gia về điều tra dân số Hoa Kỳ đã có thể tuyên bố rằng ranh giới định cư của người Mỹ đã hoàn toàn biến mất.

Việc mở rộng nhanh chóng các hoạt động định cư chủ yếu bắt nguồn từ sự định hướng lại trong thái độ đối với châu Âu. Trong những năm đầu thế kỷ XIX, ngày càng nhiều người Mỹ quan niệm rằng việc chiếm đóng lục địa này là vận mệnh hiển nhiên của họ. Những luật về đất đai của đất nước ngày càng đi theo khuynh hướng ủng hộ các hoạt động bành trướng. Thêm nữa, khi dân số tăng lên, càng có nhiều người hi vọng sẽ cải thiện được cuộc sống bằng cách đi về phía tây.

Ở nửa phía đông của Hoa Kỳ, mà điểm cực tây lấy Kansas và Nebraska làm mốc, các khu định cư di chuyển về phía tây theo một phương thức nói chung khá trật tự.

Chắc chắn là những nơi gần đường giao thông, ví dụ sông Ohio, sẽ có tốc độ nhanh hơn, còn ở những nơi khác, tốc độ chậm hơn.

Hoạt động định cư nhanh chóng dịch chuyển về hướng tây, tới những đồng cỏ nội địa. Sông Mississippi và các phụ lưu của nó trở thành những tuyến giao thông hết sức thuận tiện để đi vào nội địa. Những người định cư đã tìm thấy những vùng đất nông nghiệp trù phú với khí hậu nói chung thuận lợi cho trồng trọt trải dài từ mép phía tây của dãy núi Appalachia tới tận Great Plains.

Tuy nhiên, từ Rocky Moutains theo hướng tây, và tại Alaska, hình mẫu mở rộng định cư đồng đều đã không diễn ra. Phần lớn diện tích rộng lớn này có khí hậu quá khô, quá nóng hoặc quá lạnh đối với hoạt động trồng trọt. Địa hình gồ ghề gây trở ngại cho giao thông và càng hạn chế hơn nữa sự phát triển nông nghiệp. Dân định cư tập trung chủ yếu tại các vùng có tiềm năng kinh tế dễ nhận thấy. Kết quả là một hình mẫu các điểm định cư phân tán trên một vùng cảnh quan rộng lớn hầu như không có người ở.

Vào năm 1990, Hoa Kỳ có gần 250 triệu dân, mật độ khoảng 235 người/ km^2. Có thể xác định ba khu vực dân cư chính. Thứ nhất, khu vực trọng điểm có hình vòng cung bao gồm một loạt các thành phố Boston (Massachusetts), Chicago (Illinois), St. Louis (Missouri) và thủ đô Washington: 7 trong số 12 bang có dân số cao nhất nước Mỹ tập trung ở đây. Đây là khu vực phát triển sớm nhất và trong suốt một thời gian dài là vùng có ưu thế về phát triển kinh tế. Những tuyến giao thông tự nhiên tuyệt vời, nhiều hải cảng lý tưởng dọc theo bờ Đại Tây Dương được bổ sung bằng một hệ thống giao thông dày đặc. Một số vùng đất nông nghiệp màu mỡ nhất của đất nước cộng với những vùng khoáng sản giàu có tập

trung trong khu vực này hoặc kề cận đó.

Bao quanh rìa phía tây và nam của khu vực trọng điểm, mở theo hướng tây đến các phần phía đông của Great Plains là khu vực dân cư thứ hai. Phần lớn những vùng đất đai thuận lợi nhất cho phát triển nông nghiệp của nước Mỹ nằm trong khu vực này và đại bộ phận đất đai nông nghiệp đầy tiềm năng đó cũng đã được khai thác. Hầu hết diện tích nơi đây đều có dân cư sinh sống, mặc dù mật độ nói chung là thấp hơn nhiều so với mật độ ở khu vực trọng điểm. Các thành phố chiếm địa bàn rộng hơn và phân bổ đều hơn, chúng cũng là những trung tâm dịch vụ và sản xuất chính của khu vực.

Cuối cùng, một khu vực dân cư ngoại vi nằm trên phần đất tính từ trung tâm Great Plains sang phía tây. Một mô hình tăng trưởng dân số và kinh tế tại những vị trí có tiềm năng đặc biệt, trong một khu vực bị hạn chế về mặt khác, vẫn tiếp tục giữ vị trí thống trị. Mặc dù hiện nay một số nơi đã có mật độ dân cư rất đông đúc - đặc biệt là vùng Vịnh San Francisco thuộc bang California, Lòng chảo Los Angeles, vùng đất thấp Puget Sound thuộc bang Washington - hầu hết phần đất còn lại có mật độ dân cư thưa thớt.

Lịch sử di dời của Hoa Kỳ có thể chia thành ba thời kỳ. Thời kỳ đầu là sự dịch chuyển từ đông sang tây, tiếp sau là từ nông thôn ra thành thị, và cuối cùng, thời kỳ hiện nay, khi mà sự di chuyển có khoảng cách lớn nhất là sự di chuyển giữa các vùng siêu đô thị. Nếu như dân số của đất nước đã dịch chuyển sang phía tây qua từng thập kỷ, thì quá trình đô thị hóa cũng diễn ra đều đặn tương tự như vậy. Nếu như vào năm 1790 chỉ có khoảng 10% dân số có thể được định nghĩa một cách lỏng lẻo là dân đô thị thì vào năm 1990 ba phần tư dân số đã được đô thị hoá.

Những số liệu thống kê này không chỉ phản ánh sự sụt giảm tương đối của dân cư nông thôn mà còn phản ánh mức sụt giảm tuyệt đối của dân số nông nghiệp. Ví dụ giai đoạn giữa 1960 và 1987 số dân sống bằng các hoạt động nông nghiệp đã giảm từ mức trên 15 triệu xuống còn dưới 6 triệu người.

Sự di chuyển từ đông sang tây và từ nông thôn ra thành thị ở Mỹ rõ ràng đều là kết quả của sự nhận thức về các cơ hội kinh tế. Trước hết, khi ranh giới định cư được đẩy về phía tây thì diện tích đất nông nghiệp sẵn có ngày càng được mở rộng. Tiếp theo, cuộc cách mạng công nghiệp đã đem lại sự bùng nổ công ăn việc làm ở các đô thị. Khi mà người Mỹ chủ yếu sống ở đô thị và các cơ hội kinh tế cũng tập trung tại đây, thì sự di chuyển của các luồng dân cư đương nhiên sẽ chỉ diễn ra giữa các siêu đô thị do sự khác biệt về các cơ hội kinh tế giữa các trung tâm này.

Số liệu thống kê về dân số Hoa Kỳ cho những năm 1970 và 1980 đã cho thấy thời kỳ di dời thứ tư bắt đầu xuất hiện. Những nơi mà trong một thời kỳ dài dân số không thay đổi hoặc thậm chí sụt giảm thì nay đang lớn lên. Nhiều vùng của miền Nam là ví dụ điển hình.

Nhiều nhà quan sát nhận định rằng Hoa Kỳ đã trở thành một quốc gia hậu công nghiệp. Những vùng tăng trưởng chính sẽ nằm trong ở những ngành cung cấp các dịch vụ, thao túng và tạo ra thông tin. Số lượng lao động Mỹ được sử dụng trong các ngành chế tạo chỉ tăng với mức độ rất thấp trong suốt hai thập kỷ qua. Trong khi đó lao động trong khu vực thứ ba và thứ tư[1] đã bùng nổ nhanh chóng. Phần lớn trong sự tăng trưởng này diễn ra

[1] Khu vực dịch vụ và khu vực thông tin - chú thích của người dịch.

trong các khu vực chế tạo sản phẩm giá trị cao, trọng lượng nhẹ, thí dụ như các linh kiện điện tử. Những cơ sở sản xuất này có thể đặt tại hầu như bất cứ đâu, vì vậy ngày càng nhiều người có thể sống ở nơi họ thích.

Đô thị hoá

Gần như trên khắp nước Mỹ đều có những vùng đô thị đã lớn lên về quy mô và dân số. Trong một số trường hợp mức tăng trưởng quá lớn và kích thước của các thành phố chính đã trở nên quá rộng đến mức nhiều vùng đô thị đã sáp nhập lại và hình thành các chùm thành phố. Nhóm các đô thị lớn khởi đầu từ Boston (Massachusetts) tới thủ đô Washington, dọc theo bờ biển đông bắc Hoa Kỳ chính là một ví dụ rõ ràng nhất. Một quần thể đô thị khác - phân tán hơn và gồm các thành phố trung tâm nhỏ hơn - được thấy ở bờ phía nam của Great Lakes. Milwaukee (Wisconsin) và Chicago (Illinois) xác định khu vực này tại phía tây, còn về phía đông là Buffalo (New York) và Pittsburgh (Pennsylvania). Nhiều nhà quan sát còn cho rằng, vùng nam California, từ San Diego tới San Francisco, với tư cách là một tập hợp khác của các vùng đô thị, sẽ được sáp nhập vào cuối thế kỷ XX, cũng giống như phần lớn vùng ven biển phía đông và trung tâm Florida.

Hầu hết các khu đô thị lớn đã phát triển đều là nơi có các mạng lưới giao thông nối liền với nhau. Tương đối phổ biến là sự phối kết hợp giữa cả đường bộ và đường thuỷ. Một số trung tâm đô thị nằm trên các vùng bờ biển hoặc cửa sông lớn. Một số khác nằm trên các đường thủy tự nhiên. Cũng có những đô thị có đường thủy nhân tạo là các kênh đào hoặc các con sông tự nhiên đã bị điều chỉnh dòng chảy. Đương nhiên còn có nhiều nhân tố khác phải tính đến: chất lượng vùng đất cảng, sự gần với các phương tiện giao thông thay thế, vấn đề an ninh và thậm chí là

tính lành mạnh của môi trường địa phương. Tuy nhiên, tại những nơi người và hàng hóa phải chuyển từ một loại hình phương tiện giao thông này sang một loại hình phương tiện giao thông khác, những hoạt động như chế biến, trao đổi, chế tạo, đóng gói lại, bán và mua hàng hoá, lại có cơ hội phát triển.

Có một số trường hợp ngoại lệ trong định hướng tới mặt nước như Atlanta (Georgia), Denver (Colorado) và Dallas-Ft.Worth (Texas). Tuy nhiên, những thành phố này đã sớm nằm trên một số tuyến giao thông thuộc một loại nào đó. Thành phố Atlanta nằm ở mũi phía nam của dãy Appalachia đã trở thành trung tâm chính trong đất liền của vận tải đường sắt ở miền Nam trong những năm 1860.

Các hình mẫu của văn hóa khu vực

Một số người cho rằng một trong số các sức mạnh to lớn của Hoa Kỳ nằm ở chỗ đây là đất nước rộng nhất và có số dân đông nhất được gắn bó chặt chẽ cả về mặt địa lý và xã hội bởi một ngôn ngữ chung. Tuy nhiên, hầu hết các khu vực được xác định theo cuốn sách này đều ít nhất cũng phần nào là những khu vực văn hoá.

Sự khác biệt giữa các khu vực về văn hóa có thể được thể hiện qua rất nhiều cách. Indiana, Kentucky, Ohio và Illinois đào tạo được nhiều cầu thủ bóng rổ hơn mức trung bình của cả liên bang. Đại bộ phận các ca sỹ trong thời kỳ đầu đều xuất thân từ phần phía bắc của miền Nam.

Cảnh quan ở mỗi vùng đều là sự pha trộn giữa môi trường tự nhiên và một dấu ấn văn hoá. Hệ thống điều tra đất được sử dụng rộng rãi trong thế kỷ XIX ở Hoa Kỳ đã hình thành được một bản đồ chi tiết đến ngạc nhiên về hầu hết vùng Middle West. Những nông dân người Anh và Đức thuộc miền đông nam bang Pennsylvania đã xây

dựng những khu chuồng trại lớn, những kho chứa cỏ khô với tầng hai nhô ra khỏi tầng một ở một bên. Trong khi các sinh viên kiến trúc có thể bàn cãi về nguồn gốc của lối kiến trúc này thì hầu hết mọi người đều thừa nhận rằng "khu chuồng trại Pennsylvania" là một nhân tố văn hóa đặc trưng hết sức nổi bật của bang. Những khu cư trú của người thiểu số trong các thành phố có thể được xác định đơn giản chỉ bằng cách nhìn lên bảng hiệu các hàng ăn ven đường.

Trong khi rất nhiều nét văn hóa có tính bảo thủ và ổn định, thì sự thay đổi luôn là một nét đặc trưng trong văn hóa Mỹ. Nhiều trong số các thay đổi này là do những tiến bộ công nghệ và sự chuyển biến trong các điều kiện kinh tế. Một nhân tố không kém phần quan trọng khác là luồng dân nhập cư vào Mỹ.

Một trong những nhân tố độc đáo của văn hóa Mỹ, có tính thú vị và đáng được đề cập nhất là tôn giáo. Hàng loạt các dòng đạo Công giáo lớn được du nhập vào Mỹ nhờ dòng dân di cư từ châu Âu. Sự phân bố của các giáo phái này liên hệ mật thiết với những vùng mà dân di cư và các con chiên của họ chiếm phần đa số. Người định cư Đức và Scandinavi đem đến phía bắc Great Plains và phía tây bắc của Trọng điểm Nông nghiệp (Agricultural Core) giáo phái Luthơ. Người gốc Tây Ban Nha ở miền Tây Nam Mỹ; người Đông và Nam Âu sinh sống ở đông nam, Middle West và hầu hết các thành phố lớn khác nằm ngoài miền Nam; người Pháp Acadi sinh sống ở phía nam bang Lousiana - tất cả đều giải thích cho sự phân bố hết sức đa dạng của các dòng đạo công giáo ở Mỹ.

Hoa Kỳ cũng là nơi sản sinh ra những dòng đạo năng động. Nhiều giáo phái như Tân giáo (Episcopalians) tách ra từ giáo phái Anh (English Anglican) vào cuối thời kỳ Cách

mạng Mỹ cuối những năm 1700. Giáo phái Trưởng lão (Presbyterianism) của Hoa Kỳ được chia thành nhiều dòng đạo nhỏ hơn, kết quả của sự phân tách sau Nội chiến.

Một cách giải thích khác là tính sáng tạo của tôn giáo Mỹ. Các cá nhân thiết lập nên những giáo phái của riêng mình - hoặc những giáo đoàn hay các nhóm giáo dân từ bỏ giáo phái này để hình thành nên một giáo phái mới - do sự bất đồng đối với những vấn đề như việc giải thích theo kinh thánh hay sự điều hành của nhà thờ.

Một giáo phái có gốc gác từ Mỹ là giáo phái Chúa Cứu thế của các vị thánh hiện đại, thường được biết đến với tên gọi giáo phái Mormon. Được thiết lập tại phía bắc New York vào giữa thế kỷ XIX, giáo phái này được các tín đồ của nó mang theo về phía tây với hy vọng tìm kiếm một vùng đất biệt lập để định cư và theo đuổi những đức tin của họ. Cuối cùng, họ đã chọn Utah. Ngày nay, phần lớn cư dân ở Utah là người theo đạo Mormon.

Những người theo giáo phái Rửa tội (Baptist) ở phía nam là một sự kết hợp đáng chú ý của một số cách giải thích trên đây. Đạo Rửa tội được những người châu Âu du nhập vào Mỹ, với tư cách là một giáo phái không chính thức, tìm kiếm quyền tự do trong sự thờ cúng. Trong khoảng phần ba cuối của thế kỷ XIX, giáo phái này gần như là sự thể hiện bằng tôn giáo của nền văn hóa miền Nam và trở thành giáo phái có vị trí thống trị trong khu vực. Một trong những biện pháp để xác định một cộng đồng là thuộc về nền văn hóa miền Nam chắc chắn phải là trong cộng đồng đó phải có ít nhất một nhà thờ của giáo phái Rửa tội phương Nam.

CHƯƠNG 4

KHU SIÊU ĐÔ THỊ

Vào năm 1961, một nhà địa lý học người Pháp đã cho xuất bản một ấn phẩm đồ sộ nghiên cứu về một vùng đất có mức đô thị hóa cao nằm ở phía đông bắc Hoa Kỳ. Giáo sư Jean Gottmann đã bỏ ra 20 năm ròng nghiên cứu vùng đất kéo dài từ miền nam New Hampshire và bắc

Massachusetts tới tận thủ đô Washington (bản đồ 3). Ông cho rằng đây là một "vùng hết sức đặc biệt" và gọi nó với cái tên Siêu đô thị (Megalopolis).

Megalopolis được hình thành dọc theo bờ biển đông bắc của Hoa Kỳ, do sự hợp nhất dần dần các khu vực đô thị lớn, độc lập khi dân số của những thành phố lớn này tăng lên. Các hiệu ứng của tăng trưởng đã tràn vào vành đai bao quanh là những địa điểm nhỏ hơn. Những khu vực ngoại ô lớn hơn nằm trong vành đai này đã góp phần tạo ra sự mở rộng của đô thị tổng thể. Cuối cùng, phần nối dài của các khu vực đô thị lớn mới tạo thành này bắt đầu thâm nhập vào nhau tạo ra một khu vực đô thị hóa rộng lớn.

Chủ đề chính của Megalopolis là "tính đô thị". Với những mức độ khác nhau các dịch vụ đô thị chu cấp cho hàng triệu người sống trong khu vực này; và các hình thái đô thị không bao giờ tồn tại ở những vị trí xa xôi, hẻo lánh. Hàng ngàn cao ốc văn phòng và căn hộ, những cửa

hàng nhỏ, những trung tâm thương mại khổng lồ, những nhà máy và cơ sở tinh chế, các khu dân cư, những trạm bán xăng và quầy bán bánh mì kẹp thịt – xen kẽ với những nhà kho tạm thời chứa các hàng hóa được chuyên chở bởi tàu biển, xe lửa và ôtô tải – tất cả trải dài trên một tuyến đường hơn 800 km của khu vực.

Tuy nhiên Megalopolis cũng có nhiều tuyến không gian xanh. Một số là những công viên và một số là những khu giải trí, với hơn 3 triệu hecta đất được sử dụng cho canh tác.

Mặc dù có sự pha trộn về tính chất của Megalopolis, tầm quan trọng đặc biệt của khu vực đối với Hoa Kỳ chính là sự hiện diện của các khu đô thị lớn. Vào năm 1990, mười trong số 46 đô thị lớn có số dân vượt trên 1 triệu người nằm ở Megalopolis. Khu vực này chiếm tới 17% dân số nước Mỹ – trên một lãnh thổ chỉ vẻn vẹn 1,5% diện tích toàn liên bang.

Thu nhập bình quân đầu người cao, và một tỷ lệ nhân công trong các nghề mang tính chuyên môn cao và những nghề "văn phòng" cao hơn nhiều so với mức trung bình. Các hoạt động vận tải và truyền thông rất sôi động một phần do vùng nằm ở vị trí bờ biển thuận lợi. Khoảng 40% các cảng hàng không thương mại quốc tế có trụ sở ban đầu tại Megalopolis. Khoảng 30% khối lượng hàng xuất khẩu

của Mỹ quá cảnh tại 6 hải cảng chính của vùng.

Vị trí địa lý của Megalopolis

Tại sao có một khu vực đặc biệt của Hoa Kỳ lại phát triển đến như vậy? Bất cứ khi nào một nhà địa lý học đặt ra câu hỏi này, thì khía cạnh đầu tiên của khu vực đang được quan tâm thường là vị trí của nó. Và trên thực tế, trong trường hợp Megalopolis, vị trí và địa thế của khu vực đô thị rộng lớn này là đầu mối để tìm đến nguồn gốc và sự phát triển của nó.

Nhiều trong số các đặc trưng về vị trí địa lý có thể nhận thấy thông qua các đường ranh giới của khu vực. Nằm trên một vùng bờ biển, rìa phía đông của Megalopolis rất phức tạp. Các bán đảo nhô ra Đại Tây Dương. Nhiều đảo nằm rải rác dọc bờ biển, một số đảo đủ lớn để trở thành nơi cư trú của các cộng đồng. Nhiều vịnh và cửa sông nằm sâu trong đất liền, hình ảnh phản ảnh sự thâm nhập của đất liền ra đại dương. Đường bờ biển có dạng cài răng lược này đã mang thêm nhiều phần của đất liền đến gần với đại dương hơn, và bằng cách đó đã tạo ra những cơ hội lớn hơn cho việc tiếp cận tới hệ thống giao thông thủy rẻ tiền, so với một bờ biển phẳng.

Cần phải có cả những cảng có chất lượng cao, và Megalopolis cũng có một số trong nhiều hải cảng tự nhiên tốt nhất của Mỹ. Nửa phía bắc của Megalopolis từng bị băng phủ trong suốt thời kỳ Băng hà gần đây nhất. Khi lớp mặt băng bắt đầu tan, những dòng chảy lớn được hình thành. Sức xói mòn của những con sông này đã cắt mạnh vào những vùng đất bờ biển thấp bằng phẳng. Khi mực nước biển dâng lên, những thung lũng sông thấp hơn bị chìm xuống và trở thành các cửa sông, và mép biển chuyển dịch vào trong đất liền. Thung lũng của các dòng

sông băng này đã tạo thành những cảng mà sau này đã tỏ ra vô cùng hữu ích cho sự phát triển của Megalopolis.

Một đóng góp quan trọng khác của Kỷ Băng hà có biểu hiện cụ thể hơn đối với một vài địa phương. Khi băng tan, một khối lượng lớn đất đá và các mảnh vụn vỡ được tích đọng lại từ trước đó đã chất đống lại dưới dạng trầm tích. Một loạt các dải đất hẹp được hình thành khi các núi băng tan đi, ngay ở phía nam của vùng đất mà hiện nay là bờ biển Connecticut. Khi mực nước biển dâng lên, những khối trầm tích này phát triển thành một hòn đảo, và nó được mở rộng nhờ sự bồi đắp của đại dương. Tuy nhiên, hòn đảo đã không được tạo ra đủ rộng, khiến cho nó không thể mang bất kỳ một cái tên nào khác, trừ cái tên là Đảo Dài (Long Island).

Long Island đã tăng cường chất lượng cảng New York trên hai phương diện. Trước hết, chiều dài của vùng bờ dành cho các thiết bị cảng vốn đã đáng kể dọc theo sông Husdon, lại được tăng thêm một phần không nhỏ. Thứ hai, khi một vùng đô thị tăng trưởng xung quanh khu cảng lớn và đã phát triển đầy đủ này, thì sự tăng trưởng đó đòi hỏi phải có thêm không gian. Những vùng đất thuận lợi cho việc mở rộng diện tích đô thị của New York bị giới hạn ở phía tây sông Husdon trên phần đất của New Jersey do sình lầy thủy triều và các dải núi cầm cự được với xói mòn của Palisades (hàng rào bằng đá dốc đứng dọc bờ sông). Về phía đông sông Husdon chỉ có một dải đất hẹp là đảo Manhattan. Nhưng ở bên ngoài sông Đông là đảo Long Island, một vùng đất tương đối phẳng, không có các đầm lầy cản trở của New Jersey. Các khu vực hành chính Brooklyn và Queen phát triển khá sớm tại mũi phía tây của Long Island, và hòn đảo này đã đem đến nhiều cơ hội cho sự phát triển đô thị hơn nữa về phía đông của

New York.

Mặc dù Megalopolis có nhiều hải cảng chất lượng cao, song một vài đặc trưng địa hình khác cũng đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế đô thị của khu vực. Khí hậu ở đây không hẳn là ấm áp, mặc dù mùa hè tương đối dài và ẩm ướt thích hợp cho sự phát triển của nông nghiệp. Đất nông nghiệp có nhiều loại, đất thuộc Baltimore, Maryland và Philadelphia, Pennsylvania tốt hơn nhiều so với đất ở phần lớn các vùng gần New York hơn.

Những đặc trưng chung về địa hình của Megalopolis phần phía nam New York còn đem lại những lợi ích khác về mặt cảnh quan đô thị. Đi từ bờ biển Đại Tây Dương vào đất liền, một vùng ven biển bằng phẳng được tiếp nối bởi một cảnh quan nhấp nhô đồi núi gọi là Piedmont. Những độ cao biến đổi bất quy tắc của Piedmont được tạo bởi một lớp đá già rất cứng. Bề mặt này chống chọi với xói mòn và giữ cho Piedmont luôn được cao hơn vùng bình nguyên ven bờ. Chính vì thế, ở bất cứ chỗ nào có các con sông chảy qua Piedmont, một loạt ghềnh và thác nhỏ được hình thành dọc theo một tuyến bám sát đường ranh giới tự nhiên, thường được gọi là dãy thác.

Những người định cư ban đầu đã nhận thấy dãy thác là một vật cản lớn trong giao thông đường thủy nhưng cũng là một nguồn thủy điện ngay trước mắt. Các khu định cư đã hình thành dọc theo dãy thác, tiến sâu vào lục địa đến mức còn có thể, nhưng vẫn bám lấy đường tiếp cận với phương tiện vận tải biển. Thêm vào đó, vì dãy thác thường là trung tâm giao thông đường thuỷ, nên hàng hóa được chở vào nội địa hoặc đem đi xuất khẩu đều phải bốc dỡ tại đây để chuyển đổi phương tiện vận tải. Khu vực này cũng thu lợi từ các hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ nội địa tới các đầu mối vận tải đường sông. Trong nhiều

trường hợp các cơ sở chế tạo cũng được tiến hành tại đây.

Phần đất này của Bắc Mỹ cũng nằm trên hoặc gần tuyến đường biển trực tiếp nhất giữa châu Âu và đồn điền sản xuất của các thuộc địa vùng Caribê và vùng phía nam nước Mỹ, ít nhất cũng là trên chuyến trở về. Do đó, những cảng mà sau này thuộc về Megalopolis trở thành nơi dừng chân lý tưởng, chúng đã đóng góp tích cực cho thương mại xuyên đại dương vốn đã mở mang nhanh chóng trong các thế kỷ XVIII và XIX.

Một yếu tố quan trọng đóng góp vào sự tăng trưởng của khu vực này là vị trí địa lý của các thành phố chính trong tương quan với phần nội địa của đất nước. Philadelphia và Baltimore tăng trưởng nhanh hơn vì hai thành phố này đều là trung tâm của một vùng nông nghiệp có chất lượng cao và quy mô tương đối lớn. Những tuyến đường vào nội địa được xây dựng từ rất sớm đã thúc đẩy các chức năng thương mại của cả hai thành phố. Từ Boston đi vào nội địa, đất trồng trọt quá mỏng và nhiều đá, địa hình cũng khá gồ ghề, không thích hợp cho phát triển nông nghiệp, tuy nhiên, các vùng đồi thuộc New England lại chủ yếu được che phủ bởi rừng cây gỗ cứng và cây thông, loại gỗ gần như lý tưởng để đóng tàu. Người ta cũng có thể tiếp cận tới các bãi đánh bắt cá có năng suất cao ở ngoài khơi bờ biển New England và xa hơn về phía nam trong Vịnh Chesapeake giàu có.

Tầm quan trọng của khả năng đi lại dễ dàng trong việc đánh giá vị trí địa lý của một thành phố được thấy rất rõ qua trường hợp New York. Lợi thế chính của thành phố này là nó nằm ở điểm khởi đầu của tuyến đường tốt nhất qua dãy Appalachia. Hệ thống sông Hudson-Mohawk, sau này có thêm kênh Erie, đường xe lửa, đường cao tốc, đã tạo điều kiện dễ dàng đi tới các Great Lakes ở phía tây, ở

đó lại có đường đến vùng nội địa rộng lớn. Khi mật độ dân cư và các hoạt động kinh tế tại các đồng bằng nội địa gia tăng, thì một khối lượng lớn hàng hóa tạo ra được chuyển tới các trung tâm đô thị của Megalopolis. Thành phố hưởng lợi nhiều nhất từ sự phát triển thương mại này là New York, với tuyến đường tự nhiên vào nội địa tuyệt vời nhất.

Trong thời thuộc địa của Mỹ, do thương mại phát triển mạnh giữa châu Âu, vùng Caribê và lục địa châu Mỹ, ngành chế tạo quy mô nhỏ đã xuất hiện tại một số thành phố cảng lớn từ Baltimore ngược lên bắc. Do công nghiệp tại các đô thị phát triển, nhu cầu về lao động tăng lên đã thu hút làn sóng dân di cư từ Tây Bắc Âu, hoặc tách một số lượng lớn lao động ra khỏi nông nghiệp, vì thế dân cư tại các đô thị này đã tăng lên nhanh chóng. Ngân hàng và các tổ chức tài chính khác đã bảo lãnh cho việc đầu tư vào khu vực sản xuất và vận tải biển. Các hoạt động dịch vụ, bán buôn, bán lẻ, các trung tâm thông tin và kiểm soát đã phát triển và hỗ trợ việc tiếp tục mở rộng đô thị, với New York, Philadelphia, Boston và Baltimore là những nơi đô thị hóa diễn ra nhanh nhất.

Đặc trưng nổi bật của khu vực này không phải là thực tế phát triển của những thành phố, mà ở chỗ bốn thành phố lớn như thế (sau này là năm vì có thêm Washington) vẫn tiếp tục tăng trưởng với nhịp độ theo sát nhau. Tất nhiên, Washington là trường hợp đặc biệt do ở chỗ mặc dù thành phố này cũng nằm kề cận dãy thác, nhưng sự tăng trưởng của nó là kết quả trực tiếp của sự mở rộng của tổ chức chính phủ quốc gia. Bốn thành phố kia, cùng với nhiều thành phố nhỏ hơn dọc theo trục khu đô thị, dựa chủ yếu vào động lực kinh tế. Tốc độ tăng trưởng toàn liên bang trong thế kỷ XIX rất cao, và những mối liên kết giữa nội địa và bốn thành phố

cảng này rất mạnh, đến mức không thành phố nào trong số đó có thể hấp thụ hoàn toàn dòng hàng hóa tới bất kỳ một thành phố kề cận hay một đối thủ cạnh tranh nào của mình. Vào cuối thế kỷ XX, các nguồn lực kinh tế kết hợp của bốn thành phố cảng này đã đạt được những tỷ lệ khổng lồ.

Môi trường đô thị

Trên toàn bộ Megalopolis chính những hình thái và chức năng đô thị là những yếu tố tạo ra tính thống nhất mang tính khu vực quan trọng nhất trên toàn lãnh thổ. Những toà nhà cao ngất ngưởng, những phố xá đông nườm nượp, những khu nhà ở chen chúc cùng những cơ sở công nghiệp tồn tại song song với vô số những cơ sở văn hóa - như các nhà hát, dàn nhạc giao hưởng, các bảo tàng mỹ thuật và những thư viện lớn. Đôi khi cũng rất rõ ràng là tình trạng xuống cấp - những toà nhà xiêu vẹo, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí. Cùng với nhiều biểu hiện khác nữa, những thực tế này đều hiện hữu trong các khu đô thị của Megalopolis.

Những đặc trưng này cũng có thể tìm thấy ở hầu hết các thành phố lớn khác trên toàn thế giới. Cái đặc biệt của Megalopolis là ở chỗ những đặc trưng đô thị trong khu vực này đã lan toả từ các thành phố trung tâm ra bên ngoài các vùng phụ cận xa đến mức các khu vực đô thị này bắt đầu thâm nhập vào nhau trong một quá trình liên đới đô thị. Theo cách đó, Megalopolis đang trở thành một phòng thí nghiệm khổng lồ mà ở đó người ta có thể quan sát được những hình mẫu đô thị phát triển cao, những vấn đề đô thị đặc thù đang triển khai trên một quy mô rất lớn.

Mật độ dân số của Megalopolis là cao, vào năm 1987 trung bình khoảng 305 người/km^2. Tất nhiên, ở một số

quận ngoại vi chỉ có mật độ dân số bằng từ 10% đến 20% mật độ trung bình của toàn khu vực. Càng gần thành phố, mật độ định cư càng tăng lên, đặc biệt cao là ở gần trung tâm thành phố. Tại thành phố New York chẳng hạn, mật độ dân số năm 1987 vượt quá mức trung bình 226 người trên một hécta vuông, lên tới 22.660 người/km^2.

Những đặc trưng khác của tổ chức thành phố mà gắn liền với hình mẫu mật độ dân cư này là gì? Các thành phố hiện đại về cơ bản được hình thành từ kết quả về mặt vị trí của các hoạt động kinh tế. Khi ai đó quyết định chuyển tới hay thay đổi địa điểm một hoạt động kinh doanh vào một thành phố, thì những lợi thế kinh tế của một sự lựa chọn như thế là yếu tố thống trị về căn bản trong quyết định đó. Những lợi thế này nhiều đến nỗi có vô số người sống sát bên cạnh nhau, thường là gần nhau hơn mức mà họ muốn, và chịu đựng những hậu quả tiêu cực để được dự phần vào những lợi ích của tổ chức thành phố.

Tuy nhiên, số lượng các đô thị tăng lên đã giảm thiểu một số bất lợi của cuộc sống thành phố, bằng cách di chuyển những cư dân trong các thành phố này ra những vùng ngoại ô. Một số người còn dịch chuyển xa hơn nữa, tới một vùng được gọi là cận ngoại ô. Từ các thị trấn nhỏ, những khu vực nhà ở cho dịp nghỉ, những đất đai ở nông thôn, những người đi xe tuyến ở vùng cận ngoại ô đã phải vượt những chặng đường dài để đi tới nơi làm việc. Nhưng việc phân tán số dân này đã không xoá bỏ được những bất lợi của cuộc sống chen chúc, mà chỉ chuyển dịch số dân chúng phải chịu đựng những bất lợi đó. Nó cũng giải toả những nơi làm việc cho những người sống trong khu vực; một tỷ lệ nhỏ hơn (so với trước đây) trong dân số đô thị vẫn thấy cần phải vào thành phố trung tâm để làm việc.

Một yếu tố cấu thành then chốt của cảnh quan đô thị

là quan hệ giao lưu. Nói chung, chi phí của việc di chuyển là tương thích với khoảng cách di chuyển. Vì thế, các hoạt động thường tập trung vào các thành phố sao cho chi phí để di chuyển là tối thiểu. Tầm quan trọng của khả năng di chuyển từ chỗ này tới chỗ khác trong các khu vực đô thị được thấy rõ trong tỷ lệ cao đất đô thị được dành để tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu. Các tuyến giao lưu dành cho sự di chuyển của con người có thể thấy rõ qua các đường phố, tàu điện ngầm, cầu cống, đường dành cho người đi bộ và các bãi đỗ xe. Ở các thành phố cổ hơn của Megalopolis, khu trung tâm được thiết kế chủ yếu dành cho người đi bộ và xe ngựa, vì thế chỉ có khoảng 30% diện tích trung tâm được sử dụng cho mục đích giao lưu. Trong các thành phố mới, chủ yếu phát triển sau khi có sự gia tăng của ô tô, tỷ lệ này cao hơn nhiều.

Những hình thái giao lưu khác quan trọng không kém vấn đề giao thông, nhưng khó nhận thấy hơn. Sự lưu thông dễ dàng của thông tin và các ý tưởng được hỗ trợ nhờ sự phát triển mạnh mẽ của điện thoại, điện tín và các hệ thống truyền thông khác. Cách đây 90 năm, các khu trung tâm kinh doanh của tất cả các thành phố lớn đều có mạng lưới dây điện thoại chằng chịt như mạng nhện, xác nhận nhu cầu to lớn về thông tin liên lạc. Ngày nay, các đường dây điện thoại đã được đưa vào cáp và đặt ngầm trong lòng đất.

Có lẽ động lực thúc đẩy chính của giao lưu là sự tách rời về mặt địa lý của cung và cầu. Về mặt kinh tế, nếu như ở một nơi nào đó có nhu cầu về một loại sản phẩm hay dịch vụ mà địa phương không đáp ứng được, thì sản phẩm hay dịch vụ đó phải được sản xuất ở một địa phương khác. Kết quả là hình thành nên giao lưu.

Cần phải làm rõ những gợi mở của vấn đề này đối với

cảnh quan đô thị. Có vô số loại hoạt động khác nhau đang diễn ra trong một diện tích tương đối nhỏ hẹp. Một số chức năng có xu hướng dồn lại cạnh nhau, trong khi một số khác lại phân tán trên một diện rộng khắp vùng đô thị. Vì rất nhiều hoạt động cùng được thực hiện trong một thành phố, nên sự tương tác được tăng cường giữa các chức năng hoặc trong khuôn khổ các vùng của cùng một chức năng. Nếu thể hiện các hoạt động này trên bản đồ thì kết quả thu được sẽ là một hình mẫu hết sức pha trộn của việc sử dụng đất đai.

Sự tập trung của dân số và các hoạt động đô thị cũng đòi hỏi phải có các chức năng bổ trợ. Được tổ chức và điều hành theo lối truyền thống thành những ngành khác nhau của chính quyền thành phố, những chức năng dịch vụ công cộng này theo một nghĩa kinh tế thì chỉ mang tính chất sản xuất gián tiếp, nhưng chúng lại không thể thiếu được cho sự phát triển thương mại và công nghiệp.

Ngoài những dịch vụ như điện, nước, thu gom rác và chất thải, các thành phố còn cung cấp cảnh sát và cứu hoả, xây dựng và bảo dưỡng các công trình giao thông công cộng, y tế, các cơ sở giáo dục, và các tài liệu như những số liệu thống kê quan trọng về dân số, cùng nhiều dịch vụ khác nữa.

Những dịch vụ này đầy ắp trong các thành phố lớn, đến mức những cơ cấu chính quyền đồ sộ đã phát triển để quản lý chúng. Một trường hợp cực đoan là tại vùng đô thị của New York năm 1982 có hơn 1550 cơ quan hành chính.

Tuy nhiên một yếu tố cấu thành chủ yếu khác của sắc thái đô thị là mức độ thuận tiện trong việc đi lại. Sự di chuyển dễ dàng giữa các phần trong một khu vực đô thị không phải bao giờ cũng là sự cân nhắc chủ yếu trong việc

tổ chức và thiết kế thành phố. Những quy hoạch đường phố ban đầu ở hầu hết các thành phố của Megalopolis chẳng hạn, là theo các khuôn mẫu ô vuông hay chữ nhật rất thịnh hành trong thế kỷ XVII và XVIII.

Khi những thành phố này lớn lên, khả năng đi lại mà hệ thống đường phố này đem lại đã tỏ ra rõ ràng là không thỏa đáng. Ví dụ, một ô vuông chứa đựng những ngã tư nối tiếp nhau, và vì dòng giao thông bị ngắt quãng ở từng ngã tư, nên một lưu lượng giao thông lớn hơn đã dẫn tới những khoảng thời gian ách tắc dài hơn ở mỗi ngã tư. Vào năm 1900, Baltimore và Boston có dân số vượt quá 500.000 người, Philadelphia 1,3 triệu và New York 3,5 triệu. Khi đó, ảnh hưởng chủ yếu của ô tô vẫn còn là việc của tương lai, nhưng tình trạng tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng đã xuất hiện ở trung tâm của những thành phố này.

Vào đầu những năm 1950, những thay đổi diễn ra đã dẫn tới sự phát triển thực sự nhanh chóng của các thành phố và gia tăng việc sử dụng ô tô làm phương tiện đi lại. Một tỷ lệ ngày càng tăng trong lực lượng lao động của các thành phố bắt đầu sống cách xa trung tâm và trong tình trạng dân cư dày đặc, khiến cho việc trung chuyển nhiều lần để tới được nơi làm việc là không kinh tế.

Về mặt kinh tế, tốc độ và tính linh hoạt của việc vận chuyển bằng xe tải đã đẩy nhanh việc sử dụng đường bộ để vận tải với khoảng cách ngắn thay vì sử dụng đường sắt như trước đây. Các nhà quy hoạch giao thông đã triển khai những đường vòng ở ngoại vi, các đường cao tốc và các siêu xa lộ vận tải khối lượng lớn và ít đường cắt ngang để phân tách giao thông địa phương ra khỏi giao thông xuyên qua thành phố. Những thay đổi này đã thành công phần nào, và cùng với những yếu tố khác, chúng làm gia tăng đòi hỏi về phương tiện đi lại trong phạm vi trung tâm thành phố, giữa trung tâm và vùng ngoại ô và thậm

chí là giữa các bộ phận của vùng ngoại ô. Toàn bộ khuôn mẫu này của một hệ thống giao thông thuận lợi trở nên phức tạp hơn và khó quản lý hơn.

Tất cả những vấn đề này đã nhấn mạnh một yếu tố khác của sắc thái đô thị. Đó là cảnh quan luôn thay đổi. Mỗi năm có hàng chục ngàn cư dân mới gia nhập vào các thành phố lớn như New York hay Philadelphia. Một số lượng còn lớn hơn thế đã rời đi, tới các thành phố xa hơn hay đơn giản là chuyển về các vùng phụ cận đô thị. Hình mẫu đường phố được thay đổi, và các dòng người, hàng hóa và ý tưởng được chuyển dịch để tương thích với những hình mẫu mới này.

Những đổi thay như thế có thể nhận thấy ở bất cứ một khu vực lớn nào của Mỹ, nhưng về một vài phương diện, chúng đã thực sự tạo ra Megalopolis.

Những hình mẫu đang thay đổi ở Megalopolis

Có lẽ chuyển biến căn bản nhất và lớn lao nhất ở Megalopolis trong suốt 40 năm qua là sự mở rộng thật sự to lớn của các vùng đô thị lớn. New York rộng lớn hơn rõ ràng đã tăng dân số với tốc độ nhanh nhất, nhưng các vùng Boston, Philadelphia, Baltimore và Washington cũng đã phát triển mạnh mẽ. New York vừa có dân số ban đầu lớn nhất, vừa có sự tập trung kinh tế mạnh nhất, nhưng 3 thành phố cảng kia cũng có những nền tảng vững chắc cho tăng trưởng. Đồng thời, chính phủ liên bang cũng nhanh chóng mở rộng hoạt động điều hành của mình. Quận Columbia (Washington và quận Columbia có quy mô tương đương) không còn đủ lớn để có thể thu hút số dân hoạt động trong các ngành dân chính mới ra đời và số lượng ngày càng tăng những người cần ăn, mặc, và những người khác phục vụ họ. Phát triển đô thị đã tràn sang các bang lân cận là Virginia và Maryland.

Việc giải toả dân chúng đô thị ra khỏi những giới hạn của thành phố cũng có tác động mạnh mẽ đến các hoạt động trong vùng nông thôn của Megalopolis. Do dân số thành phố tăng lên, một số lượng người lớn hơn cần đến lương thực, thực phẩm từ các vùng nông thôn chuyển đến. Hàng chục triệu người tại khu đô thị Megalopolis đã tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp từ khắp nước Mỹ và cả sản phẩm nhập khẩu. Tuy nhiên nhiều trong số những người canh tác trên đất nông nghiệp gần các thành phố đã chọn việc chuyên môn hóa sản xuất các loại thực phẩm có giá cao hơn và những sản phẩm dễ hư hỏng hơn. Các sản phẩm từ sữa, cà chua, táo, rau diếp và nhiều loại đặc sản được sản xuất mạnh khác đã trở thành sản phẩm chính trong các vùng nông thôn của Megalopolis.

Bên cạnh đó, khi mật độ dân cư dầy đặc và các hoạt động kinh tế náo nhiệt đã tràn về các vùng giáp ranh nông thôn với ngoại ô của đô thị, thì giá đất bị đẩy lên cao. Một trang trại rộng 60 hecta được mua với giá 20000 đôla cách đây nhiều thập kỷ để làm đất nông nghiệp, nay có thể được bán cho một nhà phát triển bất động sản với giá 1 triệu đôla. Nhà thầu này, đến lượt mình, lại có thể chia nhỏ mảnh đất thành 250 lô nhỏ, mỗi lô 0,2 hecta. Sau khi được bổ sung những dịch vụ công ích và đường sá, mỗi lô có thể bán được với giá 25000 đôla, và tổng số là 6,25 triệu đôla.

Ngay cả khi một gia đình nông dân có thể cưỡng lại khả năng thu lợi nhuận của chuyện kinh doanh như thế, thì thuế đất cũng tăng mạnh hướng tới những mức ở thành phố khi các vùng vành đai bắt đầu được sử dụng vào những hoạt động đô thị. Cho tới khi những hoạt động kiểm soát việc sử dụng đất được thực hiện nhằm giữ lại đất đai cho nông nghiệp, thì cách duy nhất để cho một gia đình tiếp tục canh tác là phải theo đuổi việc sản xuất

nông nghiệp theo hướng thâm canh, dành cho những sản phẩm có giá trị cao.

Sự mở rộng đô thị và những chuyển dịch tương ứng trong các hoạt động nông nghiệp ở Megalopolis diễn ra chủ yếu dọc theo những tuyến đường chính nối liền các trung tâm đô thị lớn. Những luồng giao thông dày đặc phát triển từ rất sớm giữa các thành phố của Megalopolis. Khi những người vẫn tiếp tục làm việc trong các thành phố lớn thay đổi chỗ ở của họ, thì một điều rất tự nhiên là một tỷ lệ cao trong số đó sẽ lựa chọn những khu vực cho phép họ dễ dàng đến được với các trung tâm nơi họ làm việc. Các địa điểm gần các đường cao tốc huyết mạch và ở một mức độ thấp hơn là các đường sắt liên đô thị, các trục đường chính đã trở thành những nơi mà dân đô thị đã tràn ra trước tiên và xa nhất để cư trú. Kết quả là, các khu vực đô thị hóa đã sáp nhập với nhau, trước tiên là dọc theo những tuyến đường liên đô thị chủ yếu này. Và do nhu cầu về việc đi lại dễ dàng hơn, ngày càng có nhiều công trình giao thông liên đô thị tốt hơn được xây dựng lên.

Khi dân số ở những khu vực đô thị riêng biệt tăng lên, thì thành phần của dân số cũng thay đổi. Trước năm 1910, các thành phố của Megalopolis thu hút một khối lượng lớn người di cư từ châu Âu. Những người di cư này đã vượt qua một trong số các cảng lớn của Megalopolis, thường là cảng New York. Những người không muốn tiếp tục tiến lại phía tây để tới những khu vực trang trại hay những trung tâm đô thị miền Midwest và Great Plains đã định cư tại những tụ điểm đông đúc trong các thành phố của Megalopolis, thường hình thành lên những cộng đồng có cùng một quốc tịch.

Khi Chiến tranh Thế giới Thứ nhất nổ ra ở châu Âu, dòng người di cư này đã ngưng lại, và những dòng di cư mới lại bắt đầu tràn vào Megalopolis - những dòng người

da đen di cư từ các bang miền Nam, trước kia chỉ là nhỏ giọt, bắt đầu lớn lên. Những người di cư da đen và những nhóm người da trắng ở nông thôn từ khu vực này đã lặp lại những hình mẫu định cư của những nhóm di cư từ châu Âu trước đây. Phần lớn người da đen định cư ở những thành phố thuộc những vùng đã bị chiếm giữ bởi một số lượng nhỏ người da đen.

Do việc di cư của người da đen đã tiếp tục cho đến giữa thế kỷ, nên mật độ dân số đã tăng lên và khu dân cư đã mở rộng ra hơn từ những khu vực trung tâm ban đầu. Thông thường sau nhiều thập kỷ tăng dân số trong một thành phố, mật độ người da đen cũng bắt đầu tăng lên ở những khu vực nằm ngoài các khu định cư da đen.

Trong những năm gần đây, hai khía cạnh hoàn toàn mới của sự thay đổi đô thị đã xuất hiện – một sự thay đổi mà xét về quy mô có thể mang tính quốc gia nhưng ở những thành phố lớn nhất và cổ nhất như những thành phố cảng của Megalopolis thì nó là sự thay đổi gây ấn tượng lớn nhất.

Thứ nhất, trong những năm cuối của thập niên 1960, lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, dân chúng bắt đầu rời bỏ những khu vực đô thị lớn nhất – kể cả các thành phố trung tâm lẫn các vùng ngoại ô - với số lượng lớn hơn số lượng người chuyển đến. Những thành phố nhỏ hơn và các thị trấn cũng như những vùng nông thôn nằm giữa chúng nói chung là những nơi tiếp nhận số người chuyển đi này.

Thứ hai, có một sự bùng nổ những cụm toà nhà cao tầng làm văn phòng tại những địa điểm khác nhau trong các vùng đô thị. Sự xuất hiện những nhà chọc trời mới dùng cho văn phòng với những vật liệu kính và kim loại đã làm thay đổi đường nét in lên nền trời của nhiều thành phố Mỹ kể từ giữa những năm 1970. Nhưng đặc điểm này

đã không bị hạn chế trong những trung tâm cũ của thành phố. Rất nhiều các khu văn phòng đồ sộ đã được xây dựng tại các vùng ngoại vi – nhiều trong số đó đã vượt qua các khu văn phòng ở trung tâm thành phố về mặt diện tích mặt bằng. Sự thay đổi này dường như đã ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến vị trí của việc làm và hình mẫu của sự đi lại tới những vị trí đó, hơn là đến sự định vị của cư dân.

Rõ ràng là các khu vực đô thị là vùng đất đang biến đổi, và những thay đổi ở Megalopolis là phù hợp với những đặc trưng khác thường của khu vực này. Những thay đổi ở đây diễn ra liên tục, mãnh liệt và trên một quy mô không nơi nào khác trên thế giới sánh kịp.

CHƯƠNG 5

VÙNG TRỌNG ĐIỂM CHẾ TẠO

Sản xuất là một hoạt động kinh tế quan trọng của Hoa Kỳ. Bằng chứng của điều này có thể tìm thấy ở khắp nơi, trong các sản phẩm may mặc, những mặt hàng thực phẩm được bảo quản, các công trình nhà ở, các phương

tiện giao thông và liên lạc, và nhiều thứ khác. Mặc dù có sự hiện diện của những mặt hàng được sản xuất ở nước ngoài, ngành công nghiệp trong nước vẫn giữ vị trí thống trị, và hiếm thấy ở bất kỳ một thị trấn cỡ trung bình của Hoa Kỳ mà không có ít nhất một lượng lao động nào đó được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất.

Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ, không kể vùng Bắc New England, là chỉnh thể khu vực quan trọng nhất về chế tạo của đất nước (bản đồ 4). Khu vực này được xác định một cách đại thể theo ba phía là Thung lũng sông Ohio, Siêu đô thị và vùng phía nam Great Lakes. Rìa phía tây của khu vực ít rõ ràng hơn; nó dần dần pha trộn với khung cảnh nông nghiệp chiếm ưu thế xuyên qua phía nam Indiana, Illinois và vươn xa hơn nữa.

Cho dù quy mô của khu vực này chỉ ở mức vừa phải, và có sự tăng trưởng của chế tạo ở một số nơi khác, vùng Trọng điểm Chế tạo vẫn tiếp tục có ý nghĩa kinh tế to lớn xét về mặt địa lý nước Mỹ. Các nhà máy ở đây sản xuất phần lớn thép trên cả nước, một tỷ lệ lớn các phương tiện

BẢN ĐỒ 4

vận chuyển có động cơ và các phụ tùng của chúng. Hầu hết các cảng quan trọng, các trung tâm truyền thông chủ yếu, và những trung tâm tài chính hàng đầu đều ở trong khu vực này hoặc gần đó, và thủ đô chính trị của đất nước cũng nằm kề cận.

Khu vực này chứa đựng hai tổ hợp lớn nhất các thành phố khổng lồ: Siêu đô thị (Megalopolis) và nhóm các vùng đô thị lớn nằm giữa Milwaukee (Wisconsin) và Chicago (Illinois) về phía tây, và giữa Cleveland (Ohio) và Pittsburgh (Pennsylvania) về phía đông.

Hiểu thấu đáo về khu vực Trọng điểm Chế tạo của Mỹ là việc không dễ dàng do đặc tính hai mặt mạnh mẽ của nó. Trên nhiều khía cạnh, chính khả năng tác dụng và năng suất của dân chúng sản xuất nông nghiệp đã tạo ra các nguồn lực và nhu cầu cho sản xuất công nghiệp. Thành công trong nông nghiệp đã giúp đỡ những trung tâm thị trường ban đầu của khu vực này và chính quá trình cơ giới hóa từng bước trong nông nghiệp đã đòi hỏi phải đa dạng hóa ngành chế tạo hỗ trợ nông nghiệp. Vào cuối thế kỷ thứ 19, cơ giới hóa việc canh tác đã cần tới hàng chục ngàn máy gặt đập, máy xay xát, và máy cày bừa. Các loại máy kéo, máy ép cỏ khô, máy bơm và các loại máy nông nghiệp ngày càng chuyên dụng khác, vẫn tiếp tục là nguồn quan trọng về nhu cầu công nghiệp ở địa phương trong nửa đầu thế kỷ XX. Các tuyến vận tải

được nâng cấp và mở rộng để chuyên chở khối lượng nông sản khổng lồ được sản xuất từ những nông trại trong khu vực.

Vì thế, ở đây chúng ta bắt gặp một phần chỉnh thể của nước Mỹ mà phải được coi như là hai khu vực theo chủ đề, phụ thuộc lẫn nhau. Chủ đề thứ nhất, bản chất đô thị và công nghiệp của các trung tâm chế tạo của khu vực này, sẽ được thảo luận trong chương này. Chủ đề thứ hai, tính chất nông thôn và nông nghiệp của các thị trấn nhỏ và các vùng nông thôn trong khu vực, sẽ được trình bày trong chương 10.

Đối với chủ đề chế tạo, có thể đặt câu hỏi: Trong những điều kiện nào, các tình huống nào đã dẫn tới sự phát triển của hệ thống các quan hệ kinh tế hỗn hợp phức tạp đến vậy tại vùng lãnh thổ này? Điều gì đã dẫn vùng lãnh thổ này đến việc khuyến khích sự tăng trưởng các ngành chế tạo công nghiệp nặng và toàn bộ những hoạt động của con người có liên quan mà đã trở nên chiếm ưu thế ở khu vực này?

Tài nguyên khoáng sản

Hoa Kỳ được thiên nhiên ban tặng nhiều nguồn tài nguyên công nghiệp. Những bình nguyên rộng lớn trong nội địa được bao bọc bởi hàng loạt vùng tập trung nhiều khoáng sản kim loại: từ Canadian Shield ngược lên phía bắc, cùng với hai tuyến vùng, một tuyến chạy theo hướng đông bắc - tây nam (dãy núi Appalachia) và tuyến kia theo hướng tây bắc - đông nam (Rocky Mountains). Hơn nữa, nhiều trong số những bình nguyên nội địa này cũng chôn giấu trong lòng đất những mỏ nhiên liệu lớn có chất lượng cao, đặc biệt là ở phía đông. Nếu xét về những đòi hỏi khoáng sản của công nghiệp nặng, thì một vùng tam giác tương đối nhỏ bé đã chứa đựng phần lớn những gì cần thiết.

Hơn nữa, phần nội địa của vùng Trọng điểm Chế tạo của nước Mỹ có những thế mạnh quan trọng về khả năng lưu chuyển. Nối liền khu vực Canadian Shield giàu khoáng sản và những bình nguyên nội địa giàu nhiên liệu, năm Hồ Lớn (Great Lakes) là Superior, Michigan, Huron, Erie, và Ontario hình thành một hệ thống đường thủy nội địa có một không hai trên thế giới. Giữa những Hồ Lớn này chỉ có hai thay đổi đáng kể về độ cao. Sự hạ thấp chừng 6,7 mét giữa Hồ Superior và các Hồ Huron và Michigan được khắc phục bằng những cửa đập đặt tại Sault Sainte Marie, thuộc Michigan, khánh thành năm 1855. Sự thay đổi độ cao lớn hơn nhiều giữa các Hồ Erie và Ontario có thể đã là một cản trở nghiêm trọng cho giao thông đường thuỷ, nhưng kênh đào Welland (khánh thành năm 1829) đã được xây dựng ở Ontario để bao quanh các thác nước Niagara, và kênh đào Erie được xây dựng (năm 1825) ở New York cho phép những tàu thuyền có trọng tải nhất định tránh được Hồ Ontario. Trừ những ngoại lệ này, các hồ đã tạo ra một hệ thống giao thông thủy không đắt tiền dài hơn 800 km cho những nhà kiến tạo ban đầu của nước Mỹ. Về sau, vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, cũng chính hệ thống giao thông rẻ tiền này có tầm quan trọng đặc biệt đối với những người chuyên chở quặng sắt của vùng Shield tới những mỏ than ở Illinois, Indiana, Ohio, Tây Virginia và Pennsylvania. Có thể nói, chính lợi thế thiên nhiên cho sự dễ dàng di chuyển này là cơ sở chủ yếu cho việc ấn định vị trí của năng lực công nghiệp đã phát triển dọc theo bờ nam của Great Lakes.

Nằm trong trung tâm nội địa, từ sâu trong vùng giàu than Appalachia về phía tây, dòng sông Ohio chảy qua

hàng trăm kilômét của những bình nguyên nội địa trước khi hòa vào sông Mississippi. Hàng chục chi lưu cung cấp nước cho sông Ohio và tạo thêm những tuyến giao thông, một cách trực tiếp bởi cũng có thể đi lại bằng tàu thuyền trên đó, hoặc ít trực tiếp hơn bởi chúng tạo ra những lộ trình trên bộ dễ dàng hơn, thông qua những thung lũng của chúng. Dọc theo rìa tây của khu vực trọng điểm này, sông Mississippi và những nhánh của nó cung cấp tuyến giao thông từ nam sang tây.

Sự kết hợp độc đáo giữa không gian và các nguồn khoáng sản đã khiến cho vùng Trọng điểm Chế tạo ở Hoa Kỳ thường được coi là chỉ bao gồm vùng lãnh thổ nội địa mà thôi. Những liên tưởng tới "vùng công nghiệp Trung Tây" hay "trung tâm công nghiệp của nước Mỹ" có thể kích thích được trí tưởng tượng, nhưng về mặt địa lý thì không đầy đủ. Vùng Trọng điểm Chế tạo của Mỹ bao gồm cả vùng trọng điểm nội địa và Megalopolis, khu vực đô thị mà nhờ đó, vùng Trọng điểm Chế tạo gắn bó mật thiết được với thương mại quốc tế.

Trước năm 1830, sự phát triển đô thị và công nghiệp trong khu vực hầu như chỉ hoàn toàn giới hạn trong vùng Bờ biển Đại Tây Dương, ở những phần đất liền kề hải cảng. Khu định cư của người châu Âu trên vùng đất xuyên Appalachia bao gồm nền nông nghiệp tự cung tự cấp và phân tán và một vài đô thị tiền đồn. Trong khoảng thời gian từ năm 1830 cho tới khi nổ ra cuộc Nội chiến Mỹ năm 1860, mật độ dân số trong nội địa tăng lên và nông nghiệp được thâm canh và bắt đầu có thặng dư thường xuyên, khơi dậy nhu cầu về những trung tâm trao đổi có hiệu quả. Những nền tảng cho sự tăng trưởng của khu vực này được phản ánh trong sự chuyển dịch dần dần của sự tập trung về giao thông vận tải, khi các tuyến đường sắt bắt

đầu mở ra trên khắp các bình nguyên nội địa.

Những thay đổi công nghệ mà trực tiếp tác động tới phương diện địa lý ngành chế tạo của Hoa Kỳ đã được nhà nghiên cứu địa lý John Borchert chia thành bốn giai đoạn, mà theo cách gọi của ông là những kỷ nguyên lịch sử.

Trong cuốn Tạp chí địa lý, Borchert đã xác định giai đoạn sớm nhất, 1790-1830, là Kỷ nguyên Tàu thuyền. Trong giai đoạn này, hầu như tất cả các thành phố và thị trấn đều được gắn với hệ thống giao thông thuỷ. Các cảng trên Đại Tây Dương và những thị trấn hình thành dọc theo một số con sông vùng ven biển là những trung tâm đô thị chính thời bấy giờ. Sự tăng trưởng đô thị trong đất liền quan trọng nhất của thời kỳ này diễn ra dọc theo những tuyến đường thủy nội địa chủ yếu - như sông Mohawk, Great Lakes, và sông Ohio.

Giai đoạn thứ hai, 1830 -1870, được khởi đầu bằng sự phát triển của đường sắt, một chuyển biến căn bản trong lưu thông đường bộ. Kỷ nguyên Đầu máy xe lửa này thoạt đầu đã kích thích sự tăng trưởng hơn nữa của những địa phương đã sẵn có cảng. Mạng lưới đường sắt mới được xây dựng tập trung vào các thành phố cảng. Bên cạnh sự phát triển của những thành phố cảng lớn ở những vùng mà không bao lâu sau đã trở thành Megalopolis, sự tăng trưởng mạnh nhất diễn ra trong những thành phố như Pittsburgh (Pennsylvania), Cincinnati (Ohio), và Louisville (Kentucky) (tất cả đều nằm dọc theo sông Ohio); Buffalo (New York), Erie (Pennsylvania), Cleveland (Ohio), Detroit (Michigan), Chicago (Illinois) và Milwaukee (Wisconsin) (đều nằm trong khu vực Great Lakes); St. Louis (Missouri), Memphis (Tennesee), và New Orleans (Lousiana) (đều nằm dọc theo sông Mississippi).

Kỷ nguyên Đường ray thép, 1870-1920, được đánh dấu bởi sự phát triển của thép, sự thay thế đường ray sắt bằng đường ray thép nặng hơn, khoẻ hơn, sự gia tăng nhu cầu về than đá có chứa nhựa đường, và sự phát triển rộng rãi của máy phát điện. Mặc dù sự tăng trưởng mạnh nhất trong các vùng đô thị quốc gia chỉ diễn ra trong những thành phố thuộc ngoại vi của vùng Trọng điểm Chế tạo, vẫn có những ngoại lệ đáng chú ý - đó là vô số những thành phố nhỏ hơn kề cận bên những mỏ than, gần Great Lakes, hay trên một trong những tuyến đường sắt chính nối các thành phố lớn hơn. Những thành phố này có thể tự thiết lập chính bản thân chúng bởi vì mạng lưới đường ray kết nối với nhau chằng chịt trong khu vực, giữa sông Ohio và Great Lakes. Những ví dụ rõ nhất là Akron, Canton, và Youngstown, Ohio, vì chúng nằm giữa thành phố than - thép Pittsburgh và thành phố thép và cảng sắt - quặng Cleveland.

Một kỷ nguyên thứ tư, giai đoạn 1920-1960, là Kỷ nguyên Ô tô - Máy bay - Tiện nghi. Những hiệu quả chính của các phát minh trong lĩnh vực vận tải như ô tô và máy bay là làm gia tăng tính lưu động của các cá nhân và làm giảm thiểu tác động của chi phí vận tải tầu thủy trong quá trình sản xuất. Công nghiệp được thu hút tới những vùng tăng trưởng dân số mạnh nhất, chủ yếu đây là những vùng tiện nghi (California, Florida, Arizona) nằm bên ngoài vùng trọng điểm chế tạo truyền thống.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã bước sang một giai đoạn mới kể từ sau năm 1960, giai đoạn có thể được gọi là Kỷ nguyên Công nghệ Thông tin. Khi nền kinh tế Hoa Kỳ trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào sản xuất và trao đổi thông tin, phương tiện để xử lý và chuyển tải những thông tin này sẽ khuyến khích sự tăng trưởng của những ngành mà không cần đến phương tiện giao thông vận tải rẻ tiền hay thậm

chí những cụm dân cư đông đúc. Điều này gợi cho thấy rằng, những yếu tố đã từng nâng đỡ sự tăng trưởng trong những thành phố thuộc vùng Trọng điểm Chế tạo trong khoảng hai phần ba đầu của thế kỷ XX sẽ không còn bảo đảm cho những thành phố này những lợi thế phát triển đặc biệt nữa, mặc dù các lực lượng lao động có kỹ năng, những thị trường lớn, và các hình mẫu vận tải hàng không đã có của chúng sẽ cho phép một số trong đó trở thành những đối thủ cạnh tranh mạnh để tăng trưởng.

Các thành phố trong khu vực

Với Boston, New York, Philadelphia và Baltimore sớm dựa mạnh vào thương mại và những giao dịch tài chính mà thương mại thúc đẩy hình thành, những cảng này và các vệ tinh của nó bắt đầu thu hút dân chúng từ rất lâu trước khi lĩnh vực sản xuất trở thành thống trị trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Mặc dù ngành sản xuất được thu hút về vùng bờ biển phía đông do triển vọng về những thị trường địa phương không gì sánh được, nguồn cung cấp lao động khổng lồ, và sự dễ dàng đến với hệ thống giao thông đường thuỷ, các nền kinh tế của hầu hết những thành phố thuộc Megalopolis vẫn duy trì được một cách dễ dàng đặc trưng chuyên nghiệp riêng có.

New England là một ngoại lệ do chỗ đã phát triển ngành chế tạo vào đúng thời kỳ mà các cảng của nó đang tăng trưởng. Ngành đóng tàu phát triển mạnh dọc theo bờ biển và làm phát sinh vô số các cơ sở chế tạo phụ trợ cần thiết để đảm bảo được một sự vận hành một ngành công nghiệp phức hợp như thế. Khi tầm quan trọng của các cơ sở công nghiệp bắt đầu tăng lên ở những vùng khác của nước Mỹ, thì New England đã có một số lợi thế khiến duy trì được ý nghĩa của ngành chế tạo, quan trọng nhất trong số đó là nguồn thủy điện dồi dào ở những dòng sông tuy

nhỏ nhưng có rất nhiều trong vùng.

Boston, thủ phủ của New England, đặc trưng cho nhiều thay đổi trong phần này của trung tâm lục địa. Công nghiệp may mặc và da, cũng như đóng tàu ở cạnh Connecticut, là những gì còn lại của một giai đoạn sớm hơn, còn tăng trưởng trong khoảng 50 năm gần đây chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực linh kiện và máy móc điện tử. Cảng và các thiết bị ở đây vẫn còn rất tốt, nhưng nền công nghiệp ở New England ngày nay chuyên chở phần lớn sản phẩm của nó bằng đường bộ, hoặc tới những thị trường khác của Hoa Kỳ, hoặc xuống phía nam tới New York để xuất khẩu qua cảng chính của khu vực Megalopolis.

Vị trí hàng đầu của New York trong số các cảng của nước Mỹ đã được bàn tới. Đúng như người ta có thể mong đợi, các ngành chế tạo nhận thấy việc ở gần đầu mối thương mại quốc tế này và những cụm dân cư chung quanh nó là hết sức có lợi thế. Sức thu hút này mạnh mẽ đến mức hỗn hợp công nghiệp của New York trở nên cực kỳ đa dạng. Nhiều ngành công nghiệp đã đóng tại Manhattan cho tới khi bước sang thế kỷ XX. Nhu cầu ngày càng tăng về không gian của các doanh nghiệp kinh doanh văn phòng sử dụng nhiều không gian đã dần dần đẩy các cơ sở công nghiệp nặng ra vùng trũng Manhattan, hoặc vượt qua địa giới của hòn đảo này tới những vùng đầm lầy do thủy triều New Jersey cắt ngang sông Hudson.

Nền kinh tế đô thị của New York đã có thời bị thống trị bởi ngành kinh doanh văn phòng. Đây là trụ sở chính cho các hoạt động của hàng chục công ty và tập đoàn, các tổ hợp ngân hàng và bảo hiểm, các nhà xuất bản, và tất cả các trung tâm kiểm soát và dịch vụ khác đòi hỏi sự đáp ứng của họ một cách nhanh chóng một mạng thông tin toàn cầu cùng những phương tiện truyền tải.

Philadelphia và Baltimore có sự khác biệt lớn về di sản công nghiệp và đặc trưng đô thị, trong những năm gần đây đã cho thấy những dấu hiệu chỉ ra rằng hai thành phố này đang trở nên tương đồng. Cơ sở sản xuất của Philadelphia cũng đa dạng gần như của New York, mặc dù có sự nổi trội hơn về các ngành chế biến thực phẩm, đóng tàu và sửa chữa tàu.

Sự tăng trưởng cơ sở công nghiệp của Philadelphia cũng phải chịu phần nào bất lợi thế từ sự hiện hữu cảng tốt hơn của New York và sự đi lại dễ dàng hơn tới vùng nội địa chỉ cách 120 km về phía bắc. Nhưng khả năng tiếp cận tốt hơn của Philadelphia tới các vùng than và thép ở phía tây Pennsylvania, những thiết bị cảng đáng kính nể của thành phố này, cùng di sản của nó với tư cách một trung tâm văn hóa và chính trị từ rất sớm của Hoa Kỳ, đã duy trì được sự tăng trưởng của khu vực đô thị Philadelphia trong khuôn khổ Megalopolis. Mặt khác, Baltimore luôn luôn nằm ở vùng ngoại biên của khu vực Trọng điểm Chế tạo. Giống như Philadelphia, cảng ở đây được nối liền hoàn hảo bằng đường sắt với các khu vực than và thép trong nội địa, và hỗn hợp công nghiệp của Baltimore đã phản ánh điều này. Ngành chế tạo máy móc vận tải cũng giữ vị trí quan trọng ở Baltimore. Hai lĩnh vực công nghiệp quan trọng khác - công nghiệp hóa chất và chế tạo kim loại - tồn tại khá phổ biến ở Baltimore và Philadelphia và chúng là các tác nhân tăng cường sự gắn bó giữa các khu vực này với vùng công nghiệp nội địa.

Các thành phố quan trọng khác của vùng Trọng điểm Chế tạo của Mỹ, vùng công nghiệp Trung Tây, có các đặc trưng quan trọng gắn liền với vị trí của chúng trong mối quan hệ với các khu vực giàu khoáng sản hoặc có tiềm lực nông nghiệp lớn ở sâu trong nội địa. Hầu hết các thành

phố lớn trong phần phía tây của vùng đều nằm dọc theo sông Ohio hoặc một trong số các chi lưu của sông này hoặc bên bờ Great Lakes.

Điều quan trọng nhất trong sự phát triển của các trung tâm đô thị thuộc phần nội địa của Trọng điểm Chế tạo là sự di chuyển những quặng kim loại từ các miền lân cận của Canadian Shield tới các mỏ than phía tây Pennsylvania và Tây Virginia, và sự lưu chuyển than với quy mô nhỏ hơn theo chiều ngược lại. Quặng sắt được khai thác tại dãy Mesabi thuộc miền bắc Minnesota, và tại các dãy Gogebic, Marquette và Menominee ở phía bắc các bang Michigan và Wisconsin. Quặng sắt Mesabi hiện nay được xử lý thành các khối tròn ngay tại khu mỏ, nhưng nhiều thập kỷ trước, các khối quặng không qua xử lý được chuyển đến bờ nam các Hồ Michigan và Erie trên những tàu khổng lồ chế tạo đặc biệt cho việc di chuyển trên Great Lakes. Ngày nay, quặng đã qua xử lý và quặng thô được vận chuyển tới bờ nam Hồ Michigan, từ đó, quặng được chuyển tiếp tới Hammond và Gary thuộc Indiana - nơi chúng sẽ được luyện thành thép nhờ than vận chuyển bằng đường sắt từ vùng than rộng lớn Illinois. Tuy nhiên, phần lớn số quặng được vận chuyển bằng đường thủy tới các cảng trên Hồ Erie. Từ đây, hoặc nó sẽ được vận chuyển tiếp xuống phía nam tới các thành phố thép dọc sông Ohio, hoặc được luyện thành thép ngay tại các thành phố bên hồ nhờ than được chuyển từ những mỏ than ở Appalachia theo những tuyến đường sắt trở lại phía bắc.

Trong số những thành phố của vùng trọng điểm nội địa, Pittsburgh là thành phố mà tên của nó gắn liền với thép. Nằm tại điểm gặp nhau của hai con sông Allegheny và Monongahela để tạo thành sông Ohio, Pittsburgh có một vị trí lý tưởng để tận dụng lợi thế là sự dễ dàng tiếp

cận tới vùng nguyên liệu thô và các thị trường nằm ở phía hạ lưu. Hai con sông Allegheny và Monongahela chảy qua những vùng giàu than đá của Appalachia, còn sông Ohio thì chảy dọc theo rìa phía nam của vùng Trọng điểm Nông nghiệp và đổ vào sông Mississippi. Khi Pittsburgh tăng trưởng, những ngành công nghiệp phụ thuộc vào thép đã tập trung mạnh ở vùng hạ lưu chật hẹp để tiết kiệm chi phí vận chuyển nhờ giao thông thuỷ. Công nghiệp chế tạo kim loại, sản xuất phụ tùng máy móc và các ngành sử dụng nhiều thép khác đã đặt những cơ sở sản xuất của họ trong Pittsburgh hoặc gần đó. Những thành phố nhỏ lân cận cũng được hưởng lợi từ sức thu hút mạnh mẽ của thép tại Pittsburgh. Youngstown, Canton, và Steubenville thuộc Ohio, Wheeling và Weirton thuộc Tây Virginia, New Castle và Johnstown thuộc Pennsylvania đã cùng chia sẻ những lợi ích do tăng trưởng công nghiệp trong vùng đem lại. Một số cơ sở sản xuất thép và các sản phẩm từ thép đã được xây dựng tại các thành phố này.

Sự phát triển đô thị - công nghiệp không chỉ diễn ra tại những nơi có nguồn than. Các chuyến tàu chở quặng sắt trên hệ thống Great Lakes phải được vận chuyển tiếp bằng đường sắt từ các cảng ven Hồ Erie tới Pittsburgh.

Cleveland là thành phố cảng lớn nhất trong số các cảng của Hồ Erie. Quá trình tăng trưởng ban đầu của Cleveland được thúc đẩy bởi hệ thống kênh đào nối liền sông Cuyahoga với một phụ lưu của sông Ohio. Mặc dù lợi thế này không nhiều và nhanh chóng bị khai thác quá mức, trong thời gian đầu, nó đã đưa Cleveland lên vị trí hàng đầu so với các đối thủ cạnh tranh khác. Các cơ sở công nghiệp khác nằm rải rác để tận dụng lợi thế chuyên chở do hệ thống hồ đem lại hoặc các tuyến đường sắt nối liền New York tới Chicago và từ vùng Trọng điểm Nông nghiệp sang phía tây. Hiệu ứng tăng trưởng của

Cleveland cũng tràn qua các cảng kế cận như Lorain, Ashtabula và Connecticut thuộc Ohio, hoặc xa hơn một chút như cảng Erie thuộc Pennsylvania và cả một số cảng phía tây như Toledo thuộc Ohio hay các trung tâm tăng trưởng hỗ trợ trong lục địa như thành phố sản xuất cao su Akron thuộc Ohio.

Thành phố Buffalo, thuộc bang New York, nằm trên điểm cận đông của Hồ Erie. Lúa mì được sản xuất tại các bang thuộc Plains được vận chuyển tới phía tây của Great Lakes và từ đó được vận chuyển tiếp tới Buffalo để chế biến. Chính những yếu tố đã tạo ra ngành chế tạo thép và kim loại ở những nơi khác dọc theo bờ hồ đã giúp bảo đảm rằng một phần đáng kể trong hoạt động chế tạo của thành phố sẽ được kết nối với loại hình công nghiệp này. Các công trình thủy điện khai thác thác Niagara đã thu hút được một số cơ sở sản xuất nhôm và hóa chất.

Detroit - thành phố nằm bên tuyến đường thủy nhỏ bé nối Hồ Hudson và Erie - chỉ bắt đầu thực sự phát triển mạnh vào đầu thế kỷ thứ 20. Từ thành phố này, phải đi 80 km về phía nam mới tới được tuyến đường sắt nối liền New York và Chicago. Chỉ đến khi ngành công nghiệp ôtô và vận tải ôtô xuất hiện, cạnh tranh gay gắt với xe lửa thì thành phố này mới hình thành các tính chất mà hiện nay là đặc trưng nổi tiếng của nó. Các nhà sản xuất ôtô hàng đầu đều tập trung tại Detroit và các thành phố phụ cận và do nhu cầu đối với sản phẩm ôtô tăng vọt đã làm xuất hiện rất nhiều nhà cung ứng phụ tùng tại miền nam Michigan.

Một trong hai khu đô thị nhỏ hơn và còn sót lại tại bờ nam Great Lakes là Milwaukee. Bên cạnh hai ngành sản xuất chính là công nghiệp nặng và công nghiệp ôtô, Milwaukee là nhà sản xuất hàng đầu các loại nước giải khát là do trong thế kỷ XIX, có một số lượng lớn người

Đức đã đến định cư tại Wisconsin. Tại đây cũng có một số cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm do thành phố này là nơi tập trung chính ở giữa Vành đai sữa (Dairy Belt) của bang.

Chicago dễ dàng trở thành thành phố có vị trí hàng đầu trong phần lục địa của vùng Trọng điểm Chế tạo. Trong một thời gian dài, thành phố này quan trọng tới mức người ta gọi đó là "thành phố thứ hai", với mức dân số lên đến 2.725.979 người (năm 1990), Chicago chỉ đứng sau Thành phố New York trong số các thành phố đông dân cư của Mỹ. Mặc dù cho đến nay, Los Angeles đã vượt qua Chicago về quy mô dân số, "thủ đô" không chính thức ở Midwest vẫn là điểm thu hút dân cư mạnh mẽ nhất trong phần lục địa của Hoa Kỳ.

Nằm dọc theo bờ tây nam Hồ Michigan, Chicago có một vị trí tuyệt hảo trong việc vận chuyển người và hàng hóa giữa các tuyến giao thông trên hồ, từ khu vực nông nghiệp giàu có sang phía tây và tây nam. Kênh đào Illinois và Michigan được khánh thành năm 1848 có một phần đi qua trung tâm thành phố này, đã nối liền Great Lakes với hệ thống sông Mississippi. Bốn năm sau đó, Chicago lại được nối liền với New York bằng đường sắt và trở thành nơi có mật độ đường sắt dẫn đầu trong toàn bộ vùng Midwest.

Chicago đã đón nhận hàng ngàn người nhập cư trong những năm cuối thế kỷ XIX và thành phố này cũng xây dựng được một hệ thống đường sắt hoàn chỉnh tới Illinois (bang Wisconsin) và những bang sản xuất nông nghiệp. Ngành sản xuất đồ hộp phát triển mạnh tại các khu vực rộng lớn của thành phố. Các ngành công nghiệp khác như đồ gia dụng và may mặc cũng tập trung tại đây để tận dụng lợi thế thị trường địa phương và tiếp cận dễ dàng

đến các thị trường phía tây xa hơn. Bước sang thế kỷ XX, công nghiệp sản xuất thép bắt đầu được du nhập vào Chicago, một số cơ sở nằm ở phía nam thành phố, nhưng chủ yếu vẫn tập trung dọc theo các bờ hồ ở Illinois và Indiana hoặc ở vị trí dễ tiếp cận với hệ thống đường sắt.

Năm 1890, Chicago đã có dân số 1 triệu người. Năm 1910, số dân lại tăng gấp đôi và vượt quá 3 triệu vào giữa những năm 1920. Khối lượng của các hoạt động sản xuất của Chicago hiện nay được đáp ứng bởi tính chất cực kỳ đa dạng của các sản phẩm được sản xuất ra, khiến thành phố này ít nhất cũng phần nào trở thành một đối trọng thực sự của vùng trong tương quan với các trung tâm kinh tế hùng mạnh của Megalopolis.

CHƯƠNG 6

MIỀN ĐÔNG BỊ QUÊN LÃNG

Nhìn vào bản đồ miền duyên hải phía đông nước Mỹ, ta thấy thiếu vắng những thành phố lớn chạy dọc theo bờ biển phía bắc của Boston. Hầu như không có tuyến đường bộ lớn nào xuất phát từ bờ biển đó đi vào nội địa và các thành phố sâu trong đất liền thường nhỏ hơn những thành phố dọc bờ biển. Khu vực này bao gồm bắc New England và vùng Adirondacks thuộc New York có thể được coi như là Bypassed East - Miền Đông bị quên lãng (bản đồ 5).

Bypassed East nằm gần các tuyến giao thông chính, thậm chí vắt ngang qua, nhưng không nằm trên các tuyến đó. Giao thông đường biển có thể dễ dàng vòng qua khu vực này khiến cho nó trở thành vùng trắng về giao thông, tạo ra mức tăng trưởng kinh tế khu vực rất chậm, thậm chí là ngưng trệ.

Có thể nói, nếu như Nam New England là một phần của khu vực các đô thị lớn của nước Mỹ thì bắc New England về căn bản lại không phải như vậy. Nó rất giống với các tỉnh thuộc Đại Tây Dương của Canada.

Môi trường tự nhiên

Thiên nhiên Bypassed East rất đẹp. Dãy núi Presidential thuộc White Mountains (Núi Trắng) ở New

BẢN ĐỒ 5

Hampshire là nơi có địa hình thuộc loại gập ghềnh nhất phía đông Hoa Kỳ. Bờ biển trải dài, lồi lõm với những mũi đất lớn nhô ra biển và vô số vịnh nhỏ bao bọc bởi các bãi đá, ngày đêm được các con sóng Đại Tây Dương vỗ về. Nhiều vùng đất hoang vắng, rộng lớn hầu như không có người định cư chỉ cách các thành phố sầm uất trong lục địa vài giờ ôtô.

Hầu hết Bypassed East là một phần của bộ phận mở rộng phía đông bắc của Cao nguyên Appalachia. Tuy nhiên, địa hình nơi đây không có gì giống với hệ thống thung lũng và dãy núi dài rõ nét ở phía nam Appalachia.

Vùng Adirondacks nằm ở phía bắc New York là bộ phận mở rộng về phía nam của Canadian Shield. Cao nguyên rộng lớn này đã từng bị xói mòn mạnh bởi các lớp băng lục địa khiến cho địa hình chung mang dáng vẻ tròn trịa hơn là vuông thành sắc cạnh. Mặc dù đồi núi trên Adirondacks không lớn nhưng độ rộng thực sự của cao nguyên này rất đáng kể.

Một vùng cao nguyên mênh mông bao trùm gần như

toàn bộ New England. Đây là khu vực địa lý cổ và cũng từng bị xói mòn dữ dội bởi nước và băng trôi. Kết quả là trong vùng hiếm có độ cao vượt quá 1500 mét. Tác động bào mòn trên diện rộng của các núi băng lục địa đã khiến cho các đồi, núi cao trên cao nguyên này có dạng tròn. Chỉ ở những nơi đủ cao để vẫn ở bên trên các tảng băng trôi mới có thể tìm thấy những đỉnh núi gồ ghề, lởm chởm.

Hai vùng núi chính ở Bắc New England là Núi Xanh (Green Mountains) thuộc Vermont và Núi trắng (White Mountains) thuộc New Hampshire. Về độ cao, Green Mountains thấp hơn, đỉnh cao nhất cũng chưa đến 1500 mét, các chóp núi đều tròn và nhẵn. Trong khi đó, White Mountains cao tới 1900 mét và phía trên các ngọn núi cao thường gồ ghề và rất dốc.

Xa hơn nữa về phía nam, nơi mà cao nguyên bị xói mòn mạnh bởi các dòng nước chảy, một vài đỉnh núi độc lập đứng tách biệt khỏi hai khu vực núi chính phía bắc. Đỉnh cao nhất trong số này là Monadnock ở miền nam New Hampshire. Monadnock là tên gọi để chỉ các vùng đá cứng đã trở thành những ngọn núi thấp đứng độc lập do lớp đá xung quanh đã bị nước cuốn trôi. Một ngọn núi tương tự như vậy, Katahdin, nổi bật trong cảnh quan vùng trung tâm Maine.

Mặc dù núi non là đặc điểm chính của miền bắc New England (gồm cả New York) nhưng con người ở đây lại sinh sống và làm ăn tại các thung lũng và vùng đất trũng. Ba khu vực lớn nhất là Thung lũng sông Connecticut giữa New Hampshire và Vermont, vùng đất thấp Hồ Champlain trải dọc phía bắc ranh giới Vermont-New York, và Thung lũng Aroostook thuộc miền Bắc Maine. Một số dải đất thấp hẹp hơn nằm tiếp giáp với bờ biển và vô số con suối chảy trên cao nguyên chia cắt nó.

Bypassed East là nơi các hệ thống khí hậu biển, lục

địa và địa cực pha trộn vào nhau để tạo ra một kiểu khí hậu hiếm khi nóng, hay lạnh và thường xuyên ẩm ướt. Do nằm ở phía đông nước Mỹ, vùng đất này chịu ảnh hưởng của hệ thống gió mà xu hướng của nó là hạn chế tác động của khí hậu biển và đem đến đây kiểu khí hậu lục địa. Hơn nữa, những độ cao lớn hơn ở trong đất liền càng làm rõ nét thêm sự khác biệt lớn về khí hậu giữa khu vực nội địa và vùng bờ biển.

Dòng biển lạnh Labrador chảy về phía nam dọc theo Bypassed East. Ngay cả vào mùa hè, chỉ những tay bơi dũng cảm nhất mới dám đắm mình vào đó trong chốc lát. Nhờ nằm gần dòng biển này mà khí hậu dọc bờ biển trở nên ôn hoà. Mùa sinh trưởng ở những vùng gần bờ biển dài hơn 70 ngày so với mức trung bình 120 ngày trong lục địa. Vào giữa mùa đông, nhiệt độ ở khu vực bờ biển thường cao hơn nhiệt độ trong nội địa từ 3^0C đến 6^0C. Mùa hè thì ngược lại, khu vực nội địa bao giờ cũng nóng hơn một chút.

Tác động của khí hậu biển có thể cảm nhận được qua những đám mây và sương mù, đặc biệt là dọc theo bờ biển phía nam, khiến cho khí hậu mùa hè càng thêm mát mẻ. Đây là một trở ngại lớn cho việc phát triển những loại cây trồng đòi hỏi ánh nắng chói chang và nhiệt độ mùa hè.

Lượng mưa hàng năm tại hầu hết các khu vực trong vùng đều rất lớn, đạt 100 đến 150 cm. Bên cạnh đó, khối lượng tuyết rơi cũng đáng kể, khoảng 25% đến 50% tổng lượng hơi ẩm trong vùng được tiếp nhận dưới dạng tuyết. Trong nội địa, lượng tuyết rơi trung bình ít nhất là 250 cm/năm. Khác với vùng gần bờ biển, nơi mặt đất ít bị tuyết bao phủ và nếu có thì cũng nhanh tan, phía sâu trong đất liền, hàng năm vào mùa đông, tuyết thường che kín mặt đất từ 3 đến 5 tháng.

Dân số và công nghiệp

Bypassed East không phải là vùng đất dễ sinh sống và làm việc. Khí hậu khắc nghiệt, địa hình đồi núi, lại thêm lớp đất mỏng và đầy sỏi đá khiến nông nghiệp khó phát triển, ngoại trừ một vài nơi được thiên nhiên ưu đãi. Cho đến tận gần đây, hầu như không có mỏ khoáng chất nào với trữ lượng đáng kể được phát hiện. Tình hình đó, cộng với một thị trường địa phương nhỏ bé và tách biệt, là lý do hạn chế sự phát triển của sản xuất. Chính vì thế nên những lợi thế khác mà khu vực này có được trở nên quan trọng hơn.

Trên thực tế, khu vực này không phải lúc nào cũng là Bypassed East. Vị trí nhô cao ra Đại Tây Dương của nó có nghĩa rằng bờ biển ở đây nằm trong số những vùng đất đầu tiên của Tân Thế Giới mà những nhà thám hiểm và người đến lập nghiệp từ châu Âu đặt chân lên. Vào giữa thế kỷ thứ 17, rất nhiều trong số các cảng nhỏ thuộc trung tâm và nam Maine là nơi tập trung các ngôi làng của người Anh. Việc định cư bị những người Mỹ bản địa ngăn cản không cho tiến vào nội địa, cho đến giữa thế kỷ thứ 18.

Đối với những người châu Âu đến lập nghiệp đầu tiên thì các bãi đánh cá dồi dào hải sản ngoài khơi bang Maine có vai trò quan trọng trực tiếp. Đây là khu vực nước nông, chỉ sâu 30 đến 60 mét, và dày đặc cá các loại. Chính nhờ nước nông mà ánh nắng mặt trời có thể xuyên qua được lớp nước tạo điều kiện thuận lợi cho sinh vật phù du, một loại thức ăn chính cho nhiều loài cá, sinh sôi nảy nở. Những loài cá nước lạnh như cá thu và loài cá tuyết nhỏ nhiều không kể xiết. Từ nguồn hải sản này, những người đến lập nghiệp đầu tiên đã bắt đầu xuất khẩu một lượng đáng kể cá thu ướp muối.

Một nguồn tài nguyên quan trọng nữa trong vùng là

cây thân gỗ. Điển hình là thông trắng, mọc đầy trong các khu rừng của New England. Đó là một loài cây đẹp, thẳng đứng và cao trên 60 mét. Gỗ của nó mịn, nhẹ, nhưng chắc khoẻ và dễ cắt. Ngày nay, rừng nguyên sinh hầu như không còn nữa. Các khu rừng thứ sinh cấp hai và ba còn lại có độ cao thấp và kém quan trọng so với vùng rừng trước kia. Nhờ có tài nguyên rừng mà bang Maine đã trở thành trung tâm của ngành công nghiệp đóng tàu.

Nông nghiệp là ngành lớn thứ ba trên vùng đất của những người đến lập nghiệp đầu tiên nhưng trang trại ở đây thường nhỏ và sản phẩm còn hạn chế. Nghề nông ban đầu chủ yếu chỉ để cung cấp lương thực cho chính những người dân trong vùng.

Có lẽ, thời kỳ hoàng kim của ngành nông nghiệp ở Bắc New England là vào đầu thế kỷ thứ 19. Nhưng ngay sau đó, hai sự kiện lớn diễn ra tác động trở lại khiến cư dân rời bỏ trang trại của họ tại đây, lúc đầu theo từng nhóm nhỏ và sau đó là hàng loạt. Sự kiện lớn nhất là việc mở cửa miền Tây. Các trang trại màu mỡ ở phía nam Great Lakes là đích đến của nhiều người di cư sau khi vượt qua được dãy Appalachia vào đầu thế kỷ trước. Sau đó không lâu, vào thập niên 20 của thế kỷ thứ 19, kênh Erie, và tiếp theo là nhiều con kênh khác xa hơn về phía tây, được xây dựng, tạo điều kiện cho nông dân miền Tây có thể dễ dàng tiếp cận với thị trường khu vực bờ biển phía đông. Các trang trại nghèo nàn trên vùng cao nguyên New England nhanh chóng đánh mất thị trường của mình do nông sản được nhập ồ ạt từ nhiều bang khác như Ohio và Indiana. Nông dân rời bỏ New England và hòa vào dòng người di cư về phía tây, họ chia tay với những trang trại cằn cỗi nơi đây để tìm đến những vùng màu mỡ hơn.

Sự kiện thứ hai khiến cho ngành nông nghiệp trong vùng điêu đứng cũng diễn ra vào cuối những năm 1700

đầu những năm 1800, với sự phát triển của ngành công nghiệp ở phía nam New England, nơi khởi đầu của cuộc cách mạng công nghiệp ở Hoa Kỳ. Công nghiệp tăng trưởng khiến cho nhu cầu về lao động tăng mạnh. Đông đảo nông dân vùng New England, những người đang muốn có nguồn thu nhập ổn định mà công việc trong ngành công nghiệp có thể đem lại, là những người đầu tiên đáp ứng yêu cầu này. Lao động phụ nữ và trẻ em gia tăng, đặc biệt trong các nhà máy dệt, càng tăng thêm giá trị của lao động công nghiệp so với nông nghiệp.

Một thế kỷ rưỡi vừa qua đã chứng kiến sự giảm sút liên tục của ngành nông nghiệp trên hầu khắp Bypassed East. Ngày nay, đất nông nghiệp của ba bang thuộc bắc New England chiếm chưa đến 10% tổng diện tích, cách đây 100 năm, con số này là 50%. Cho đến tận một vài thập niên gần đây, ở nhiều thành phố trên miền bắc New England vẫn tồn tại mô hình dân số giảm đã kéo dài hơn một thế kỷ nay. Các vùng đất dốc không được sử dụng để canh tác nữa lại dần dần biến thành rừng. Thậm chí, ngay trong các thung lũng, đất cũng thường quá khô cằn, khí hậu quá lạnh và các trang trại quá nhỏ nên khó có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp thành công.

Ở những vùng thuộc Bypassed East mà nông nghiệp còn giữ một vai trò quan trọng thì sản xuất có xu hướng chuyên môn hóa vào một thứ cây trồng và chỉ tập trung vào một số ít vùng có điều kiện thuận lợi. Ví dụ, nhờ có lớp đất axít trên bề mặt mà Washington County, thuộc khu vực đông bắc của bang Maine, đã trở thành một trong những trung tâm chính của nước Mỹ sản xuất cây dâu tây xanh.

Mặc dù nông nghiệp còn có mặt ở một số nơi khác nhưng trong vùng cũng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp đáng được chú ý. Thứ nhất là thung lũng St. John-

Aroostook - một khu vực thuộc đông bắc bang Maine và miền tây New Brunswick (Canada). Lớp đất bùn phù sa ở đây quả là lý tưởng cho khoai tây phát triển, và mùa sinh trưởng ngắn đã khuyến khích phát triển một loại cây trồng cao cấp được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng khác là khoai tây giống. Phương thức sản xuất nông nghiệp cơ giới hóa trên quy mô lớn hoàn toàn chiếm ưu thế.

Những người trồng khoai tây trong thung lũng này đã trải qua một thời kỳ khó khăn kéo dài suốt mấy thập kỷ qua mà nguyên nhân là do nhu cầu trên thị trường đối với sản phẩm này giảm, đồng thời về phía người tiêu dùng, họ ưa chuộng khoai tây của nông dân miền Tây hơn. Kết quả là, hiện nay, gia cầm và trứng, chủ yếu của các nhà sản xuất lớn ở nam - trung tâm Maine, chiếm tới một nửa thu nhập từ nông sản của bang, tức là gấp đôi nguồn thu từ khoai tây.

Khu vực thứ hai là vùng đất thấp Hồ Champlain. Nhờ nằm gần Megalopolis mà nó có được lợi thế lớn so với các vùng xa xôi khác trong việc tiêu thụ sữa, một mặt hàng có sản lượng lớn, giá thành thấp, dễ hỏng và không để lâu được. Vùng đất thấp Champlain cung cấp sữa cho cả thành phố New York và Boston. Đặc trưng của mùa hè ở vùng đất này là khí hậu ôn hòa và ẩm ướt, do vậy, rất thuận lợi cho sự sinh sôi của các loài cỏ làm thức ăn cho gia súc. Hơn nữa, khí hậu mát mẻ cũng rất thuận lợi thích hợp với đàn bò sữa. Chính vì thế, từ lâu Vermont luôn đứng đầu nước Mỹ về khối lượng sản phẩm chế biến từ sữa trên đầu người. Chăn nuôi bò lấy sữa, chủ yếu là ở vùng đất thấp của Champlain, chiếm tới 90% toàn bộ hoạt động nông nghiệp của bang.

Phần lớn diện tích Bypassed East được cây cối che phủ, vì thế sự vắng bóng của ngành chế biến gỗ trên quy

mô lớn là một điều đáng ngạc nhiên. Tuy nhiên, tình trạng khai thác gỗ không được kiểm soát trước đây và hạn chế trong hoạt động trồng lại rừng có tổ chức có nghĩa là rừng tái sinh ngày nay không đảm bảo chất lượng cho cả ngành sản xuất bột giấy và chế biến gỗ.

Một ngoại lệ đối với tình trạng sản lượng hạn chế này là sản lượng gỗ làm bột giấy của vùng bắc Maine. Tại đây, trên một số vùng đất rộng lớn và khó xâm nhập nhất ở phía đông Hoa Kỳ - nơi mà các ông chủ tư nhân nắm quyền kiểm soát hầu như toàn bộ đất đai - lâm nghiệp vẫn giữ một vai trò quan trọng.

Ngư nghiệp cũng là một bộ phận quan trọng mặc dù đáng lo ngại của nền kinh tế Bypassed East. Sản lượng tôm hùm mà Maine đánh bắt được chiếm 80% đến 90% tổng sản lượng tôm hùm của toàn Hoa Kỳ, đồng thời bang này cũng đứng đầu cả nước về đánh bắt cá mòi.

Có hai kiểu đánh bắt hải sản trong vùng. Kiểu đánh bắt quan trọng nhất là đánh bắt ven bờ, sử dụng thuyền nhỏ và cần tương đối ít vốn đầu tư, sản phẩm thu được có giá trị nhất là tôm hùm và cá tuyết. Thứ hai là đánh bắt xa bờ ở những vùng biển sâu. Đây là hình thức đòi hỏi phải có thuyền cũng như vốn đầu tư lớn hơn nhiều. Hải sản bắt được ngoài khơi xa thường là những loài cá sống dưới đáy nước sâu như cá tuyết, thờn bơn, và cá chim lớn.

Gần đây, hình thức đánh bắt cá xa bờ bị đe doạ bởi nhu cầu cao đối với xăng nội địa của Mỹ. Những mối lo ngại về ô nhiễm có thể xảy ra tại các bãi đánh bắt dồi dào hải sản do hậu quả của việc khoan dầu ngoài khơi xa đã bị bác bỏ vào năm 1979 khi Bộ Nội vụ cấp giấp phép thăm dò và khai thác dầu mỏ cho một số công ty, một số mỏ dầu và khí thiên nhiên lớn đã được phát hiện.

Hiện tại, các ngành khai khoáng khác ngoài dầu mỏ và khí thiên nhiên ngoài khơi không có vai trò quan trọng tại Bypassed East. Song, vẫn có những ngoại lệ. Quặng sắt đã được khai thác ở Adirondacks từ hơn 100 năm nay và trữ lượng sắt ở đó còn rất lớn nhưng tổng sản lượng khai thác vẫn tương đối nhỏ.

Nhờ lớp đá hình thành từ nham thạch núi lửa mà miền bắc New England trở thành nơi sản xuất đá quan trọng từ nhiều năm nay. Nhiều mỏ khai thác đá granite hoạt động ở trung tâm Vermont và dọc theo bờ biển trung tâm của bang Maine. Vermont cũng là bang sản xuất đá cẩm thạch hàng đầu nước Mỹ. Tất nhiên, giá trị của những mỏ đá này còn nhỏ bé so với các loại khoáng sản tìm thấy ở nhiều vùng khác nhưng nó vẫn là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế của hai bang này.

Các thành phố và nhịp sống đô thị

Phần lớn dân chúng Bypassed East sống ở thành phố. Tuy nhiên, vùng này hầu như không có các khu đô thị lớn. Hai thành phố lớn nhất miền bắc New England là Burlington (bang Vermont) và Lewiston (bang Maine) với tổng số dân vào khoảng 40.000 người.

Quy mô nhỏ của các trung tâm quan trọng trong khu vực là một chỉ dẫn tốt về cái mà có thể là nguyên nhân chính của tình trạng các mức thu nhập bình quân đầu người trong vùng tương đối thấp. Tại Mỹ, hầu hết các nghề nghiệp mang lại thu nhập cao chỉ có thể kiếm được ở thành phố, trong khi khu vực này không có những nghề nghiệp đô thị. Số người tham gia vào các công việc sơ chế mà theo truyền thống ở Mỹ thường được trả công rất thấp, tuy chưa đến một nửa nhưng cũng chiếm một tỷ lệ cao trong tổng lực lượng lao động. Thị trường địa phương nhỏ

bé và những khó khăn trong việc tiếp cận với các đô thị lớn đồng nghĩa với việc các ngành sơ chế trong vùng, khác với những nơi khác trên đất Mỹ, không tạo ra được nền móng cho sự phát triển của một nền kinh tế dựa nhiều hơn vào khu vực chế tạo.

Tuy nhiên, cũng có lý do để có thể dự đoán rằng kinh tế sẽ tăng trưởng ở bắc New England. Cuộc điều tra dân số năm 1980 cho thấy trong số các bang nằm ngoài miền Nam và Tây, chỉ có Maine, New Hampshire, và Vermont đạt được tỷ lệ tăng trưởng vượt mức trung bình trên toàn quốc. Trong những năm 1980, New Hampshire tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước, còn Vermont và Maine cũng chỉ thấp hơn một chút so với con số bình quân.

Dường như có một số lý do giải thích sự thay đổi dân số trong vùng. Thứ nhất là sự phát triển dần về hướng bắc của Megalopolis. Khi các thành phố của vùng đô thị được mở rộng, khi khu vực ngoại vi được đô thị hóa và trở thành một bộ phận của nước Mỹ đô thị, và khi mọi người di chuyển ra khỏi trung tâm các thành phố lớn ồn ào để sinh sống ở những vùng xa hơn thì vùng ngoại ô Megalopolis được mở rộng dần sang hướng bắc về phía New England.

Miền Bắc New England đang có sức hấp dẫn đối với nhiều cơ sở sản xuất mới thiên về công nghiệp nhẹ với số lượng lao động ở mức trung bình. Người ta đang xây dựng các nhà máy ở đây một phần bởi vì cả giới chủ và công nhân của họ đều cảm thấy dễ chịu khi sống trong môi trường nông thôn và thị trấn nhỏ. Bên cạnh đó, giao thông liên lạc với các vùng khác cũng dễ dàng hơn nhờ một số xa lộ liên bang được xây dựng trong thập niên 1960.

Từ giữa thế kỷ thứ 20, ngành du lịch của New England phát triển mạnh mẽ. Tại đây, du khách có thể

câu cá, trượt tuyết, đi ca nô, hoặc đơn giản là lái xe dạo chơi ngắm cảnh – tất cả những thứ đó góp phần vào sự tăng trưởng của ngành du lịch.

Nền kinh tế khu vực Adirondacks cũng phụ thuộc nhiều vào du lịch. Hồ Placid, nơi tổ chức Thế vận hội mùa đông năm 1932 và 1980, là một trong số rất nhiều khu trượt tuyết lý tưởng. Bang New York giám sát khu vực này thông qua công viên Adirondack State Park - công viên quốc gia lớn nhất nước Mỹ.

Những ngôi nhà nghỉ trải dọc theo bờ biển, xung quanh các hồ và rải rác trên khắp vùng núi xuất hiện ngày càng nhiều, đây chính là ngôi nhà thứ hai của giới thượng lưu. Mỗi năm, họ chỉ nghỉ ở đó một vài tháng, thậm chí một vài tuần, rồi cho thuê để lấy tiền trang trải chi phí mua, giữ gìn và sửa chữa ngôi nhà. Tại một số quận thuộc Bắc New England, kiểu nhà vừa để ở vừa cho thuê như thế này còn nhiều hơn cả các ngôi nhà thông thường.

Và sau cùng, nhiều cộng đồng ven biển bang Maine, các thị trấn nhỏ của Vermont và New Hampshire, và những ngôi làng cổ trong vùng đã trở thành trung tâm được nhiều người nghỉ hưu biết đến.

CHƯƠNG 7

APPALACHIA VÀ OZARK

Vùng cao Appalachia, trải dài từ New York tới Alabama, và vùng núi Ozark-Ouachita bị chia cắt bởi một vùng đất có chiều rộng khoảng 400 km. Thực chất, chúng là hai bộ phận tách rời của một khu vực tự nhiên duy nhất, có chung đặc điểm địa hình và sự kết hợp đặc biệt chặt chẽ giữa địa hình và việc định cư của con người.

Khi đặt chân lên bờ biển của nước Mỹ thuộc địa, những người đến lập nghiệp đã được nghe các câu chuyện kể về dãy núi cao hùng vĩ trải dài về phía tây. Đi sâu vào vùng đó, họ khám phá ra rằng độ cao của những núi này đã được cường điệu lên. Chỉ tại một vài khu vực nhỏ trên vùng Appalachia và Ozark, người ta mới có thể tiếp cận được với quang cảnh đầy ấn tượng, rất phổ biến ở miền Tây.

Tuy nhiên, hầu hết những người quan tâm đến hiện tượng trên đều nhất trí rằng có thể nói phần lớn địa hình của Appalachia và Ozark là núi. Chênh lệch độ cao giữa núi và thung lũng trong vùng vượt quá 500 m, có nơi trên 1000 m. Sườn núi thường rất dốc.

Địa lý nhân văn vùng Appalachia có mối quan hệ chặt chẽ với địa hình nơi đây. Nếu không có núi, Appalachia chỉ là bộ phận của một khu vực gồm vài vùng tiếp giáp với nhau, như Deep South chẳng hạn. Nhưng nhờ có núi, Appalachia và Ozark tồn tại với tư cách là một

BẢN ĐỒ 6

khu vực của nước Mỹ, rất khác biệt và có thể nhận biết được (bản đồ 6).

Một địa hình đa dạng

Appalachia bao gồm ít nhất ba vùng địa hình. Những tiểu vùng này tạo thành các vành đai chạy song song gần như từ Đông Bắc sang Tây Nam.

Vành đai xa nhất về phía đông là Blue Ridge. Được tạo nên bởi lớp đá cổ Precambrian, nó đã từng bị bào mòn dữ dội và độ cao hiện nay của vành đai này chỉ bằng một phần nhỏ độ cao vốn có của nó. Vùng Piedmont trên vùng đất thấp nam Đại Tây Dương tiếp giáp với Blue Ridge dọc theo sườn đông của dãy Appalachia, từ New York tới Alabama.

Nhìn chung, Blue Ridge có độ cao và chiều rộng tăng

dần từ bắc xuống nam. Phía nam, đặc biệt là Nam Roanoke thuộc bang Virginia, là nơi núi non trùng điệp nhất vùng Appalachia. Từ Piedmont sang Blue Ridge, độ cao thường thay đổi nhiều và đột ngột. Trên địa phận bang Pennsylvania và bang Virginia, Blue Ridge tạo thành một dãy núi hẹp chạy giữa Piedmont và Great Valley (Thung lũng Lớn) sang phía tây; dọc theo ranh giới Bắc Carolina-Tennessee, nó lại mở ra rộng tới 150 km.

Đi về phía tây của Blue Ridge sẽ bắt gặp một bộ phận gồm thung lũng và dải núi hẹp. Nó nằm trong một khu vực rộng mênh mông được cấu tạo bởi những tầng đá trầm tích ở giữa Blue Ridge và Rocky Mountains. Rìa phía đông của những lớp đá này đã bị gãy, nứt nghiêm trọng khiến cho địa hình có dạng thẳng chứ không lồi lõm khúc khuỷu.

Vùng thung lũng và dải núi hẹp này rộng trung bình khoảng 80 km. Các dải núi khá nhiều và thường cao hơn các thung lũng phân cách chúng từ 100 đến 200 m. Sống núi ít khi bị gián đoạn và nếu có thì đó thường là những nơi có sông chạy cắt ngang. Các thung lũng với chiều rộng khoảng vài kilômet cung cấp một phần đất nông nghiệp tốt nhất ở Appalachia. Núi được cấu tạo bởi diệp thạch và sa thạch tương đối trơ, còn bề mặt các thung lũng thường được lót một lớp đá vôi.

Nằm giữa Blue Ridge và dải núi đầu tiên là Great Valley. Chạy dọc theo chiều dài của gần như toàn bộ vùng Appalachia, Great Valley (mà hầu như trên toàn vùng, nó gồ ghề chứ không phẳng) về mặt lịch sử là một trong những tuyến đường quan trọng ở Mỹ, và chính nó đã ràng buộc con người nơi đây với nhau mạnh hơn bất cứ một yếu tố tự nhiên nào khác ngoại trừ chính các dãy núi.

Phần xa nhất về phía tây của Appalachia là Cao nguyên Appalachia. Tiếp giáp với nó về phía đông là một

khu vực đất dốc được gọi là Allegheny Front - hàng rào quan trọng nhất ngăn cản sự di chuyển từ hướng tây vào khu vực miền Đông của Rocky Mountains. Địa hình khu vực này chủ yếu được tạo thành bởi sự bào mòn liên tục lớp nền bằng phẳng trong vùng đất thấp nội địa. Hiện tượng xói mòn đã để lại một địa hình gồ ghề, hỗn tạp với các thung lũng hẹp được bao quanh bởi những sườn núi dựng đứng và sắc nhọn. Bộ phận phía bắc của Allegheny, nằm trên địa phận New York và Pennsylvania, có địa hình thoai thoải và đỡ gồ ghề hơn. Ngoài một số khu vực nhỏ hẹp, những bề mặt bằng phẳng là rất hiếm. Hầu hết các cộng đồng dân cư buộc phải sống chen chúc trên những khoảnh đất hẹp bằng phẳng trong các thung lũng.

Vùng cao Ozark-Ouachita, nếu chiếu theo cách phân vùng theo địa hình, thì hoàn toàn tương tự như Appalachia, chỉ khác là các vành đai chạy theo hướng đông-tây thay vì đông bắc-tây nam. Dãy núi Ouachita chạy về phía nam bao gồm hàng loạt thung lũng và các dãy núi song song và bị đứt đoạn. Chúng bị tách ra khỏi Ozark bởi thung lũng sông Arkansas. Ozark là một vùng gồ ghề, khúc khuỷu, một cao nguyên từng bị xói mòn mạnh có địa hình rất giống với Cao nguyên Appalachia.

Người dân Appalachia

Cho đến tận cuối thời kỳ thuộc địa, khoảng 150 năm kể từ khi Bờ biển phía Đông của Mỹ bị chiếm giữ, những người đến lập nghiệp mới vượt qua vành đai Blue Ridge để tiến vào Cao nguyên Appalachia. Con đường nhỏ dễ dàng nhất và lần đầu tiên được sử dụng để đi tới Great Valley và các dãy núi xa hơn, nằm ở đông nam Pennsylvania, nơi mà vành đai Blue Ridge co hẹp lại thành một dãy đồi không hơn không kém. Đối với nhiều người dân Pennsylvania lúc bấy giờ, vùng núi chạy về

phía bắc và tây rất khó sinh sống. Kết quả là họ mở rộng nơi định cư xuống các thung lũng thuộc bang Virginia. Những người trước đó sống ở vùng đất thấp phương nam di cư sâu vào nội địa cũng nhanh chóng theo chân họ.

Sau đó, vào cuối thế kỷ XVIII, dân chúng bắt đầu định cư trong các thung lũng và vịnh nhỏ của khu vực vùng đất cao xung quanh. So với những vùng xa hơn của miền tây, vùng đất họ lựa chọn nghèo nàn hơn. Đất gồ ghề nơi đây cùng với khí hậu vùng cao mát mẻ khiến cho gần như toàn bộ diện tích trong vùng không thích hợp cho việc tạo lập một nền kinh tế đồn điền. Các đồn điền lớn chỉ phát triển được ở một vài vùng đất thấp rộng hơn.

Song, khi những người dân Mỹ định cư tới đây vào cuối thế kỷ thứ 18 và đầu thế kỷ thứ 19 thì vùng đất này có đủ tiềm năng cho việc phát triển các trang trại nhỏ hơn. Một mảnh đất trống, rộng từ 10 đến 20 hecta là tất cả những gì mà một người nông dân có thể xoay xở được. Những mảnh đất kiểu này lại rất sẵn có trong các thung lũng nơi đây. Gỗ bạt ngàn, các loài thú rất nhiều, và chúng có thể gặm cỏ trong rừng hay trên các đồng cỏ trên núi. Theo những tiêu chuẩn của thời đó thì đây là một vùng đất khá tốt và những người nông dân đã nhanh chóng chiếm lĩnh những trái núi.

Theo thời gian, nơi đây dần dần trở nên tách biệt với các vùng đất khác. Khi vùng đất bằng phẳng và màu mỡ hơn ở miền Tây được khai phá và sản xuất ngũ cốc được cơ khí hoá, địa vị kinh tế của các trang trại nhỏ vùng Appalachia ngày càng trở nên thứ yếu. Thậm chí một số con đường nổi tiếng xuyên qua vùng, như Cumberland Gap ở mũi tây của Virginia và đường Wilderness chạy từ đó tới Lòng chảo Bluegrass thuộc Kentucky, cũng ngoằn ngoèo và khó đi.

Giao thông đông - tây giữa vùng bờ biển đông bắc và

khu vực Great Lakes được thực hiện thông qua tuyến đường hành lang Mohawk và vùng bờ Hồ Ontario bằng phẳng, do vậy tránh được miền bắc cao nguyên Appalachia. Không có con đường bộ dễ đi nào chạy qua miền Nam Appalachia. Các tuyến đường sắt chính đều đi men theo khu vực này.

Appalachia, đặc biệt là Nam Appalachia, rất chậm chạp trong việc triển khai một mô hình đô thị lớn. Một trong những lý do là vùng này, cũng như các khu vực phía nam còn lại, vẫn chú trọng vào nông nghiệp, là lĩnh vực vẫn tiếp tục phát triển trong khi nhiều nơi khác đã bắt đầu lao vào lĩnh vực chế tạo và lối sống đô thị. Mặt khác, vùng Appalachia có rất ít sản phẩm công nghiệp, đồng thời nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ cũng hạn chế. Thêm vào đó là tình trạng giao thông thưa thớt cũng là một nguyên nhân.

Sự thiếu vắng các đồn điền và sự phát triển đô thị lớn đã giải thích tại sao hầu như không có thêm người dân nào mới đến định cư ở đây, ngoài những người đến đây từ đầu. Những người này có xu hướng trụ lại nơi họ đã ở, và cùng với thời gian, sự gắn bó của họ với gia đình, với cộng đồng và đất đai ở đây ngày càng sâu sắc. Đặc tính kém lưu động này của khu vực dẫn đến sự phát triển của một bản sắc văn hóa độc đáo không có ở nơi nào khác trên đất Mỹ. Appalachia ngày càng trở nên khác biệt, đơn giản là bởi nó vẫn giữ nguyên như cũ.

Cư dân Appalachia tương đối nghèo. Ở một số khu vực, đặc biệt là đông Kentucky - nơi sản xuất than chủ lực của Appalachia, nguyên nhân chính của tình trạng nghèo đói là do sự suy giảm nghiêm trọng nhu cầu về lao động, kết quả của việc cơ giới hóa hoạt động khai thác than trong những năm 1940.

Thái độ của cư dân trong vùng khá bảo thủ. Nhiều trong số các dòng Đạo Tin Lành bảo thủ nhất có cội nguồn ở Appalachia. Một số dòng khác được thấy ở những nơi mà dân chúng vùng núi này di cư đến và mang theo tôn giáo của họ. Về chính trị, hầu hết các quan chức được bầu cử đều kiên quyết theo trường phái bảo thủ, mặc dù cũng có những biểu hiện của chủ nghĩa dân tuý nông thôn. Chủ nghĩa địa phương trong vùng bắt nguồn từ mối liên hệ chặt chẽ trong gia đình và cộng đồng được hình thành trong sự tách biệt một cách tương đối, yếu tố đã khiến các thành viên trong một cộng đồng gắn bó với nhau hơn nhưng lại giảm đi mối liên kết với các cộng đồng khác.

Phần phía nam của khu vực mới là nơi mang đặc trưng Appalachia rõ nét nhất, và là nơi mà hầu hết người Mỹ nhìn nhận là Appalachia. Nhưng phần lớn những gì đề cập trên đây về dân cư trong vùng cũng hoàn toàn đúng với vùng Ozarks và Bắc Appalachia.

Sự gắn bó với khu vực của người dân miền bắc Appalachia kém rõ nét hơn nhiều. Chắc chắn là họ cũng chia sẻ địa hình núi non, và những khó khăn trong sự phát triển do các sườn dốc tạo nên cũng là khó khăn chung. Nhưng so với miền Nam, tình trạng nghèo đói ở đây đỡ nghiêm trọng hơn nhiều. Hơn nữa, gần đây có thêm nhiều người đến khu vực này định cư, hòa nhập vào cộng đồng những người định cư Tây Bắc Âu đầu tiên. Điều này là đặc biệt đúng với Pennsylvania và phía bắc của Tây Virginia, nơi các mỏ than đã hấp dẫn không ít người di cư từ Đông Âu đến vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Nhiều mô hình văn hóa của người dân vùng bắc Appalachia, nổi bật là tôn giáo, rất khác biệt so với văn hóa của người vùng cao nguyên phía nam. Những dòng đạo chính thống không phổ biến lắm; ở một số quận, đặc

biệt là tại Pennsylvania, Đạo Thiên chúa và các thành viên của các giáo hội Chính thống phương Đông (Chính thống giáo) chiếm đa số.

Giao thông trong khu vực Bắc Appalachia nhanh chóng trở nên thuận tiện hơn nhiều so với ở khu vực phía nam, một phần do núi non ở đây thấp và ít liên tục hơn, do đó dễ vượt qua hơn. Mặt khác, khi vùng cao Midwest (Trung Tây) phát triển mạnh, Appalachia trở thành trung tâm chính của sự tăng trưởng thương mại và chế tạo của lục địa. Những tuyến đường giao thông nối hai phần đông - tây của vùng Trọng điểm Chế tạo nhanh chóng vươn dài qua các dãy núi.

Kết quả kinh tế của điều này chính là sự phát triển xa hơn nữa trong khu vực Bắc Appalachia, đặc biệt là tại miền Trung tâm và Tây Pennsylvania và New York so với phía Nam Appalachia.

Hình mẫu kinh tế và định cư

Hình ảnh mang tính chất quốc gia của Appalachia rõ ràng là vùng nông thôn. Trên một vài khía cạnh thì điều này là xác thực. Tỷ lệ đô thị cho khu vực này chỉ bằng khoảng một nửa tỷ lệ trung bình quốc gia. Đại bộ phận dân số được phân loại thành cư dân nông thôn hoặc cư dân nông thôn phi nông nghiệp (những người sống ở nông thôn nhưng lại có nghề nghiệp ở thành phố). Tuy nhiên, tỷ lệ nông thôn cao của Appalachia không được hỗ trợ bởi một hệ thống nông nghiệp thương mại quy mô lớn. Trái lại, sự nhỏ bé của những nông trại và khai thác mỏ (chủ yếu là than) là những nhân tố chính gây nên mật độ dân số cao.

Appalachia là khu vực chính trên nước Mỹ có các nông trại do chính các chủ sở hữu thực hiện canh tác mà Kentucky và Tây Virginia dẫn đầu quốc gia về loại hình

này. Không có bất kỳ một cây trồng mang tính thương mại quan trọng nào ở Appalachia, hầu như không có sự phát triển sớm của việc thuê mướn trang trại, và mô hình sở hữu và canh tác trang trại cũ vẫn tồn tại.

Trang trại trung bình ở Appalachia chỉ rộng vào khoảng 40 hecta. Hơn nữa, địa hình gồ ghề, chất đất cằn cỗi và mùa sinh trưởng ngắn ở hầu hết khu vực đã khiến cho diện tích đất trồng trọt bị hạn chế và làm cho đồng cỏ và chăn nuôi gia súc được chú trọng hơn nhiều. Do những cánh đồng trong các thung lũng đều nhỏ và nằm rải rác nên việc sử dụng một cách hiệu quả các loại máy móc nông nghiệp lớn hầu như không thể thực hiện. Kết quả của tình trạng này là các nguồn thu nhập từ nông trại rất thấp. Nhiều nông dân trong vùng đã chuyển sang làm nghề phụ, tạo thêm thu nhập để có thể trụ lại được với các nông trại của mình.

Loại hình nông nghiệp có thể nhận thấy ở hầu hết khu vực này được gọi là canh tác tổng hợp, có nghĩa là không có một sản phẩm cụ thể nào hoặc sự kết hợp của nhiều sản phẩm nào mang tính chất chủ đạo trong nền kinh tế nông trại. Nuôi thả súc vật là phổ biến nhất và có lẽ đây chính là việc sử dụng hữu hiệu những sườn đồi dốc cho mục đích nông nghiệp. Một số loại cây trồng như thuốc lá, táo, cà chua, và bắp cải ở những vùng thung lũng có tầm quan trọng mang tính chất địa phương. Những lô đất nhỏ trồng cây thuốc lá chính là loại cây trồng hàng hóa phổ biến nhất ở miền nam Appalachia. Ngô là loại cây nông nghiệp hàng đầu của vùng này nhưng chỉ thường được sử dụng làm thức ăn cho gia súc ở nông trại.

Có một số ngoại lệ rất quan trọng đối với loại hình nông nghiệp này. Thung lũng Shenandoah của Virginia chẳng hạn, trước đây đã từng được gọi là vựa lúa mì của

Virginia. Việc cạnh tranh trong việc trồng lúa mì ở những vùng đồng cỏ màu mỡ của Deep South và Great Plains đã đẩy thung lũng này ra khỏi thị trường lúa mì quốc gia vào cuối thế kỷ XIX. Mặc dù lúa mì mùa đông vẫn đang được trồng nhưng cỏ và ngô làm thức ăn gia súc cùng táo hiện đã trở thành những cây trồng chính của thung lũng, cũng như việc chăn nuôi gà tây ở vùng đất này đã có được tầm quan trọng trong khu vực. Những sản phẩm từ sữa và táo có được vị trí quan trọng đối với nhiều thung lũng của trung tâm Pennsylvania. Thung lũng Tennessee cũng là một vùng nông nghiệp rộng lớn, ngành kinh tế quan trọng nhất là các loại cây thức ăn gia súc và chăn nuôi gia súc.

Ở phần lớn Appalachia, cùng với các nông trại là sự hiện diện của than. Hầu như cả vùng Cao nguyên Allegheny đều nằm trên một loạt vỉa than có chứa nhựa đường mà kết hợp lại cùng tạo nên một vùng than lớn nhất thế giới. Các vỉa than đã lộ ra do chính những dòng nước, mà thông qua hoạt động xói mòn đã tạo nên vùng cao nguyên có địa hình gồ ghề này.

Than của Appalachia có được tầm quan trọng ngay sau thời kỳ Nội chiến của Mỹ vào những năm 1860. Sự phát triển những loại sắt nung bằng than cốc và các lò luyện thép đã hình thành nên nhu cầu đối với than, bởi vì than cốc được chế biến từ than có chứa nhựa đường. Các vỉa than dày của vùng Tây Nam Pennsylvania và Tây Bắc Virginia đã cung cấp chất đốt cho Pittsburgh, Pennsylvania, nâng vị thế Thành phố Thép của mình lên trong giai đoạn này. Khi đất nước chuyển sang giai đoạn dùng năng lượng điện vào thế kỷ XX, than từ Appalachia đã cung cấp chất đốt cho các nhà máy điện dọc theo hầu hết Bờ biển phía Đông và trong vùng trung tâm chế tạo nội địa.

Sau thời hoàng kim của một thế kỷ tăng trưởng,

ngành than rơi vào giai đoạn suy giảm bắt đầu vào những năm 1950. Sản xuất giảm vì khí tự nhiên và dầu mỏ trở thành các nguồn nhiên liệu chủ yếu thay thế cho than. Giữa năm 1950 và 1960, nhiều địa hạt có than đã mất hoàn toàn 1/4 dân số của mình. Suy thoái kinh tế, đi kèm với đói nghèo phổ biến ở hầu hết vùng Appalachia, đã tạo nên một khu vực có những khó khăn nghiêm trọng.

Ngày nay, do nhu cầu năng lượng ngày càng tăng, cùng với những mối lo ngại thường xuyên về tính sẵn có và chi phí của các nguồn cung dầu mỏ cũng như độ an toàn của năng lượng nguyên tử, người ta lại quay về chú trọng nhu cầu than trong sản xuất năng lượng điện. Những nhà máy điện mới sử dụng số lượng lớn than khai thác tại địa phương để sản xuất điện, hầu hết lượng điện này đã được truyền đến những nơi nằm ngoài khu vực này. Gần 100 triệu tấn than của Appalachia được xuất khẩu hàng năm.

Than Appalachia được khai thác theo nhiều phương thức khác nhau. Khai thác than theo đường hầm lò hoặc giếng than được sử dụng trước tiên và đến nay vẫn khá quan trọng, đặc biệt là tại khu vực phía bắc của vùng này. Những kỹ thuật khai thác than dưới lòng đất hiện đại - sử dụng một cách rộng rãi những mũi khoan lưu động cực lớn và những máy khai thác liên hoàn, để bóc tách than khỏi vỉa, sau đó chuyển than vào các băng chuyền để đưa lên mặt đất - đồng nghĩa với việc người ta có thể bóc hàng tấn than ra khỏi vỉa trong mỗi phút.

Khai thác than lộ thiên hay khai thác dưới hình thức bóc tách là phương thức ít tốn kém hơn nếu các vỉa than nằm gần mặt đất, có tầm quan trọng ngày càng tăng. Tại khu vực trung tâm (chủ yếu là Đông Kentucky, Tây Virginia, và phía nam Tây Virginia), nơi đã trở thành khu sản xuất quan trọng nhất ngày nay, các máy móc lớn thực

hiện việc di chuyển các tảng đá dọc theo sườn dốc bên trên một vỉa than và sau đó đơn giản bóc lấy những tảng than đã lộ ra. Bóc than dọc theo một số vỉa trên sườn dốc bằng phương pháp này đã tạo nên hình bậc thang, đặc biệt trông xa giống như một loạt những hộp nhỏ xếp chồng lên nhau.

Khoảng 1/2 lượng than được khai thác tại Kentucky và gần như toàn bộ số than được khai thác ở Ohio và Alabama đều từ các mỏ than lộ thiên, trong khi hầu hết số than từ Pennsylvania, Virginia, và Tây Virginia- trong đó 2/3 được khai thác tại Appalachia - đều từ các mỏ than hầm lò.

Vùng than quan trọng nhất ở Appalachia lại không phải là những vùng than có nhựa đường của vùng cao nguyên. Việc khai thác trước tiên được tiến hành tại vùng than ăngtraxít ở đầu phía bắc của đỉnh núi và thung lũng thuộc miền Pennsylvania. Than ăngtraxít là loại than rất cứng, ít khói hơn và rất quan trọng đối với việc sưởi ấm trong nhà. Than ăngtraxít cũng là nguồn nhiên liệu chính trong nung chảy quặng trước khi có các kỹ thuật sản xuất than cốc từ than chứa nhựa đường vào những năm 1860. Sự suy giảm trong việc sử dụng than làm nhiên liệu sưởi ấm đi đôi với việc thiếu những phương án thay thế khác cho than ăngtraxít đã dẫn đến sự suy thoái kinh tế ở vùng than này. Mặc dù vẫn còn những nguồn dự trữ than ăngtraxít nhưng việc sản xuất loại than này ngày nay được hạn chế ở mức tối thiểu.

Than đem đến cả những thuận lợi và khó khăn cho người dân vùng Appalachia. Từ lâu than đã trở thành rường cột kinh tế cho các vùng rộng lớn trong khu vực và tạo nên công ăn việc làm, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cho hàng trăm nghìn công nhân. Tuy nhiên, hàng chục nghìn người đã chết trong các tai nạn ở hầm mỏ. Bệnh nám phổi, kết quả của nhiều năm hít thở quá nhiều bụi than đã ảnh hưởng đến vô số người khác. Gần đây, sự

phục hồi sản xuất than nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường tăng lên chủ yếu là diễn ra song song với quá trình cơ giới hóa mạnh hơn. Hầu hết các quyền lợi về khoáng sản đều nằm trong tay những công ty đã sớm giành được các mỏ than với mức giá thấp trước đây. Mặc dù một số bang ở vùng Appalachia phải trả một khoản phí ban đầu và phí phát sinh cho việc khai thác than ở bang của mình, nhưng thuế đánh vào than vẫn rất thấp và hầu như khu vực này chẳng được lợi ích gì từ than.

Trong các hoạt động khai thác mỏ khác, vùng Tri States (Ba Bang) ở Ozarks, nơi gặp nhau của các đường địa giới của ba bang Oklahoma, Kansas, và Missouri, từ lâu đã là khu vực khai thác chì quan trọng. Đông Nam Missouri, nằm ngoài Appalachia, đã sản xuất chì được 250 năm, và các mỏ lộ thiên vẫn chiếm tầm quan trọng nhất ở Mỹ. Missouri đã cung cấp hầu hết số lượng chì được khai thác ở Hoa Kỳ và hiện đang sản xuất hơn 3/4 tổng sản lượng chì quốc gia.

Giếng dầu đầu tiên ở Hoa Kỳ được khoan ở Bắc Pennsylvania vào năm 1859 và bang này dẫn đầu đất nước về sản xuất dầu trong gần suốt thế kỷ XIX. Ngày nay, khu vực này cung cấp chỉ một phần nhỏ nhu cầu dầu thô của quốc gia nhưng vẫn là một nơi sản xuất quan trọng dầu và dầu nhớt chất lượng cao.

Cuối cùng, vùng Đông Nam Tennessee là khu vực còn lại quan trọng nhất trong sản xuất kẽm ở Hoa Kỳ. Ngoài ra, một số mỏ xung quanh Ducktown, Tennessee, gần Bắc Carolina, và ranh giới Georgia, là những nhà sản xuất đồng lớn duy nhất ở miền Đông sông Mississippi.

Các chương trình phát triển khu vực

Giống như than, các dòng sông của Appalachia có tác động hai chiều đối với khu vực này. Một số dòng sông đã

trở thành những tuyến giao thông quan trọng, và sức nước đã được sử dụng bởi những cối xay và các xưởng cưa đầu tiên. Mặt bất lợi của những con sông này là chúng thường xuyên gây lũ lụt cho những thung lũng hẹp xung quanh trong thời kỳ mưa lớn. Các vùng đất cao phía nam là những khu vực ẩm ướt nhất của vùng bờ biển phía đông của Thái Bình Dương.

Với ước muốn kiểm soát một trong những con sông này - sông Tennessee, người ta đã thực hiện một chương trình phát triển khu vực lớn nhất và có lẽ thành công nhất trong lịch sử nước Mỹ. Vào những năm 1930, một kế hoạch được vạch ra nhằm khai thác con sông Tennessee và sử dụng nó để cải thiện các điều kiện kinh tế của toàn bộ Thung lũng Tennessee. Kết quả là, Chính quyền Thung lũng Tennessee được trao trách nhiệm trước tiên phát triển con sông Tennessee thành tuyến đường thuỷ. Ngày nay, một con kênh đào có chiều rộng bằng ba chiếc xà lan nằm cách thượng nguồn con sông một khoảng bằng khoảng cách tới Knoxville thuộc Tennessee.

Hầu hết các hoạt động khác của Chính quyền Thung lũng Tennessee có thể được xem như sự triển khai hợp lôgíc của sự cam kết ban đầu. Phát triển giao thông đường thủy bao gồm cả việc xây dựng hoặc mua lại một loạt các đập nước để bảo đảm luồng chảy và giảm lũ lụt. Chừng nào các đập nước còn tồn tại ở đó, thì điều đương nhiên là phải gắn vào chúng những thiết bị tận dụng sức nước. Ngày nay, trên hầu hết 30 con đập do Chính quyền Thung lũng Tennessee kiểm soát trên các con sông Tennessee và Kentucky đều có những trạm thủy điện, khoảng 80% điện năng được sản xuất tại các cơ sở của chính quyền đều từ các nhà máy nhiệt điện, trong đó có 10 nhà máy sử dụng than, và một số nhà máy dùng năng lượng hạt nhân. Chính quyền Thung lũng Tennessee sử dụng tới gần 50

triệu tấn than hàng năm và là nơi sử dụng than lớn nhất của Appalachia.

Điện năng rẻ tiền đã thu hút một số ngành công nghiệp sử dụng điện năng lớn đến thung lũng này, kể cả một số cơ sở chế biến nhôm lớn ở nam Knoxville. Cơ sở nghiên cứu nguyên tử đầu tiên của đất nước được đặt tại Oak Ridge, phía tây Knoxville, một phần cũng vì ở đây sẵn có những nguồn năng lượng lớn. Knoxville, thuộc Chattanooga, và vùng Tri Cities của Bristol, Johnson City, và Kingsport đều là những trung tâm chế tạo chủ yếu. Chính quyền Thung lũng Tennessee trở thành người triển khai chính và là nhà sản xuất phân bón nhân tạo, một ngành công nghiệp sử dụng rất nhiều điện năng.

Trên các con đập, Chính quyền Thung lũng Tennessee đã lập một chương trình lớn giúp đỡ người nông dân trong thung lũng kiểm soát sự xói mòn ở nông trại. Mục tiêu của chương trình là giữ lại một phần nước lũ tại nông trại và giảm tốc độ bị bùn lấp đầy của các hồ.

Ngoài mặt nước, Chính quyền còn sở hữu 520.000 hécta đất dọc theo các con sông. Các khu giải trí công cộng quan trọng được phát triển trên một phần vùng đất này, và khu vực này ngày nay là địa điểm giải trí lớn.

Năm 1965, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Tái phát triển Appalachia, lập nên Uỷ ban Khu vực Appalachia (ARC). Ủy ban có trách nhiệm phát triển vùng mở rộng từ New York đến Alabama, Ủy ban này đã chi nhiều tỷ đôla cho một chương trình nhằm cải thiện nền kinh tế khu vực. Mục tiêu cơ bản của Ủy ban là nhằm vào việc cải thiện các tuyến đường cao tốc ở Appalachia với hy vọng rằng điều này sẽ làm giảm sự biệt lập của vùng, đồng thời khuyến khích các nhà sản xuất đến xây dựng nhà máy mới trong khu vực.

Một hoạt động nữa của Chính phủ là Hệ thống giao thông đường thủy trên sông Arkansas được xây dựng trong những năm 1960 và 1970, khánh thành vào năm 1971, tạo ra một hệ thống đường thủy rộng 3 mét nối với sông Arkansas từ nơi giao nhau của nó với sông Mississippi, tới Catoosa thuộc Oklahoma, đoạn hạ lưu kể từ Tulsa. Kết quả là sự phát triển ngày càng tăng mật độ giao thông bằng phà cũng như sản xuất thủy điện từ nhiều con đập được xây dựng nhằm ổn định dòng chảy của sông.

Tương lai của khu vực này sẽ như thế nào? Chắc chắn Appalachia và Ozarka sẽ không trở thành một phần của Trọng điểm Chế tạo của nước Mỹ, và cũng có rất ít người trong những vùng này thực sự muốn điều đó xảy ra. Nhưng vẫn có một cảm nhận về sự thay đổi. Các vùng thuộc vùng cao phía nam Georgia, Carolina và Tenessee đã chứng kiến sự bùng nổ việc xây dựng các khu nghỉ ngơi giải trí. Những thiên đường giải trí có thể được tìm thấy ở Bắc Carolina, Virginia và Ozarks và vùng núi Ouachita. Tình trạng di cư kéo dài ra khỏi khu vực này tuy chưa chấm dứt hoàn toàn nhưng đã giảm đi nhiều, và khoảng cách thu nhập trên đầu người giữa khu vực này với toàn bộ Hoa Kỳ cũng đã thu hẹp lại. Xét trên phương diện kinh tế, có lẽ điều tồi tệ nhất đã qua rồi.

CHƯƠNG 8

VÙNG CỰC NAM

Vùng văn hóa miền nam với tên gọi Deep South (bản đồ 7) có thể được xem như một hỗn hợp địa lý của các tôn giáo, các quan điểm, các phong cách sống, các thói quen và các tập quán có từ lâu đời. Rất nhiều hình mẫu trước đây cũng như những thay đổi hiện nay rõ ràng là mang tính chất địa lý và còn nhiều đặc điểm khác - tất cả đều là hệ quả của yếu tố địa lý.

Những khác biệt lớn tồn tại ngay trong lòng miền Nam. Gulf Coast (Vùng bờ Vịnh), vùng đất cao nguyên phía nam, Georgia - Carolinas Piedmont, và nhiều vùng thuộc nội địa phía bắc của miền Nam, mỗi nơi đều có những phiên bản văn hóa riêng của mình. Nhưng mỗi miền đều hiểu rất rõ về "tính cách phương Nam" mà họ cùng chia sẻ.

Di sản

Quá trình xâm chiếm thuộc địa sớm nhất của người châu Âu ở Mỹ là mang tính chất thương mại và khai thác. Đồng bằng ven biển phía nam Vịnh Delaware, đặc biệt là phía nam Vịnh Chesapeake chứa đựng nhiều vùng đất tỏ ra lý tưởng cho khai thác nông nghiệp. Những mùa hè dài và nóng, thường xuyên mưa, những mùa đông ấm áp đã cho phép những người định cư có được một sưu tập các loại cây trồng bổ sung cho những loại cây ở Bắc Âu. Số lượng

BẢN ĐỒ 7

lớn các con sông chảy qua vùng đồng bằng này, ít nhất cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của các thuyền nhỏ, cho phép việc định cư mở rộng một cách tự do hơn giữa hai con sông James ở Virginia và Altamaha ở Georgia.

Mật độ dân số vẫn ở mức thấp trên hầu hết khu vực này với sự tập trung phần lớn vào các đô thị hơn là các làng nhỏ nằm trên ranh giới với các thành phố cảng (Norfolk ở Virginia, Wilmington ở Bắc Carolina, Charleston ở Nam Carolina, Savannah ở Georgia) hay các đầu mối giao thông đường thủy trên các con sông chính (Richmond ở Virginia, và sau này là Columbia thuộc Nam Carolina, và Augusta thuộc Georgia). Những đặc trưng nông thôn và đất đai mạnh mẽ của nền văn hóa miền Nam đã tạo nên một cách sống được duy trì khá lâu cho đến tận nửa cuối thế kỷ thứ 20.

Thành quả lớn nhất thu được từ nỗ lực của những người châu Âu trong quá trình định cư tại vùng đất thấp phía nam Đại Tây Dương này đều nhờ nền nông nghiệp với cơ cấu các loại cây có tính thương mại cao. Các tổ chức

dạng đồn điền dần dần chiếm ưu thế trong nền kinh tế thuộc địa phía nam từ rất sớm. Ngành sản xuất thuốc lá dọc theo dòng sông James cho đến miền Nam thuộc đông bắc Bắc Carolina, ngành sản xuất gạo và thuốc nhuộm màu chàm ở trong và xung quanh những đầm lầy ven biển ở Carolina và Georgia đã trở nên quan trọng kể từ năm 1695 đến nay. Ngành sản xuất bông tăng trưởng không đáng kể xét trên phương diện tầm quan trọng cho mãi tới khoảng năm 1800. Nhưng sau đó, từ sự tập trung ban đầu vào những Vùng đảo ngoài khơi giữa Charleston và Florida thuộc quyền kiểm soát của Tây Ban Nha, ngành này đã mở rộng rất nhanh trong đất liền. Mặc dù những nông trại nhỏ do tư nhân nắm giữ rất nhiều, nhưng hình thức đồn điền cũng cho thấy những thành công đủ để lan sang phía tây với việc sản xuất bông và đạt tới hình thức phổ biến nhất tại Georgia, Alabama, Mississippi, và Louisiana trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ thứ 19. Thuốc lá cũng được phát triển về hướng tây sang Kentucky và Tennessee bởi những người định cư đến từ Virginia và Bắc Carolina.

Cách quy hoạch không gian của miền Nam phát triển rất yếu với các khu chợ trung tâm dịch vụ nhỏ làm các điểm thu nhận và chuyển giao hàng hoá; những thành phố lớn hơn chứa đựng nhiều hoạt động kinh tế chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp. Mạng lưới giao thông đi đôi với đặc trưng này là một hệ thống cho phép các sản phẩm trong đất liền được vận chuyển trực tiếp đến các trung tâm xuất khẩu ven biển; các mối liên kết giữa các khu vực thị trường nhỏ hơn vẫn rất ít ỏi. Hệ quả chủ yếu của tình trạng này chính là sự tách biệt nông thôn với hầu hết cư dân sống trong khu vực.

Nền nông nghiệp đồn điền quy mô lớn cần một lượng

đầu tư hàng năm hợp lý, và hầu hết khoản đầu tư này đều dưới hình thức lao động nô lệ từ châu Phi. Khi thực trạng này xuất hiện, nó đã hạn chế sự nhập cư của người dân bởi vì những người định cư tiềm năng và những lao động đô thị tìm thấy nhiều cơ hội tự do hơn ở miền Bắc. Vì thế, kể từ đầu thế kỷ thứ 19, tỷ lệ người sinh ra ở nước ngoài tại miền Nam đã thấp hơn bất kỳ một khu vực nào khác trong đất nước này. Và bởi vì sự nhập cư đáng kể vào Mỹ từ các nước không phải là nước Anh cho mãi đến những năm 1840 mới xuất hiện nên đa số dân da trắng miền Nam đều có gốc Anh.

Hai loại người định cư dài hạn không mang dòng máu Anh cũng như không phải gốc Phi là những người Cajun thuộc Nam Louisiana và một số cộng đồng người Mỹ bản địa. Những người Cajun theo Thiên chúa giáo nói tiếng Pháp này có tổ tiên là những người Pháp sống ly hương đến từ Canada. Những người dân Cajun nông thôn đã đến định cư tại Nam Louisiana và vẫn giữ được bản sắc văn hoá, mặc dù những khu vực còn lại trong bang đã dần dần có sự hòa nhập vào nền văn hóa của Deep South. Hầu hết các cộng đồng người Mỹ bản địa đều bị di chuyển từ miền Nam tới, theo một cách thức cũng tàn nhẫn không kém và cùng thời điểm với cuộc di chuyển tại Midwest, tuy nhiên, một số cộng đồng đáng kể vẫn trụ lại được như là một ngoại lệ. Lớn nhất trong số này là cộng đồng Lumbee ở đông nam Bắc Carolina; một số ít người còn sót lại của bộ lạc Cherokee một thời đầy quyền lực ở phía tây nam của Bắc Carolina, cộng đồng người Choctaw ở trung tâm Mississippi, và người Seminos ở Nam Florida.

Một yếu tố mạnh mẽ khác của văn hóa Deep South bắt nguồn từ các cộng đồng ruộng đất và trang ấp. Người dân miền Nam từ lâu đã được đặc trưng hóa bởi sự gắn bó

với đạo Tin lành. Những nhà thờ nhỏ, khiêm tốn vẫn nằm rải rác ở các vùng nông thôn, thu hút các giáo dân từ những thị trấn nhỏ và vùng nông thôn tới đây vào mỗi ngày Chủ nhật. Các giáo dân thuộc Hội Giám lý, Tân giáo, và những dòng đạo Tin lành khác cũng sinh sống phổ biến trên khu vực này, nhưng chiếm đa số ở đây lại là những người theo dòng Rửa tội.

Việc sử dụng mạnh nô lệ ở các thuộc địa phía nam là điểm then chốt của cả hai yếu tố cấu thành nên nền văn hóa phương Nam. Một trong những nhân tố tác động chính là sự lan truyền nhiều đặc điểm của các nền văn hóa châu Phi sang khu vực này và sự pha trộn của các yếu tố này với các yếu tố văn hóa khác của người da trắng. Những người châu Phi đầu tiên đã tới Virginia vào năm 1619, chỉ 10 năm sau khi khu định cư đầu tiên được thiết lập tại sông James. Mặc dù mãi tới đầu thế kỷ XVIII, nô lệ mới được nhập khẩu với số lượng lớn vào khu vực này, nhưng người da đen đã có mặt ở đây và là một phần của tổ chức và môi trường xã hội của khu vực từ những thời kỳ đầu. Tác động đối với các hình mẫu giao tiếp, ăn uống và âm nhạc của miền Nam là không phải bàn cãi.

Các hậu quả về phương diện văn hóa cũng không thể bác bỏ nhưng kém tính tích cực hơn. Để biện minh cho việc bắt người khác làm nô lệ, người ta cần phải coi nhóm người bị bắt làm nô lệ là loại hạ đẳng. Việc người da trắng chấp nhận quan điểm kỳ thị người da đen này cũng không khác mấy với quan điểm cơ bản tồn tại cho đến tận cuối thế kỷ XVIII của người châu Âu. Tuy nhiên, cho đến ngưỡng cửa của thế kỷ XIX, sự phản đối chế độ nô lệ đã có được sức mạnh ở những nơi mà chế độ nô lệ ít có ý nghĩa hơn. Việc bào chữa cho chế độ buôn bán và nắm giữ nô lệ trở nên mạnh mẽ và tự thị hơn trong khu vực khi áp lực

xoá bỏ chế độ này phát sinh từ bên ngoài.

Cho đến khi bùng nổ Nội chiến vào những năm 1860, trong đó chế độ nô lệ là một nguyên nhân sâu xa kích động cuộc chiến Bắc - Nam, thì hình mẫu địa lý về sự định cư và tổ chức kinh tế của miền Nam đã thay đổi nhanh chóng so với những giai đoạn đầu của chế độ thuộc địa. Tuy nhiên khu vực này vẫn mang tính nông thôn rất mạnh - phát triển đô thị bị hạn chế trong một số làng và thị trấn nhỏ, các thành phố lớn hơn hầu hết nằm ở bên bờ biển hoặc tại các điểm trung chuyển chính dọc theo các tuyến đường thủy nội địa, còn mạng lưới giao thông và truyền thông rất thưa thớt.

Sản xuất của những đồn điền bông đã thành công đến mức nền kinh tế khu vực bị chi phối bởi chỉ một loại cây này. Những loại cây khác như thuốc lá, gạo, mía, và cây gai dầu cũng được trồng ở đây nhưng chủ yếu được xem như là nguồn cung cấp thực phẩm địa phương hay như một lựa chọn thương mại thứ yếu. Vào năm 1860, bông đã ảnh hưởng lớn không chỉ tới nền kinh tế miền Nam mà còn tới toàn bộ nền kinh tế đất nước, ít nhất là trong thu nhập từ xuất khẩu; hơn 60% tổng giá trị hàng xuất khẩu từ Hoa Kỳ trong năm đó là thu từ xuất khẩu bông. Hiện nay bông vẫn được sản xuất với số lượng lớn bên ngoài miền Nam, và đứng hàng thứ năm trong tổng giá trị xuất khẩu nông nghiệp của Mỹ vào năm 1996.

Với hậu quả của Nội chiến, nền tảng kinh tế miền Nam bị tàn phá nặng nề. Các tuyến đường sắt bị phá hỏng và các thiết bị bị tịch thu, mạng lưới tàu bè bị rối loạn và hầu hết các cơ sở công nghiệp nằm rải rác đều bị phá huỷ. Đồng tiền Liên bang và các trái phiếu trở nên vô giá trị. Lượng bông tích trữ dự định bán sau Nội chiến nằm trong các nhà xưởng, các cảng bị phá huỷ bởi quân miền Bắc.

Nông trại và các cánh đồng không được khôi phục lại, nông cụ và gia súc hoặc bị lấy cắp hoặc đánh mất. Nguồn cung cấp nô lệ chính thức bị xoá bỏ và quyền sở hữu đất đai bị tước bỏ hoặc bị đánh thuế nặng.

Hậu quả

Nửa thế kỷ đầu sau Nội chiến là giai đoạn tái điều chỉnh cho miền Nam. Người da trắng có những phản ứng khác nhau đối với địa vị được giải phóng của phần lớn người da đen trước khi họ được định cư thành từng nhóm có tổ chức. Về phần mình, người da đen đã trải qua những thay đổi về mặt cơ hội mà phần lớn là nằm ngoài sự kiểm soát của họ, cho đến hơn một nửa thế kỷ sau chiến tranh. Đây cũng là giai đoạn mà thái độ và cảm nhận của người phương Nam đối với sự biệt lập với phần còn lại của đất nước càng trở nên cứng nhắc.

Tình trạng phân rã của cơ cấu kinh tế thời tiền chiến đã khiến hầu hết cư dân miền Nam phải chịu những thời kỳ khó khăn cho trong giai đoạn 12 năm xây dựng lại (1865-1877) sau Nội chiến. Ngoại trừ sự phá huỷ giao thông và năng lực sản xuất, nền kinh tế đồn điền đã đi đến chỗ xơ cứng và quá phụ thuộc vào lao động nô lệ. Sau chiến tranh, việc tiếp tục các hoạt động khai thác mạnh mẽ là điều cần thiết để đối phó với tình trạng thuế và các chi phí khác cho xây dựng lại quá cao. Nguồn lực sẵn có nhất để khai thác vẫn là đất đai, do vậy sản xuất bông vẫn chiếm ưu thế trong nền kinh tế khu vực.

Những yếu tố khác cần cho sản xuất lại rất thiếu. Vốn địa phương khan hiếm, hầu hết đã chi tiêu cho cuộc chiến hoặc bị miền Bắc rút lại thông qua thuế má sau chiến tranh. Lãi suất tăng mạnh và nông dân thấy mình chìm trong nợ nần. Điều này có xu hướng làm cho miền Nam phụ thuộc vào nông nghiệp.

Với rất ít việc làm mới ở các thị trấn nhỏ, hầu hết người da đen ở nông thôn bắt buộc phải chấp nhận bất kỳ một sự dàn xếp nào có thể với các chủ đất da trắng còn lại. Việc lĩnh canh - theo đó người da đen được cấp tín dụng để mua công cụ, hạt giống, nơi cư trú và thực phẩm, và phải trả lại bằng một phần các sản phẩm cây trồng được trồng trên đất của người khác - đã trở thành phương tiện để sinh tồn, và là con đường sống, cũng giống như đối với nhiều người da trắng nghèo bị mất đất. Một khi đã được thiết lập, thông lệ này được thực thi bằng "Luật về người da đen" nhằm hạn chế sự di chuyển của người da đen bên ngoài khu vực nông nghiệp, và bằng việc duy trì những cơ hội học hành ít ỏi. Thậm chí, khi họ được làm chủ ruộng đất, người nông dân da đen vẫn bị cản trở bởi họ ít có khả năng được vay vốn, diện tích nông trại lại quá nhỏ bé nên khó có thể có năng suất cao, cùng những yếu tố chống lại người da đen của nền văn hóa khu vực này.

Khoảng năm 1880, môi trường cho các cơ hội kinh tế ở miền Nam đã bước vào một giai đoạn mới. Trong thập niên này, ngành chế tạo đã phát triển nhanh chóng bởi có sự tăng trưởng của ngành công nghiệp dệt sợi bông. Cho đến năm 1929, 57% số các con suốt trong cả nước là thuộc về miền Nam, gấp hơn hai lần so với năm 1890.

Các ngành sản xuất sợi tự nhiên và sợi tổng hợp bắt đầu xuất hiện trong khu vực để sản xuất nguyên liệu cho các cơ sở dệt vải bông và vải tổng hợp, cũng giống như các ngành dệt lại cung cấp nguyên liệu cho ngành may mặc. Tận dụng lợi thế về khoảng cách gần, sự tăng trưởng trong ngành dệt và may mặc trên toàn vùng Carolina Piedmont và phía bắc Georgia đã kéo theo tăng trưởng về số lượng các cơ sở và sản lượng của công nghiệp sợi tổng hợp.

Sản xuất vải sợi bông không phải là nguồn mới duy nhất tạo cơ hội sản xuất công nghiệp. Việc xây dựng lại các tuyến đường sắt và việc nâng cấp những công trình công cộng khác trong khu vực đã khuyến khích các dòng tiền và sự phát triển các thị trấn đường sắt. Sản xuất thuốc lá bắt đầu được tập trung tại các khu vực trồng cây thuốc lá của Bắc Carolina và Virginia. Với sự ra đời của một chính sách đất đai liên bang mới và một mạng lưới đường sắt được tăng cường, các nguồn tài nguyên gỗ lớn của miền Nam bắt đầu được khai thác. Hầu hết gỗ được khai thác làm nguyên liệu, nhưng ngành chế tạo đồ nội thất Bắc Carolina và Virginia và (sau năm 1936) ngành sản xuất bột giấy và các sản phẩm giấy trên toàn miền Nam cũng là một kết quả tất nhiên của việc khai thác này. Những ngành công nghiệp này vẫn tiếp tục duy trì được tầm quan trọng của chúng.

Hơn nữa, trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ XIX, những cải tiến công nghệ trong sản xuất sắt đã khiến cho Chattanooga thuộc Tennessee trỗi dậy như một trung tâm sản xuất sắt quan trọng. Đồng thời, một mỏ than cốc chất lượng cao cũng được phát hiện ở gần Birmingham thuộc Alabama, và việc khai thác mỏ than này được bắt đầu trước khi khép lại thập kỷ. Những công ty sản xuất sắt và các ngành công nghiệp sử dụng sắt thép đã tập trung ở Birmingham và Chattanooga cũng như xung quanh đó. Cho đến cuối thế kỷ, hai thành phố này, kết hợp với trung tâm giao thông vận tải và các ngành công nghiệp phụ trợ ở Atlanta, Georgia, đã hình thành nên một tam giác công nghiệp quan trọng vào cuối thế kỷ.

Sự phát triển này có tầm quan trọng đáng kể về địa lý kinh tế ở miền Nam nhờ cái cách thức mà theo đó, sản xuất

thép có xu hướng thu hút những nhà sản xuất khác phụ thuộc vào thép - những ngành công nghiệp mà kỹ năng cũng như tiền công không thấp như ở ngành sản xuất sản phẩm dệt và thuốc lá. Hơn nữa, khu vực phát triển kinh tế phi nông nghiệp được bố trí tập trung này lẽ ra đã có thể trở thành một trung tâm công nghiệp của toàn miền Nam, kích thích việc tăng thêm các kỹ năng lao động, mức thu nhập, và phúc lợi kinh tế chung thông qua sự nối liền từng thành phố với những trung tâm đô thị lớn khác.

Điều này, ở một mức độ nào đó, quả đã diễn ra, nhưng mức cước phí vận tải bằng tàu thủy áp dụng có phân biệt đối với các sản phẩm được chế tạo tại Birmingham đã cản trở những hiệu quả về lợi ích một cách đáng kể. Cho dù thông lệ định giá này cuối cùng đã bị coi là bất hợp pháp và đã được chấm dứt, chính sách đó đã hạn chế nghiêm trọng lợi thế cạnh tranh về chi phí của thép Alabama trong những thập niên mở rộng kinh tế nhanh chóng đầu thế kỷ XX, và góp phần giảm tốc độ tăng trưởng của công nghiệp miền Nam.

Vào cuối những năm 1880 và 1890, các bộ luật hạn chế được thông qua trong mỗi bang phía nam đòi hỏi phải có sự phân biệt chủng tộc ở ngày càng nhiều khía cạnh của đời sống phương Nam. Phân biệt đối xử mang tính chất chính thức có nhiều biểu hiện về phương diện địa lý. Hai hệ thống trường học được hoạt động. Hai hệ thống nhà hàng, khu vui chơi giải trí, ghế dài trong công viên, các loại đồ uống, các phòng nghỉ, và các điểm tiếp xúc khi cần thiết giữa người da trắng và người da đen phải được thiết lập và duy trì. Nhà ở được tách thành khu vực dành cho người da trắng và khu vực dành cho người da đen. Việc gia nhập vào những ngành nghề nhất định bị hạn chế, và những nỗ lực của người da đen đòi quyền bỏ phiếu cũng bị áp đặt những hạn chế ngầm hoặc công khai.

Trong gần 50 năm sau khi kết thúc Nội chiến, dòng chảy chậm chạp của người di cư da đen rời khỏi miền Nam tăng rất ít. Do vậy, vào năm 1870, 91,5% toàn bộ dân da đen nước Mỹ định cư tại miền Nam và 89% vào năm 1910. Trong một thập kỷ tiếp theo đó, làn sóng di cư của người da đen đột ngột tăng vọt do chịu áp lực từ các bộ luật hà khắc, bạo lực và các điều kiện kinh tế khắc nghiệt. Hơn nữa, Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất đã khiến ngành công nghiệp phía bắc nỗ lực "lôi kéo" dân da đen (và dân da trắng nghèo) ra khỏi miền Nam.

Trước năm 1914, việc mở rộng nền công nghiệp quốc gia phụ thuộc vào hàng triệu dân nhập cư châu Âu trong việc đáp ứng nhu cầu lớn về lao động. Vào năm 1910, hơn 1/3 dân số Hoa Kỳ được sinh ra ở nước ngoài hoặc ít nhất có bố hoặc mẹ sinh ra ở nước ngoài.

Khi chiến tranh cắt đứt nguồn cung cấp này, người ta đã tìm ra một hướng đi khác, đó là lực lượng lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp ở phía nam.

Nền kinh tế phía nam có thể đã không phải chịu tổn thất từ sự ra đi đồng loạt của người da đen nếu số dân di cư không mang tính lựa chọn cao độ. Hầu hết những người da đen rời khỏi nơi này ở độ tuổi từ 18 đến 35. Lớn lên ở miền Nam nhưng những năm tháng có hiệu quả nhất về mặt kinh tế của họ lại được cống hiến cho khu vực khác. Số người ở lại thì phần lớn ở cuối độ tuổi sản xuất, đã nghỉ hưu, hoặc chưa đến tuổi lao động. Những giới hạn mang tính phân biệt chủng tộc đối với các cơ hội, trong những nghề nghiệp chuyên môn, cũng dẫn đến tình trạng khu vực này mất đi rất nhiều thanh niên được đào tạo kỹ càng.

Một hậu quả khác của cuộc Nội chiến là sự phát triển ngày càng tăng của chủ nghĩa cục bộ địa phương

mà người ta có thể cảm nhận từ trước ở khu vực này. Miền Nam là phần duy nhất của Hoa Kỳ phải gánh chịu sự chiếm đóng của một đội quân viễn chinh, và phải mất hơn một thế kỷ cũng như cần đến một mức độ tăng trưởng kinh tế rất lớn để có thể làm dịu đi nỗi đắng cay sau chiến tranh.

Cuộc Nội chiến và việc xây dựng lại cũng chỉ là phương tiện để thống nhất những người da trắng miền Nam. "Miền Nam Cứng Đầu" là một cách nói cho thấy rằng toàn bộ khu vực này thường bỏ phiếu như một liên minh và thường đi ngược lại với các xu hướng quốc gia khác. Cuộc chiến tranh và xây dựng lại này gắn với miền Bắc và đảng Cộng hoà, vì vậy người da trắng miền Nam trở thành những người cứng đầu theo phái Dân chủ. Khi những người da trắng miền Nam không còn chấp nhận mối liên kết tư tưởng với đảng Dân chủ, thì cái mác cục bộ "Phái Dân chủ miền Nam" trở nên phổ biến. Ngày nay, những thay đổi chính trị quốc gia và những biến đổi trong nền văn hóa miền Nam đã làm cho khu vực này không còn mang tính dân chủ cứng nhắc nữa. Toàn bộ các sắc thái chính trị này được thể hiện trong hàng ngũ các quan chức được bầu chọn ở miền Nam, mặc dù nhiều người trong số đó có xu hướng tiếp tục một số định hướng truyền thống.

Bước đầu thay đổi

Các đặc trưng về không gian và khu vực của Miền Nam Mới (New South) được thiết lập trên các hình mẫu đã phát triển qua nhiều thập niên, và về một số phương diện, qua nhiều thế kỷ. Điều then chốt trong những thay đổi gần đây là sự mất dần đi tính biệt lập của khu vực này.

Từ giữa thế kỷ XX trở về trước, hầu hết người dân miền

Nam, dĩ nhiên là cả tầng lớp lãnh đạo, đã phản ứng trước các sự kiện theo một cách thức dường như miền Nam là một quốc gia riêng biệt, họ miễn cưỡng phải hợp tác với người láng giềng phía bắc. Tuy nhiên, từ cuối những năm 1930, đặc biệt là từ cuối những năm 1940, các xu thế và áp lực bên ngoài đối với miền Nam đã bắt đầu thâm nhập vào khu vực này và phá vỡ tính biệt lập của nó.

Nền kinh tế của miền Nam trong những năm 1930 hầu như không khác biệt bao nhiêu so với năm 1870: đất đai là chủ đạo, các sản phẩm nông nghiệp sơ chế được sản xuất chủ yếu là để xuất khẩu, thiếu vốn, được hỗ trợ bởi việc sử dụng nhiều lao động thủ công và sức súc vật, và được vận hành thông qua những thỏa thuận lĩnh canh và qua sự canh tác của tá điền, cùng với một chế độ xiết nợ bằng các vụ mùa rất đặc trưng cho khu vực này. Ngành công nghiệp tồn tại chủ yếu là những ngành có mức tiền công thấp hoặc được định hướng vào những thị trường địa phương nhỏ hẹp. Cơ cấu đô thị của khu vực tiếp tục phản ánh sự định hướng này, với những trung tâm thị trường nhỏ bé, những thị trấn ven đường sắt, những thị trấn dệt, và những chức vụ trong quận huyện thể hiện hình thái đô thị thịnh hành ở miền Nam.

Trải qua nửa thế kỷ tiếp theo, những thay đổi to lớn đã diễn ra. Đầu những năm 1950, hơn một nửa lực lượng lao động của khu vực đã có việc làm phi nông nghiệp ở đô thị, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp tiếp tục giảm. Điều này diễn ra song song với sự gia tăng sử dụng nhân công trong khu vực chế tạo và trong các hoạt động dịch vụ. Hơn nữa, sự pha trộn trong công nghiệp ở miền Nam cho thấy một xu thế đa dạng hóa đã phát triển mạnh, hoạt động chế tạo ở phía nam không còn bị giới hạn trong những giai đoạn đầu chuyên chế biến nguyên liệu thô nữa.

Trong nông nghiệp cũng diễn ra quá trình đa dạng hoá. Bông vẫn là loại cây trồng thương mại quan trọng nhất trong khu vực, tiếp theo là các cây khác như thuốc lá, mía đường, lạc, và lúa gạo. Nhưng khu vực sản xuất bông ngày nay chỉ còn là chiếc bóng của chính nó xưa kia, xét về phương diện quy mô. Sự giảm sút này một phần là do sự huỷ bỏ các xưởng tách bông trong những khu vực sản xuất trước đây.

Trong khi sự thống trị của ngành bông giảm sút thì các ngành chăn nuôi gia súc ở trang trại và các loại cây trồng khác như đỗ tương lại tăng mạnh. Chăn nuôi bò thịt được phát triển nhanh chóng khi các nông dân cải tạo các đồng cỏ và các loại cây cho thức ăn gia súc, đồng thời áp dụng những kỹ thuật tiến bộ trong nhân giống. Đồng thời, các loại gia súc mới cũng được phát triển ở đây và là phương cách để tồn tại cũng như phát triển của khu vực này trong mùa hè nóng bức và ẩm ướt. Trong 30 năm qua, việc chăn nuôi gà đã được công nghiệp hóa và tập trung ở miền Nam.

Sự thay đổi trong các cách thức sản xuất ở nông trại còn mạnh mẽ hơn. Máy móc đã được áp dụng vào những lĩnh vực có thể trong tiến trình sản xuất, và nền kinh tế nông nghiệp khu vực đã có hiệu quả hơn nhiều so với trước đây. Hệ thống lĩnh canh truyền thống từ giữa những năm 1930 hầu như không còn, quy mô trung bình của toàn bộ trang trại ở miền Nam đã tăng mạnh.

Sự di cư từ nông thôn đến các đô thị ở miền Nam phát triển nhanh chóng khi nền kinh tế khu vực tham gia vào quá trình mở rộng sau thời kỳ Đại suy thoái vào cuối những năm 1930. Năm 1940 chỉ có 35 thành phố với dân số hơn 50.000 ở miền Nam. Vào năm 1950 con số này là 42 thành phố và vào năm 1980 là 75 thành phố. Nhiều

khu vực nhỏ khác ở miền Nam đã phát triển mạnh mẽ thành các trung tâm lớn hơn.

Việc di cư về thành phố được khuyến khích bởi sự phát triển công nghiệp và sự đa dạng hóa các ngành nghề hứa hẹn đáp ứng được sự tăng trưởng nông nghiệp phía nam và tạo ra một tập hợp các ngành nghề. Tỷ lệ lực lượng lao động phi nông nghiệp tăng mạnh, và gần như trong mỗi lĩnh vực sản xuất của vùng, tỷ lệ này đều tăng. Các ngành công nghiệp truyền thống như thép, thuốc lá và hàng dệt vẫn quan trọng trong khu vực nhưng không còn giữ vị thế thống trị khi một số ngành sản xuất khác xuất hiện. Các ngành dệt tổng hợp và may mặc trước đây chỉ phát triển ở Carolina và sau đó ở phía bắc Georgia, đã mở rộng hoạt động trong lòng lĩnh vực công nghiệp rộng lớn này. Ngành công nghiệp hóa chất cũng mở rộng nhanh chóng ở Vùng bờ Vịnh (Gulf Coast). Ngành sản xuất đồ dùng nội thất ở trung tâm Carolina Piedmont gia tăng và các ngành trồng cây lấy gỗ khác trở nên nổi bật ở miền Đông và các vùng đồng bằng miền biển ở vùng Vịnh. Ngành đóng tàu vẫn phát triển ở Norfolk, Virginia, và bắt đầu phát triển nhiều nơi ở Gulf Coast; ngành công nghiệp sản xuất máy bay phát triển ở Marietta, Georgia, đã thu hút các lao động có tay nghề với mức lương cao hơn đến làm việc tại khu vực Atlanta.

Điều đáng chú ý nhất là khi mức lương trung bình của người tiêu dùng miền Nam cao hơn, thì thị trường khu vực lại phát triển đủ để thu hút nhiều nhà sản xuất hàng tiêu dùng vào miền Nam. Điều này làm tăng mức cầu về lực lượng lao động phi nông nghiệp, tăng thu nhập và tăng cường thị trường địa phương.

Sự phát triển công nghiệp nhanh chóng ở miền Nam là kết quả của sự phát triển thị trường khu vực, mức cầu

về hàng hóa và dịch vụ ngày càng tăng. Nhưng người ta vẫn đặt câu hỏi: Tại sao thị trường mở rộng được? Một quan sát viên cho rằng Luật Điều chỉnh Nông nghiệp (1935 và sau đó) của Chính phủ Liên bang đã tạo động lực cho thị trường phát triển.

Trước khi Luật đó có hiệu lực, giá cả mà các sản phẩm của những nông trại có thể đòi hỏi được thiết lập ở một mức độ lớn là theo cung - cầu trên thị trường quốc tế. Đối với miền Nam, điều này có nghĩa là giá của mặt hàng bông của miền Nam chẳng hạn, sẽ lên xuống một phần tuỳ thuộc vào sự thành công hay thất bại của các khu vực trồng bông khác trên thế giới. Quan trọng hơn là, người lao động trồng bông ở miền Nam phải cạnh tranh với các nhà sản xuất bông ở những vùng mà chủ yếu vẫn đang là một nền kinh tế thế giới thuộc địa hoá. Khi tiền công và giá cả trong nông nghiệp được điều chỉnh tăng lên theo Luật Điều chỉnh Nông nghiệp để phản ánh những khác biệt về tiền công trong công nghiệp ở tầm quốc gia, thì thị trường những mặt hàng chế tạo được cải thiện rõ rệt ở miền Nam đã khởi đầu cho dòng xoáy phát triển đi lên đang tác động tới khu vực này.

Trong một đạo luật về sự can thiệp của liên bang, mà được thừa nhận rộng rãi là có ý nghĩa đối với cơ cấu xã hội của miền Nam, Toà án Tối cao Hoa Kỳ, năm 1954, đã đánh gục học thuyết "Phân tách nhưng bình đẳng" của những người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, được chấp nhận từ 70 năm trước. Những thay đổi trong địa lý xã hội của miền Nam được khởi đầu bởi quyết định này, những thay đổi đã vang dội đến mọi miền của đất nước, nơi mà màu da ảnh hưởng tới cơ hội, với những dư âm còn chưa tắt cho tới ngày nay.

Xuyên suốt những thay đổi của miền Nam kể từ giữa những năm 1930 tới nay là sự giảm sút dần dần của bản

sắc khu vực của nó. Tính đa dạng kinh tế đang thay thế sự phụ thuộc đơn giản vào nông nghiệp. Có những dấu hiệu cho thấy nguồn cung lao động tiền công thấp của khu vực này gần như đã cạn kiệt, các hoạt động công nghiệp và dịch vụ mới sẽ phải cạnh tranh tích cực hơn và có thể tiếp tục buộc tiền công tăng lên chậm. Khối lượng đáng kể người di cư từ phía bắc, đặc biệt là tới các trung tâm tăng trưởng siêu đô thị của khu vực, đã khiến một số thành phố ở đây ít mang bản sắc phương Nam hơn về mặt văn hoá, và mang tính chất đô thị rõ ràng hơn.

CHƯƠNG 9

VÙNG ĐẤT VEN BIỂN PHÍA NAM

Khu vực giới hạn phía nam của Hoa Kỳ có thể được chia thành hai vùng tương đương nhau. Một là vùng Biên giới Tây Nam (Southwest Border), có chung đường biên giới dài với Mexico và bao gồm một vùng đất rộng lớn, chịu nhiều ảnh hưởng của vùng đất này. Vùng còn lại, mà chúng ta nói đến ở đây, chạy dài theo đường bờ biển đi về phía đông, từ cửa sông Rio Grande ở Texas tới Bắc Carolina, trong đó có cả bán đảo Florida (bản đồ 8). Cả hai vùng đất này đều nằm ở phía nam của vùng và có chung một phần nhỏ ở phía nam Texas, nhưng Southern Coastland rất khác biệt so với Southwest Border, giống như bất kỳ hai khu vực cận kề nào khác ở nước Mỹ.

Southern Coastland khác biệt bởi hai lý do chính. Thứ nhất, khu vực này có một môi trường ẩm ướt cận nhiệt đới. Những vùng nước ấm của Vịnh Mexico cũng góp phần gây ảnh hưởng mạnh đối với khí hậu miền ven biển. Khu vực này thật sự có sức hấp dẫn khách tham quan và những cư dân tiềm năng, và ngành nông nghiệp ở đây cũng rất đặc biệt do môi trường của khu vực.

Thứ hai, vai trò của khu vực này trong việc tạo lập những hình mẫu thương mại của Hoa Kỳ với những nước khác trên thế giới, và hình mẫu công nghiệp đặc biệt của nó cũng giúp cho việc xác định khu vực.

BẢN ĐỒ 8

Một yếu tố thứ ba liên quan đến đặc điểm của khu vực này là vị trí của nó giữa Deep South và Mỹ Latinh. Ảnh hưởng văn hóa của Mỹ Latinh lên khu vực này đã suy giảm trong một thời gian dài do mặt nước phân tách phần lớn dân cư của Southern Coastland này với những nước láng giềng. Nhưng trong những năm gần đây, sự gia tăng dân số gốc Cuba ở miền Nam Florida và sự tăng cường buôn bán giữa châu Mỹ Latinh và Mỹ đã làm nổi bật nét độc đáo của khu vực này.

Môi trường cận nhiệt đới

Trong số hàng loạt những yếu tố tạo nên môi trường tự nhiên, khí hậu có ảnh hưởng lớn nhất lên địa lý nhân văn của Southern Coastland. Một vùng khí hậu ẩm cận nhiệt đới, mùa trồng trọt kéo dài, nhiệt độ mùa đông ôn

hòa, những mùa hè ấm áp, ẩm ướt, tất cả đã góp phần tạo ra những hình mẫu hoạt động của con người gắn liền với khu vực này.

Chỉ có ở phía Nam California, Tây Nam Arizona và Hawaii là mùa trồng trọt có độ dài trung bình tương đương với mùa trồng trọt ở Southern Coastland. Mùa trồng trọt được tính kể từ đợt sương giá lạnh thấu xương cuối cùng vào mùa xuân cho tới đợt sương giá đầu tiên vào mùa thu, hầu như toàn bộ khu vực đều trải qua 9 tháng, hoặc dài hơn thế, hứa hẹn cho việc phát triển trồng trọt. Ngoài ra, gần như cả khu vực đều nhận được một lượng mưa dồi dào, đủ cung cấp cho hầu hết các hoạt động nông nghiệp – lượng nước mưa trung bình vượt trên 125 cm, chủ yếu nhận được vào mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10, khi mà ánh nắng mặt trời chan hòa và nhiệt độ ấm áp thúc đẩy sự phát triển của cây cối.

Những điều kiện khí hậu này đã đem lại hai kết quả quan trọng. Kết quả thứ nhất là, trong chừng mực mà các điều kiện nông nghiệp đều được thỏa mãn như đất đai màu mỡ, hệ thống tiêu nước phù hợp và diệt trừ được sâu bệnh thì những người nông dân có thể trồng cây mà không phải bận tâm về những đợt sương giá cho tới tận cuối mùa thu. Ở một vài nơi, người ta có thể thu hoạch được hai vụ trong một mùa trồng trọt, và thậm chí một số nông dân chuyên trồng rau còn đạt được nhiều hơn. Kết quả thứ hai, và thậm chí còn quan trọng hơn, đó là cơ hội trồng trọt những cây đặc sản mà chỉ có thể trồng được ở một vài vùng khác của Hoa Kỳ.

Việc trồng các loại cây thuộc họ có múi đóng một vai trò đặc biệt quan trọng cho nền kinh tế của Florida kể từ khi các loại cây này được những người gốc Tây Ban Nha lần đầu tiên đưa vào khu vực vào thế kỷ thứ 16, mặc dù ngày

nay những khu vực trồng trọt chủ yếu đã dần dần chuyển về phía nam dọc theo phần nội địa của bán đảo này.

Cam và bưởi là hai loại quả quan trọng nhất trong số 7 loại quả chính thuộc họ có múi được trồng ở bang này. Năm 1992, hơn 6 triệu tấn cam đã được thu hoạch. Từ năm 1945, một lượng ngày càng tăng của cam – hiện nay khoảng 80% - được đưa vào chế biến chứ không bán dưới dạng cam tươi. Với việc chế biến các quả cam (chủ yếu tập trung vào làm đông lạnh) một ngành công nghiệp có quy mô đã phát triển ở Florida, phân phối đều những lợi ích thu được từ vụ mùa đặc sản này cho một lượng lớn dân cư của tiểu bang, hơn là nếu chỉ xuất cam tươi theo đường tàu biển về phía bắc. Ngoài ra, việc chế biến này giúp cho cam được bán quanh năm thay vì hạn chế việc thu lợi nhuận trong một thời kỳ thu hoạch ngắn ngủi.

Bưởi được trồng ở vùng gần giống với vùng trồng cam, nhưng tổng cầu thấp hơn và sản lượng chỉ bằng khoảng 1/4 sản lượng của vụ cam. Việc trồng cam và bưởi với số lượng lớn, có sử dụng hệ thống tưới nước ngầm, cũng được tiến hành tại vùng cực nam của Texas.

Do các loại quả thuộc họ có múi là những cây thân gỗ, nên một phần lớn chi phí sản xuất của chúng gắn với việc thu hoạch. Loại quả này cần phải được hái bằng tay, thường phải trèo lên tận đỉnh của một chiếc thang dài. Các vụ thu hoạch loại trái cây có múi này thường cần một lượng lớn lao động ngắn hạn, hàng năm đã thu hút hàng ngàn dân lao động di cư tới những vườn cây ăn quả dày đặc để làm công việc tay chân vất vả này.

Sản xuất mía là đặc quyền của khu vực Southern Coastland ở lục địa Hoa Kỳ. Mía là cây lưu niên, phải hơn 1 năm mới có thể thu hoạch được và không chịu được sương giá. Ngoài ra, cây mía có những yêu cầu cao về nước

– lượng nước mưa tối thiểu vào khoảng 125cm/năm. Cả 2 yêu cầu về nhiệt độ và về nước dường như đều cản trở việc trồng cây mía ở lục địa Hoa Kỳ, trừ phi có hệ thống tưới tiêu, nhưng cây mía cũng đã được trồng khá nhiều ở Louisiana và Florida.

Cây lúa dễ dãi hơn so với cây mía, đối với những yêu cầu về khí hậu. Được cung cấp đủ nước, cây lúa sẽ chín trong vòng một mùa trồng trọt với tốc độ tương xứng với lượng nhiệt mà nó nhận được trong suốt mùa hè. Tại Southern Coastland, cây lúa được trồng ở Louisiana và Texas và có sử dụng hệ thống tưới tiêu.

Ngoài những cây trồng đặc sản, nhiều nơi của Southern Coastland là những khu vực trồng rau hàng đầu của đất nước. Hầu hết rau tươi được bán trong suốt mùa đông ở các chợ thành thị đều được trồng ở Florida và ở các vùng rìa phía nam của phần bên kia của bang, phía giáp với biển và vùng bờ Vịnh. Ngoài ra, những nỗ lực trong việc diệt trừ những con bọ rệp gây nên bệnh sốt gia súc, nâng cấp các cánh đồng chăn thả, và lai giống bò Brahman chịu rét tốt với giống bò nội địa đã được cải thiện, tất cả đã giúp cho ngành công nghiệp thịt bò của Florida trở thành một nhân tố quan trọng trong nền kinh tế của bang.

Mặc dù các điều kiện khí hậu trong khu vực thuận lợi cho nông nghiệp, các điều kiện và chất lượng đất ở đây rất khác nhau. Các lớp đất có nhiều loại, từ đất màu mỡ nhiều mùn nhưng ít được tưới tiêu của vùng biển Louisiana và vùng châu thổ Mississippi tới những lớp đất toàn bằng cát ở vùng bắc và trung tâm Florida. Các dạng đất càng trở nên phức tạp hơn, với những vùng bờ Vịnh của Florida và khu vực mở rộng Everglades của bang chủ yếu là đất bùn lầy hoặc đất cát khô cằn, trong khi các vùng ven biển của

Texas, Georgia và Nam Carolina hoặc là đất đầm lầy hoặc là đất cát, phụ thuộc vào các điều kiện về vị trí. Các vùng đất mùn ở Louisiana đã chứng minh rằng chúng đem lại năng suất rất cao, đặc biệt là cho cây mía và cây lúa nếu các loại cây này được tưới đủ nước.

Trái lại, phần lớn khu vực còn lại của Southern Coastland được lợi từ việc tưới tiêu nhiều. Chẳng hạn, những cao nguyên trung tâm Florida được cấu tạo bởi đất cát với lượng nước có được ở mức tương đối khan hiếm hoặc rất khan hiếm. Khu vực trồng các loại cây có múi và các khu vực trồng hoa màu có năng suất cao có thể đạt mức sản lượng hàng năm có giá trị cao hơn gấp 10 lần nếu các vụ mùa được tưới đủ nước so với khi chỉ trông chờ vào mưa như là một nguồn cung cấp nước duy nhất. Với mức độ cải thiện có thể này và với khả năng công nghệ sẵn có để đạt được thành công, môi trường cận nhiệt đới đặc biệt này của đất ven biển đã phát triển về mặt nông nghiệp vượt xa nhiều nơi nằm sâu trong đất liền của vùng đông nam.

Giải trí và nghỉ ngơi cũng là những ngành kinh doanh chính của Southern Coastland. Ngay từ đầu những năm 1950, tầm quan trọng của những yếu tố tiện nghi trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng khu vực của Florida và của vùng Gulf Coast đã tỏ ra rõ ràng; kể từ đó những ảnh hưởng của chúng ngày càng tăng lên.

Một lợi thế kinh tế trực tiếp cũng được tạo ra bởi các hoạt động du lịch trong khu vực. Nằm giữa New Orleans, Louisiana và Mobile, Alabama, vùng ven biển của Mississippi đã trải qua một sự bùng nổ về du lịch với việc xây dựng hàng loạt các khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng ăn và các bãi biển nhân tạo.

Tuy nhiên, Florida là nơi có sức hút du lịch mạnh mẽ nhất trong khu vực. Với những bãi biển dài, giáp cả Đại

Tây Dương và Vịnh Mexico, bang này đã thu hút những khách đi nghỉ đông trong nhiều thập niên qua. Nhu cầu về những khu nghỉ tiện nghi của vùng cận nhiệt đới đã trở nên mạnh mẽ đến mức việc phát triển các khu vui chơi giải trí đã lan rộng từ phía bắc dọc theo bờ Đại Tây Dương tới tận vùng ven biển Georgia và vùng ven biển phía Nam và Bắc Carolina.

Không phải tất cả sự hấp dẫn khách du lịch đều phụ thuộc vào những nguồn lực thiên nhiên tạo ra. Việc xây dựng Thế giới Disney đã đem lại hàng triệu khách du lịch từ bên ngoài bang tới vùng nam - trung tâm Florida. Nhiều điểm vui chơi mới khác đã được xây dựng tại vùng này của bang, đặc biệt là ở xung quanh Orlando, do sự hứa hẹn tốt đẹp về giao thông và khả năng chi tiêu du lịch. Tổ hợp giải trí ở trung tâm Florida này được dự đoán sẽ trở thành điểm nối trong đất liền giữa các cụm đô thị ven biển phía tây và phía đông của Florida.

Mặc dù môi trường cận nhiệt của Southern Coastland có rất nhiều thuận lợi, nó vẫn không phải hoàn toàn không có điểm gì bất lợi. Về mặt nông nghiệp, việc thành công trong trồng hoa màu đã khích lệ các nhà trồng trọt cố gắng trồng các vụ mùa quanh năm. Vì vậy khi thỉnh thoảng có đợt sương giá giữa mùa đông lan tới phía nam Florida, những thiệt hại vụ mùa đáng kể có thể xảy ra. Tương tự như vậy, các loại cây có múi của Florida được thu hoạch vào khoảng giữa tháng 10 và cuối tháng 5, và một đợt băng giá mùa đông có thể huỷ hoại các trái cây đang chín. Những đợt lạnh mùa đông không đúng lúc này cũng đem đến một sự thiệt hại to lớn, ít được mọi người biết đến hơn, cho những người trồng mía ở Louisiana.

Thất thường hơn, rải rác hơn, quyết liệt hơn và phá huỷ mạnh hơn theo từng vùng là những cơn bão dữ dội

trong khu vực – những cơn bão với tâm xoáy được tạo ra bởi nguồn năng lượng mặt trời nóng bỏng thiêu đốt những vùng nước ấm. Bởi vì những cơn bão này được chấp nhận như một đặc điểm của khu vực, và bởi vì sẵn có các vệ tinh thời tiết và các thiết bị dự báo, việc chuẩn bị để chống đỡ những đợt gió và mưa mạnh nhất có thể được tiến hành ngay từ lúc ban đầu. Và vì những thiệt hại nặng nề nhất thường được giới hạn trong một diện tương đối hẹp do các cơn bão di chuyển đến những vùng gần biển, nên nhiều vùng trong khu vực không bị ảnh hưởng trong nhiều năm liền. Mặc khác, do các cơn bão cũng rất khác nhau về diễn biến và mức độ, việc định cư vẫn tiếp tục phát triển ra các vùng ven biển bất chấp những lời cảnh báo rằng những khu vực này luôn phải đối đầu với những mối hiểm họa về một cơn bão lớn.

Trên vùng rìa lục địa: thương mại

Dọc bờ biển của Vịnh Mexico chỉ có một vài hải cảng có chất lượng cao, thích hợp cho những hoạt động thương mại với quy mô lớn. Là một dải bờ biển nông, mới xuất hiện, bao gồm nhiều bãi tắm có mức sử dụng cao, phần lớn vùng biển này nằm tựa lưng vào vùng đầm lầy rộng lớn hoặc bị che khuất một phần bởi những cồn cát ngầm ở cửa vịnh. Nếu như có thể tạo ra một lối đi thông qua các khoảng trống ở các cồn cát ngầm thì người ta sẽ tìm được chỗ che chở cho tàu bè khỏi các đợt biển động. Việc đi tàu dọc bờ biển đã sử dụng phương thức bảo vệ này trong hệ thống đường biển đi lại giữa các vùng từ Boston tới Texas. Tuy nhiên, do phần lớn các vịnh nằm ở phía sau các cồn cát ngầm quá nông nên khó có thể trở thành một chỗ thả neo tốt cho các con tàu chuyên buôn bán xuyên đại dương, phần lớn các cảng biển lớn hơn đều được xây dựng sâu vào phía trong đất liền một đoạn, bên rìa những cửa sông lớn

dọc bờ biển hoặc nằm ở những cửa sông đổ vào Vịnh Mexico hoặc đổ ra Đại Tây Dương.

Mỗi một vịnh trong số những vịnh cung cấp các phương tiện cảng tốt, đều là nơi đổ ra của một con sông, chảy qua một phần lục địa, nhưng khả năng đi lại của tàu bè trên các dòng sông này rất khác nhau. Tất cả chúng đều hỗ trợ cho việc mở rộng định cư, và ở một vài nơi vẫn còn có các xà lan nhỏ đi lại trên sông. Tất cả chúng đều có đường đi vào lục địa, được củng cố bởi những tuyến đường sắt nối liền với những thị trường lớn ở trong đất liền, hoặc con sông chảy ra cảng ven biển đã được nâng cấp tạo điều kiện tốt hơn cho tàu bè đi lại. Chẳng hạn, Jacksonville từ lâu đã là ga cuối cùng của những tuyến đường sắt chạy từ Georgia tới Florida. Nó còn là trung tâm của phần nội địa được mở rộng về hướng tây tới vùng "quai chảo" của bang và về hướng nam tới vùng cao nguyên trung tâm trù phú về nông nghiệp. Kết quả là Jacksonville đã được xây dựng vững chắc ngay cả trước khi những tuyến đường cao tốc củng cố lại cơ sở địa phương của nó cho sự tăng trưởng.

New Orleans nổi bật hơn các địa điểm khác xét về khả năng đi lại. Trước đây, nó vừa là trạm kiểm soát vừa là trung tâm vận chuyển bằng tầu thủy của toàn bộ hệ thống sông Mississippi. Các tàu hơi nước chạy bằng guồng được thiết kế cho những nơi nước nông có thể đi lại được trên sông Mississippi (với một sự cẩn trọng) tới tận phía bắc, vào tới tận vùng đất trung tâm nông nghiệp. Các phụ lưu chính của con sông đã kéo dài hệ thống đường thủy một chiều, về hướng tây tới tận vùng Great Plains và về cả hướng đông tới Trọng điểm Chế tạo. Vị trí của New Orleans, nằm trong khu vực con sông lớn uốn khúc và trên một vùng châu thổ thấp, chỉ cao hơn mực nước biển trung bình có vài mét, có nghĩa là lũ lụt là một sự đe dọa hàng năm thường xảy ra. Nhưng vị trí của thành phố có một lợi thế to lớn đối với

những thứ gắn liền với thương mại, khiến cho dân số của thành phố đã tăng lên nhanh chóng vào đầu thế kỷ thứ 19 và vẫn đang giữ ở mức độ cao.

Di sản thời kỳ là thuộc địa của Pháp ở New Orleans được gìn giữ một cách cẩn thận tại khu vực doanh trại Pháp trong thành phố. Và một sự pha trộn đặc sắc của phong cách nấu nướng kiểu Creole, Cajun của địa phương với phong cách nấu nướng kiểu Âu, sự phong phú của nhạc jazz và các cách thức biểu diễn, lối kiến trúc của thế kỷ thứ 18 đã thu hút hàng triệu du khách tới thành phố. Một khách thăm quan tới New Orleans có thể sẽ ngạc nhiên trước sự đi lại nhộn nhịp của xà lan và tàu trên sông (đây là cảng đông đúc nhất ở Mỹ) và bởi ngành công nghiệp nặng ở đây được hỗ trợ bởi hệ thống giao thông này.

Một thành phố chính khác nằm ở phía tây của Southern Coastland, lớn nhất trong toàn khu vực cho tới năm 1970, là một sự tương phải với New Orleans. Houston thuộc Texas là một thành phố mới về nhiều phương diện. Khởi điểm đây không phải là một thành phố cảng, nhưng nó đã được xây dựng thành một thành phố cảng (bắt đầu vào năm 1873) và nhờ có sự nhiều lần nâng cấp đối với Kênh Tàu Houston đi xuyên qua Vịnh nông Galveston. Những tuyến đường nối với cảng trở nên quan trọng đối với sự phát triển của thành phố vào cuối những năm 1940, cùng với sự phát triển của ngành hóa dầu địa phương.

Những chủ đề chính đặc trưng cho Southern Coastland có thể được khám phá thông qua sự biến đổi độc đáo về văn hóa của khu vực rộng lớn hơn – Miami thuộc Florida.

Trong suốt những năm 1950, sự hấp dẫn của Miami vẫn được coi là những đặc trưng có tính thụ động của vị trí. Chỉ hưởng thụ những gì sẵn có ở đấy đã là quá đủ. Thời tiết

của thành phố ấm áp trong suốt mùa đông; vị trí ven biển giúp mọi người dễ dàng đến với các bãi biển chạy dài và mặt nước ấm áp xứ nhiệt đới; hải cảng chỉ cần một sự nâng cấp nhỏ để giúp cho các đoàn tàu du lịch dễ dàng đi lại từ Mỹ tới những hòn đảo Caribê gần đó. Mãi cho tới tận những năm 1960, vị trí của Miami nằm ở điểm cực nam của phần ven lục địa, mới giúp cho nó hội nhập hoàn toàn vào hệ thống tài chính và thương mại của Tây bán cầu.

Điểm mấu chốt dẫn tới sự thay đổi trong việc tận dụng vị trí địa lý của Miami là sự di dân của những người Cuba. Từ năm 1959 tới năm 1981, dân số Mỹ Latinh của vùng Miami Lớn (khoảng 85% trong số đó là người gốc Cuba) đã tăng từ 25.000 người lên tới gần 700.000 người.

Dân số gốc Cuba đã tham gia một cách tương đối nhanh chóng vào các hoạt động tài chính, thương mại và buôn bán. Tốc độ phát triển nhanh với số lượng lớn người đến định cư ở Miami đã tạo ra một thị trường "ăn liền" cho thành phố. Các doanh nghiệp ở các vùng khác của nước Mỹ muốn mở rộng các hoạt động của họ tới các thị trường Mỹ Latinh đã bắt đầu chuyển ít nhất một phần các hoạt động trong nước của họ tới Miami để tuyển dụng những người Cuba nói tiếng Tây Ban Nha. Các mối liên hệ kinh doanh xuyên Caribê cùng với những dân di cư gốc Cuba cũng thu hút những mối quan tâm của những doanh nghiệp Anh. Rất nhiều lần theo nhiều cách và trong hàng thập niên mô hình này đã khai phá phần địa lý tự nhiên của Miami về phía nam.

Phát triển công nghiệp

Phần ranh giới địa lý thật sự của lục địa Bắc Mỹ không đồng nhất với phần bờ biển. Thềm lục địa thấp hơn mực nước biển được mở rộng ra bên ngoài đường bờ biển.

Trong một vài trường hợp, thềm lục địa chỉ mở rộng ra có vài kilômét, nhưng dọc theo gần hết phần bờ Đại Tây Dương và trong Vịnh Mexico, đường viền của thềm lục địa này có thể nằm cách bờ hơn 80 km. Việc khai thác khoáng sản dọc theo bờ biển từ con sông Rio Grande tới cửa sông Mississippi dẫn tới việc khám phá ra hàng loạt mỏ dầu và khí ga lớn, cả ở gần bờ lẫn ngoài khơi.

Khi mỏ dầu của Gulf Coast được đưa vào khai thác ở đầu những năm 1900, Houston vẫn còn là một thành phố với quy mô khiêm tốn có dưới 75.000 dân. Khi cuộc điều tra dân số được tiến hành vào năm 1990, thành phố đã phát triển lên mức 1,6 triệu dân, đứng thứ tư ở nước Mỹ sau New York, Los Angeles và Chicago. Nằm ở đoạn giữa của hình vòng cung chạy dài dọc bờ biển từ sông Mississippi tới biên giới Mexico, Houston còn nằm tại phần đỉnh tam giác ven biển, hợp với các thành phố Dallas - Fort Worth và San Antonio tạo thành khu vực tam giác Texas. Với thành phố Dallas xếp thứ 8 về đông dân trong năm 1990 và San Antonio xếp thứ 10, những mối liên hệ với những trung tâm tăng trưởng chính trong nội địa và với những nhà xuất khẩu bông lớn bắt nguồn từ miền đông Texas cũng đã góp phần tạo nên thế mạnh về mặt vị trí cho Houston.

Việc tìm kiếm thêm các mỏ dầu lửa dọc theo bờ biển của Gulf Coast được mở rộng về phía biển từ trước những năm 1950. Thành công của các công ty dầu lửa đã làm nảy sinh những vấn đề mới, ngay cả khi các khó khăn về kinh tế tạm thời được dịu bớt nhờ có những mỏ dầu mới được khám phá. Trong việc khắc phục những khó khăn công nghệ về khoan và hút dầu có sử dụng những giàn khoan ở ngoài khơi xa, những yêu sách trái ngược nhau giữa chính quyền bang và liên bang về quyền sử dụng các nguồn lực của thềm lục địa đã bùng nổ. Kết quả của hàng loạt

những phiên toà phức tạp là một sự phán quyết khác nhau: Florida và Texas được chấp thuận cho phép sử dụng tới 15,3 km hướng ra biển, trong khi Louisiana, Alabama và Mississippi bị giới hạn ở mức 4,8 km.

Việc tăng lên không ngừng của nhu cầu tiêu dùng nội địa về dầu mỏ, khí ga và các sản phẩm dầu khí đã khiến cho chính quyền liên bang trong đầu những năm 1970 phải mở đấu thầu thương mại các vùng biển ở Biloxi, Mississippi và Vịnh Tampa, Florida, và bắt đầu từ đầu những năm 1980, ở ngoài khơi Đại Tây Dương.

Các mỏ dầu được mở rộng dọc theo bờ biển từ bắc Mexico đến sông Mississippi nhiều đến nỗi tầm quan trọng của nguồn tài nguyên này của Southern Coastland được coi là một sự ưu tiên mang tính quốc gia ngay cả nếu các mỏ dầu này là nguồn khoáng sản duy nhất của khu vực. Texas và Louisiana hiện là hai trong số ba bang dẫn đầu về việc khai thác dầu mỏ (cùng với Alaska). Và trong khi Texas và Louisiana có các mỏ lớn đang được khai thác nằm sâu trong đất liền, các mỏ ven biển vẫn là những nguồn đóng góp chính cho tổng sản lượng dầu được khai thác ở cả hai bang.

Những mỏ khí đốt nhiều vô kể nằm rải rác ở vùng Gulf Coast đều nằm trong vòng cung dài của các mỏ dầu khí trong khu vực. Các đường ống dẫn khí từ các trung tâm khai thác chính ở ven biển tỏa đi đến những điểm tiêu thụ hàng đầu trên khắp đất nước và trong vùng Trọng điểm Chế tạo.

Ngoài ra, những cấu tạo địa lý của vùng bờ biển Texas và Louisiana không chỉ chứa dầu mỏ và khí đốt mà còn có hai nguồn khoáng sản có giá trị khác - lưu huỳnh và muối mỏ. Lớp đá lồi lõm phía dưới lớp đất bề mặt được tìm thấy ở những mỏ tích tụ dầu lửa và khí đốt

mang lại hiệu quả kinh tế. Các lớp đá này được tạo nên là do áp lực đẩy lên dần dần của những mỏ muối lớn. Ít giá trị hơn nhiều so với bất cứ nguồn khoáng sản nào khác, nhưng muối mỏ lại được khai thác với số lượng lớn ở vùng tây nam Louisiana. Lưu huỳnh, có giá trị hơn muối, được tìm thấy ở lớp đá bao phủ phía ngoài của nhiều mỏ muối. Các mỏ lưu huỳnh lớn ở Beaumont, Texas, và dọc ranh giới bang gần Hồ Charles, Louisiana, đã đáp ứng tất cả các nhu cầu của Hoa Kỳ. Các mỏ khác ở sâu trong đất liền và dưới thềm lục địa cho thấy sự dồi dào của nguồn khoáng sản này trong nhiều năm. Việc khai thác photphat từ những mỏ lớn ở Florida cũng có tầm quan trọng quốc gia.

Việc lấy dầu mỏ và khí ga lên, tự bản thân chúng, thường không kéo theo một sự tăng trưởng mạnh về đô thị và công nghiệp của địa phương. Quá trình thăm dò và khoan đòi hỏi phải có những thiết bị chuyên dụng và đắt tiền nhưng rất nhiều hoạt động khai thác mỏ không đòi hỏi phải có một số lượng lớn nguyên vật liệu và lao động phụ trợ. Tuy nhiên, việc khai thác dầu mỏ với một số lượng lớn có thể tạo ra nguồn vốn khổng lồ trong một thời gian ngắn và lượng tài nguyên tích lũy được của địa phương đã thu hút nhiều ngành công nghiệp khác nhau sử dụng các khoáng sản ở gần nơi sản xuất của họ. Các nhà máy lọc dầu đã được xây dựng ở bên ngoài tất cả các cảng chính từ Corpus Christi, Texas, cho tới Pascagoula, Mississippi, với sự tập trung nhiều nhất ở quanh Houston, Beaumont, và cảng Arthur ở Texas.

Những ngành công nghiệp mà sự tồn tại của chúng phụ thuộc vào đầu ra của nhà máy lọc dầu, chẳng hạn như hóa dầu, có ảnh hưởng lớn hơn đến sự phát triển. Các sản phẩm từ khí ga và dầu mỏ được sử dụng như những yếu tố hóa chất cấu thành nên nhiều sản phẩm lớn hơn.

Các mặt hàng từ những đồ bằng nhựa dẻo, sơn màu, hóa phẩm chống đông cho tới phân bón, thuốc trừ sâu và các loại thuốc men đều bắt nguồn từ các nhà máy hóa chất xây dựng dọc phần bờ biển phía tây của Gulf Coast. Ngoài ra, các ngành hóa chất khác không gắn chặt với sản phẩm của dầu mỏ và khí ga, chẳng hạn như các ngành sản xuất ra axít sulphuric, phân bón có chứa photphat và cao su nhân tạo, đều là những ngành chủ yếu sử dụng lưu huỳnh và muối mỏ. Sự trùng hợp có nhiều loại khoáng sản quan trọng trong khu vực này đem lại những khả năng to lớn về vốn đầu tư, hỗ trợ cho sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế và dân số.

Tuy nhiên địa điểm nơi ngành công nghiệp đóng còn quan trọng hơn cả sự sẵn có về nguồn vốn và nguyên liệu thô, thậm chí ngay cả đối với ngành công nghiệp hóa dầu - đó là vấn đề về khả năng có thể tiếp cận được. Southern Coastlands, như đã lưu ý, nằm trên rìa lục địa và một vị trí như vậy hợp thành một tuyến đường lưu thông giữa giao thông đường thủy và giao thông đường bộ. Hơn nữa, do việc vận chuyển bằng đường thủy rẻ hơn bằng đường bộ, việc chuyên chở bằng tàu biển các sản phẩm đã được hoàn thiện từ Gulf Coast đến các cảng của Megalopolis có thể được tiến hành một cách có hiệu quả bởi một hãng tàu thủy hoặc bằng xà lan thông qua tuyến đường biển ven bờ và hệ thống của sông Mississippi tới vùng Trọng điểm Chế tạo. Ngược lại, các sản phẩm và nguyên liệu thô có thể được vận chuyển hiệu quả hơn tới các ngành công nghiệp nằm bên Gulf Coast.

CHƯƠNG 10

VÙNG TRỌNG ĐIỂM NÔNG NGHIỆP

Vùng Trọng điểm Nông nghiệp (Agricultural Core) (bản đồ 9) là một khu vực văn hóa dựa trên đặc tính pha trộn tích luỹ dần của các thói quen, các quan điểm và các phản ứng trước các cơ hội truyền thống để sinh tồn và liên hệ với các nhóm ngành khác trong khu vực. Về căn bản, vùng Trọng điểm Nông nghiệp là thị trấn nhỏ và nước Mỹ nông thôn được gia giảm đặc biệt bằng những hình mẫu nông nghiệp của khu vực. Dân chúng trong vùng Trọng điểm Nông nghiệp tỏ ra thận trọng về chính trị và xã hội, tuy nhiên họ độc lập và tin tưởng vào những gì đã chứng tỏ thành công và không bị sức ép quá mạnh buộc phải thay đổi như thường thấy ở các trung tâm đô thị lớn hoặc ở những vùng chuyển tiếp giữa các khu vực. Vùng Trung Mỹ (Middle America) là một từ thông dụng để chỉ khu vực này.

Người dân của vùng Trọng điểm Nông nghiệp tiếp nhận những người di cư đến sinh sống cho tới tận cuối thế kỷ thứ 19, phần lớn trong số họ có nguồn gốc từ vùng Tây Bắc Âu. Những người di cư vào thời kỳ sau này từ Đông Âu vào các nước thuộc Địa Trung Hải tới, nhận thấy vùng đất nông nghiệp màu mỡ hơn đã bị chiếm giữ, đã định cư ở những đô thị lớn kề cận khu vực Trọng điểm Chế tạo.

BẢN ĐỒ 9

Cơ sở môi trường

Những người đến lập nghiệp đi xuyên qua dãy Appalachia và tới với vùng đồng bằng phía đông trong nội địa với mục đích sinh tồn và tìm kiếm kế sinh nhai. Ngoại trừ sự đối kháng của những người Mỹ bản địa ở địa phương và sự hay thay đổi thất thường của tự nhiên, môi trường ở đây tỏ ra thuận lợi. Phần lớn vùng Ohio, Indiana, và hạ lưu Michigan được bao phủ bởi rừng hỗn hợp gồm toàn các loại cây gỗ cứng. Cây thân gỗ được thấy ở đây đã

giúp cho những người miền Đông giàu kinh nghiệm nhận biết được những lớp đất tốt nhất nằm ở đâu. Chúng cũng cung cấp cho họ một nguồn nhiên liệu tại chỗ đáng kể và các vật liệu xây dựng. Ở gần vùng ranh giới phía tây của Indiana và xa hơn nữa tới vùng Illinois và phía nam Wisconsin những khoảng trống nhỏ và trũng trong các khu rừng ngày càng rộng hơn và nhiều hơn. Ngoại trừ dọc theo các con sông và ở vùng cao hơn, Illinois, Iowa và nhiều nơi ở phía nam Minnesota và phía bắc Missouri, đồng cỏ rộng nhiều chẳng kém gì rừng rậm. Khi những người đến lập nghiệp đặt chân lên vùng bắc - trung tâm và phía tây Iowa, họ đã để lại phía sau vùng đất rừng gỗ cứng cách xa hàng kilômét.

Nói chung, sự xuất hiện của các cây thân gỗ đã cho thấy độ ẩm ở đây là đủ để cây trồng phát triển. Và ngoại trừ góc phía tây bắc của khu vực và một vài vùng ở Michigan và phía tây Wisconsin, toàn bộ vùng Trọng điểm Nông nghiệp hàng năm nhận được một lượng mưa trung bình lớn hơn 75 cm. Rìa phía nam của vùng Trọng điểm Nông nghiệp có thể hy vọng có được lượng mưa trung bình vượt quá 100 cm. Quan trọng hơn, phần lớn lượng mưa này xuất hiện vào khoảng cuối tháng 4 cho đến đầu tháng 11, trong suốt cả mùa trồng trọt. Cũng rất quan trọng đối với việc trồng cây, sự thay đổi của lượng mưa này trong suốt thời kỳ 10 năm hầu như rất ít. Các đợt mưa mùa hè thường xuất hiện dưới dạng những cơn mưa rào dữ dội kèm theo sấm chớp, thỉnh thoảng có đi cùng với mưa đá và gió lớn gây thiệt hại, nhưng ngay cả khi như vậy những người nông dân vùng này dường như vẫn ít bị thiệt hại về kinh tế hơn những người dân ở đồng bằng rộng lớn.

Như bất kỳ khu vực nội địa nào của nước Mỹ, vùng Trọng điểm Nông nghiệp được đặc trưng bởi một dải nhiệt độ rộng. Nhiệt độ mùa đông lạnh giá nhất ở một vĩ độ

nhất định thường thấp như nhiệt độ ở những vùng rất xa về phía bắc. Tương tự như vậy, nhiệt độ mùa hè có thể sẽ lên cao tới những mức thường thấy ở những vĩ độ gần phía nam hơn. Chẳng hạn, ở Peoria, Illinois, gần trung tâm vùng Trọng điểm Nông nghiệp, nhiệt độ trung bình vào tháng giêng là -4^0C, trong khi nhiệt độ trung bình vào tháng 7 là 24^0C.

Đối với những nhà nông học, nhiệt độ cao của mùa hè kích thích cây trồng phát triển mau chóng; còn đối với một người dân bình thường không làm nghề nông, mùa hè có thể đồng nghĩa với một sự kết hợp đáng sợ của những ngày nóng nực, những buổi tối ấm áp và độ ẩm cao. Mùa đông ở vùng Trọng điểm Nông nghiệp thường kéo dài, ảm đạm và lạnh đến mức khó chịu.

Vì sự pha trộn về khí hậu của vùng Trọng điểm Nông nghiệp rất thích hợp cho việc trồng trọt, sự khác biệt về mặt địa hình của vùng này tương đối ít. Phong cảnh nhấp nhô nhẹ nhàng với một vài vùng rất bằng phẳng hoặc một vài khu vực núi đá vôi rất cao. Vùng địa hình thấp có nghĩa là một phần rất lớn của toàn bộ khu vực có thể được sử dụng cho việc trồng trọt, và các cánh đồng có thể đủ lớn và được quản lý tốt mà không phải chịu một rủi ro do xói mòn nào.

Do máy móc nông nghiệp phát triển, các thiết bị này có thể được sử dụng trong khắp cả khu vực. Những gò đồi rải rác và những dòng suối chảy giữa những vùng cao nguyên kéo dài là những địa điểm tốt để duy trì các vườn cây hoặc các cánh đồng chăn thả. Địa hình cao thấp khác nhau cũng thuận lợi cho việc tưới tiêu đất và trong nhiều trường hợp, nó giúp khoanh vùng các vùng đầm lầy lại thành những khu vực nhỏ.

Cảnh quan chiếm ưu thế trong Vùng Trọng điểm Nông nghiệp phần lớn là kết quả của chính trạng thái đóng băng mà đã từng tạo ra những cảng của Megalopolis. Khi những khối băng khổng lồ trôi dần ra phía ngoài từ trung tâm Canadian Shield, thì những đỉnh đồi được bọc bằng một lớp trầm tích mềm bị phá vỡ do dưới sức nặng và sự di chuyển của các khối băng. Những lớp đất đá vụn bị chuyển dịch theo cách đó đã kết hợp với những mảnh băng, lắng dần xuống và lấp đầy một phần các thung lũng nằm giữa những quả đồi đã bị phạt mất phần đỉnh. Về sau, khi lớp băng bề ngoài tan ra, những gò đất dài, thấp tạo thành từ những khối đất đá vụn đó còn lại, trở thành một vài tuyến có độ cao lớn hơn một chút, để cho con người đến đó ngụ cư. Khối lượng nước khổng lồ được giải phóng từ băng tan đã làm xói mòn nhiều cửa sông lớn như sông Iliinois về phía tây và phía nam của Hồ Michigan, các thung lũng sông Mohawk-Hudson ở phía đông và nam của Hồ Ontarion... Bề mặt nước cao hơn nữa của Great Lakes trong thời kỳ này đã làm ngập lụt những vùng rộng lớn mà bây giờ trở thành những vùng đất khô cằn ở phía nam Chicago, phía nam Vịnh Saginaw ở Michigan và vùng đồng bằng của hồ Đầm lầy Đen (Black Swamp) kéo dài từ Toledo (Ohio) tới Fort Wayne (Indiana).

Tại phía bắc - trung tâm Kentucky là một lòng chảo rộng mà nhiều người cho rằng nó không thuộc về vùng Trọng điểm Nông nghiệp. Tuy nhiên Lòng chảo Bluegrass, hay là vùng Đồng bằng Bluegrass, đã được kéo dài tới tận rìa Cao nguyên Appalachia là vùng có địa hình thấp và có năng suất nông nghiệp cao. Địa hình thấp, uốn lượn của khu vực này chủ yếu là phần còn lại của địa hình đá vôi cacxtơ, được hình thành từ những lớp đá vôi dày. Đá vôi dần dần hòa tan vào dòng chảy và khiến cho nhiều đặc điểm cơ bản của bề mặt bị mất đi. Đá vôi ngầm dưới lòng

đất cũng bị tan chảy và tạo thành các hang động có thể dài tới hàng trăm dặm với những cột nhũ thạch đá vôi. Quần thể Hang Mammoth nằm ở phía tây nam của vùng lòng chảo có lẽ là quần thể nổi tiếng nhất trong khu vực này.

Đất ở vùng Trọng điểm Nông nghiệp nói chung tốt hơn nhiều so với mức trung bình, nhưng cũng chưa phải là đất thật tốt. Với ngoại lệ chủ yếu là vùng trung tâm Illinois và nam - trung tâm Wiscosin, các lớp đất ở phía đông của trung tâm Iowa là alfisols, được hình thành theo những điều kiện độ ẩm vừa phải và ở đây thường có các khu rừng tùng, bách hoặc rừng hỗn hợp. Mặc dù lớp đất bề mặt này mỏng, không có đủ mùn, nhưng nó vẫn giữ lại được những khoáng chất quan trọng cho nông nghiệp. Nói chung, các lớp đất được tìm thấy ở khắp phía đông của vùng Trọng điểm Nông nghiệp đòi hỏi phải cày bừa kỹ, chỉ phù hợp với một vài dạng luân canh và cần phải được bón phân để đạt năng suất cao.

Phía tây của khu vực và ở nhiều vùng của Illinois là đất mollisols, là lớp đất màu mỡ nhất trong tất cả các loại đất và phù hợp một cách tự nhiên với việc trồng ngũ cốc. Các lớp đất này được hình thành dưới các lớp cỏ chứ không phải dưới sự bao phủ của rừng. Chúng có các loại khác nhau về màu từ màu nâu sẫm đến màu gần như đen, cho thấy lượng hữu cơ rất cao. Các lớp đất này nằm khá sâu, với phần bề mặt dầy từ 50 đến 150cm.

Những loại đất chủ yếu khác biệt với hai thể loại đất này là đất bồi phù sa, tìm thấy trong những thung lũng sông lớn và ở những vùng nền hồ cũ và đất đầm lầy. Cả hai loại đất này đều có khả năng có độ màu mỡ cao nhưng thường đòi hỏi phải có một sự xử lý đặc biệt.

Môi trường tự nhiên của vùng Trọng điểm Nông nghiệp đem lại những cơ hội rất thuận lợi cho việc chuyên chở, đi lại. Ngay cả trước khi có các tuyến đường sắt và có sự phát

triển rộng rãi của hệ thống đường bộ, các đường nối liền sông và hồ trong khu vực đã cho phép vận chuyển hàng hóa một cách dễ dàng và rẻ tới các trung tâm dân cư nằm ở phía đông vùng ven biển và tới các cảng thương mại quốc tế lớn.

Sự di chuyển sớm nhất, dọc theo những tuyến đường thủy lớn hơn là của những người đi lập nghiệp tới vùng này. Vùng phía nam Great Lakes, sông Ohio, Illinois, Wabash, và các con sông của Wisconsin chảy về phía đông của Mississippi, sông Missouri chảy về phía tây tới thành phố Kansas, tất cả đều tạo ra những lộ trình chính cho những người đi lập nghiệp tới và những lộ trình chính cho việc tiếp thị sản phẩm của họ. Vùng phía đông Great Lakes cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng tàu thủy trực tiếp hơn, thông qua tuyến đường Mohawk-Hudson tới thành phố New York. Toàn bộ hệ thống sông nội địa đổ vào hệ thống sông Mississippi, và các tàu, xà lan nhỏ có thể đi lại được trên đó mà rất ít gặp phải những trở ngại.

Thành phố Detroit thuộc Michigan phát triển như một điểm kiểm soát quân sự và là nơi tập trung các sản phẩm nông nghiệp. Thành phố này, với cái tên theo tiếng Pháp có nghĩa là "eo biển hẹp", nằm tại điểm giao nhau tuyệt vời nhất giữa Ontario, Canada, Michigan và cũng nằm gần lối vào của các hồ ở phía bắc đổ vào Hồ Erie. Tuy nhiên vùng nội địa phía nam Michigan không trù phú về nông nghiệp như vùng phía bắc Ohio, vùng Cleveland, Ohio, vẫn là vùng đông dân hơn cho tới tận sau năm 1910, khi mà các ngành sản xuất ôtô với quy mô lớn đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế của Detroit.

Nằm ở Great Bend thuộc sông Ohio, ngay từ năm 1820, Cincinnati (Ohio) đã trở thành trung tâm chính thu thập và vận chuyển bằng đường thủy nông sản từ các vùng đông nam vùng Trọng điểm Nông nghiệp. Thành phố Kansas, Missouri, nằm tại điểm giao nhau giữa các sông Kansas và

Missouri, cũng sớm trải qua quá trình phát triển đô thị với việc xử lý khối lượng lớn hàng nông sản trong lúc được luân chuyển trên sông. Thành phố Chicago, nằm tại điểm xa nhất về phía nam của hồ Michigan và chỉ cách thượng nguồn sông Illinois một quãng đường ngắn cũng thuận lợi cho tăng trưởng nhanh. Các cơ hội vận chuyển đường thủy ở vùng này được hỗ trợ bởi những dự án lớn về kênh đào và bởi những tuyến đường bộ được xây dựng ở phía tây và phía nam xuyên qua vùng Trọng điểm Nông nghiệp trù phú, và sau đó về phía đông tới thẳng các thành phố đang phát triển của Megalopolis.

Đáp ứng của nông nghiệp

Khi đường ranh giới định cư dịch chuyển về hướng tây đi xuyên qua vùng Trọng điểm Nông nghiệp từ đầu thế kỷ thứ 19, nó kéo theo một làn sóng trồng lúa mì cung cấp cho các thị trường phía đông. Những khối lúa mì nguyên hạt chưa qua sơ chế không phải là một vấn đề lớn đối với những nhà chuyên chở khi mạng lưới giao thông đường thủy vẫn thông suốt, nhưng các cơ sở xay xát lúa mì đã mau chóng được thành lập tại các điểm trung chuyển (chẳng hạn như Cincinnati trên sông Ohio) hoặc tại những khu vực mà phương thức vận chuyển lúa mì được thay đổi (chẳng hạn như Buffalo, New York, bến đỗ cuối cùng của kênh Erie). Việc trồng lúa mì liên tục trên những lớp đất của khu vực này tỏ ra khó khăn, tuy nhiên, những khu vực trồng trọt hàng đầu đã dịch chuyển về phía tây cùng với sự mở rộng đường ranh giới định cư.

Đối với những người nông dân còn ở lại phía sau, sản phẩm nông nghiệp có chất lượng tốt nhất đứng sau lúa mì là gia súc gia đình. Việc nuôi bò và lợn phát triển. Việc trồng ngũ cốc làm thức ăn gia súc và nuôi gia súc đem lại lợi ích kinh tế chắc chắn đến mức nó mau chóng thay thế

việc trồng lúa mì, trở thành hệ thống nông nghiệp thống trị trong toàn vùng Trọng điểm Nông nghiệp.

Ngô là loại ngũ cốc thỏa mãn một cách đầy đủ nhất sự kết hợp giữa các yêu cầu về môi trường và lợi nhuận kinh tế cao. Rất thích nghi với khí hậu mùa hè ẩm ướt, cây ngô phát triển nhanh chóng trong suốt cả những ngày dài nóng bức lẫn những buổi đêm ấm áp của khu vực. Ngoài ra, năng suất cao còn do các cây có thể mọc sát nhau và mỗi một cây có thể sản sinh ra hai bắp ngô hoặc nhiều hơn. Thêm nữa, lượng lá rất nhiều của mỗi cây có thể được thái ra và trộn thêm các thứ phụ gia để dùng làm thức ăn gia súc.

Nông nghiệp kết hợp với trồng trọt và chăn nuôi gia súc đã đem lại cho những người nông dân ở đây một sự đảm bảo về kinh tế vượt xa bất cứ khu vực nông nghiệp nào khác của Hoa Kỳ.

Một đặc trưng độc đáo của cảnh quan trung tâm vùng Trọng điểm Nông nghiệp là mô hình ruộng hình chữ nhật. 13 bang ban đầu của nước Mỹ mở rộng địa giới bên trong theo một cách thức không có hệ thống, sử dụng hệ thống mốc và giới hạn theo kiểu phân bổ theo lô, dựa vào các đặc điểm địa hình có thể nhìn thấy, các hướng la bàn và đơn vị đo chiều dài. Các kết quả được tạo ra không chính tắc này đã thường xuyên bị giải thích lẫn lộn và gây tranh chấp. Theo Sắc lệnh năm 1785, miền đất phía bắc sông Ohio và phía tây Pennsylvania, được biết tới như là Vùng đất mới Tây Bắc (Northwest Territory), đã được ấn định ranh giới theo đơn vị đo township[1] cho hình chữ nhật chuẩn và theo sự đo đạc đất đai trước khi nó mở cửa cho việc định cư. Tính logíc không thể phủ nhận của hệ thống này vẫn còn thấy rõ qua hệ thống đường bộ chủ yếu là vuông góc của nhiều vùng của Hoa Kỳ giữa Appalachia và Rockies.

---

[1] Khoảng 6 dặm vuông - N.D.

16 trang ảnh

1

Trong khi hệ thống trắc địa và những hiện trạng về sinh thái và kinh tế của vùng Trọng điểm Nông nghiệp đã tạo ra một sự đồng nhất tất yếu cho miền đất này thì vẫn có những phần của vùng Trọng điểm Nông nghiệp nằm ngoài "Vành đai ngô". Ở vùng Wisconsin và miền trung tâm Minnesota, phía bắc của các trung tâm sản xuất ngũ cốc, nơi mà khí hậu đã ngăn không cho ngũ cốc chín, nông dân đã chọn nghề nuôi gia súc lấy sữa như một sự thay thế có lợi. Ngô tươi, các loại ngũ cốc khác như lúa mạch và yến mạch, và những vụ cỏ khô dồi dào đã cung cấp một thứ thức ăn tuyệt hảo cho các bầy gia súc lớn nuôi lấy sữa. Khi nguồn cung cấp sữa tươi đã vượt quá ngay cả nhu cầu lớn về sữa của các thành phố lân cận, lượng sữa này được chuyển thành bơ và phomát để dành cho những chuyến tàu thong thả hơn chuyên tới những thị trường xa hơn. Wisconsin tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong sản lượng sữa thặng dư của nước Mỹ và chiếm khoảng một nửa sản lượng phomát của nước này.

Một sự mở rộng đặc biệt nữa của các đường ranh giới của vùng Trọng điểm Nông nghiệp diễn ra xung quanh vùng phía tây Great Lakes, nơi có thể trồng được cây ăn trái trên một dải đất hẹp dọc theo bờ Hồ Michigan thuộc Wisconsin và Michigan. Tác dụng điều hòa của vùng hồ đã làm chậm sự ra hoa của cây ăn quả trong mùa xuân, thường đến tận khi kết thúc đợt sương giá cuối cùng, và nó cũng cản trở đợt sương giá lạnh thấu xương đầu tiên đến vào mùa thu. Việc trồng các loại cây anh đào, táo và với mức độ ít hơn là nho, đều quan trọng. Dọc theo vùng bờ Hồ Erie ở phía nam, đặc biệt là một vài vùng ven hồ ở Pennsylvania và phía tây New York, nơi mà sản xuất nho rất quan trọng từ suốt một thế kỷ nay, cũng chịu một ảnh hưởng tương tự.

Những thay đổi trong hình mẫu

Vùng Trọng điểm Nông nghiệp đã là một địa điểm của khá đông người định cư từ năm 1980 và hệ thống trồng ngô kết hợp với nuôi gia súc, đã từng ăn nên làm ra ở phía nam Ohio, đã được dịch chuyển đến phía tây giáp với rìa của Great Plains với một vài điều chỉnh mang tính địa phương. Những cải tiến công nghệ ban đầu như máy gặt (1831), máy cày bằng thép (1937) và các thiết bị khác đáp ứng hoạt động kinh tế hàng đầu này của khu vực đều nhằm đảm bảo cho sự thành công của hệ thống này. Tuy nhiên những thay đổi gần đây hơn đã kích thích một sự điều chỉnh đối với các mô hình địa lý truyền thống.

Một trong những thay đổi tinh tế hơn của các hình mẫu Vành đai ngô là tầm quan trọng ngày càng tăng của cây đậu tương từ những năm 1950. Mãi đến tận năm 1925 mới có chưa đầy 200.000 hecta đậu tương được thu hoạch ở Hoa Kỳ. Cho tới năm 1949, diện tích trồng đậu tương đã tăng lên đến 4,5 triệu hecta và trong 20 năm tiếp theo đó, lên tới 16,1 triệu hecta; trong vùng Trọng điểm Nông nghiệp, đậu tương chiếm trên 10 triệu hecta. Ngày nay trên khắp nước Mỹ cây đậu tương được trồng trên khoảng 20 triệu hecta.

Có một số lý do dẫn tới sự gia tăng mạnh mẽ của việc trồng cây đậu tương. Trước hết, là một cây họ đậu, đậu tương có tác dụng cải tạo đất bằng cách làm tăng hàm lượng nitơ trong đất nơi chúng được trồng. Thứ hai, cây đậu tương nói chung có thể trồng được tại hầu hết các vùng phía đông Hoa Kỳ, thậm chí cả ở những vùng chỉ có lượng mưa trung bình hàng năm chưa tới 50 cm nhưng có thể sử dụng hệ thống tưới nước. Thứ ba, hạt đậu tương có

thể ăn trực tiếp được hoặc qua xay sát để chế biến thành dầu ăn thực vật và bột đậu tương ít chất béo nhưng rất giàu protein. Bột đậu tương từng được sử dụng chủ yếu làm chất bổ sung thức ăn gia súc, nhưng lượng bột đậu tương được con người đưa vào tiêu dùng ngày càng tăng lên. Và thứ tư là, tình hình thực phẩm và thức ăn gia súc trên thế giới vẫn đang có nhu cầu cao về đậu tương xuất khẩu. Điều này đã giữ cho giá đậu tương tương đối ổn định và là một yếu tố khích lệ đối với nông dân.

Sự kết hợp những ưu thế này đã tập trung một khối lượng lớn việc trồng cây đậu tương vào vùng Trọng điểm Nông nghiệp. Các vụ luân canh truyền thống kéo dài 3 năm và 4 năm dần dần nhường chỗ cho vụ luân canh ngô - đậu tương kéo dài 2 năm. Trong một vài trường hợp ở các vùng phía nam vùng Trọng điểm Nông nghiệp, các dạng cây đậu tương chín sớm có thể được trồng vào cuối mùa xuân, sau khi thu hoạch vụ lúa mì vào mùa đông, giúp cho người nông dân cứ 2 năm thu hoạch được 3 vụ mùa (ngô, lúa mì và đậu tương) mà không năm nào bị giảm sút mạnh về năng suất.

Một tập hợp những thay đổi phức tạp hơn về địa lý của vùng Trọng điểm Nông nghiệp được tạo ra từ những trình độ mới của cơ giới hóa và những lựa chọn về quy mô trung bình của trang trại. Cuộc đo đạc đất đai đầu tiên trong khu vực đã qui định quy mô tối thiểu của trang trại được mua là 64,75 hecta (160 mẫu Anh) và sau đó vào những thời điểm khác nhau, mức tối thiểu được qui định lại bằng 1/2 hoặc 1/4 mức ban đầu. Sau lần mua đầu tiên, tất nhiên, mảnh đất canh tác này có thể được chia thành nhiều mảnh nhỏ và thậm chí được bán theo những lô nhỏ hơn hoặc được ghép vào những trang trại đã có từ trước.

Cho tới năm 1900, qui mô trang trại của những bang

thuộc vùng Trọng điểm Nông nghiệp có nhiều dạng khác nhau: khoảng 1/3 số trang trại có qui mô từ 73 hecta đến 202 hecta, 1/3 khác có qui mô từ 40 hecta đến 72 hecta, và phần lớn số còn lại nhỏ hơn 40 hecta. Số đất trong những trang trại có qui mô nhỏ hơn 73 hecta bắt đầu giảm từ sau năm 1935. Cho tới năm 1964, hơn 50% đất nông nghiệp trong những bang này thuộc về những trang trại có qui mô lớn hơn 105 hecta; cứ 5 hecta lại có 1 hecta thuộc về những trang trại lớn hơn 202 hecta, xu hướng này hiện vẫn đang diễn ra.

Những lý do của những thay đổi này về qui mô trang trại là mang tính kinh tế và liên quan tới việc cơ giới hóa các hoạt động sản xuất. Các nông dân vùng Trọng điểm Nông nghiệp đã tận dụng những phát minh về cơ khí để tăng sản lượng trên một giờ công của họ. Những cánh đồng lớn và những vùng địa thế thuận lợi trong khu vực ngay từ buổi đầu cũng như bây giờ, đã cho phép sử dụng các máy nông nghiệp, những máy móc mà không thể vận hành ở những trang trại nhỏ hơn và ở những trang trại vùng gò đồi có xu hướng bị xói mòn.

Tình trạng thiếu lao động do Chiến tranh Thế giới Thứ hai gây ra vào đầu những năm 1940 đã thúc đẩy hơn nữa quá trình cơ giới hóa và các phát minh ngày càng được hướng tới các hoạt động sản xuất với qui mô lớn. Thiết bị 2 và 4 luống nhường chỗ cho thiết bị từ 6 đến 8 luống. Các hoạt động lưu kho và vận chuyển bằng tàu cũng được cơ giới hóa và ngày càng phù hợp với những yêu cầu của những nhà sản xuất với qui mô lớn.

Cùng với những thay đổi về qui mô trang trại, số lượng đất được canh tác trong khu vực cũng dần dần giảm xuống. Năm 1987, tỷ lệ đất thuộc các trang trại ở phần lớn các vùng trong khu vực vào khoảng 80%, riêng phần lớn

vùng Iowa và Illinois đạt tới trên 90%. Mặc dù vậy, trong vòng hai thập niên qua vùng Trọng điểm Nông nghiệp đã có không ít khu vực trải qua thời kỳ cắt giảm đất canh tác.

Mặc dù kiểu canh tác hộ gia đình hoạt động riêng rẽ, hoàn toàn tự chủ vẫn còn là phương thức thống trị, nhưng nó đang mau chóng biến mất tại các bang của vùng Trọng điểm Nông nghiệp. Sự giảm sút này còn kết hợp với những nhu cầu về tính hiệu quả ngày càng tăng trong canh tác. Nỗ lực của con người và sự liên kết của các cá nhân vẫn góp phần tạo ra thành công trong quá trình canh tác, nhưng yếu tố qui mô ngày càng trở nên quan trọng.

Do nhu cầu ngày càng cần nhiều đất hơn cho sản xuất, một số nông dân đã nhận thấy rằng việc thuê hoặc thuê mua thêm đất để thực hiện hơn việc trực tiếp mua đất. Một vài người sử dụng đất canh tác khác có thể hoàn toàn chỉ là những người lĩnh canh, họ lựa chọn làm việc cho người chủ đất thông qua một trong một số thỏa thuận. Ngoài ra, 1/3 số những người thuê đất canh tác đi thuê từ những người họ hàng của họ, thường là một cách để chuyển giao đất từ thế hệ này sang thế hệ khác.

CHƯƠNG 11

VÙNG ĐỒNG BẰNG VÀ THẢO NGUYÊN LỚN

Nhà sử học Walter Prescott Webb, trong cuốn sách của ông với tựa đề Vùng đồng bằng Lớn (The Great Plains) cho rằng những người gốc Tây Bắc Âu, tới định cư rất đông ở nước Mỹ, phải đối đầu với "ba thách thức lớn về môi trường" – những điều kiện khí hậu không giống như ở quê hương họ, cho nên các cây trồng nông nghiệp và các hình mẫu định cư đã được hình thành ở châu Âu tỏ ra không phù hợp. Thách thức đầu tiên trong số này là nhiệt độ mùa hè và độ ẩm cao của vùng Đông Nam. Thách thức thứ hai là vùng Tây Nam và vùng nội địa phía Tây khô cằn. Thách thức thứ ba là những đồng cỏ liên tục chạy dài theo một phía ở trung tâm đất nước (bản đồ 10).

Một trong những khó khăn của vùng đồng cỏ là lượng nước mưa trung bình hàng năm thấp hơn nhiều so với phía đông, mặc dù nơi đây thường xuyên có bão mạnh đi kèm với gió lớn, mưa đá và các cơn lốc xoáy. Những cơn bão tuyết với những đợt giá lạnh mùa đông càng làm tăng thêm cái lạnh, tạo nên những tảng băng khổng lồ. Những đợt gió mùa hè khô và nóng nung nóng lớp đất và đôi khi cuốn chúng đi bằng những đám mây bụi cuồn cuộn.

Nguồn cung ứng nước tự nhiên ít ỏi của khu vực

không đủ để đảm bảo cho việc trồng cây và hoa màu ngoại

trừ những vùng nằm dọc theo những con suối. Phần lớn suối ở đây nhỏ và chảy không liên tục. Nông dân ở miền Đông, vốn đã quen với một lượng nước dồi dào cung cấp cho mùa màng và gia súc, cũng như lượng gỗ dư thừa cho việc xây nhà, làm hàng rào và sưởi ấm, nay phải nỗ lực thích nghi những điều kiện khác hẳn để định cư tại Great Plains.

Môi trường của Great Plains

Địa hình và thực vật của vùng đồng cỏ là một trong những dạng ít biến đổi nhất được thấy ở bất kỳ nơi nào của Hoa Kỳ. Những người định cư ban đầu đã men theo vùng Oregon Trail chỉ trong một mùa hành trình đã có thể tới được vùng bờ biển Thái Bình Dương, một phần vì các vùng thảo nguyên địa hình rất dễ đi lại. Khu vực này nằm hoàn toàn trong khu vực địa vật lý học đất thấp, nằm sâu trong lục địa. Các lớp đất trầm tích nằm thoai thoải. Độ cao so với mặt nước biển trung bình tăng dần từ phía đông tới phía tây, hầu như rất khó nhận ra. Dọc theo vùng rìa phía đông, độ cao chỉ có 500 m, trong khi ở phía tây, vùng Denver, Colorado, có độ cao tới hơn 1500 m.

Về mặt địa văn học, phần lớn nhất của Great Plains là vùng Đồng bằng Cao (High Plains) trải dài dọc theo rìa phía tây của khu vực, từ miền nam Texas theo hướng bắc tới miền nam Nebraska. Được bao bọc bởi các lớp trầm tích dày thường cấu tạo hoàn toàn bằng cát và rất xốp, vùng đất này nói chung bằng phẳng. Chỉ có dọc theo các con suối, như ở Scottsbluff trên sông Platte nằm ở phía tây Nebraska, hoặc ở khe núi Palo Duro thuộc sông Hồng nằm ở tây bắc Texas, sự xói mòn đã dẫn đến những độ cao khu vực đáng kể. Vùng Lòng chảo Hồ Agasiz, trước kia là hồ lớn nhất trong số các hồ Pleistocene, là vùng đất đặc

biệt bằng phẳng bao gồm thung lũng sông Hồng ở phía bắc Dakota và Minnesota.

Không phải tất cả các vùng của khu vực này đều ít thay đổi về mặt địa hình như thế. Ngoại lệ rõ nhất là Black Hills ở Nam Dakota và Wyoming. Là một vùng đất rộng, hình vòm được tạo bởi đá nham thạch bị ăn mòn, về phía tây Black Hills gắn liền cả về mặt địa lý và địa hình với Rocky Mountains. Ở phía nam Texas, Cao nguyên Edwards bị xói mòn nặng nề, trở thành một khung cảnh các khe sâu chạy dọc theo rìa phía đông nam, sát với vùng đồng bằng ven biển. Ở trung tâm và tây bắc Nebraska, Sand Hills là các đụn cát được bao phủ bởi cỏ rậm, chằng chịt, có rất nhiều đụn cát trong số đó cao tới trên 30m. Những đụn cát này được tạo ra bởi cát cuốn theo dọc các rìa phía nam của các núi băng nằm trong lục địa vào thời kỳ Băng hà. Vùng địa hình đất xấu – những đặc trưng hết sức khác thường được hình thành từ sự xói mòn các lớp đá trầm tích do gió và nước gây ra – trải rộng trên Cao nguyên Missouri không bị đóng băng, từ phía bắc Nebraska theo hướng bắc tới sông Missouri. Vùng bắc sông Missouri và phía tây Lòng chảo Hồ Agassiz, Cao nguyên Missouri phủ băng, mặc dù đôi chỗ bằng phẳng, nhưng vẫn bị che phủ bởi các ao hồ, các khối băng và các đặc điểm khác liên quan tới băng.

Mặc dù nông nghiệp đã phá hủy nhiều thảm thực vật ban đầu của đồng cỏ, nhưng các vùng ẩm ướt ở phía đông (các vùng ở phía bắc có lượng nước mưa hàng năm hơn 60cm và ở phía nam hơn 90cm) ban đầu là những đồng cỏ liên tục với các loại cỏ cao từ 30 cm đến 1 m. Dọc theo các vùng rìa phía tây của đồng bằng này, các loại cỏ thảo nguyên đã dành chỗ cho các cỏ mọc thành chùm – ngắn hơn, các loại cỏ khác lạ này có thể sống được trong những điều kiện nửa khô cằn của các vùng đồng bằng phía tây.

Các loại cỏ thảo nguyên mọc ra những chùm rễ sâu, chằng chịt và thường lan rất sâu vào lòng đất hơn những loại cỏ lá mảnh chỉ ăn rễ vào phía trên, điều này giúp cho chúng có thể hút được nhiều nước. Hệ thống rễ chằng chịt khiến cho việc cày bừa trên thảo nguyên cực kỳ khó khăn. Những người đi khai hoang đầu tiên đã phải sử dụng những chiếc cày lớn đào lên khoảng 20 loại cây, cỏ trước khi vỡ đất. Đất thảo nguyên cũng có thể được "xắn" ra thành những viên gạch lớn dùng để xây các ngôi nhà bằng đất trong thời kỳ đầu khi những người gốc Âu đến định cư tại vùng đồng bằng.

Luồng không khí ven biển nhiệt đới ẩm và ấm áp thổi từ Vịnh Mexico vào, yếu tố quan trọng nhất tạo nên sự ẩm ướt của Great Plains, thường lượn qua thung lũng Mississippi và sau đó di chuyển theo hướng đông bắc, hầu như hoàn toàn bỏ qua phía tây của Great Plains. Một kết quả do kiểu di chuyển này gây ra là sự sụt giảm lượng mưa trung bình ở hướng tây. Chẳng hạn, các lượng mưa trung bình hàng năm ở Kansas rất khác nhau, từ mức ẩm ướt 105 cm ở phía đông nam đến mức nửa khô hạn 40 cm ở phía tây nam.

Những thời kỳ có lượng mưa cao hơn bình thường tại Great Plains diễn ra khi những khối không khí nhiệt đới từ Vịnh Mexico di chuyển theo hướng tây bắc, qua các khu vực của Great Plains. Tuy nhiên, luồng không khí dự phòng này rất thất thường. May mắn cho những người nông dân của Great Plains, khoảng 3/4 lượng mưa ở đây nhận được vào thời kỳ vụ mùa đang phát triển nhanh, từ tháng 4 đến tháng 8.

Một phần của lượng mưa trong khu vực vào mùa xuân và mùa hè do các đợt bão mạnh kèm sấm, chớp đem tới. Thỉnh thoảng những cơn bão này tạo ra mưa đá. Những

viên đá nhỏ này, đôi khi có kích thước bề ngang lớn hơn 5 cm, có sức mạnh tàn phá các cánh đồng lúa mì chín rộ, nặng trĩu. Rất nhiều nơi ở phía nam và tây - trung tâm của Great Plains thường xuyên phải hứng chịu những đợt bão kèm mưa đá, với các vùng phía tây Nebraska và phía đông nam Wyoming dẫn đầu cả lục địa về số lần mưa đá trung bình trong năm.

Các cơn lốc xoáy, có thể có tốc độ gió vượt quá 350 km/h, là một hậu quả ghê gớm khác của những hệ thống bão ở Great Plains. Mặc dù phần diện tích bị ảnh hưởng bởi một cơn lốc xoáy bất kỳ là nhỏ, nhưng sự xuất hiện thường xuyên của những cơn lốc này ở trung tâm của Great Plains đã khiến cho chúng trở thành hiểm họa lớn đối với khu vực.

Gió lại là nguồn lợi nhiều mặt cho Great Plains. Những đợt gió vào cuối mùa xuân và mùa hè thổi vào trung tâm và nam của Great Plains là một trong những đợt gió có tốc độ cao nhất ở lục địa châu Mỹ. Trong quá khứ, điều này giúp tối đa hóa hiệu quả của các cối xay gió trong khu vực. Tuy nhiên, những đợt gió liên tục này cũng đồng nghĩa với lượng độ ẩm của cây cối ở nhiều nơi trong khu vực bị bốc hơi và thoát hơi thường xuyên.

Gió chinook, một loại gió mùa đông, thường xuất hiện khi không khí khô và tương đối ấm từ bờ biển Thái Bình Dương tràn qua Rocky Mountains. Khi luồng không khí này đổ bộ xuống Great Plains, nó vẫn còn ấm, và ấm hơn nhiều so với khối không khí lạnh của lục địa thường thấy ở khu vực này vào mùa đông. Khí ấm từ Thái Bình Dương tạm xua đi bầu khí lạnh của miền tây Great Plains và nhanh chóng làm cho nhiệt độ tăng cao. Một phần nhờ có hiện tượng thú vị này mà nhiệt độ mùa đông dọc các vùng cao hơn ở phía tây lại ấm hơn đôi chút so với nhiệt độ dọc rìa phía đông của Great Plains.

Ngoài ra, độ dài của mùa không có sương giá dao động rất lớn quanh mức trung bình qua từng năm. Cũng giống như dải nhiệt độ hàng năm, sự biến thiên này tăng dần khi chuyển dần lên hướng bắc.

Tuyết, gió và lạnh là tất cả các bộ phận tạo thành một trong những yếu tố thời tiết phá hoại mạnh mẽ nhất ở Great Plains: bão tuyết. Một đợt bão tuyết dữ dội xuất hiện vào mùa đông khi khối không khí cực kỳ lạnh từ cực Bắc tràn xuống phía nam dọc theo Rocky Mountains và đổ xuống Great Plains, phá vỡ mô hình bão thường đi từ tây sang đông. Những đợt bão này thường đi kèm với gió mạnh, giá lạnh, và một lượng tuyết đáng kể. Một đợt bão tuyết có thể kéo dài trong nhiều ngày và mang tới một nửa lượng tuyết trung bình của mùa đông. Do những người chăn nuôi gia súc ở Great Plains thường để gia súc của họ ở ngoài trời vào mùa đông nên một đợt bão tuyết khốc liệt có thể sẽ đóng băng thức ăn của chúng lại và vì thế khiến cho nhiều gia súc bị chết.

Các hình mẫu định cư

Việc cư ngụ của những người Mỹ bản địa tại Great Plains trước khi người châu Âu đặt chân đến đây bị hạn chế. Săn bắn, đặc biệt là săn bò, là hoạt động kinh tế quan trọng nhất. Phần lớn các bộ tộc sống dọc các dòng suối trong những khu định cư bán vĩnh viễn. Do không có một phương tiện nào cho việc di chuyển nhanh với khoảng cách lớn trên đường bộ (chó là loài vật nuôi duy nhất ở Bắc Mỹ trước khi người châu Âu đặt chân lên đây), những người Mỹ bản địa không thể rời bỏ những nguồn cung cấp nước đều đặn từ các con suối để đi đâu đó dài ngày. Đây là một trở ngại khá lớn đối với việc di chuyển những đàn bò lớn, bởi vì những người Mỹ bản địa phải thường đưa

chúng tới nguồn cung cấp thực phẩm xa những nơi định cư trong nhiều tuần.

Khi người Tây Ban Nha rời khỏi miền Nam Great Plains để tiếp tục những đợt thám hiểm ban đầu của họ, họ đã để lại nơi đó một vài con ngựa, một "món quà" đã làm đảo lộn lối sống của những người Mỹ bản địa ở Great Plains. Khi những người Mỹ đặt chân lên Great Plains vào đầu thế kỷ thứ 19, họ đã nhìn thấy loài vật được nhiều người gọi là tên lính chiến thanh mảnh, xuất sắc nhất trong lịch sử thế giới. Loài ngựa được chăn nuôi trên khắp các vùng đồng cỏ, và những người Mỹ bản địa của Great Plains không còn bị trói buộc vào các nguồn nước, đã tự do rong ruổi theo những đàn bò đi di cư.

Nhận thức ban đầu của người Mỹ không hoàn toàn sai về khu vực này - một nơi không có gì hứa hẹn và khó sinh sống. Tình trạng không có các loại cây thân gỗ có nghĩa là những người nông dân không có bất cứ một thứ nguyên liệu truyền thống nào để xây dựng nhà và chuồng trại cho gia súc, làm hàng rào và nhiên liệu. Các nguồn nước thì khan hiếm, sông và suối thường chỉ chảy theo mùa. Những người tới đây sớm đã định cư dọc theo những nguồn nước này. Các loại cây trồng mà những người định cư mang theo tới Great Plains thường không sống được và sự thành công của các loại cây trồng rất khác nhau theo từng năm do lượng nước mưa dao động mạnh. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp nói chung cũng thấp, và quy mô đất canh tác 65 ha tưởng chừng là thích hợp, nhưng với các vùng xa hơn về phía đông của Great Plains thì lại tỏ ra quá nhỏ.

Đường ranh giới định cư vẫn chập chờn quanh ranh giới phía đông của Great Plains một phần là do những vấn đề này. Những người định cư có xu hướng bỏ qua Great Plains để đến với vùng Bờ biển Thái Bình Dương, cho tới

khi những thay đổi về công nghệ và quyền sở hữu đất đai khiến cho việc định cư tại Great Plains trở nên hấp dẫn hơn.

Trong tình trạng chập chờn đó, một hệ thống kinh tế khác đã tràn qua khắp khu vực. Một nền kinh tế chăn nuôi mở rộng đã được những người gốc Tây Ban Nha đưa vào miền Nam Texas và những người Mỹ đi tìm nơi định cư từ phía Nam đem đến miền đông Texas. Nền kinh tế này lan rộng từ Texas lên phía bắc trong suốt thời kỳ từ 1867 đến 1885.

Những bầy gia súc lớn được chuyển từ phía nam Texas theo hướng bắc bằng xe lửa đến Kansas để sau đó đóng lên tàu thủy chuyển về phía đông hoặc để cung cấp cho Great Plains, tương đối ít dân cư. Cho tới năm 1880, có khoảng 5 triệu đầu gia súc đã được luân chuyển.

Nền kinh tế chăn thả tự do đã mau chóng bị sụp đổ vào cuối những năm 1880. Việc nuôi thả gia súc tràn lan, sự cạnh tranh của thịt bò cao cấp từ những cơ sở chăn nuôi gia súc đang mở rộng ở vùng Midwest, một nền kinh tế quốc gia đang đi xuống, mùa đông khủng khiếp năm 1887-1888, và sự nhanh chóng bất ngờ của dòng người tràn vào Great Plains, tất cả kết hợp lại, chấm dứt thời kỳ ngắn ngủi này của lịch sử nước Mỹ. Chăn nuôi gia súc theo phương thức chăn thả tự do, không được cải tiến, bị đẩy tới phía tây khô cằn hơn của Great Plains hoặc bị buộc phải áp dụng phương thức hoạt động hạn chế hơn và có rào chắn.

Trên đường ranh giới nông nghiệp, dây thép gai, mặt hàng buôn bán được mua bán từ những năm 1870, đã cung cấp một thứ nguyên liệu làm hàng rào khác có hiệu quả, thay thế cho nguồn gỗ đang bị mất dần. Trong một

thời gian, những ngôi nhà ở dựng bằng cỏ đã đem lại một chỗ ở thỏa đáng. Tuy nhiên, phần lớn những người định cư đã mau chóng thay thế chúng bằng những ngôi nhà làm bằng gỗ. Gỗ xẻ để làm nhà được đưa tới bằng các tuyến đường sắt được xây dựng đi xuyên qua Great Plains từ những năm 1870. Việc xây dựng cối xay gió đơn giản và những thiết bị cơ khí khoan giếng đồng nghĩa với việc có thể có đủ nước cho con người và gia súc, cũng như cho việc tưới tiêu. Chính sự áp dụng rộng rãi công nghệ cối xay gió ở các vùng đồng cỏ đã khiến cho nó được chấp nhận ở hầu hết các vùng nông thôn của Mỹ. Việc trồng lúa cũng ngày càng được cơ giới hóa, giúp cho người nông dân có thể cày bừa, trồng trọt trên những trang trại lớn hơn và nhờ thế bù đắp cho những mức sản lượng thấp.

Rốt cuộc, những loại cây trồng được thích nghi tốt hơn với những điều kiện trồng trọt của khu vực đã được đưa vào hệ thống nông nghiệp, và nông dân đã bắt đầu nâng cao được sự hiểu biết của họ về việc phải tận dụng môi trường của Great Plains như thế nào. Giống lúa mì mùa đông có lẽ là một ví dụ điển hình. Lần đầu tiên giống lúa mì mùa đông được những người dân Mennonite di cư từ Nga mang tới Hoa Kỳ, nó đã tỏ ra thích nghi hơn nhiều với những điều kiện trồng trọt khô hanh của Great Plains, so với giống lúa mì được trồng trước đó ở đây.

Ngày nay, Great Plains là khu vực sản xuất lúa mì hàng đầu của nước Mỹ, và chủ yếu nhờ có nền nông nghiệp nội địa của Great Plains thịnh vượng mà Hoa Kỳ trở thành nhà xuất khẩu lúa mì hàng đầu trên thế giới.

Nông nghiệp vùng đồng bằng

Ngành nông nghiệp của Great Plains có quy mô lớn và sử dụng nhiều máy móc, chủ yếu chỉ bao gồm một số

loại cây trồng, trong đó quan trọng nhất là lúa mì. Giống lúa mì mùa đông được trồng vào mùa thu. Trước khi bước vào thời kỳ không phát triển trong mùa đông, những cây lúa mì chỉ cao có vài centimét. Chúng phát triển mạnh nhất vào mùa xuân và vào đầu mùa hè, khi lượng nước mưa là nhiều nhất và trước khi xuất hiện những đợt gió khô nóng của mùa hè. Vụ mùa này được thu hoạch vào cuối tháng 5 và tháng 6. Ngày nay, giống lúa mì mùa đông được trồng ở rất nhiều vùng của Hoa Kỳ, nhưng khu vực trọng tâm của nó là phía Great Plains từ phía bắc Texas tới phía nam Nebraska.

Giống lúa mì xuân - được trồng chủ yếu từ vùng trung tâm của Nam Dakota theo phía bắc tới Canada - được trồng vào đầu mùa xuân và thu hoạch vào cuối mùa hè hoặc mùa thu. Giống lúa mì này phù hợp với những khu vực có mùa đông khắc nghiệt đến nỗi giống lúa mì đông đang nảy mầm cũng có thể bị chết.

Phần lớn lúa mì vùng thảo nguyên được trồng bằng các kỹ thuật trồng trọt khô, không có hệ thống tưới tiêu. Đất được cày bừa rất sâu để làm đứt cỏ và để chậm bay hơi. Điều nhìn thấy rõ nhất, đặc biệt ở phía bắc Plains, là việc sử dụng rộng rãi các mảnh đất hoang, đất ở những nơi đó được cày bừa và khai hoang nhưng không trồng cây để giữ độ ẩm cho mùa trồng trọt.

Bắt đầu vào khoảng mồng 1 tháng 6, với việc thu hoạch vụ lúa mì mùa đông ở Texas, những đội máy gặt đập liên hợp chuyên nghiệp lại tiến dần về phía bắc đến với việc thu hoạch ở đó. Không giống như những người lao động nông nghiệp di cư thu hoạch các cây trồng khác, những người dân này thường tập hợp thành những đội lớn sử dụng nhiều máy gặt đập liên hợp và xe tải, và họ thường là những công nhân nông nghiệp được trả lương cao. Các nông trại trên

phần lớn "Vành đai lúa mì" hiện đã vượt quá 400 hecta, điều này có nghĩa là ngày càng có nhiều nông dân trồng lúa mì có thể có đủ tiền để mua máy gặt đập liên hợp cho riêng họ. Hơn nữa, có lẽ khoảng 1/3 toàn bộ khối lượng lúa mì của Great Plains được thu hoạch bởi những đội máy gặt đập liên hợp chuyên nghiệp này.

Một vấn đề lớn đối với việc trồng lúa mì đem lại lợi nhuận này là sự khó khăn trong việc di chuyển nhanh lúa mì thu hoạch được tới nơi cất trữ trong những nhà chứa thóc lớn nằm rải rác ở Plains. Sự cạnh tranh giữa phương tiện chuyên chở bằng xe tải và bằng xà lan ở nhiều nơi thuộc khu vực trồng giống lúa mì mùa đông, đã khuyến khích các tuyến đường sắt bỏ qua những kho chứa thóc nhỏ ở vùng nông thôn để đến với những tổ hợp lớn hơn nhiều thường nằm ở những thị trấn lớn hơn. Phần lớn lúa mì xuất khẩu được vận chuyển qua Great Lakes hoặc bằng xà lan theo hệ thống đường thủy nội địa và sông Mississippi.

Cây lúa miến (một loại kê được trồng làm cây lương thực ở vùng khí hậu ấm - ND) đã trở thành một loại cây trồng quan trọng ở phía nam Plains trong vài thập niên gần đây. Có thể chịu được những điều kiện trồng trọt khô, giống lúa châu Phi này hiện đã có một tầm quan trọng tương đương với giống lúa mì mùa đông ở các vùng rìa phía tây Plains có khí hậu khô và nóng. Hiện nay cả Texas và Nebraska đều dành nhiều đất trồng trọt cho cây lúa miến hơn là cho lúa mì. Phần lớn lúa miến thu hoạch xong được cất trữ làm thức ăn cho gia súc.

Ở phía bắc Plains, lúa mạch và yến mạch là cây trồng quan trọng thứ hai, với phần lớn vụ mùa lúa mạch trồng trong lục địa được thu hoạch ở các vùng từ Lòng chảo Hồ Agassiz của Bắc Dakota và Minnecsota. Hầu hết những

hạt lanh được trồng ở Bắc Mỹ cũng được trồng ở phía bắc Plains. Các cây hướng dương, một nguồn cung cấp dầu thực vật và là thành phần quan trọng trong nhiều loại thức ăn gia súc, cũng mau chóng chiếm một tầm quan trọng trong khu vực Thung lũng sông Hồng của Minnesota và Bắc Dakota.

Kiểm soát nguồn nước và hệ thống tưới tiêu

Hệ thống tưới tiêu Hoa Kỳ thường gắn liền với những khu vực khô hanh ở miền Tây xa xôi. Tuy nhiên, những lợi ích thu được từ việc tưới tiêu ở nhiều vùng bán ẩm ướt và ẩm ướt có thể là cao hơn - nếu tính đến mức tăng sản phẩm cho một đôla được đầu tư - bởi vì nước tưới tiêu có thể được dùng để hỗ trợ cho những thời kỳ khô hanh nhằm tối đa hóa năng suất của những vụ mùa trồng trọt trong khu vực hoặc để cung cấp cho những vụ mùa không có đủ độ ẩm.

Great Plains có một số vùng mà việc phát triển hệ thống tưới tiêu với quy mô lớn ở đó có vai trò quan trọng. Có lẽ vùng đáng lưu ý nhất trong số này nằm trên khu vực Đồng bằng Cao, từ Colorado và Nebraska tới Texas. Khu vực này nằm trên tầng ngậm nước Oglala, đây là một bể chứa nước tự nhiên khổng lồ nằm sâu dưới lòng đất, với diện tích khoảng 250.000 km^2, chứa khoảng 2 tỷ acre-feet nước (Một acre-feet tương đương với một khối lượng nước tưới tiêu cho khoảng 0,4 hecta với độ ngập sâu là 0,3 mét). Đây là loại nước "mỏ", phần lớn trong số đó đã lắng đọng từ hơn hàng triệu năm trước đây. Khoảng 1/4 khu vực thuộc tầng ngậm nước này được tưới nước, phần lớn là bằng nước của Oglala. Vùng Đồng bằng Cao là một khu vực nông nghiệp quan trọng, nó cung cấp, chẳng hạn, 2/5 tổng sản lượng lúa miến của cả nước Mỹ, 1/6 tổng sản lượng lúa mì và 1/4 tổng sản lượng bông. Các mảnh đất được tưới nước này đã làm tăng hơn 45% sản phẩm lúa

mì, 70% sản phẩm lúa miến và 135% sản phẩm bông so với các vùng láng giềng không được tưới tiêu khác. Lượng nước ở dưới lòng đất được hút lên đã tăng gấp ba kể từ năm 1950, lên tới trên 20 triệu acre-feet mỗi năm.

Từ đầu thế kỷ thứ 20, khu vực trung tâm ở Lubbock (Texas) trở thành vùng trồng bông quan trọng. Việc trồng trọt thông qua tưới nước, sử dụng nước từ các giếng khoan trong lòng các lớp cát chứa nước, nằm ở phía nam Đồng bằng Cao, đã dần dần được thay thế bằng phương pháp trồng trọt khô. Ngày nay, khu vực này là vùng trồng bông quan trọng nhất ở Hoa Kỳ. Có tới trên 50.000 giếng cung cấp nước tưới trong khu vực này.

Khu vực được tưới tiêu lớn thứ hai của Great Plains nằm ở phía đông bắc Colorado, với cây củ cải đường là loại cây trồng đặc sản quan trọng nhất. Khu vực này từ lâu đã được tưới bằng nước lấy từ các giếng và lấy từ sông South Platte. Chính quyền liên bang chịu chi phí xây dựng, và những người sử dụng hệ thống tưới tiêu chỉ phải trả tiền nước. Do những lượng nước này chẳng bao lâu không còn đủ để đáp ứng các nhu cầu, chính phủ đã tài trợ cho dự án sông Big Thompson, được thiết kế để đem nước từ vùng đất dốc phía tây của Dải núi Phía trước (Front Range) thuộc Rocky Mountains đến vùng đất dốc phía đông và được tưới đến các vùng đất ở xa hơn. Đặc điểm công nghệ nổi bật nhất của dự án này là tuyến đường hầm dài 33 km, với 1200 mét nằm bên dưới Continental Divide thuộc Công viên quốc gia Rocky Mountain (Rocky Mountain National Park).

Dự án lớn nhất trong số những dự án ngăn nước ở Plains là dự án Thung lũng Missouri. Dự án này là kết quả ngẫu nhiên của hai chiều hướng nhu cầu khác nhau. Những người sống ở phần hạ lưu của Thung lũng

Mississippi, bao gồm cả dân cư của thành phố Kansas và St.Louis, cần có một hệ thống kiểm soát lũ có hiệu quả. Khu vực này hàng năm đón nhận một lượng nước mưa vào khoảng 100 cm. Ngược lại, những người dân sống ở thượng lưu của Thung lũng Missouri, đặc biệt là ở vùng Dakota và Montana, lại cần một hệ thống cung cấp đầy đủ nước cho việc tưới nước. Hệ thống được hình thành từ hai chiều hướng này bao gồm hàng loạt các đập lớn trữ nước ở vùng thượng lưu Missouri cũng như rất nhiều đập ở các phụ lưu của sông.

Những dự án này cũng như những dự án tưới tiêu nhỏ khác và những giếng khoan tư nhân đã tạo điều kiện cho sự phát triển rộng lớn và đa dạng của nông nghiệp ở Great Plains. Ở khắp các vùng trung tâm và miền nam Plains, cỏ linh lăng – một loại cỏ khô làm thức ăn cho gia súc hàng đầu ở miền Tây – chiếm diện tích tưới nhiều nhất. Cây củ cải đường cũng đóng vai trò quan trọng ở vùng Thung lũng sông Arkansas thuộc phía đông Colorado và phía tây Kansas, và dọc theo South Platte ở phía đông bắc Colorado. Những người trồng trọt ở thung lũng Arkansas cũng lấy làm tự hào về chất lượng loại dưa đỏ của họ, trong khi cây ngô, vốn được tưới bằng nước lấy từ các giếng khoan, là loại cây trồng chính ở vùng nam - trung tâm Nebraska.

Các tài nguyên thiên nhiên

Các lớp trầm tích của Great Plains có chứa nhiều mỏ năng lượng lớn như dầu lửa, khí đốt tự nhiên và than. Các mỏ dầu và khí đốt về phía nam thường là một trong những nơi cung cấp hàng đầu các sản phẩm này trong toàn nước Mỹ. Mỏ Panhandle, bao quanh các vùng phía tây của Texas, Oklahoma và Kansas là nơi cung cấp khí đốt hàng đầu trên thế giới. Ba bang này cũng là những nơi

sản xuất dầu lửa lớn và những khám phá mới đây đã bổ sung thêm bang Wyoming vào nhóm này.

Bắc Dakota có thể tự hào về các nguồn năng lượng lớn của nó, chủ yếu dưới dạng than mềm, nhưng chính Wyoming mới là bang sản xuất than hàng đầu của Hoa Kỳ. Trong năm 1996, các mỏ than của Wyoming đã cung cấp 26% tổng sản lượng than của cả Hoa Kỳ, tương đương 1,06 tỷ tấn.

Denver đã trở thành trọng điểm của nguồn của cải đáng kể từ dầu mỏ. Alliance, Nebraska, từ giữa năm 1975 đến 1980 đã mở rộng gấp đôi quy mô của nó, nhờ có vị trí nằm trên tuyến đường sắt nối giữa Burlington và miền Nam chuyên vận chuyển than đá từ các mỏ phía đông của Wyoming. Gillette, thị trấn lớn nhất nằm ở trung tâm khai thác than của Wyoming tại lòng chảo sông Powder, trong một thập niên lượng dân cư tăng thêm một phần năm.

Việc thông qua Đạo luật về không khí sạch ở Hoa Kỳ vào đầu những năm 1970 đã làm tăng đáng kể việc sử dụng than có hàm lượng lưu huỳnh thấp của miền Tây. Ít nhất là 100 tỷ tấn than chứa nhựa đường, có trữ lượng lưu huỳnh thấp, thỏa mãn với những luật lệ nghiêm ngặt về chống ô nhiễm, đã được tìm thấy trong lớp đất gần sát lớp bề mặt ở các vùng Đồng bằng phía Bắc, nó tương đương với khối lượng cần cho 125 năm tính theo những mức tiêu dùng hiện tại của quốc gia. Tổng khối lượng than nằm trong lớp đất dày 2000 m kể từ mặt đất ước chừng vào khoảng 1,5 nghìn tỷ tấn. Cơ cấu kinh tế của khu vực đã thay đổi với việc trồng trọt và chăn nuôi gia súc đang dần mất đi tầm quan trọng.

Các mô hình dân cư

Trong vòng 50 năm qua, dân số giảm, hoặc tốt nhất là giữ nguyên mức cũ, đã trở thành một tiêu chuẩn được chấp nhận ở rất nhiều nơi thuộc Great Plains. Khu vực này rõ ràng thiếu các trung tâm đô thị, tiềm năng lớn về vui chơi giải trí còn ở mức tối thiểu, và cho tới gần đây chỉ có một vài nguồn lực tự nhiên của khu vực được phát triển. Tăng trưởng dân số của khu vực tập trung vào những thành phố lớn hơn nằm ở gần ranh giới của Plains, trong khi phần lớn các cộng đồng dân cư nhỏ hơn và các vùng nông thôn phải trải qua những đợt dân di cư đến chỗ khác và dân số thường xuyên bị giảm sút

Phần lớn hoạt động của khu vực được hỗ trợ bởi những trung tâm đô thị lớn nằm ở phía ngoài vùng ngoại vi Great Plains. Những thành phố hàng đầu trong số đó là thành phố Kansas (Missouri) và Minneapolis-St.Paul (Minnesota). Denver (Colorado), Dallas-Fort Worth (Texas) và San Antonio (Texas), những thành phố Mỹ lớn nhất ở Plains, đều nằm ở vùng ngoại vi. Denver là trung tâm văn phòng trong khu vực, cũng như là trung tâm hoạt động tài chính phục vụ cho việc phát triển nguồn nhiên liệu ở phía nam Plains và ở phần lục địa phía tây. Dallas, cũng là một trung tâm cao ốc văn phòng của vùng tây nam của khu vực, giống một thành phố ẩm ướt ở phía đông nhiều hơn, trong khi đó thành phố Fort Worth nhỏ bé hơn – cách 50 km về phía tây – lại là trung tâm chăn nuôi gia súc và của các bãi chăn thả, đây rõ ràng là một phần của Plains. San Antonio là trung tâm thương mại lớn nhất nằm ở Nam Texas và là nơi có nhiều căn cứ quân sự lớn.

Nhiều thành phố với quy mô nhỏ hơn đôi chút, phục vụ cho các hoạt động của khu vực, cũng nằm ở vùng ngoại vi – chẳng hạn như thành phố Tulsa (Oklahoma) và Omaha (Nebraska). Các khu vực dịch vụ của các thành phố này chụm lại xung quanh các vùng cận biên của

Plains, hình thành những vùng kéo dài từ đông sang tây bao trùm cả khu vực này.

Hầu hết các thị trấn của Plains, đều trở thành các trung tâm vận chuyển, thường gắn liền với các tuyến đường sắt. Những thị trấn làm ăn phát đạt vẫn duy trì một vài dịch vụ vận chuyển, nhưng chúng cũng trở thành những trung tâm buôn bán có uy tín trong khu vực. Một vài thị trấn còn được hỗ trợ bởi những điều kiện đặc biệt về địa điểm – chẳng hạn như thành phố Oklahoma và Tulsa đều là những trung tâm dầu mỏ quan trọng. Wichita, Kansas là trung tâm sản xuất các máy bay cỡ nhỏ.

Trong ba thập niên qua ngành công nghiệp chế biến thịt bò đã vươn tới nhiều khu vực nhỏ bé hơn của Plains. Trước kia, ngành công nghiệp này tập trung ở Midwest, nơi có các phương tiện máy móc to lớn và cồng kềnh. Sự thay đổi về công nghệ trong ngành giết mổ gia súc, sự phát triển của những khu vực chăn nuôi trên Plains, và các mô hình marketing ngày càng đa dạng hơn đã dần dần làm cho những nhà máy nhỏ hơn, đóng gần những nơi chăn nuôi mới của những thị trấn nhỏ bé hơn của Plains tiết kiệm hơn.

Các tuyến đường vận chuyển trên Plains ban đầu được xây dựng với mục đích đi xuyên qua khu vực này chứ không phải để phục vụ nó. Vì vậy, phần lớn các đường cao tốc chính và các tuyến đường sắt chạy từ đông sang tây đi xuyên qua Plains, và chỉ có một vài tuyến đường chạy từ bắc tới nam.

CHƯƠNG 12

VÙNG ĐẤT TRỐNG TRONG NỘI ĐỊA

Trải dài từ các sườn phía Đông của Rocky Moutains sang phía tây tới Sierra Nevada thuộc California, ngược lên phía trên dọc theo dải Cascade của vùng tây bắc Thái Bình Dương tới tận Alaska là vùng đất rộng lớn nhất có dân cư thưa thớt của nước Mỹ (bản đồ 11). Nét đặc trưng quan trọng của khu vực này là mật độ dân cư trung bình thấp. Những yếu tố địa lý khác của vùng lãnh thổ này trên thực tế khác biệt khá lớn. Những phần địa hình gồ ghề được xen kẽ với một loạt cao nguyên, lại chứa đựng cả những vùng đất bằng phẳng rộng mênh mông. Lượng mưa hàng năm thay đổi từ hơn 125cm ở phía bắc Indaho tới chưa đầy 25cm ở vùng cao nguyên. Dân số trong khu vực chủ yếu là người gốc châu Âu, mặc dù trên những vùng đất khá rộng ở phía Nam cũng thấy cả người Mỹ gốc Tây Ban Nha và người Mỹ bản địa. Ở một số nơi, nông nghiệp có thủy lợi cũng như chăn nuôi gia súc đóng vai trò quan trọng, trong khi ở một số nơi khác, chế biến gỗ, du lịch và khai thác mỏ lại chiếm ưu thế.

Vùng đất mênh mông này chứa đựng trong đó những cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ vào hàng bậc nhất nước Mỹ. Tác động của con người lên khu vực này, mặc dù về mặt địa phương là đáng kể, song xét về tổng thể vẫn bị lu mờ trước khung cảnh huy hoàng và đa dạng của môi trường thiên nhiên.

BẢN ĐỒ 11

Môi trường khắc nghiệt

Người Mỹ ở phía đông đã quen với địa hình không bằng phẳng, với sự khác biệt ít gây ấn tượng và độ cao. Ở những vùng núi, mức chênh lệch từ chân núi lên ngọn núi hiếm khi vượt quá 1.000 mét. Trong khi đó những thay đổi trên 1.000 mét lại rất phổ biến ở vùng nội địa phía tây.

Yếu tố thứ hai của địa lý tự nhiên trong khu vực là địa hình gồ ghề. Hầu hết các núi ở phía đông của Hoa Kỳ có vẻ phẳng và tròn trịa, những dải núi ở phía tây lại hiện ra sừng sững, gần như dốc đứng, và các đỉnh núi thường có dạng răng cưa, chĩa thẳng lên trời. Sự khác biệt này một phần là do tuổi của các núi. Phần lớn núi phía tây, mặc dù không phải tất cả, trẻ hơn rất nhiều so với những dải phía đông. Như vậy, quá trình xói mòn, mà kết quả cuối cùng của nó là tạo thành một bề mặt phẳng hơn, đã diễn ra mạnh mẽ trong một thời gian ngắn hơn rất nhiều.

Trong thời kỳ gần đây nhất của lịch sử địa chất, thời kỳ Băng hà, hiện tượng chia cắt gây ra bởi các khối băng ở trên núi là tác nhân chủ yếu hình thành nên địa hình của vùng nội địa phía tây, và những dấu tích của các núi băng vẫn còn thấy trong nhiều vùng của khu vực. Phân bố rộng khắp nhất trên dãy núi ven Thái Bình Dương thuộc miền nam Alaska, những núi băng nhỏ hơn vẫn còn được thấy ở xa về phía nam như vùng trung tâm Rocky Moutains ở Colorado và Sierra Nevada thuộc Califonia.

Những núi băng trên dãy Alps hình thành ở những độ cao hơn và khi dung lượng băng tăng lên, chúng dần dần trôi xuống phía dưới. Hiện tượng băng trượt này là tác nhân mạnh mẽ gây xói mòn. Ở những nơi mà phương thức gây xói mòn này tiếp diễn trong một khoảng thời gian đủ dài, một thung lũng hình chữ U được tạo ra với hai vách gần như dựng đứng và một mặt đáy tương đối bằng phẳng. Nếu hai khối băng cùng trôi bên cạnh nhau thì chúng sẽ tạo thành một tuyến núi hẹp, được đặc trưng bởi các đỉnh nhỏ hình răng cưa, được gọi là những chóp núi. Thung lũng Yosemite ở Sierra Nevada, với độ sâu 2 kilômét, một thung lũng đặc thù được tạo nên từ hiện tượng băng trượt, có lẽ là hình ảnh rõ nét nhất của khu vực này về hiện tượng đóng băng trên dãy Alps.

Phần lớn vùng Empty Interior là cao nguyên chứ không phải là miền núi. Có lẽ vùng có cảnh quan gây ấn tượng mạnh nhất của khu vực này là Cao nguyên Colorado dọc theo vùng trung lưu sông Colorado thuộc Utah và Arizona. Mặc dù địa hình có một vài thay đổi lớn về cấu trúc ở độ cao, phần lớn vùng này được lót bởi đá trầm tích ở độ sâu vừa phải. Những đặc điểm chủ yếu của cảnh quan ở đây là kết quả của sự xói mòn gây ra bởi các dòng bên ngoài (được gọi như thế là do chúng mang theo nước, và đôi khi cả những thứ không được biết - chất lạ từ bên ngoài - vào môi trường khô cằn này) chảy qua cao nguyên, mà nổi bật là sông Colorado và các chi lưu của nó. Trong môi trường này, các dòng chảy dễ dàng có tác động xói mòn chủ yếu. Như vậy, khi đi kèm với hiện tượng nâng lên đáng kể về địa chất gần đây trên toàn cao nguyên, hiện tượng xói mòn nghiêm trọng về phía dưới đã xảy ra chủ yếu là ở các vùng lân cận dòng chảy. Những vùng thung lũng được tạo ra từ đó là những ví dụ nổi tiếng nhất về cảnh quan thiên nhiên của Mỹ. Trên thực tế, Hẻm núi

Lớn (Grand Canyon) của sông Colorado thuộc Arizona là một trong số những cảnh đẹp thiên nhiên hấp dẫn được thừa nhận rộng rãi nhất của đất nước. Trong Công viên Quốc gia Hẻm núi Lớn, một hệ thống hẻm núi được tạo trên một vùng có bề rộng lên tới 16 kilômét. Thêm vào đó, sức chống chịu khác nhau của các lớp đá trầm tích yếu và khoẻ đã tạo nên hình thái góc cạnh của những đường dốc cũng là đặc trưng riêng biệt của vùng này.

Khắp một vùng từ Cao nguyên Colorado về phía nam qua vùng nam New Mexico và Arizona, sang phía tây tới Thung lũng Chết (Death Valley) và Sa mạc Mojave ở California, và xa lên phía bắc tới Oregon và Idaho, là một khu vực rộng lớn và trũng. Nơi đây có một loạt hơn 200 dãy núi chạy dọc thẳng theo hướng bắc - nam, thường dài không quá 120 kilômét, và điển hình là cao từ 1000 đến 1600 mét tính từ chân núi, trong một tổng khoảng 80 lòng chảo lớn và bằng phẳng. Phía bắc và tây của lòng chảo sông Colorado, phần lớn diện tích có hệ thống tiêu thoát nội địa; nghĩa là các dòng chảy đều bắt nguồn và kết thúc ngay trong khu vực này mà không có cửa thoát ra biển. Kết quả là vùng đất này nhận được một khối lượng phù sa khổng lồ được bào mòn từ các dãy núi bao quanh.

Trong thời kỳ Băng hà, có những vùng rộng lớn trong khu vực được che phủ bởi các hồ tạo thành từ khí hậu ẩm ướt và từ sự tan chảy của băng trên dãy Alps. Hồ lớn nhất là Bonneville, có diện tích 25.000 km^2 nằm ở miền bắc Utah. Đa số các hồ đó đã biến mất hoặc bị thu hẹp diện tích bởi ngày nay các dòng chảy phụ thuộc vào một lượng mưa hàng năm thấp hơn trước, và nhiều trong số những hồ còn lại, như Hồ Pyramid ở Nevada hay Hồ Great Salt ở Utah, đã bị nhiễm mặn nặng. Dòng chảy luôn luôn mang theo một khối lượng muối nhỏ có thể hòa tan, thường đóng góp

một phần không đáng kể làm nên độ mặn của các đại dương trên thế giới. Nhưng do không có cửa thoát để ra biển, các hồ nằm trong vùng trũng và rộng này có hàm lượng muối ngày càng tăng. Hồ Great Salt, với diện tích 5000 km^2, là dấu tích của Hồ Bonneville, hiện có hàm lượng muối cao hơn nhiều so với hàm lượng muối các đại dương.

Phía bắc của vùng lòng chảo và rặng núi này, Cao nguyên Columbia, được tạo nên bởi sự chồng lấn dần dần của các dòng dung nham. Những dòng dung nham với độ dày trung bình từ 3 đến 6 mét, liên tục gối lên nhau, tích luỹ lại và tạo thành cao nguyên, nhiều nơi cao tới 650 mét. Vùng này còn được điểm vào một số ngọn núi lửa nhỏ và những khối bụi than hình nón, nhưng đặc điểm cơ bản của hoạt động của núi lửa ở đây là các dòng vật chất lớn bị nung chảy từ trước. Ở đây, các dòng suối cũng gây xói mòn, tạo nên những hẻm núi sâu có vách dựng đứng.

Với một vài chỗ đứt đoạn, hình mẫu cao nguyên bị xói mòn tiếp tục triển khai về phía bắc, vào vùng đất mới Yukon nằm giữa Rocky Moutains và các dải núi ven Thái Bình Dương. Ở trung tâm Alaska, lòng chảo tiêu thoát của sông Yokon chiếm một phần lãnh thổ từ dải Alaska tới dải Brooks. Các chất liệu bề mặt chủ yếu là đá trầm tích.

Giữa lượng mưa và độ cao trên toàn khu vực Interior West có một sự kết hợp chặt chẽ. Các vùng thấp thường khô. Trong khi đó lượng mưa lớn tập trung ở giữa các triền núi. Toàn vùng hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào vùng chảy từ bên ngoài vào, mang theo lượng nước bề mặt.

Sự kết hợp giữa địa hình, nhiệt độ và lượng mưa tạo nên sự phân vùng thực vật rõ rệt theo độ cao trong toàn vùng Empty Interior. Những nơi có độ cao thấp nhất thường được che phủ bởi loại cây bụi hoang mạc, đáng chú

ý nhất là cây ngải đắng. Xa về phía nam, sự gia tăng lượng mưa vào cuối mùa hè cho phép có sự kết hợp giữa cây ngải đắng và đồng cỏ. Ở một số nơi khác, sự kết hợp này được thấy ở những độ cao cao hơn hoang mạc. Bên trên tầng ngải đắng là một tuyến cây thân gỗ, do ở đây có lượng mưa đủ để cây thân gỗ phát triển. Rừng thoạt tiên là rừng hỗn hợp mang tính chuyển tiếp giữa cỏ và cây thân gỗ nhỏ, như cây pinon pine và juniper. Cao hơn nữa, chúng pha trộn trong những khu rừng rộng lớn hơn với các loại cây thân gỗ như các loại thông ponderosa pine, lodge pole pine, và douglas fir. Nếu như núi đủ cao thì tiếp theo sẽ là những cây thân gỗ nhỏ hơn, như cây subalpien fir và sau đó là tuyến cây thân gỗ thứ hai. Bên trên tuyến cây này, gió lớn và mùa sinh trưởng ngắn và mát khiến cho cây thân gỗ không sinh trưởng được. Chúng bị thay thế bởi thực vật cực địa.

Empty Interior là nơi cho các quần thể động vật hoang dã sinh sôi phát triển, bao gồm bò rừng, nai sừng tấm Bắc Mỹ, linh dương, gấu, hươu đuôi trắng và gà rừng.

Dấu ấn của con người

Ở bang Nevada, các cơ quan chính quyền khác nhau kiểm soát tới gần 90% tổng số đất đai. Mặc dù ở những nơi khác tỷ lệ này có thấp hơn, song trên toàn khu vực Empty Interior thì hình mẫu cơ bản vẫn là sự kiểm soát của chính quyền.

Không có gì phải ngạc nhiên khi vẫn còn nhiều đất đai nằm trong tay chính quyền như vậy. Vùng đất này, cùng với Alaska, là những khu vực cuối cùng mà một số lượng người bất kỳ có thể nghĩ tới việc chiếm đóng, và các chương trình của liên bang về phân phối đất để khuyến khích sử dụng đất cho nông nghiệp đã không phù hợp, bởi

đất đai ở đây hầu như không có gì hứa hẹn thực sự đối với nông nghiệp. Cục Điều tra dân số Hoa Kỳ đã công bố chấm dứt các đường biên giới định cư từ năm 1890, thời mà hầu hết khu Interior West còn chưa có người ở. Hơn nữa, lúc bấy giờ những nhóm lợi ích khác, như xẻ gỗ, khai thác mỏ, cũng bắt đầu thúc đẩy quyền sở hữu lớn hơn đối với đất tư nhân, chính phủ liên bang cũng đánh giá lại những chương trình trước đó trong đó đất đai được tiến hành phân phối gần như miễn phí

Một bộ phận đáng kể của tổng thể hệ thống công viên quốc gia của Mỹ nằm ở vùng nội địa phía tây, trong đó có những công viên nổi tiếng như Yellowstone, Glacier, và Grand Canyon. Nhưng các công viên quốc gia cũng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng diện tích đất công. Phần lớn nhất của đất công thuộc sự kiểm soát của Cục Quản lý đất, một bộ phận của Bộ Nội vụ Hoa Kỳ, và được sử dụng vào nhiều mục đích, trong đó quan trọng nhất là để chăn thả gia súc. Đây cũng là cơ quan chính tiến hành xây dựng hệ thống thủy lợi cùng các con đập thủy điện trong vùng.

Sở Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ là cơ quan liên bang kiểm soát đất đai lớn thứ hai. Trong trách nhiệm của mình liên quan tới nhiều mục đích sử dụng đất, theo truyền thống thì cơ quan này chú trọng việc khai thác gỗ và chăn thả gia súc, và nó cũng đã làm cho việc sử dụng đất đai vào các hoạt động vui chơi giải trí tăng thêm về chất lượng và khối lượng.

Hai cách thức sử dụng đất đai khác của Empty Interior nói lên nhiều điều về quá khứ của khu vực này và thái độ của nước Mỹ đối với chất lượng và tính hữu ích của đất đai. Thứ nhất, một số trong các khu bảo tồn lớn nhất của người Mỹ bản địa đã được thấy ở đây, đặc biệt là vùng Bắc Arizona và New Mexico. Hơn nữa, nơi đây còn

có những khu vực thả bom và chế tạo đại bác lớn nhất trong cả nước, cũng như các thiết bị thử bom nguyên tử duy nhất của nước này. Dân cư ở đây thưa thớt, và những nhu cầu khác về đất đai không lớn.

Khi đường ranh giới nông nghiệp chuyển dịch về phía tây trong những thập niên cuối của thế kỷ XIX, nó đã xua đi quá khứ của Interior West. Trên thực tế, nếu không nhầm vào việc khai thác mỏ, giao thông vận tải và các Giáo phái chúa Giê su của dòng Latter - Day Saints, thì cho tới thế kỷ này cũng chẳng có mấy người dân lựa chọn khu vực này.

Dòng Latter - Day Saints, hay thường gọi là giáo phái Mormon, được thành lập ở vùng ngoại vi Bắc New York năm 1830. Giáo phái cùng các tín đồ của nó liên tục bị tấn công cả bằng ngôn từ lẫn bằng vũ lực, do những đức tin được coi là "không bình thường" của họ. Người theo giáo phái Mormon đã nhiều lần di chuyển để tìm kiếm nơi hành đạo. Nhiều người Mormon đã chân đất tiến về miền Tây, nơi họ hy vọng sẽ tạo lập được một bang Mormon độc lập.

Nơi họ chọn làm khu định cư ban đầu ở phía tây là Thung lũng Wasatch lọt vào giữa Wasatch Mountains và Hồ Great Salt ở phía bắc Utah, về sau trở thành Thành phố Hồ Muối (Salt Lake). Địa điểm này hẳn đã không thích hợp cho một sự bắt đầu cuộc sống định cư dựa vào nông nghiệp. Khí hậu khô, hồ nhiễm mặn và không sử dụng được, đất đai thì cằn cỗi. Tuy nhiên, người Mormon đã nhanh chóng triển khai các hoạt động nông nghiệp, những khu định cư của họ được mở rộng khi có thêm những người mới đến. Tỷ lệ sinh cao cũng làm tăng dân số ở đây. Họ đã mơ ước tạo dựng nên một xứ sở độc lập với tên gọi là Deseret, chạy lên phía bắc tới nơi mà ngày nay là Oregon và Idaho, và xuống phía nam tới Los Angeles, California, và các cộng đồng người Mormon được thiết lập

ngày càng ở cách xa Thành phố Salt Lake.

Rút cuộc thì người Mormon đã không thực hiện được ước vọng của họ là tạo ra Deseret. Với việc tìm ra vàng ở California và Nevada, sự bành trướng của người Mỹ đã vượt qua cả khu vực của người Mormon, và những người Mormon lại cảm thấy họ chịu sự chi phối của Hoa Kỳ. Trên thực tế, Deseret bị phân tách theo sáu bang khác nhau.

Người Mormon là những người Mỹ đầu tiên phải đương đầu với những vấn đề của cuộc sống trên vùng Interior West và họ đã giải quyết phần lớn những vấn đề đó. Trong số các giải pháp của họ thì quan trọng hơn cả là nước tưới. Người Mỹ trước đây hoàn toàn không cần đến một hệ thống tưới nước rộng khắp và hơn nữa, chưa biết đến các kỹ thuật cũng như sự kiểm soát tập trung cần thiết cho việc tích trữ và vận chuyển nước tới một số lượng lớn những người sử dụng nước cho nông nghiệp. Người Mormon đã xây dựng rất nhiều đập dự trữ nước trên những sườn phía tây của dãy Wasatch, và nhiều kilômét kênh đào đã chuyển nước tới những người sử dụng ở các thung lũng thấp hơn. Những nỗ lực này đã mang lại thành quả ngày nay, mùa màng nông nghiệp, cây cối và những thảm cỏ xanh đã bao trùm lên thung lũng. Những nỗ lực ban đầu đối với hệ thống thủy lợi quy mô lớn là sự mở đầu cho cuộc bùng nổ về thủy lợi ở vùng nội địa phía tây.

Những người theo giáo phái Mormon vẫn tiếp tục có những tác động to lớn lên vùng Interior West. Trong số 11 triệu cư dân ở đây thì hơn 1,5 triệu người theo giáo phái Mormon.

Cấu trúc kinh tế phân tán

Thủy lợi và nông nghiệp

Phần lớn dòng chảy của những con sông quan trọng ở Empty Interior được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó tưới nước chiếm phần quan trọng nhất. Đạo luật Khai hoang năm 1902 đã đảm bảo sự hỗ trợ ở tầm liên bang cho việc xây dựng các đập, kênh và cuối cùng là những hệ thống thủy điện phục vụ cho 17 bang miền tây (không kể Alaska và Hawaii). Ngày nay, hơn 80% lượng nước từ những dự án do liên bang hỗ trợ được sử dụng để tưới cho hơn 4 triệu hecta. Trong khi phần lớn đất được tưới nước này là thuộc về California, thì các dự án tưới nước lớn lại phân tán trên toàn khu vực.

Một triệu hecta được tưới nước ở vùng đồng bằng sông Snake đã khiến Idaho trở thành bang dẫn đầu khu vực này về diện tích đất được tưới nước. Điều đó cho phép bang này trở thành một trong những nhà sản xuất hàng đầu của Mỹ về khoai tây và củ cải đường; cũng như cỏ linh lăng và gia súc. Dự án Khai hoang Thung lũng Columbia, được cung cấp nguồn nước khổng lồ của sông Columbia chứa sau đập Grand Coulee ở trung tâm Washington, bao trùm lên 400.000 hecta đất, sản xuất các loại cây trồng như cỏ linh lăng, khoai tây, củ cải đường. Hệ thống tưới nước dọc theo Thung lũng Wasatch đã mở rộng hơn chút ít kể từ những thập niên đầu của sự định cư của người theo giáo phái Mormon. Khoảng hơn 400.000 hecta đất được tưới nước ở đây được dành chủ yếu cho sản xuất cỏ linh lăng và củ cải đường. Thung lũng Grand dọc sông Colorado - trung tâm Colorado, có cây trồng chính là khoai tây và cỏ linh lăng, mặc dù cây ăn quả, đặc biệt là đào, cũng quan trọng. Tại Washington, các phụ lưu của sông Columbia, đặc biệt là các Yakima và Wenatchee đã cung cấp nước tưới cho những vùng sản xuất táo nổi tiếng nhất của Mỹ.

Mỗi khu vực trong số này chỉ sản xuất một số cây

trồng có hạn. Mùa sinh trưởng ngắn của khu vực không cho phép trồng những loại cây dài ngày. Nhu cầu của địa phương cũng bị hạn chế, làm giảm thiểu nhu cầu về sữa và rau quả.

Các vùng phía nam được tưới nước, mặc dù bị ảnh hưởng bởi việc thiếu nguồn nước dự trữ, nhưng lại lợi thế so với những đối tác phương Bắc là mùa sinh trưởng kéo dài hơn nhiều. Thung lũng Imperial thuộc California có hơn 300 ngày không bị sương giá là một trong các vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng của Mỹ. Đây là nguồn cung cấp rau diếp mùa đông chính cho nước Mỹ, ngoài ra khu vực này còn cung cấp nho, sợi bông và cỏ linh lăng để vỗ béo bò. Đàn gia súc ở đây lên tới 250.000 con. Một nhà máy phát điện mới được xây dựng để sử dụng phân của gia súc làm nguồn nhiên liệu. Thung lũng Imperial có mùa sinh trưởng đủ dài để sản xuất hai vụ và vì vậy, làm tăng năng suất tổng thể.

Thung lũng Coachella nằm ở phía bắc biển Salton của bang, chuyên trồng các loại cây như chà là, nho và bưởi. Thung lũng Yuma dọc theo hạ lưu sông Colorado cung cấp bông, củ cải đường, và cam. Trong Thung lũng sông Salt gần thành phố Phoenix thuộc Arizona, cây trồng chính là rau diếp đông, cam và bông. Khác với các loại cây trồng ở vùng xa phía bắc, những cây trồng này ở miền Nam hầu như không phải cạnh tranh trực tiếp với các trung tâm nông nghiệp trên các thị trường chính thuộc miền Đông Hoa Kỳ.

Dịch vụ giao thông

Do lưu lượng giao thông ở Interior West không lớn, nên một mục tiêu quan trọng của các nhà phát triển giao thông ở đây là cho phép việc đi lại qua khu vực này nhanh chóng và rẻ tiền tới mức có thể. Kết quả là phần lớn các

đường cao tốc và đường sắt quan trọng đều chạy qua khu vực này, từ đông sang tây, từ các trung tâm đô thị của Midwest tới các trung tâm đô thị vùng West Coast (Bờ biển Tây).

Do có những yêu cầu như thế về quy hoạch giao thông, với một diện tích vô cùng lớn, khu vực này còn đòi hỏi nhiều phương tiện dịch vụ giao thông xuyên vùng. Nhiều thị trấn trong khu vực bắt đầu được tạo dựng như là các trung tâm để phục vụ và điều hành các tuyến đường sắt. Bất kỳ nơi nào cần đến lao động đường sắt thì đều mọc lên những trung tâm như vậy, cho dù nơi có đông cư dân hay không. Mặc dù nhu cầu về công nhân địa phương phục vụ trong ngành đường sắt giảm đi do việc ứng dụng những tiến bộ công nghệ vào cuối những năm 1940, nhưng bù lại cho sự giảm sút này là nhu cầu ngày càng lớn về nhân lực phục vụ việc giao thông bằng xe hơi và xe tải tại các trạm bán xăng, các cơ sở sửa chữa ô tô, các nhà nghỉ có chỗ đỗ xe và nhà hàng.

Mặc dù ban đầu, dịch vụ giao thông có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển các trung tâm đô thị, nhưng việc hình thành nên những thành phố lớn nhất còn là kết quả của sự trợ giúp của nhiều yếu tố khác nữa. Ví dụ, thành phố Spokanet thuộc bang Washington có số dân hơn 350.000 người đã trở thành trung tâm lớn cho "Inland Empire" (Đế chế trên đất liền) Washington. Về mặt địa lý vùng đất này được đánh dấu và được sông Columbia chảy qua trung tâm Washington bao bọc một nửa, từ lâu đã là một vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng. Thành phố Albuquerque thuộc bang New Mexico, với dân số khoảng 500.000 người, cũng có vai trò tương tự như Spokane nhờ vị trí trung tâm và dễ đi lại trong bang này. Thành phố Phoenix, Arizona lúc đầu là một trung tâm nông nghiệp

nhưng sau đó, khi người Mỹ đổ xô về tận hưởng môi trường ấm áp và khô ráo, đã phát triển mạnh. Thành phố này nhanh chóng trở thành trung tâm dành cho người về hưu và cũng là một trọng điểm của các hoạt động chế tạo, với những ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm nhỏ nhưng có giá trị kinh tế cao, như công nghiệp điện tử, một ngành đặc biệt quan trọng đối với sự tăng trưởng của thành phố.

Ogden thuộc bang Utah là một cộng đồng tồn tại với tư cách là trung tâm đường sắt lớn, và sớm thuộc về những địa điểm quan trọng nhất của khu vực, nhưng đã không trở thành một khu đô thị lớn. Nó ở cách thành phố Salt Lake 55 km về phía bắc, đó là thành phố vẫn duy trì được vai trò thống trị nhờ chức năng quan trọng với tư cách là thủ phủ của Utah và của những người theo giáo phái Mormon.

Du lịch

Cảnh quan đa dạng và quyến rũ của Empty Interior đã thu hút được hàng triệu lượt khách mỗi năm. Khách tới tham quan hầu hết các công viên lớn ở đây trước hết đều phải đi qua một tuyến dài những nhà nghỉ có chỗ đậu xe, các quán bar, các cửa hàng lưu niệm và nhiều hình thái biểu hiện của sắc thái địa phương. Thêm vào đó, khoảng cách giữa các khu du lịch thường lớn, vì thế cần có dịch vụ giữa vô số các địa điểm đó. Khi hoạt động đánh bạc hợp pháp được chấp nhận như là một phần của ngành du lịch ở Nevada thì tác động tổng thể của ngành du lịch lên khu vực này càng lớn.

Chế biến gỗ và chăn nuôi gia súc

Chế biến gỗ và chăn nuôi gia súc phải lệ thuộc vào đất chính phủ để có được những nguyên liệu cơ bản. Đất đai

thuộc quyền kiểm soát của Sở Lâm nghiệp và Cục quản lý đất được sử dụng để nuôi thả gia súc, còn phần lớn hoạt động chế biến gỗ ở Empty Interios được tiến hành trên đất của Sở Lâm nghiệp. Khối lượng sản phẩm tính cho một hécta của cả hai ngành chế biến gỗ và chăn nuôi là tương đối thấp, nhất là so với đất do tư nhân quản lý.

Một lý do của tình trạng kém hiệu quả rõ rệt này là chất lượng đất hạn chế. Ở nhiều vùng khô hạn cần tới 40 hécta đất để có đủ cỏ cho một con gia súc. Sự khác biệt khá lớn của khí hậu theo mùa ở hầu khắp khu vực đã khiến nơi đây là một trong số rất ít vùng ở nước Mỹ có sự dịch chuyển theo con người là thông lệ - sự dịch chuyển của những đàn gia súc theo mùa, do người chăn dắt chúng thực hiện, từ vùng đất thấp vào mùa đông chuyển lên những đồng cỏ trên núi để chăn thả vào mùa hè. Đây là yếu tố quan trọng đối với nghề chăn cừu. Nhiều người Basques, các chuyên gia về cừu từ vùng Pyrenees của Tây Ban Nha và nước Pháp, đã tới đây với tư cách là lao động hợp đồng để quản lý đàn gia súc. Ngày nay, con cháu của người Basques chiếm một phần đáng kể trong dân số của nhiều bang, đặc biệt là Nevada.

Khai thác mỏ

Vào cuối của thế kỷ XIX, những người khai thác vàng đã sớm theo chân những giáo dân Mormon và trở thành nhóm ngươì định cư lớn thứ hai tại vùng này. Việc khám phá ra Comstock Lode ở Nevada đã dẫn đến sự hình thành Thành phố Virginia, một thành phố phát triển tới 20.000 dân trong những năm 1870, trước khi gần như biến mất do sự giảm sút quặng chất lượng cao.

Sự bùng nổ khai thác vàng và bạc trong những năm tiếp theo sau khi phát hiện ra Comstock đã làm dân số ở

Nevada tăng lên vùn vụt. Điều này đã dẫn đến sự chấp nhận bang này vào liên bang năm 1864, sớm hơn nhiều so với các bang lân cận. Vào cuối thế kỷ XIX, các nguồn tài nguyên mỏ bị cạn kiệt, dân cư ở Nevada giảm đi rất nhiều, có nơi mãi cho tới thế kỷ XX mới hoàn toàn phục hồi được dân số. Ngày nay, khai thác mỏ đóng vai trò rất nhỏ bé trong nền kinh tế của bang, cũng như bất kỳ nơi nào khác của vùng nội địa phía tây - mặc dù một số trung tâm khai thác mỏ đã đóng cửa vẫn còn hấp dẫn nhiều khách du lịch.

Đứng đầu trong danh sách hiện nay về sự đóng góp khoáng sản cho nền kinh tế khu vực là mỏ đồng, với sản lượng tập trung ở Arizona và Utah. Những mỏ lộ thiên khổng lồ của mỏ Bingham, bên ngoài thành phố Salt Lake, được coi là sự khai thác do con người tiến hành vĩ đại nhất trên thế giới, đã đem lại sản lượng khoảng 8 triệu tấn đồng. Trong số các trung tâm khai thác đồng lớn và nhỏ ở Arizona, quan trọng nhất là vùng Morenci ở phía đông của bang này. Các mỏ quan trọng khác là thuộc về San Manuel, Globe, và Bisbee, tất cả đều nằm ở phía nam Arizona.

Hầu hết quặng đồng khai thác được ở Empty Interior đều có chất lượng thấp, với hàm lượng kim loại chưa tới 5%. Vì thế hầu hết các vùng mỏ đều có các cơ sở nung chảy và tinh chế tại chỗ để giảm bớt chi phí vận chuyển. Chính vì thế, tinh chế cũng là một ngành sản xuất chính trong khu vực.

Chì và kẽm đứng sau đồng về mức độ quan trọng đối với khu vực, và thường đi kèm với loại kim loại khác trong cùng một địa điểm khai thác. Mỏ Butte Hill thuộc Montana chẳng hạn, từ lâu đã là cơ sở lớn sản xuất kẽm và chì cùng với đồng. Quận Coeur d'Alene phía bắc Idaho sản xuất vàng, bạc, chì, kẽm; vùng Leadville thuộc Colorado cũng sản xuất bốn loại kim loại này cộng với molybden được sử dụng trong việc chế tạo các sản phẩm thép. Trên thực tế khoảng 3/4 khối lượng molybden trên thế giới là do Leadville cung cấp. Khai thác uranium cũng phát triển mạnh, hiện nay Utah và Colorado là hai bang sản xuất chủ yếu. Khoảng 25 triệu tấn than cũng được khai thác hàng năm.

Trải rộng trên hàng ngàn kilômét vuông, nơi gặp nhau của Utah, Colorado, và Wyoming là những trữ lượng đá chứa dầu khổng lồ của Green River Formation. Được chôn giấu trong những khối đá phiến này là hàng tỷ thùng dầu, nhiều hơn cả tổng trữ lượng dầu còn lại của thế giới. Tuy nhiên, những khó khăn về khai thác và môi trường còn đang kìm hãm mạnh sự phát triển của ngành công nghiệp này.

Các nguồn tài nguyên khoáng sản này không đóng góp nhiều lắm cho sự tăng trưởng đô thị bền vững và chắc chắn. Butte, Monata, với dân số vào khoảng 34.000 người năm 1990 có lẽ là thành phố lớn nhất trong khu vực đã phát triển nhờ dựa vào công nghiệp khai thác (đồng) như là cơ sở chính của nền kinh tế - đồng thời, từ lâu nó cũng còn là một trung tâm chế biến nông sản quan trọng.

CHƯƠNG 13

VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM

Vùng đất thường được gọi là Tây Nam là một trong những khu vực được thừa nhận rộng rãi nhất, nhưng cũng là một trong những khu vực mang tính chất chuyển tiếp rõ rệt nhất của Mỹ (bản đồ 12). Ở đây, thiên nhiên khá đồng nhất nếu xét chủ yếu về phương diện một vùng khí hậu khô, thoáng; nhưng trên thực tế khu vực này chứa đựng trong nó một vùng đất rộng và bằng phẳng thuộc vùng thấp của Thung lũng Rio Grande, những cao nguyên của New Mexico, cùng những đồi núi và hoang mạc thuộc Arizona và dãy Sangre de Cristo thuộc New Mexico.

Vùng Tây Nam mang bản sắc riêng nhờ có sự cùng tồn tại của người Mỹ gốc Tây Ban Nha, người Mỹ bản địa và các nền văn hóa Anglo, và môi trường tự nhiên ở đây gần giống như một khung cảnh giúp cho việc làm nổi bật các sắc thái của từng yếu tố này. Người Mỹ bản địa và người Mỹ gốc Tây Ban Nha đã cùng chung sống trên phần lớn khu vực này trong 250 năm từ sau khi người Tây Ban Nha đặt chân tới đây vào cuối thế kỷ XVI, trước khi người Anglo bắt đầu cuộc di cư vào giữa thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, hiện nay, ưu thế trên khu vực biên giới với ba nền văn hóa song hành này lại thuộc về những người

không phải là người Mỹ bản địa, cũng không phải người có gốc Tây Ban Nha. Có lẽ cứ 4 người dân ở đây thì có một người mang tên Tây Ban Nha, và cứ 100 người dân ở đây thì có hơn một người Mỹ bản địa. Có thể người ta sẽ dự đoán rằng những cộng đồng thiểu số này trong tương lai sẽ bị chìm đi trong dân số Anglo lớn hơn và tương đối đồng nhất. Song những nhóm thiểu số này đã có một ảnh hưởng bền vững quan trọng đối với khu vực. Những địa danh Tây Ban Nha có số lượng rất lớn, đặc biệt là dọc theo sông Rio Grande và vùng ven biển California. Những địa danh của người Mỹ bản địa là rất quan trọng ở địa phương, nhất là đối với những khu bảo tồn Navajo, Hopi và Papago thuộc Arizona. Khu vực sinh sống của người gốc Tây Ban Nha có thể được nhận biết qua việc sử dụng gạch mộc để xây nhà ở, nhưng thường là qua việc sử dụng những gam màu tươi sáng khi sơn nhà hoặc trang trí bên ngoài, hay qua các khu vườn được bao quanh bởi những hàng rào chắc chắn. Kiểu nhà hogan đặc trưng (được xây bằng gỗ và bùn có mái tròn và các bức tường gần như dốc đứng) vẫn có thể tìm thấy ở khu bảo tồn Navajo, và kiểu nhà pueblos (một hoặc nhiều cấu trúc nhà mái bằng, làm bằng đá hay gạch mộc, dùng cho nhiều gia đình - ND) ở New Mexico là một yếu tố nổi bật trong kiến trúc của bang này.

Những khe núi ở vùng bắc Arizona và nam Utah tạo thành một rào chắn hữu hiệu ngăn cản sự bành trướng của người Tây Ban Nha từ Mexico lên phía Bắc. Người Tây Ban Nha đã di chuyển ngược lên Rio Grande, tới vùng đất mênh mông của Rocky Mountains mà phía bắc của nó là nơi có rất ít khu định cư Tây Ban Nha phát triển. Ở Texas, việc định cư chủ yếu vẫn tập trung dọc theo các

sông Rio Grande và Nueces. Sự mở rộng ngành chăn thả gia súc mà người Tây Ban Nha đã mang vào miền nam Texas đã không thích hợp với vùng đất rừng ẩm ướt của miền đông bang này. Vùng đất đó, bị bỏ lại như một đường giới hạn, về căn bản là không có người gốc Tây Ban Nha cư trú. Phần lớn sự di cư của những người Mỹ gốc Tây Ban Nha ra khỏi khu định cư ban đầu này đều hướng tới những vùng đô thị.

Tính chất khô cằn của Arizona, New Mexio, và các vùng giáp ranh thuộc Utah và Colorado không thuận lợi cho việc tồn tại khu định cư nông nghiệp trên quy mô lớn của người Anglo trong thế kỷ XIX, tạo điều kiện cho một số lượng đáng kể người Mỹ bản địa lưu lại trong bốn bang này. Người Pueblo ở vùng cao của Thung lũng Rio Grande đã phát triển nền văn minh người Mỹ bản địa tiên tiến nhất về mặt công nghệ vào thời kỳ trước khi có người châu Âu thâm nhập, trong những khu vực mà sau sẽ trở thành Hoa Kỳ, ngày nay họ vẫn là bộ phận quan trọng ở New Mexico. Người Navajo, Hopi, và người Apache, tất cả đều chủ yếu sống ở Arizona, cũng đã tồn tại được mạnh mẽ hơn nhiều so với đa số các bộ tộc khác ở phía đông, trước làn sóng người Âu tràn vào.

Tính đa dạng về sắc tộc

Cộng đồng người Mỹ bản địa ở khu vực Tây Nam rất đa dạng về văn hoá. Những bộ tộc lớn nhất là Navajo ở vùng "Tứ Giác", nơi gặp nhau của các bang Colorado, Utah, Arizona và New Mexico; những nhóm người Pueblo ở New Mexico; người Papago ở nam Arizona; người Hopi ở tây bắc Arizona; và người Utes ở tây nam Colorado.

Phần lớn người Mỹ bản địa được thấy ở những khu bảo tồn lớn, đặc biệt là những người tập trung ở khu vực

Tứ giác - nơi có khu bảo tồn Navajo rộng 62.000 km^2 có dân số lớn gấp 10 lần dân số của bất kỳ một khu bảo tồn nào khác - và ở California. Arizona cùng với New Mexico là nơi cư trú của khoảng 300.000 người Mỹ bản địa.

Tất cả những nơi mà ngày nay trở thành vùng tây nam Hoa Kỳ đều bị gộp chung thành Đế chế Tây Ban Nha trong những năm đầu của thế kỷ thứ 16. Vào năm 1550, người Tây Ban Nha đã thám hiểm toàn bộ khu vực này. Tình trạng không có bất kỳ một sản vật nào được nhận biết, dễ khai thác, cộng với khoảng cách quá xa tới trung tâm phát triển của người Tây Ban Nha ở Mexico, đã khiến cho người Tây Ban Nha không còn mấy quan tâm tới vùng lãnh thổ phía Bắc của họ.

Trước năm 1700, khu định cư lâu dài duy nhất của người Tây Ban Nha ở phía Bắc đường biên giới Hoa Kỳ - Mexico ngày nay nằm dọc theo thung lũng của vùng cao Rio Grande thuộc New Mexico. Sante Fe được thành lập năm 1610, các pueblo khác (những cộng đồng dân cư có thể được nhìn nhận một cách đại thể như là những thị trấn nhỏ), đáng chú ý là Taos và Albuquerque, cũng được thành lập sau đó không lâu.

Cuộc xâm chiếm mang tính thăm dò của người Tây Ban Nha đối với vùng Arizona bắt đầu từ năm 1700. Người Mỹ bản địa Apache là một mối đe dọa thường xuyên, liên tục tấn công những khu định cư của người Tây Ban Nha trong khu vực. Chế độ thuộc địa được áp đặt cho bang Texas cũng vào thời gian này, mà những kết quả trên nhiều phương diện của nó có thể được coi là thành công. Nacogdoches được thiết lập năm 1716, sau hai năm tiếp theo là San Antonio. Trong những năm giữa thế kỷ XVIII, vùng thấp của thung lũng Rio Grande bị người Tây Ban Nha chiếm đóng. Tuy nhiên, cho mãi tới những năm

đầu thế kỷ XIX, vùng này và một số trung tâm định cư khác của người Tây Ban Nha vẫn được các nhà chức trách Tây Ban Nha coi là tình trạng cư ngụ nhỏ bé, không đáng kể so với số lượng lớn những người Mỹ khi đó đang tràn sang phía tây tới Texas. Do đó, người nước ngoài, chủ yếu là người Mỹ, được phép xây dựng những khu định cư tại đây, trong những năm 1820 và 1830.

California, nơi xa nhất ở phía bắc lãnh thổ của người Tây Ban Nha là địa chỉ cuối cùng có người đến định cư. Một tổ chức truyền giáo và căn cứ quân sự được thiết lập ở San Diego năm 1769. Trong hai thập kỷ tiếp theo, một loạt cơ sở truyền giáo, căn cứ quân sự và một số làng pueblo được xây dựng dọc theo bờ biển tới Sonoma thuộc bắc San Francisco. Dải định cư hẹp ven biển này được khuyến khích phần nào để đáp lại mối quan tâm ngày càng lớn của người Anh và người Nga đối với Bờ biển Tây.

Sau cuộc xâm chiếm Texas của Hoa Kỳ vào năm 1845 và sự chấm dứt cuộc Chiến tranh Mỹ - Mexico năm 1848, dân số Mexico trên vùng đất này ước tính vào khoảng 82.500 người. Trong số này, 60.000 người sống ở New Mexico, 14.000 ở Texas, 7.500 ở California và 1.000 ở Arizona.

Đến năm 1845, người Mexico ở Texas và California chỉ chiếm không tới 10% tổng dân số của hai bang này. Có những lý do đúng đắn giải thích sự gia tăng nhanh chóng số lượng người không có nguồn gốc Tây Ban Nha. Đông Texas là ranh giới mới ở phía tây đối với các khu định cư ở miền nam, và việc tìm thấy vàng ở California năm 1848 là nguyên nhân khiến người không có gốc Tây Ban Nha ùn ùn đổ về vùng trung tâm và bắc của bang này. Chỉ có ở New Mexico, nam California và Texas phía nam của San Antonio, người Tây Ban Nha còn tiếp tục thống trị trong

một vài thập kỷ nữa.

Dân số gốc Tây Ban Nha ở vùng Tây Nam đã tăng mạnh do số dân nhập cư lớn, đặc biệt trong thế kỷ thứ 20. Năm 1990 số người mang họ Tây Ban Nha chiếm 18,8% của dân số vùng Arizona; ở California tỷ lệ này là 26%; tại Colorado là 13%; ở New Mexico là 38%; và ở Texas là 26%. Năm 1990, các số liệu thống kê cho thấy dân số gốc Tây Ban Nha của Hoa Kỳ là 20,8 triệu người, tăng 34% so với năm 1980. Hơn 60% dân số gốc Tây Ban Nha là người Mỹ gốc Mexico.

Khoảng cách kinh tế giữa người Anglo, người gốc Tây Ban Nha và người Mỹ bản địa rất đáng kể. Những khác biệt về mức độ đô thị hóa đã giải thích phần nào cho khoảng cách này; ở vùng Tây Nam, người Anglo được đô thị hóa mạnh nhất, người Mỹ bản địa yếu nhất. Người Mỹ ở đô thị thường có thu nhập cao hơn, có học vấn cao hơn và có ít con hơn.

Mặc dầu vậy, những phát triển của khu bảo tồn Navajo, cho dù không hoàn toàn mang tính điển hình, cũng là một biểu thị về những điều kiện bảo tồn đã thay đổi. Quyền lực cao nhất vẫn thuộc về Ủy ban các vấn đề về người Mỹ bản địa của Chính phủ Hoa Kỳ, nhưng một hội đồng bộ tộc được bầu ra có quyền đưa ra phần lớn các quyết định kinh tế trong khu bảo tồn. Những điều kiện thích hợp hơn cho khu bảo tồn đã tăng lên nhanh chóng kể từ năm 1950. Những con đường xuyên qua mọi thời tiết đã đến được với khu bảo tồn, làm giảm đáng kể tình trạng biệt lập, các phương tiện y tế, giáo dục được cải thiện. Trữ lượng mỏ nhiên liệu khổng lồ, đặc biệt là than, đã được tìm thấy trong vùng Navajo, nhiều nhà máy điện cũng được xây dựng trong khu bảo tồn để phục vụ cho phía nam California. Các công ty điện lực hàng năm phải dành

cho nền kinh tế của khu vực bảo tồn hàng triệu đô-la. Khu bảo tồn cũng phát triển mạnh ngành du lịch và thu hút được một số ngành mới nhờ có lực lượng lao động dồi dào và nay đã được đào tạo tốt hơn.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và trong thời kỳ bùng nổ kinh tế đầu những năm 1920, nhiều người Mexico đã vượt qua biên giới để đáp ứng nhu cầu về lao động ở Hoa Kỳ. Trong những năm 1940, Hoa Kỳ lại rơi vào tình trạng thiếu lao động do hậu quả của chiến tranh, và trong hai thập niên tiếp theo, người Mexico vẫn được phép sang Hoa Kỳ làm việc như là những lao động thời vụ trong khu vực nông nghiệp.

Năm 1965, Mexico khởi đầu Chương trình Công nghiệp hóa Biên giới. Nó có mục đích là thu hút các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động của Hoa Kỳ tới các cộng đồng vùng biên giới ở phía Bắc Mexico. Các công ty nước ngoài, gọi là những maquiladoras, có thể nhập khẩu trang thiết bị và nguyên liệu miễn thuế nếu sản phẩm sản xuất ra sau đó được xuất khẩu từ Mexico. Năm 1989, quy định này được nới lỏng, các maquiladoras giờ đây có thể bán 50% sản phẩm của mình trên đất Mexico.

Đối với Mexico, chương trình này mở ra các cơ hội việc làm cho dân chúng của họ. Sức hấp dẫn đối với công ty Hoa Kỳ là họ có thể sử dụng lao động chi phí thấp ngay tại những nơi rất gần với các thị trường và các nguồn cung ứng của Hoa Kỳ, do đó có thể giảm thiểu chi phí vận chuyển. Nhiều công ty đã bị thu hút bởi cơ hội tiết kiệm chi phí này; cuối năm 1990, ước tính khoảng 1.800 maquiladoras đã sử dụng 500.000 người lao động Mexico.

Tăng trưởng dân số ngày nay

Tây Nam là khu vực khô nhất và nắng nhất trong tất

cả các khu vực của Hoa Kỳ. Khắp vùng này, thực vật đặc trưng là cỏ, cây bụi và xương rồng. Điều kiện nhiệt độ trên toàn vùng rất khác nhau. Nam California, Arizona và nam Texas bình thường có mùa hè nóng và mùa đông ngắn, ấm áp; tại các vùng như vùng cao của Thung lũng Rio Grande thuộc New Mexico, mùa hè nóng nực được cân bằng bởi mùa đông lạnh giá với nhiệt độ thấp hơn 0^0C nhiều.

Mặc dù có sự khác biệt như vậy, khí hậu nắng ấm của miền Tây Nam có sức hấp dẫn mạnh đối với người nhiều người Mỹ. Arizona là bang có tỷ lệ tăng trưởng tính theo phần trăm cao thứ ba của Hoa Kỳ, chỉ sau Nevada và Alaska, trong những năm 1980. Trong thời gian này, tất cả các bang của khu vực đều có tỷ lệ tăng dân số cao hơn nhiều so với mức trung bình quốc gia. Thành phố Phoenix đã nhiều lần tăng gấp đôi quy mô kể từ năm 1950, hiện nay, đây là một đô thị đang bùng nổ của Hoa Kỳ, đứng hàng thứ 20 về quy mô trong cả nước. Thành phố Tucson lớn hơn, tăng từ 266.000 người năm 1960 lên 667.000 người năm 1990. Những thành phố có mật độ dân cư thấp này đang nối dài nhiều kilômét ra những vùng lãnh thổ rộng lớn mà trước kia là sa mạc.

Một phần nào trong sức hấp dẫn ban đầu của vùng Tây Nam bắt nguồn từ những tác động lành mạnh của môi trường khô ráo này đối với những người bị bệnh đường hô hấp. Những vùng có khí hậu ấm áp hơn trong khu vực hiện đang thu hút hàng ngàn người Mỹ nghỉ hưu.

Thêm vào đó, Arizona đã thu hút được nhiều ngành công nghiệp và văn phòng công ty. Ngành công nghiệp máy bay đã phát triển tại Phoenix trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, tận dụng lợi thế của việc ở gần tổ hợp sản xuất máy bay khổng lồ tại Nam California, cộng với thời tiết tốt cho việc bay. Nhiều người sử dụng nhân công đã

đặt vị trí tại nam Arizona do môi trường ở đây có sức thu hút mạnh mẽ đối với lực lượng lao động. Sự biệt lập tương đối của bang này với đa số các thị trường lớn của quốc gia, từng có ảnh hưởng xấu nào đó tới sự tăng trưởng của Arizona, đã không còn mấy tác động nữa do sự nổi lên của những hàng hóa có giá trị cao, trọng lượng thấp, đặc biệt là hàng điện tử.

El Paso thuộc Texas, và Albuquerque thuộc New Mexico đều tăng quy mô lên gấp đôi từ năm 1950 đến năm 1970 và từ đó đến nay vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng. Cả hai thành phố này, cùng với San Antonio, đều được hưởng lợi từ sự hiện diện của các căn cứ quân sự lớn, mặc dù họ cũng chia sẻ sự tăng trưởng đa dạng của ngành công nghiệp nhẹ.

Những nơi khác ở New Mexico và phần của Texas thuộc khu vực này, mức tăng dân số lại là số âm. Nhiều vùng nông thôn thuộc vùng thấp Thung lũng Rio Grande, phần lớn miền Nam Colorado và miền Đông New Mexico đã bị mất dân số trong vài thập niên gần đây, chịu chung số phận với nhiều vùng sâu nông thôn khác ở Mỹ.

Sự trường tồn của một xã hội đa tộc

Những vùng cao ở thôn quê thuộc miền trung tâm và bắc New Mexico, vùng trọng điểm định cư của người Tây Ban Nha ở Hoa Kỳ, vẫn biểu hiện những nét đặc trưng rõ ràng là không bị tác động bởi làn sóng người Anglo đã ngập tràn Aluquerque và nam Arizona. Người gốc Tây Ban Nha chiếm khoảng 70% dân số vùng cao phía bắc New Mexico và chiếm toàn bộ dân số ở nhiều thị trấn nhỏ. Người Mỹ bản địa, chủ yếu là người Pueblo, nhỏ hơn nhiều nhưng dễ nhận thấy nhất trong nền văn hóa không Anglo của khu vực này.

Dọc những con đường phía bắc Santa Fe, những ngôi làng cổ xây bằng gạch mộc và những dấu hiệu công cộng bằng tiếng Tây Ban Nha là nét nổi bật trong khung cảnh văn hoá. Dọc theo các đường cao tốc gần Albuquerque và trên khắp vùng bắc - trung tâm của bang này là nhiều ngôi làng xây theo kiểu căn hộ của người Mỹ bản địa, có từ nhiều thế kỷ, gọi là các pueblo. Vẻ cổ kính của chúng với sự thấp và trải dài tương phản hoàn toàn với những thành phố hiện đại. Mỗi cấu trúc pueblo kiểm soát một vùng đất rộng bao quanh để ngăn cách chúng với cộng đồng Anglo. Xã hội và những truyền thống của người Pueblo đầy sức sống và ngày càng thịnh vượng. Thành phố Sante Fe, thủ phủ của bang New Mexico, vẫn mang bản sắc Tây Ban Nha với những kiến trúc gạch thô, quảng trường trung tâm rộng mở, các tiệm ăn và cửa hàng bầy bán thực phẩm và hàng hóa của miền Bắc Mexico.

Vùng Winter Garden (Vườn Mùa Đông) ở vùng thấp của Thung lũng Rio Grande thuộc Texas, cũng là nơi người gốc Tây Ban Nha chiếm số đông - là một vùng nông nghiệp lớn có tưới nước. Mùa sinh trưởng trung bình dài hơn 280 ngày và thích hợp cho những loại cây trồng như cam, bưởi, cùng với rau diếp và cà chua mùa đông. Người gốc Tây Ban Nha từ lâu đã là nguồn cung cấp lao động cho nền nông nghiệp nơi này.

Tại Los Angeles, những cộng đồng người gốc Tây Ban Nha có thể đông tới hàng trăm ngàn cư dân. Mặc dù đã thâm nhập văn hóa và xã hội Anglo hơn nhiều so với những gì đã diễn ra ở vùng thấp hay cao của Thung lũng Rio Grande, các truyền thống Tây Ban Nha vẫn còn quan trọng. Những đài phát thanh và báo chí sử dụng tiếng Tây Ban Nha rất phổ biến, và những dịp lễ hội Mỹ- Mexico đã thu hút được lượng người tham gia khổng lồ.

Như vậy, ở vùng biên giới Tây Nam, tác động của những nền văn hóa của người gốc Tây Ban Nha và người Mỹ bản địa vẫn rất mạnh mẽ.

CHƯƠNG 14

CALIFORNIA

California là nơi sinh sống của hơn 10% người Mỹ và là nhân tố trung tâm trong cấu trúc văn hóa Mỹ. Mặc dù có hơn hai phần ba số người Mỹ sống tại bang nơi mà họ sinh ra nhưng chưa đến một nửa số người dân sinh ra ở California sống tại bang này. Ngoài ra, từ năm 1850, ở mỗi thập kỷ California là một điểm dừng quan trọng trong các cuộc di dân trong phạm vi nước Mỹ.

Xét theo hầu hết các tiêu chí dùng để định nghĩa vùng thì California (bản đồ 13) không phải là một đơn vị duy nhất. Dân số nông nghiệp ở Thung lũng Imperial ở phía đông nam hoàn toàn khác với dân số thành thị ở San Francisco. Tính chất đặc biệt bằng phẳng của Thung lũng San Joaquin trái ngược hẳn với địa hình gồ ghề lởm chởm của dãy núi Sierra Nevada. Ở đây có nhiều sa mạc rộng lớn ở phía nam nội địa và những sườn thoải có rừng che phủ dọc theo bờ biển bắc.

Môi trường tự nhiên phong phú và đa dạng của California đóng vai trò quan trọng trong việc định cư ở bang này. Hầu hết người dân bang này hiện sống tập trung vào một phần nhỏ của lãnh thổ bang bị hạn hẹp bởi sự mở rộng địa hình lởm chởm và tình trạng thiếu nước trên diện rộng. Trên thực tế, "thánh địa" này thể hiện sự tôn thờ của người Mỹ đối với cuộc sống ngoài trời vượt xa tất cả các bang khác về mức đô thị hoá. Có một vài nhân

BẢN ĐỒ 13

tố giúp giải thích điều này, nhưng những khía cạnh hạn chế của môi trường thiên nhiên chắc chắn rất quan trọng.

Môi trường thiên nhiên

Bờ biển California được bao bọc bởi những dãy núi dài, cùng chạy theo hướng tây bắc. Chúng được gọi chung là Dải Bờ Biển (Coast Ranges). Đa số những dãy núi này không thật cao, những đỉnh cao nhất cũng chỉ vào khoảng từ 1000 đến 1600 mét. Chúng gấp khúc và rạn nứt do áp lực của sự tiếp xúc với mặt đá về phía Tây. Những vùng bị nứt do động đất ở California cũng chạy cùng hướng tây bắc như Coast Ranges này.

Những trận động đất nhỏ thường xảy ra trên những vùng rộng lớn của khu vực này, đặc biệt từ Vịnh San Francisco về phía nam tới gần Bakersfield và từ khu vực Los Angeles về phía đông nam qua Thung lũng Imperial.

Cách xa Coast Ranges về phía đông là Thung lũng Trung tâm. Thung lũng này cực kỳ bằng phẳng, chiều dài từ phía bắc đến phía nam là 680 km và chiều rộng là 150 km. Thung lũng Trung tâm có nguồn gốc là do sự mở rộng mạnh mẽ của Thái Bình Dương, với cửa ngõ ra biển duy nhất là Vịnh San Francisco. Đây là nơi tiếp nhận những

chất liệu bị xói mòn từ sườn phía tây của dải Sierra Nevada vùng biển trước kia bị lấp đầy bằng đá trầm tích. Kết quả tạo ra là một vùng đất nổi thấp, giàu tiềm năng để phát triển một nền nông nghiệp quy mô lớn.

Về phía đông của Thung lũng Trung tâm, dãy núi Sierra Nevada nhô dần lên và nó đã bị xói mòn nghiêm trọng. Ngược lại, mặt phía đông của dãy núi này lại cho thấy sự thay đổi độ cao đầy ấn tượng. Đây là những ngọn núi bị nứt thành tảng, những khối đá lớn vươn cao như một chỉnh thể, và mặt đông của dãy núi này được nâng lên cao hơn nhiều so với mặt tây. Do đạt tới những độ cao lớn và có rất ít đèo nên dãy núi Sierra Nevada đã tỏ ra là một rào chắn quan trọng đối với việc đi lại giữa miền Trung và miền Bắc California và những khu vực phía đông.

Hai vùng đất khác, ít mang đặc trưng của California hơn, hoàn tất địa hình của bang này. Ở phía bắc, mô hình núi - thung lũng - núi bị phá vỡ và nhìn chung đại bộ phận tuyến phía bắc là núi. Phần cao nguyên trung tâm mà trực tiếp là phía bắc Thung lũng Trung tâm có hai đỉnh núi lửa lớn là đỉnh Lassen và đỉnh Shasta. Về phía đông nam của Thung lũng Trung tâm, Lòng Chảo Lớn trong nội địa chứa đựng những núi thấp nằm xen kẽ với những vùng đất lớn khá bằng phẳng.

Những khác biệt về khí hậu và thực vật của California cũng lớn gần như mức độ đa dạng về địa hình của nó. Yếu tố quan trọng nhất quyết định lượng nước mưa là sự di chuyển thường xuyên của luồng không khí nặng trĩu hơi nước từ đông bắc Thái Bình Dương về phía đông nam. Xa về phía nam ở đó những trận bão phát sinh từ khối không khí bị chịu ảnh hưởng đáng kể của một trung tâm áp cao ổn định ở ngoài khơi phía tây của Mexico. Một trung tâm ổn định như thế đã ngăn chặn sự

di chuyển về phía nam của các cơn bão hình thành từ khối không khí biển này, và đẩy cái hệ thống tạo hơi nước đó về phía đông vào bờ. Vùng áp cao gây cản trở này có xu hướng trôi dạt về phía bắc trong mùa hè và về phía nam trong mùa đông.

Những khối không khí này là nguyên nhân tạo nên một sự giảm dần từ bắc xuống nam về lượng mưa trung bình hàng năm ở California; phía bắc có độ ẩm trung bình cao hơn phía nam. Thêm vào đó, mùa hè có đặc trưng là khô hơn mùa đông, đặc biệt là ở phía nam. Vào mùa hè, miền nam California trải qua một thời gian dài không có mưa. Hậu quả là, các sườn núi có nhiều cây gỗ trở nên khô, dễ cháy. Các vụ cháy rừng - một vấn đề môi trường nữa - thường xuyên tái diễn, hay xảy ra nhất vào cuối mùa hè và mùa thu, cho đến khi kết thúc mùa khô kéo dài.

Vùng bờ biển phía bắc của San Francisco có nhiệt độ tương đối ít thay đổi theo mùa, lượng mưa quanh năm dồi dào, và bầu trời luôn u ám, đầy mây.

Thung lũng Trung tâm khô hơn nhiều so với các vùng sát bờ biển của bang. Lượng mưa hàng năm ở đây thường chưa bằng một nửa lượng mưa tại khu vực cùng vĩ độ ở sườn tây của Coast Ranges. Chẳng hạn như Mendocino ở bờ biển phía bắc của San Francisco có lượng mưa trung bình hàng năm là 92cm, trong khi đó ở thành phố Yuba ngay ở phía đông của Mendocino thuộc trung tâm của Thung lũng Sacramento có lượng mưa trung bình hàng năm chỉ là 52cm. Về phía nam, vùng San Luis Obispo ven biển có lượng mưa trung bình bằng 52cm, trong khi Bakersfield trong nội địa chỉ là 15cm hàng năm.

Những khác biệt về nhiệt độ giữa vùng ven biển và đất liền có cùng vĩ độ cũng gây ấn tượng không kém. Nhiệt độ trung bình vào tháng bảy của San Luis Obispo là 18^0C, còn

nhiệt độ trung bình ở Bakersfield cao hơn gần 12^0C. Nhiệt độ cao ban ngày vào cuối mùa hè ở San Francisco thường dưới 27^0C, trong khi đó vùng Stockton, cách 100 km về phía đông, bị đốt nóng tới trên 38^0C. Sự khác biệt này phần nhiều là kết quả của hiệu ứng điều hòa của dòng biển lạnh ở ngoài khơi và trạng thái thường xuyên có sương mù vào buổi chiều và tối mùa hè dọc theo ven biển.

Phần nội địa của Coast Ranges và Sierra Nevada thuộc đông nam California là một khu vực rộng lớn với môi trường thảo nguyên hay sa mạc khô ráo. Trong suốt những tháng cuối mùa hè, những cơn gió khô thỉnh thoảng lại tràn sang phía tây đến ven biển, mang theo độ ẩm cực thấp và nhiệt độ có thể đến 40^0C. Vùng đất liền phía đông nam của California trung bình hàng năm nhận được lượng mưa chưa tới 20cm.

Các hình mẫu thực vật tương ứng sát với những khác biệt về khí hậu của bang. Gần như toàn bộ vùng đất thấp nam California và vùng phía đông của dãy núi Sierra Nevada-Cascade được bao phủ bởi những cây rau thơm, bụi creosote, chaparral, và những loại thực vật sa mạc và bán sa mạc đặc trưng khác. Thung lũng Trung tâm và các thung lũng ở phía nam Coast Ranges ít nhiều đỡ khô hạn hơn so với các vùng sâu hơn về phía nam, nơi đó là vùng đồng cỏ thảo nguyên. Bao bọc quanh Thung lũng Trung tâm và men theo bờ biển từ Santa Barbara tới Vịnh Monterey là những cánh rừng mở hỗn hợp sồi và thông. Vùng ven biển từ vịnh Monterey về phía bắc là nơi sinh sống của những cây gỗ màu đỏ, những cây lớn nhất trên thế giới. Tại những độ cao lớn hơn của Coast Ranges và Sierra Nevada là những cánh rừng hỗn hợp pine và fir trên cao của Sierra Nevada là những cánh rừng, cây độc và subalpine, trong đó có cả những cây sequoia.

Sự tăng trưởng của California

Có lẽ điểm bất lợi nhất của California, ít nhất cho đến gần đây, là vị trí của nó nằm ở ngoại vi miền viễn tây của Hoa Kỳ, cách những khu vực quan trọng nhất về cung và cầu của kinh tế của đất nước khoảng 3500km. Sự biệt lập tương đối này càng tai hại hơn do điều kiện tự nhiên của phần lớn vùng đất nằm giữa Sierra Nevada với miền Nam và Midwest, một vùng rộng lớn của đất nước khiến cho chi phí vận chuyển lại tăng thêm một phần.

Hơn bất kỳ một yếu tố nào khác, khí hậu đóng vai trò then chốt giúp California vượt qua những bất lợi về vị trí địa lý của mình. Khí hậu là yếu tố quan trọng đối với lịch sử định cư cũng như sự phát triển nông nghiệp của bang này.

Những người Mỹ bản địa ở California, trước khi người châu Âu thâm nhập nơi đây, sống bằng nghề săn bắt và hái lượm. Về thức ăn, họ dựa vào nguồn thực phẩm biển hoặc các loại ngũ cốc, hạt thu lượm được trong thiên nhiên và xay thành bột. Ở đây có rất ít bộ lạc lớn. Thay vào đó đa số các nhóm được tổ chức thành các nhóm nhỏ có lẽ khoảng từ 10 đến 20 gia đình. Vào thời điểm lần đầu tiên người châu Âu đặt chân lên đất Mỹ, có lẽ cứ 10 người Mỹ bản địa thì có 1 người sống ở nơi mà sau đó trở thành bang California.

Mặc dù các nhà thám hiểm Tây Ban Nha đã dạo quanh phần ngoài rìa của California vào giữa những năm 1500 và tuyên bố nó là một phần đất Bắc Mỹ rộng lớn do Tây Ban Nha kiểm soát, nhưng về cơ bản thì họ đã không chú ý đến mảnh đất này trong 2 thế kỷ sau đó. Cho mãi đến khi nảy sinh những mối lo ngại về sự bành trướng của Anh và Nga ở vùng đất phía tây Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ thứ 18 thì các nhà truyền giáo Tây Ban Nha mới thiết lập

một đường dây truyền giáo từ San Diego tới Sonoma gần San Francisco. Những khu định cư của các nhà truyền giáo này được xen kẽ bởi những pháo đài và một vài thị trấn. Suốt vài thập niên sau đó, các chính phủ Mexico và Tây Ban Nha đã cấp quyền sử dụng những mảnh đất lớn cho người nhập cư. Tuy nhiên, những khu vực này vẫn nằm ở ngoại vi; các thị xã đều nhỏ và đổ nát. Da và mỡ động vật là sản phẩm xuất khẩu quan trọng nhất của vùng này.

Tiếp theo việc Hoa Kỳ tịch thu California vào năm 1846, sự phát hiện ra vàng rất lớn tại chân núi thuộc trung tâm Sierra Nevada vào năm 1848, đã đem lại sự thay đổi quan trọng đầu tiên cho những cơ may định cư ở khu vực này. Chỉ trong vòng một năm đã có 40.000 người đến với các mỏ vàng bằng đường biển, băng qua cảng San Francisco. Có lẽ cũng còn nhiều người đến bằng đường bộ nữa. Năm 1850, California trở thành một bang của Mỹ. Thời kỳ điên rồ của việc săn lùng vàng chỉ kéo dài trong một vài năm, nhưng sự kiện này đã phá vỡ thế cô lập của California với phần còn lại của đất nước.

Miền Nam California – trung tâm kiểm soát của Tây Ban Nha - đã không tham gia vào hiện tượng gia tăng dân số ở giai đoạn đầu này, nhưng sự hoàn tất tuyến đường sắt đi về phía tây vào những năm 1880 đã chấm dứt sự tồn tại yên tĩnh của khu vực. Trong một nỗ lực để tạo ra nhu cầu về những phương tiện đi lại của mình, những tuyến đường sắt đã quảng cáo rộng rãi tới những người định cư, hỗ trợ những người mới đến trong việc tìm kiếm nhà ở và việc làm, giảm chi phí đi lại. Trong suốt thời kỳ bùng nổ đất đai lần đầu tiên ở miền Nam California, từ năm 1881 đến 1887, dân số của Los Angeles đã tăng lên từ 10.000 người tới 70.000 người.

Trong suốt thời gian này và những năm tiếp theo, một số lớn cây trồng cũng đã được đưa vào miền Nam California trong đó có cam sành, chanh, trái bơ, cam Valencia và quả chà là. Các thị trường phía đông có nhu cầu lớn về các sản phẩm này, và vào thời đó ở Hoa Kỳ chỉ có miền nam California mới có thể cung cấp với khối lượng lớn. Nông nghiệp vẫn là ngành xương sống của nền kinh tế miền nam California cho đến đầu thế kỷ thứ 20.

Nông nghiệp ngày nay

California, theo một số chỉ tiêu, là bang được đô thị hóa mạnh nhất của nước Mỹ, cũng đồng thời là bang nông nghiệp lớn nhất xét về phương diện tổng thu nhập từ lĩnh vực này. Vào năm 1988, giá trị thị trường các sản phẩm nông nghiệp được bán tại California là 16,6 tỷ đô-la. Mặc dù được tiêu biểu bởi nhiều đặc sản nhưng trên thực tế, nền nông nghiệp California rất phong phú nhờ tính đa dạng của các vùng khí hậu và nhu cầu thị trường của số dân lớn trong khu vực.

Nhiều cây đặc sản rất nhạy cảm với sự thay đổi nhiệt độ và loại đất. Các thung lũng ở Coastal Range hướng về phía Thái Bình Dương thường có nhiều mây, nhiệt độ khá ôn hoà. Các loại thực như cây artiso, rau diếp, cây cải xanh, cải bruxen tăng trưởng rất tốt dưới những điều kiện như vậy. Các loại nho mà người ta thường dùng để sản xuất các loại rượu Mỹ tốt nhất thích nghi với khí hậu nắng dịu như ở vùng đất liền thung lũng Coastal Range trong đất liền xung quanh San Francisco. Nho ở Thung lũng San Joaquin và phía nam California - nơi mà vào mùa hè nhiệt độ cao được dùng làm nho khô, hoặc rượu nho. Hầu hết hoa được trồng để lấy hạt giống ở Hoa Kỳ đều được trồng ở Thung lũng Lompoc của Santa Barbara. Các loại cam sành và chanh

được trồng duy nhất ở dọc ven biển và vùng đất nội địa quanh Lòng chảo Los Angeles.

Tầm quan trọng của các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt ở California đã giải thích tại sao những người nông dân ở bang này đã thành công trong quá trình thâm nhập vào các thị trường Viễn Đông. Những sản phẩm này có thể được trồng hay ít nhất được trồng ở quy mô lớn chỉ ở một vài vùng của nước Mỹ. Và hầu hết các vụ mùa này kéo dài. Do đó, không có sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất địa phương ở những nơi có nhu cầu về sản phẩm. Miền Nam California, mà đặc biệt là Thung lũng Imperial, có thể cung cấp các sản phẩm rau xanh trong suốt mùa đông, khi mà hầu như không có sự cạnh tranh và giá bán ở mức cao nhất.

Mặc dù California sản xuất nhiều sản phẩm nông nghiệp nhưng ở nhiều vùng địa phương có xu hướng chuyên môn hóa một hoặc một số sản phẩm và một vài trong số các sản phẩm đặc biệt này của California được một số lượng nhỏ những người nông dân trồng. Ở Thung lũng San Joaquin một số chủ sở hữu đất có xu hướng mở rộng diện tích trồng ra hàng nghìn hecta.

Nông nghiệp ở California đã tạo ra nhu cầu to lớn về nước trên khắp bang này. Hầu hết các sản phẩm của bang như bông, mía, lúa, gạo, rau, hoa, quả, hạt đều được trồng ở những cánh đồng được tưới nước. California có diện tích đất trồng được tưới nhiều hơn bất kỳ vùng nào ở Hoa Kỳ, khoảng 3,5 triệu hecta, và người nông dân của bang này sử dụng hơn một phần tư tổng lượng nước tưới ở Mỹ. Tính trung bình, đất được tưới ở bang này sẽ tiếp nhận 1 mét nước "nhân tạo" hàng năm.

Bộ sưu tập cây trồng ở một địa phương tuỳ thuộc vào

khả năng sẵn có của nguồn nước cũng như đất, hệ thống thoát nước, địa hình và mùa sinh trưởng. Những tiềm năng về tưới tiêu thường giữ vai trò quan trọng. Dạo quanh Thung lũng San Joaquin, người ta thấy những đàn gia súc đang gặm cỏ ở chân núi Sierra, việc canh tác trong điều kiện khô đối với ngũ cốc ở những vùng đất thấp, bằng phẳng hơn nhưng vẫn quá cao cho việc tưới tiêu, những cây hoa quả được tưới nước, và cây nho trên những chất đất được thoát nước tốt hơn gần đáy thung lũng; những cây trồng trên cánh đồng được tưới nước như bông, rau trồng trên mặt đáy bằng phẳng của thung lũng.

Có khoảng 70% lượng mưa của bang này đổ xuống các núi và thung lũng phía bắc và xuống Sierra Nevada, nơi có rất ít trang trại hay các điểm đô thị, trong khi đó 80% lượng nước tưới được sử dụng ở miền Nam khô hạn hơn. Trong số các vùng canh tác lớn ở California chỉ có những vùng phía bắc San Francisco và một số thung lũng ven biển ở phía nam là được tiếp nhận trung bình 50 cm mưa hàng năm.

Nông trại là nơi sử dụng nước chủ yếu, song các thành phố là nơi khởi xướng sự phát triển một tổ hợp dẫn nước khổng lồ của bang. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Los Angeles đã vượt quá sức của những nhà cung ứng nước ngầm của địa phương và tìm kiếm các nguồn nước bổ sung ở Thung lũng Owens, phía đông Sierra Verada và cách thành phố 300km về phía bắc. Vào năm 1913, hệ thống ống dẫn nước ở Los Angeles đã dẫn nước tới Los Angeles. Hiện nay, hệ thống dẫn nước này đã đáp ứng 1/2 nhu cầu nước của dân thành phố. Vào năm 1928, Los Angeles và 10 thành phố khác của miền Nam California đã xây dựng Metropolitan Water District nhằm phát triển nguồn cung cấp nước thỏa đáng cho khu vực này. Ngày nay Metropolitan Water District cung cấp nước cho 6 vùng, trên 130 thành phố và một nửa

số dân của California.

Có lẽ giai đoạn đáng chú ý nhất trong lịch sử về nước ở California là vào năm 1905 ở Thung lũng Imperial. Năm 1901, các đơn vị tư nhân đã xây dựng các con kênh để dẫn nước từ sông Colorado đến Thung lũng Imperial, kết quả là sự bùng nổ đất nông nghiệp tức thì. Sau đó, vào tháng 2 năm 1905, sông Colorado bị lụt, phá vỡ hệ thống kênh. Trước khi có những nỗ lực lớn nhằm trả lại những con kênh này cho dòng sông vào mùa thu năm 1906, thì 1100 km^2 đất thung lũng đã bị tràn ngập bởi Biển Salton.

Vào những năm 1940, Cục Cải tạo Đất trồng của Liên bang đã bắt đầu dự án Thung lũng Trung tâm nhằm cải thiện khả năng tưới nước ở Thung lũng Trung tâm. Ngày nay, nước chảy từ sông Sacramento theo các dòng kênh Delta - Mendota về phía nam dọc theo bờ tây của Thung lũng San Joaquin tới Mendota - nơi nó đổ vào sông San Joaquin. Do đó, hầu hết các dòng chảy bình thường của sông San Joaquin đều có thể được sử dụng cho tưới tiêu ở phần nam của thung lũng, khu vực nông nghiệp hàng đầu của California.

Đô thị ở California

Mặc dù nền nông nghiệp California có tầm quan trọng quốc gia, nhưng dân cư ở bang này chủ yếu sống ở vùng đô thị và có xu hướng tăng lên. Hầu hết người dân California sống ở một trong hai vùng đô thị lớn là Los Angeles và San Francisco.

Sự bùng nổ đất đai vào những năm 1880 đã dẫn đến sự hình thành nhiều trung tâm của các thành phố nằm rải rác trong Lòng chảo Los Angeles, và vùng đất ven biển Nam California. Khi dân số ở khu vực này tăng lên thì

những cộng đồng này đã lấn sang các vùng đất nông nghiệp nơi mà trước đây đã chia cách họ.

Hầu hết 300 km dọc theo đường bờ biển từ Santa Barbara đến San Diego bây giờ là một siêu đô thị chạy dài, nơi sinh sống của hơn 15 triệu người California. Toàn bộ tổ hợp này về căn bản là một công trình của thế thứ 20. Do vậy, nhiều yếu tố của các thành phố phía đông được ghi dấu lên cảnh quan trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX không hiện diện ở Los Angeles. Trong số những đặc điểm bị thiếu vắng đó là các toà nhà chung cư bốn hoặc năm tầng không có thang máy, những nhà kho có cùng độ cao như thế, và các tuyến giao thông công cộng có đường ra cố định ở trên cao hoặc ngầm dưới lòng đất.

Tác nhân kích thích quan trọng nhất ở các siêu đô thị miền Nam là các ô tô gia đình. Một nửa khu vực trung tâm của Los Angeles là dành cho ô tô, hoặc đường dành cho ô ô hoặc bãi đậu. Hệ thống dày đặc các con đường cao tốc ở khu vực đô thị tạo điều kiện dễ dàng cho sự di chuyển với tốc độ cao khắp các vùng của siêu đô thị này. Los Angeles có số ô tô trên đầu người nhiều hơn bất kỳ vùng nào khác của Hoa Kỳ, và hệ thống giao thông công cộng ở đây là rất nhỏ.

Cuối cùng, Los Angeles là một thành phố không có trung tâm. Khu vực buôn bán duy nhất theo kiểu truyền thống như là một tiêu điểm của các hoạt động đô thị hầu như không tồn tại. Los Angeles thực sự gồm nhiều thành phố cùng phát triển khi chúng được mở rộng về quy mô. Mười bốn trong số các thành phố này hiện có dân số hơn 100.000 người. Sự thiếu vắng một khu vực buôn bán chính đã dẫn đến sự hình thành các trung tâm độc lập cho mỗi cộng đồng.

Mặc dù ở khu vực này không phải là không có các

nguồn lực nhưng tầm quan trọng tổng thể của chúng không nổi bật. Ngoài nông nghiệp thì sản xuất dầu mỏ cũng quan trọng, ba trong số các mỏ dầu chính của Mỹ nằm ở miền nam California. Chương trình khai thác ngoài khơi được bắt đầu vào năm 1965. Nhu cầu lớn về các sản phẩm dầu, đặc biệt là xăng, đã khiến cho hầu như toàn bộ sản lượng của miền Nam California chỉ đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng địa phương.

Miền Nam California được biết đến trên toàn thế giới như là địa điểm của Hollywood - trung tâm của ngành điện ảnh Mỹ. Lần đầu tiên trong lĩnh vực điện ảnh, cảnh ngoài trời và ánh sáng thiên nhiên được xem như chuẩn mực. Thời kỳ bầu trời không mây và nhiệt độ thấp trong một thời gian ngắn của khu vực này đã làm cho các đường phố và các cánh đồng trở thành một nơi lý tưởng cho phim ảnh. Los Angeles vẫn còn là một trong những trung tâm của ngành truyền hình và làm phim Mỹ, nhưng hiện nay ngành điện ảnh chỉ đóng một vai trò rất nhỏ trong nền kinh tế của siêu đô thị này, sử dụng chưa đến 2% số nhân công của thành phố.

Khí hậu và cảnh quan đa dạng, đặc biệt là dọc theo vùng ven biển, đã sớm làm cho miền Nam California trở thành một trong những trung tâm giải trí ngoài trời của nước Mỹ. Ngày nay, những lợi thế về thiên nhiên này còn được hỗ trợ bởi một số các cơ sở vui chơi giải trí lớn nhất và trang bị tốt nhất nước Mỹ. Công viên Balboa ở San Diego với vườn thú tuyệt vời, trang trại Knott's Berns và Marineland là những địa điểm hấp dẫn lớn. Disneyland đã trở thành một biểu tượng của nước Mỹ và là địa điểm đến thăm của vô số khách du lịch.

Miền Nam California còn là một điểm quan trọng đối với những người dân gốc Mỹ Latinh và châu Á di cư đến

Hoa Kỳ. Tại các trường học ở Los Angeles cứ bốn học sinh thì có hơn một em nói tiếng nước ngoài trong số 104 thứ tiếng khác nhau tốt hơn là nói tiếng Anh.

Những người nhập cư gần đây đặc biệt thường định cư ở những vùng dân tộc lân cận. Một Tokyo thu nhỏ, dọc theo một phần của thành phố, mới được xây dựng lên. Monterey Park ở Thung lũng San Gabriel hiện có tới 50% người gốc châu Á, khiến cho nó trở thành thành phố có nhiều dân châu Á sinh sống nhất ở Hoa Kỳ. Các nhà hàng dân tộc ở đây rất đa dạng phong phú, ta có thể tìm thấy nhiều nhà hàng kiểu này ở các vùng dân tộc thiểu số lân cận hoặc rải rác trong thành phố.

Tuy nhiên, tất cả những điều này đều không thể tạo thành nguồn lực nuôi sống 15 triệu người. Các nguồn khoáng sản như than hay quặng sắt hầu như không có. San Diego có một hải cảng tốt, nhưng cảng của Los Angeles, hoàn toàn do con người tạo ra, chỉ được xếp vào loại trung bình.

Tuy nhiên, miền nam California thu được rất nhiều lợi ích từ những chi tiêu của Chính phủ hơn bất kỳ một khu vực nào khác ở nước Mỹ. California thu được khoảng 20% chi tiêu của Bộ Quốc phòng và khoảng một nửa tổng số chi tiêu của Cục Hàng không và Không gian Hoa Kỳ. Thành phố San Diego là căn cứ ở Vùng ven bờ biển phía Tây (West Coast) của hải quân Mỹ và lực lượng hải quân này dễ dàng trở thành người sử dụng nhân công chính của thành phố này. San Diego có số lượng việc làm trong ngành chế tạo ít đối với một khu vực đã được đô thị hóa có hơn 2 triệu dân, chắc chắn đây là một yếu tố quan trọng để thành phố này tuyên bố rằng nó là một trong những thành phố đáng sống nhất ở Mỹ. Ngoài ra, điện tử học - ngành có giá trị gia tăng cao do sản xuất đem lại và công

nhân đóng vai trò đặc biệt quan trọng - là nhân tố đóng góp chính vào nền kinh tế của miền Nam California.

Los Angeles có doanh thu bán lẻ cao hơn thành phố New York và giá trị hàng chế biến của nó cũng cao hơn. Một thập kỷ trước đây, thành phố này đã vượt cả San Francisco trở thành một trung tâm tài chính của West Coast, nó xếp hàng thứ hai ở Mỹ sau Thành phố New York về các khoản tiền gửi ngân hàng. Hai cảng sinh đôi của Los Angeles và Long Beach cùng nhau hình thành nên trung tâm chuyên chở hàng hóa lớn, nhanh nhất trên thế giới, và đang phát triển. Hiện nay giá trị khối lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu chuyên chở xuyên đại dương tại các cảng này đã dễ dàng vượt qua khối lượng chuyên chở tại cảng của New York và New Jersey.

So với nhiều thành phố cạnh tranh mới nổi lên ở phía nam, San Francisco đã lựa chọn hướng đi trở thành một thành phố cổ và mang tính quốc tế. Thành phố này là trọng điểm phía bắc thu hút sự chú ý của những người gốc Tây Ban Nha và Mexico ở California. Nó được coi như trung tâm cung cấp cho những nhu cầu về vàng của California. Vào năm 1850 nó là thành phố lớn nhất ở vùng bờ biển Thái Bình Dương, nó vẫn duy trì sự xếp loại này tới tận năm 1920. Việc hoàn thành tuyến đường sắt xuyên lục địa đầu tiên vào năm 1869, kết hợp với quy mô của thành phố và hải cảng tuyệt vời của nó khiến cho San Francisco không chỉ trở thành trung tâm của sự tăng trưởng ở miền tây Hoa Kỳ, mà còn trở thành địa điểm then chốt trong quan hệ thương mại của Hoa Kỳ với Thái Bình Dương. Số lượng lớn dân di cư từ châu Á, đặc biệt là từ Trung Quốc, đến thành phố đã làm tăng thêm số lượng đáng kể những người nước ngoài sống tại đây. Họ đã tạo ra một sự pha trộn dân tộc mang tính quốc tế, điều này đã đem lại một khía cạnh rõ nét cho đặc điểm của thành phố.

Sự lãng mạn trong giai đoạn lịch sử ban đầu của thành phố giống như một phần của bức tranh khảm, khiến cho San Francisco trở thành một trong những thành phố nổi tiếng nhất của Mỹ. Địa lý tự nhiên đã mang lại một phong cảnh huy hoàng cho thành phố: những sườn núi dốc tạo ra những quang cảnh đầy ấn tượng về biển Thái Bình Dương và Vịnh San Francisco, kết hợp với khí hậu ôn hoà, đã xua tan đi cơn nóng bức khủng khiếp đôi khi xuất hiện vào mùa hè ở miền nam California.

Thành phố San Francisco hiện nay là nơi sinh sống của gần 1/8 trong số 5,4 triệu người ở Vịnh San Francisco. Nằm bao quanh một bán đảo nhỏ, thành phố này đang giảm sút dần về số lượng dân cư, trong khi khu vực đô thị tổng thể lại đang tăng lên.

Ngày nay, Vùng Vịnh (Bay Area) được kết hợp bởi nhiều vùng khác nhau, mỗi vùng có đặc điểm riêng của nó. Vịnh phía đông là vùng đa dạng nhất, là nơi pha trộn của các sinh viên đại học, những khu vực rộng lớn được định cư bởi tầng lớp trung lưu, nơi có nhiều bến cảng và ngành công nghiệp nặng trong khu vực. Vịnh San Jose South là nơi sinh sống của tầng lớp thượng lưu với những ngôi nhà mới, những bãi sân đẹp và các trung tâm buôn bán lớn trong khu vực. Dọc theo Vịnh phía bắc của San Francisco là Thung lũng Silicon, nó được đặt tên như vậy là vì nó là nơi tập trung của các công ty nghiên cứu về hóa học và điện tử kết hợp với sản xuất các linh kiện máy tính. Ở phía bắc của Golden Gate Bridge, các thành phố nhỏ hơn, nơi đây có rất ít ngành sản xuất và sự xung đột giữa việc sử dụng đất cho nông nghiệp và đô thị đôi khi tỏ ra rõ nét. Ở đây, có những người dân thành thị giàu có đang tìm kiếm một nơi trên đất nước để tới đó sinh sống. Bản thân Thành phố San Francisco, với mô hình các

đường phố theo kiểu kẻ ô không phù hợp với địa hình đồi núi, với các khu nhà ở san sát vào cuối thế kỷ thứ 19 và vào đầu thế kỷ thứ 20, và với sự đa dạng của các dân tộc, vẫn có một nét quyến rũ đặc biệt.

Không giống như Los Angeles, sự tồn tại của các trung tâm đô thị lớn ở tại Bay Area không phải là điều gây ngạc nhiên. Hải cảng tuyệt vời của khu vực này và khí hậu tốt là những yếu tố địa lý quan trọng. Tính về khối lượng, đây là cảng Thái Bình Dương quan trọng ở Bắc Mỹ. Hệ thống đường sắt và đường cao tốc của nó nối với phía đông ít nhất cũng tương đương với hệ thống ở bất kỳ một thành phố nào thuộc West Coast. Cũng giống như siêu đô thị là khớp nối giữa nước Mỹ với châu Âu, San Francisco là khớp nối giữa Mỹ với châu Á.

CHƯƠNG 15

VÙNG BỜ BIỂN BẮC THÁI BÌNH DƯƠNG

Những dòng suối lạnh và trong vắt từ núi chảy ra đổ

xuống những triền rải đá, tạo nên một đường viền lởm chởm chưa từng có dấu chân người, với những vách đá dựng đứng có mây mù che phủ, nhô lên từ trong sóng vỗ ầm ầm. Từ xa hiện lên những ngọn núi tuyết phủ, sừng sững trang nghiêm. Những cây lá kim thường xuyên xanh cao vút phủ lên khoảng đất giữa một tấm áo choàng xanh. Các thành phố, tại nơi mà chúng tồn tại, gây một ấn tượng là chúng rất mới mẻ. Vùng bờ biển Bắc Thái Bình Dương (North Pacific Coast) của nước Mỹ, hay tên thường gọi hơn là Vùng Tây Bắc Thái Bình Dương (Pacific Northwest) (bản đồ 14) là vùng ven biển trải dài từ phía bắc California xuyên qua ven biển Canada tới miền Nam Alaska.

Một yếu tố quan trọng trong đặc trưng khu vực của vùng này là sự biệt lập tương đối của North Pacific Coast so với phần còn lại của nước Mỹ. Chưa đầy 3% dân số Mỹ sinh sống ở nơi đây. Những vùng đông dân của khu vực này được tách ra khỏi những trung tâm dân số lớn khác bởi khoảng cách khá lớn chứa đựng vùng địa hình khô cằn hoặc núi non. Cư dân trong khu vực thường xem sự biệt lập này như một yếu tố tích cực, một tấm đệm về địa lý trước phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, về mặt kinh tế thì đó lại là một trở ngại. Chi phí giao thông cao đã làm tăng

BẢN ĐỒ 14

mạnh giá cả của những sản phẩm của Pacific Northwest trên những thị trường phía đông xa xôi và làm cho nhiều nhà sản xuất không muốn đặt cơ sở tại khu vực này.

Môi trường tự nhiên

North Pacific Coast được xác định chủ yếu trên cơ sở môi trường tự nhiên của nó. Nói một cách rất đơn giản, nó là một khu vực phụ thuộc rất mạnh vào ảnh hưởng của biển và địa hình gồ ghề. Lượng mưa rất cao và thực vật thích hợp với độ ẩm cao xuất hiện ở gần bờ biển, nhưng cũng khá đa dạng trong một khoảng cách ngắn do ảnh hưởng của những dãy núi bao quanh đối với khí hậu của khu vực.

Pacific Northwest là nơi có lượng mưa trung bình hàng

năm cao nhất Hoa Kỳ. Mức trung bình trên 190 cm là phổ biến, và những mức trung bình cao gấp đôi lượng mưa trên các sườn tây của các núi Olympic vùng tây bắc Washington. Vào mùa đông gần như luôn luôn có mây che phủ.

Phía bắc Thái Bình Dương là một vùng sản sinh ra những khối không khí chứa đựng vô số bọt nước li ti. Khi những khối không khí này di chuyển, chúng bị những luồng gió tràn ngập trên bờ biển Thái Bình Dương của nước Mỹ đẩy dạt xuống phía nam và phía đông. Một chế độ áp cao hình thành ở ngoài khơi California vào mùa hè và Tây bắc Mehico vào mùa đông đã ngăn cản nhiều trong số những luồng không khí biển này trôi dạt sâu hơn về phía nam và đảm bảo phần lớn hơi nước tụ lại North Pacific Coast. Thông thường, lượng mưa vào mùa đông ở bất kỳ nơi nào cũng cao hơn lượng mưa vào mùa hè, nhưng tính khác biệt về mùa lại rõ rệt hơn ở dải đất phía nam khu vực này. Trong những tháng mùa hè là tháng 7 và tháng 8, ở vùng bờ biển phía nam Oregon và phía bắc California lượng mưa không đến 10 cm. Vào khoảng thời gian từ tháng 12 đến tháng 2 ở khu vực này lại chỉ nhận được 1/10 lượng mưa nói trên.

Mặc dù nhìn chung khu vực này có lượng mưa cao nhưng phần lớn các khu vực lại khô hạn. Những vùng giáp ranh Puget Sound thuộc Washington hàng năm chỉ nhận được lượng mưa khoảng 60 cm. Ở đây hiếm khi có mưa rào lớn mà điển hình là mưa nhẹ, mưa bay, những trận mưa thường giống như sương mù nặng hạt. Chính vì vậy mà hiện tượng xói mòn thường xảy ra khi có các trận mưa to ít có ở khu vực này và cây cối có thể tận dụng độ ẩm một cách tối đa.

Sự có mặt của những dãy núi trong khu vực này chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng lượng mưa

lớn dọc theo bờ biển và sự khác biệt đáng kể về khí hậu cùng tồn tại trên những vùng đất rất gần nhau. Khi di chuyển về hướng đông và hướng nam, khối không khí từ Thái Bình Dương đập vào những dãy núi nằm ở North Pacific Coast và buộc phải vượt lên cao. Khi dâng lên cao, không khí trở nên lạnh hơn và khả năng vận chuyển hơi nước đi xa giảm xuống, dẫn đến mưa.

Dọc theo vành đai kéo dài từ phía nam - trung tâm Oregon tới tây nam British Columbia của Canada, phía sau Coast Range là vùng lòng máng đất thấp bao gồm vùng Thung lũng Willamette ở Oregon và vùng đất thấp Puget Sound ở Washington. Khi hạ xuống vùng đất thấp, khối không khí đi về phía đông này nóng lên, khả năng vận chuyển hơi nước của khối không khí tăng thêm. Do lượng hơi nước mới cũng không được bổ sung thêm vào khối không khí nên hiện tượng ít mưa xảy ra.

Về phía đông của vùng đất thấp là dãy núi chạy theo hướng bắc-nam có tên Cascade. Núi Rainier thuộc Washington có độ cao 4.390 m so với mặt biển và nhiều đỉnh núi khác có độ cao từ 2.750 m đến 3.650 m. Lượng mưa mùa đông ở đây dưới dạng tuyết rơi khiến cho vùng này trở thành nơi chiếm một tỷ lệ tuyết rơi cao nhất trong nước.

Cuối cùng, khi di chuyển về phía đông của khu vực này, vượt qua Cascade thuộc nội hạt Washington, khối không khí lại một lần nữa di chuyển xuống thấp và nóng lên. Độ ẩm trong không khí còn lại rất ít, vì vậy hầu hết các vùng phía đông của Washington có lượng mưa trung bình hàng năm không đến 30 cm.

Phía nam và bắc của hệ thống núi - thung lũng - núi này là nơi gặp gỡ của các dãy núi và không còn các thung

lũng tách biệt nữa. Lượng mưa lớn nhất được tập trung vào một vòng cung duy nhất nằm dọc theo bờ bắc, bao gồm cả Vùng cán xoong (Panhandle) của Alaska, bao phủ bởi hơi nước và mây mù. Lượng mưa trung bình giảm đi đáng kể dọc theo bờ biển phía bắc Alaska và phía tây của Panhandle, hầu hết bờ biển phía nam của vùng trung tâm Alaska có lượng mưa trung bình hàng năm từ 100 cm đến 200 cm.

Ngoài việc đem đến lượng mưa cao hàng năm, sự có mặt của biển ở khu vực này đã tạo ra một cơ chế điều hòa nhiệt độ. Mùa hè nơi đây rất mát mẻ trong khi mùa đông lại ấm áp lạ thường, mặc dù độ ẩm cao thường đồng nghĩa là không khí ẩm và lạnh, gây cảm giác khó chịu nếu căn cứ vào nhiệt độ thích hợp trên nhiệt kế.

Sự di chuyển theo mùa của các khối không khí đã tạo ra những chu kỳ đều đặn của các đợt gió mạnh dọc theo dải đất bờ biển. Hiện tượng những tháng mùa đông có gió mạnh hơn 125 km/h trong mùa mưa bão không phải là chuyện hiếm. Mặc dù những dãy núi dọc theo bờ biển tạo ra một sự che chắn và lượng gió vào mùa hè thường ít hơn nhưng đôi khi các đợt gió mạnh vẫn có thể thổi tới tận các vùng phía đông của khu vực ngay trong mùa hè. Khi hiện tượng này xảy ra, nguy cơ hỏa hoạn càng tăng lên.

Tại một địa điểm thuộc Pacific Northwest, chúng ta khó có thể nhìn thấy được toàn bộ khung cảnh của các đỉnh núi lân cận ngay cả khi trời quang mây tạnh. Ngọn núi McKinley ở phía bắc của vùng này có độ cao 6.200 m và là ngọn núi cao nhất ở Bắc Mỹ. Những ngọn núi thuộc Coast Range của Oregon liên tiếp nhau, có độ cao so với mặt biển khoảng 1.200 m. Đến Washington, các ngọn núi không còn nối liền nhau mà bị nhiều con sông chia cắt, nổi bật là sông Columbia và sông Chehalis cắt ngang dãy núi. Độ cao của Coast Range ven biển thuộc Washington

hiếm khi cao tới 300 m.

Dãy núi Klamath nằm về phía bắc của California và phía nam của Oregon tạo ra một địa hình lộn xộn trong đó hầu như không có một mô hình nào rõ rệt. Đó là một vùng đất hoang vu, mấp mô và trống trải.

Những vùng đất thấp của Oregon là một bộ phận của cấu trúc lòng máng được hình thành khi vùng đất này bị lún xuống đồng thời với khi vùng Cascade trồi lên ở phía đông. Lòng máng này hướng về phía bắc dưới dạng một eo biển ngăn cách đảo Vancouver thuộc Canada với phần còn lại của British Columbia, sau đó vượt qua quần đảo nằm xung quanh Panhandle của Alaska và cách phía bắc Inside Passage cùng Juneau cùng một khoảng cách như nhau.

Vào sâu trong đất liền, dãy Cascade kéo dài từ phía bắc dãy Klamath đến phía nam của British Columbia. Phía nam của dãy núi này đột nhiên trở thành một vùng đất cao, bị xói mòn với một dãy những ngọn núi lửa trên đỉnh. Nằm giữa ngọn núi Lassen thuộc California (một trong số ít các ngọn núi lửa đã hoạt động rất mạnh trong lịch sử Hoa Kỳ) và núi Hood thuộc Oregon, những đỉnh núi đặc biệt hùng vĩ nổi lên trong khung cảnh của vùng cao nguyên vây quanh. Vùng bắc Cascade gồ ghề hơn và từ lâu đã trở thành một rào chắn khó khăn đối với việc di chuyển từ vùng đất thấp đông đúc dân cư Puget Sound tới phía đông. Tại đây, những ngọn núi lửa đã tắt, nổi bật nhất là ngọn Rainier, có độ cao lớn nhất và là những đỉnh núi dễ nhận thấy nhất.

Vượt qua Panhandle của Alaska và dãy Saint Elias đồ thị bao phủ băng tuyết, những ngọn núi bị chia tách tại phía nam Alaska. Coast Range, nổi bật là các ngọn Chugach và Kenai, giảm dần độ cao theo hướng từ đông

sang tây. Các ngọn núi phía trong, Dãy Alaska, cao hơn và liên tục hơn nhiều. Một vùng đất thấp rộng lớn ngay đầu Vịnh Cook nằm ở phía nam của một khoảng trống xuyên qua Dãy Alaska và chính ở nơi này, Anchorage, thành phố lớn nhất tại vùng Alaska (với dân số ước tính 226.000 người vào năm 1993) nằm ngay cạnh hải cảng với hệ thống giao thông dễ dàng với nội hạt.

Juneau, thủ phủ của Alaska, nằm trên một dải đất thấp ven biển ở Panhandle, phương tiện giao thông duy nhất nối nơi đây với các vùng khác của bang là đường biển và hàng không. Từ thị trấn này, người ta chỉ có thể lái xe đi xa nhất là 15 km. Vị trí địa lý của thủ phủ này là hợp lý khi tài nguyên của Alaska là rừng rậm và ngành đánh bắt cá hồi của Panhandle cũng như khả năng tiếp cận các bãi vàng Yukon xuyên qua Skagway vẫn được người ta nghĩ đến. Do nền kinh tế của bang đã thay đổi và những nguồn lực khác trở nên quan trọng hơn, Panhandle trở nên suy yếu. Fairbanks (dân số ước tính 32.300 vào năm 1989), ở tại trung tâm của Alaska, và Anchorage, thành phố tiếp cận với các vùng phía nam của bang, đã vượt qua Juneau về mức tăng trưởng dân số, thủ phủ của bang có dân số vẫn thấp hơn 29.000 người vào năm 1989.

Xét về mặt hệ thực vật, ở khu vực này có những cây sồi đỏ lộng lẫy ở trên dãy núi Klamath, những cây linh sam Douglas, cây độc cần và tuyết tùng đỏ tại Washington và Oregon, những cây vân sam Sitka trên bán đảo Alaska. Nơi đây không chỉ có rừng rậm mà còn là vùng đất đẹp tuyệt vời của những loài cây cao mọc thẳng, vươn lên trời.

Ngoại trừ những vùng đất thấp khô hạn hơn, những nơi như là Thung lũng Willamette với hệ thực vật thông thường là cỏ, vùng đất phía nam Cascade với sự pha trộn của các đám cỏ và các loài cây bụi lúp xúp; ngoại trừ

những vùng đất lạnh lẽo phía trên ranh giới những hàng cây, tất cả vùng Pacific Northwest đều được bao phủ hay nói chính xác hơn đã từng được bao phủ bởi rừng rậm. Sự tăng trưởng của cây cối được kích thích bởi độ ẩm dồi dào và khí hậu mùa đông rất ôn hoà. Các sản phẩm của rừng rậm chính là chỗ dựa kinh tế lâu dài của vùng này. Thậm chí cho tới ngày nay, mặc dù vùng đông nam nước Mỹ đã sản xuất ra được nhiều gỗ hơn cho công nghệ làm bột giấy và các sản phẩm giấy khác thì vẫn không có khu vực nào cung cấp được nhiều gỗ như North Pacific Coast.

Mô hình cư trú của dân cư

Không có một vùng bờ biển nào, không kể các vùng cực của trái đất lại được người châu Âu khám phá muộn màng hơn North Pacific Coast. Vitus Bering đã cho rằng bờ biển Alaska phải thuộc về nước Nga từ năm 1740, nhưng điều này đã không được công nhận cho tới khi thuyền trưởng James Cook đã đi dọc theo bờ biển này từ Oregon tới đông nam Alaska. Vào thời gian các nhà thám hiểm Meriwether Lewis và William Clark thực hiện hành trình của mình xuyên qua Cascade tới cửa sông Columbia vào năm 1805, Philadelphia và thành phố New York, mỗi thành phố với dân số khoảng 75.000 người ganh đua một cách quyết liệt để chiếm danh hiệu thành phố lớn nhất quốc gia. Vào giữa những năm 1840, khi những người sáng lập ra nước Mỹ bắt đầu đi trên con đường mòn Oregon đến Thung lũng Willamette, dân số Washington nhanh chóng đạt đến con số 500.000 người.

Dân số trước khi người châu Âu thâm nhập trong khu vực này khá lớn. Môi trường khí hậu ôn hòa cung cấp một nguồn thực phẩm dồi dào trong cả năm. Hươu, các loại hạt, rễ cây, các loài giáp xác và đặc biệt là cá hồi là những kho tàng thực phẩm tự nhiên dường như vô hạn. Người Mỹ bản địa thích ứng với môi trường này bằng nền kinh tế săn bắt và hái lượm mà không hề biết đến việc trồng trọt những loài cây lương thực. Sống tập trung dọc theo bờ biển, họ chia thành nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số, mỗi cộng đồng chiếm lĩnh một thung lũng ven biển nhỏ và riêng biệt. Những thổ dân này xây dựng những ngôi nhà lớn, rất gây ấn tượng bằng thân cây tuyết tùng đỏ và đi biển bằng những chiếc thuyền độc mộc cũng làm từ thứ gỗ đó.

Dọc theo hầu hết bờ biển này, người Mỹ bản địa dường như là biến mất khi những người châu Âu đến. Do sự cách biệt quá lớn của những cộng đồng người Anh-điêng khiến cho họ không thể thực hiện được những cuộc kháng cự một cách có tổ chức, từng bộ lạc nhỏ đầu hàng một cách lặng lẽ, gây rất ít ảnh hưởng đến sự định cư của người châu Âu. Ngày nay, còn lại rất ít người Mỹ bản địa ở phía nam. Xa hơn về phía bắc, người Mỹ bản địa vẫn còn lại một cộng đồng đáng kể ở Panhandle của Alaska.

Người Nga là những người châu Âu đầu tiên thiết lập cuộc sống định cư lâu dài dọc theo bờ biển này. Họ đến nơi đây vào cuối thế kỷ thứ 18, bị thôi thúc bởi động cơ tìm kiếm sự giầu có một cách dễ dàng. Những của cải mà họ định dựa vào đó để làm giầu chính là lông thú. Những người Nga đã lập ra một loạt các phái đoàn và trạm giao dịch tập trung ở đông nam Alaska nhưng cũng mở ra cả về phần Nam và Bắc California. Những tiền đồn này không bao giờ có đủ lương thực và chi phí để duy trì những trạm giao dịch ở rải rác, cách biệt nhau, thường vượt quá mức thu nhập từ bán lông thú. Sau một loạt những toan tính của những người Nga trong việc bán thuộc địa này cho nước Mỹ, cái giá 7,2 triệu đô-la Mỹ cuối cùng đã được thỏa thuận vào năm 1867.

Công ty Bay Hudson chuyển hoạt động kinh doanh lông thú của mình về vùng lòng chảo sông Columbia vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là một sự kiện gây ảnh hưởng lớn trong khu vực Pacific Northwest tính cho tới thời điểm những năm 1830, khi những nhà truyền giáo người Mỹ và những người dân Mỹ di cư bắt đầu cuộc hành trình dài của họ từ Missouri đến qua con đường mòn Oregon. Hầu hết những người dân định cư Mỹ mới chuyển đến Thung lũng Willamette, nhưng họ nhanh chóng trở nên đông đúc hơn dân cư gốc Anh của toàn bộ vùng Tây Bắc.

Đường xe lửa là một sự kiện mang tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển thực sự của Oregon và Washington. Vào năm 1883, Tuyến đường sắt bắc Thái Bình Dương tới Seattle hoàn tất và một thập niên tiếp sau đó là tuyến Great Northern. Sự kiện này đã chấm dứt sự lệ thuộc hoàn toàn của khu vực này vào vận tải đường biển đi qua cực nam của Nam Mỹ tới phía đông Hoa Kỳ và những thị trường châu Âu.

Ngày nay, vùng đất xa xôi này, cũng giống như hầu hết các khu vực khác của nước Mỹ, đều có một số dân cư đô thị. Cả Seattle, Washington, và Portland, Oregon, đều có dân số siêu đô thị khoảng hơn 1 triệu người.

Seattle là thành phố lớn nhất dọc theo North Pacific Coast kể từ thời kỳ phồn thịnh cuối thế kỷ thứ 19. Được thiết lập nên như là một trung tâm khai thác gỗ, Seattle bắt đầu đạt được vị thế thống trị trong khu vực khi thành phố được nối liền với tuyến đường sắt xuyên lục địa. Thành phố này là nơi ra đời hãng máy bay Boeing kể từ năm 1920 và nó được gọi là thành phố của những công ty lớn nhất trên thế giới. 3500 nhà sản xuất khác của thành phố hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các nguyên liệu xi măng, đất sét, cung ứng cá, bột mỳ, các sản phẩm kim

loại, hàng dệt may và thực phẩm.

Trung tâm đô thị của Seattle co cụm vào một dải đất hẹp tiếp giáp với Puget Sound về phía tây và Hồ Washington về phía đông. Thành phố có một vị thế đẹp với phong cảnh của các ngọn núi và mặt nước đã đem lại cho các cư dân của mình rất nhiều đồi xen kẽ một cách ngoạn mục với những đường phố đầy cây xanh.

Portland là một thành phố cũ kỹ nếu xét theo những chuẩn mực của khu vực, nhưng lại là mới theo các chuẩn mực khác. Nền kinh tế của thành phố đa dạng hơn Seattle và mối quan hệ của nó với nội địa của vùng cũng gần gũi hơn bởi lộ trình của vùng đất thấp về phía đông đã được thung lũng sông Columbia tạo ra. Portland là một điểm trung chuyển vận tải đường thủy lớn đối với các loại hàng hóa như ngũ cốc từ phía tây Washington đến, sản phẩm gỗ và chế biến thực phẩm là những hoạt động chủ yếu của nền kinh tế sản xuất địa phương. Portland nằm cách bờ biển khoảng 160 km nhưng lại cạnh tranh với Seattle trong vai trò là một cảng biển bởi vị thế sông Columbia thấp hơn rất tiện lợi cho giao thông đường thuỷ.

Nền kinh tế trong khu vực

Trên nhiều phương diện, cơ cấu kinh tế của North Pacific Coast bị chi phối bởi ngành sản xuất những sản phẩm vật liệu chưa qua chế biến và bởi sự cách ly của khu vực đối với những thị trường lớn trên đất nước. Khu vực này luôn chứa đựng một số hàng hóa có nhu cầu cao, nổi bật là gỗ và thực phẩm. Tuy nhiên, chi phí vận chuyển lại giảm bớt khả năng của các nhà sản xuất trong việc đưa sản phẩm của họ ra thị trường với mức giá phải chăng. Kết quả là, các thị trường quay sang những nguồn cung cấp khác gần hơn và rẻ tiền hơn, vì vậy hầu hết các nông sản của North Pacific Coast đều được sản xuất phục vụ

thị trường địa phương chứ không xuất khẩu.

Thung lũng Willamette rộng lớn tại Oregon rõ ràng là vùng nông nghiệp lớn nhất kề cận bờ biển của khu vực này. Vùng đất này đã được trồng cấy trong hơn một thế kỷ với những nông trại được xây dựng đẹp và phồn thịnh. Rất nhiều đất nông nghiệp được sử dụng để trồng thức ăn cho gia súc và nhiều người nông dân vẫn giữ thông lệ đốt những cánh đồng của họ vào mùa thu - khiến cho trong thời gian nhiều tuần, phần lớn của thung lũng bị bao phủ bởi một màn khói.

Các sản phẩm sữa, được sản xuất chủ yếu cho thị trường địa phương, chiếm phần quan trọng nhất trong ngành nông nghiệp tại Thung lũng Willamette và dâu tây có lẽ là đặc sản quan trọng nhất của vùng. Những loại cây quả đặc sản khác sinh trưởng rất tốt trong khí hậu của thung lũng bao gồm cây hublông, các loại cỏ chăn nuôi, anh đào và bạc hà lục. Thậm chí ngành trồng nho nuôi sống công nghiệp sản xuất rượu vang địa phương cũng tăng lên trong những năm gần đây.

Vùng đất thấp Puget Sound thuộc Washington là một khu vực sản xuất sữa quan trọng khác. Ở đây, các loại cây đặc sản cũng sinh sôi mà đứng đầu là đậu. Được xử lý đông lạnh nhanh và được vận chuyển đến thị trường trên khắp nước Mỹ - những loại rau quả của mùa lạnh này đặc biệt thích nghi với khí hậu trong vùng này.

Khu vực phía đông của Cascade thuộc Washington lại cho thấy một bức tranh phong cảnh nông thôn kiểu khác. Hầu hết vùng này đều khô hạn, cỏ và các loài cây bụi đã thay thế cho những cây cối thường xuyên xanh tươi của vùng bờ biển và những ngọn núi. Mặc dù được gọi là Cao nguyên Columbia nhưng khu vực này ít có sự bằng phẳng đặc trưng mà người ta thường thấy ở những cao nguyên.

Hầu hết vùng này được bao phủ bởi những ngọn đồi nhấp nhô kế tiếp nhau. Đâu đó ở trung tâm Washington, phong cảnh này bị cắt ngang bởi những khe núi dốc đứng khô cằn được gọi là dòng chảy của nham thạch. Khu vực này - đúng ra phải gọi là "dòng đất đóng vảy" bởi nham thạch đã vẽ lên bề mặt của khung cảnh những đám vảy giống như những ụ nhỏ - được bao phủ bởi một tấm chăn nham thạch lớn bị xói mòn bởi lụt lội do băng tan chảy trong suốt giai đoạn cuối thời kỳ Băng hà.

Khu vực thuộc Cao nguyên Columbia dọc theo ranh giới Oregon - Washington và xuyên suốt phần lớn đông Washington là một vùng đất nông nghiệp đáng kể, rõ ràng là chiếm vị trí quan trọng nhất tại Tây Bắc Thái Bình Dương.

Vùng đồi núi nông thôn phía đông - trung tâm Washington, có tên gọi là Palouse, có lượng mưa trung bình hàng năm từ 35 đến 65 cm, nhiều hơn những vùng khác thuộc nội địa. Lúa mỳ là loại cây nông sản chính của vùng với các loài khác nhau mọc cả về mùa xuân và mùa đông. Lúa mỳ thường được trồng ở một cánh đồng nhất định cách mỗi năm một lần, cách một năm, cánh đồng lại được cày xới nhưng không trồng trọt gì cả. Thông lệ này làm chậm lại quá trình thoát hơi nước và cho phép độ ẩm trong đất tăng lên. Những trang trại lúa mỳ rộng lớn của Palouse được cơ khí hóa mạnh mẽ và có năng suất rất cao. Hầu hết những sản phẩm thu được đều xuất khẩu từ Portland đến châu Á.

Sự tưới nước đóng một vai trò quan trọng trong nền nông nghiệp của khu vực những thập niên gần đây. Hai khu vực tưới nước lớn đã được phát triển. Nước từ một số con suối chảy từ Cascade về phía đông được sử dụng để tưới nước cho những thung lũng tương đối hẹp. Kết quả

thu được chính là một trong những vùng sản xuất táo nổi tiếng nhất đất nước đã ra đời ở nơi đây.

Dòng sông Columbia, phía tây bắc Grand Coulee thuộc Spokane, ban đầu được ngăn bằng đập để làm thủy điện. Con sông này cũng cung cấp một khối lượng nước tưới khá lớn cho vùng phía nam - trung tâm Washington. Sau khi lượng nước tưới tiêu này trở nên sẵn có hơn vào cuối những năm 1950, diện tích trồng trọt tương ứng cũng được mở rộng đáng kể. Những nông sản chủ yếu bao gồm củ cải đường, khoai tây, cỏ linh lăng và đậu khô.

Washington, California và Oregon cùng nhau cung cấp hơn một nửa lượng gỗ xây dựng tại Hoa Kỳ, còn Washington chiếm vị trí đứng đầu (cùng với bang Georgia) về bột giấy và sản xuất giấy. Mặc dù khai thác rừng là ngành công nghiệp hàng đầu tại North Pacific Coast, những cánh rừng giầu có của khu vực này vẫn không có tầm quan trọng mang tính chất quốc gia cho đến tận thế kỷ thứ 20, khi những phương tiện giao thông vận tải đã được cải thiện cùng với việc khai thác quá mức dẫn đến huỷ hoại nhiều cánh rừng phía đông, cánh cửa của ngành khai thác gỗ mới mở ra đối với khu vực này.

Những cây linh sam Douglas (chủ yếu là được sử dụng để làm khung, sàn nhà, cánh cửa và gỗ dán) rõ ràng là loại cây gỗ được khai thác chính của khu vực, mặc dù mỗi vùng có sự pha trộn các loại cây khác nhau có thể thu hoạch. Ví dụ, tại phía bắc California gỗ sồi đỏ vẫn chiếm được vị trí quan trọng trong địa phương; về phía tây, cây tuyết tùng đỏ cũng được khai thác một cách rộng rãi kể từ Oregon trở lên phía bắc.

Kích thước lớn của các loại cây gỗ cộng với việc cách khá xa các thị trường có xu hướng khuyến khích hoạt động đốn gỗ với quy mô lớn. Ví dụ, một trong những công ty khai thác gỗ lớn của Hoa Kỳ đã sở hữu 690.000 hecta đất rừng tại Washington, khiến cho họ trở thành chủ sở hữu đất tư nhân lớn nhất trong bang. Một phần đáng kể của Washington và đa phần các vùng đất tại Oregon cũng như bắc California là do chính phủ sở hữu. Hoạt động khai thác gỗ tư nhân trên đất của nhà nước cũng chiếm một vai trò quan trọng trong nền sản xuất nói chung. Công việc tiếp thị hữu hiệu cũng đã cho phép những sản phẩm đồ gỗ của khu vực xâm nhập vào mọi khu vực thị trường trên đất nước.

Lượng mưa dồi dào và địa hình không bằng phẳng của North Pacific Coast mang lại một tiềm năng thủy điện không gì sánh nổi ở Hoa Kỳ - 40% tiềm năng thủy điện của quốc gia tập trung tại riêng Washington và Oregon. Đặc biệt, sông Columbia với lưu lượng dòng chảy lớn hơn sông Missisippi và đổ từ độ cao 300 m trong suốt dòng chảy dài 1200 km của mình từ biên giới Hoa Kỳ - Canada tới biển là một tiềm năng rất khả quan đối với những người xây dựng thủy điện.

Được bắt đầu khởi công vào năm 1933 và là lớn nhất trong khu vực, Grand Coulee là con đập đầu tiên được xây dựng trên sông Columbia. Tiếp theo sau nó là không ít hơn 10 con đập nhỏ xuôi theo dòng chảy. Bristish Columbia và Hoa Kỳ đã thống nhất xây dựng tại Canada 3 con đập bổ sung có thể dự trữ nước trong những giai đoạn có dòng chảy mạnh và sau đó cung cấp lượng nước này khi dòng chảy yếu đi nhằm đảm bảo việc phát điện liên tục.

Những tiến triển này đã cung cấp nguồn điện chi phí thấp cho North Pacific Coast. Đến lượt nguồn điện chi phí thấp này lại hấp dẫn những nhà sản xuất là những người tiêu thụ điện mạnh, nổi bật nhất là ngành công nghiệp

luyện nhôm.

Khai thác rừng và đánh bắt cá đồng thời tạo thành xương sống cho nền kinh tế khu vực. Một số lượng lớn các tàu thuyền đánh bắt cá voi đã bị hấp dẫn tới vùng nước lạnh Bắc Thái Bình Dương trong thời gian thế kỷ thứ 18 và nửa đầu thế kỷ thứ 19. Việc đánh bắt quá nhiều đã làm cho số lượng cá voi ở Bắc Thái Bình Dương giảm tới một phần rất nhỏ so với mức trước đây.

Cá hồi góp một phần chủ yếu vào thực phẩm của các bộ lạc ven biển trước khi có sự xâm nhập của những người châu Âu và cũng là loài cá chủ yếu được đánh bắt trong khắp vùng. Cá hồi di cư ngược lên đầu nguồn để sinh sản trong nước ngọt. Nhiều năm trước đây, trứng cá hồi trôi nổi đầy các con sông và việc đánh bắt với quy mô lớn thường rất phổ biến đối với dân cư hai bên bờ sông.

Quy mô của việc đánh bắt cá hồi đã giảm xuống rất nhiều trong năm thập kỷ gần đây, đến bây giờ mức đánh bắt chỉ còn lại một nửa so với mức trước đây. Hầu hết cá hồi ngày nay được đánh bắt ngoài biển Alaska. Khi người ta đắp đập trên những con suối trong vùng thì lối vào nhiều bãi đẻ trứng truyền thống đã bị chặn lại, đặc biệt là tại thượng nguồn và phụ lưu sông Columbia. Những chiếc thang cá - một loạt các bậc thang chở nước kế tiếp nhau khiến cho cá có thể có nhảy qua từng bậc một và vượt qua đập - đã được xây dựng quanh một số con đập nhỏ nhưng chẳng thể phát huy tác dụng đối với những con đập lớn. Chính vì vậy mà gần như toàn bộ dòng sông Snake và các phụ lưu của nó, cộng với tất cả các nhánh của sông Columbia phía trên Grand Coulee đều đóng lại đối với những con cá hồi.

Alaska - một hòn đảo chính trị

Bờ biển phía nam Alaska rõ ràng là một phần North Pacific Coast nhưng người ta buộc phải nhìn nhận nó như là một miền đất tách biệt với phần còn lại của khu vực. Alaska không có đường sắt nối liền với những phần đông dân cư hơn của lục địa mà chỉ có một đường cao tốc dài duy nhất, đôi chỗ vẫn chưa được lát hết, nối liền bờ biển nam Alaska xuyên qua nội địa Canada với phần còn lại của Hoa Kỳ. Dân cư ở Panhandle của Đông Nam Alaska tụ tập cạnh những dãy núi ven biển trên một dải bờ biển hẹp hiếm khi có chiều rộng lớn hơn vài trăm mét. Khu vực này chỉ trông chờ vào vận tải đường biển và hàng không để liên lạc với phần còn lại của thế giới, điều này càng dẫn tới một cảm giác lớn hơn về tính độc lập trên mức đặc trưng so với những khu vực còn lại của vùng này, về sự tách biệt với những hoạt động của các vùng trong quốc gia và về một nền kinh tế đắt đỏ do sự khan hiếm và chi phí vận chuyển cao.

Nhiều người tin rằng nền kinh tế Alaska dựa chủ yếu trên khoáng sản, khai thác gỗ và đánh bắt hải sản. Trong thực tế, chính phủ liên bang mà chủ yếu là Bộ Quốc phòng mới là người sử dụng nhân công chủ yếu trong bang. Thậm chí sự bùng nổ về phát triển dầu lửa tại North Slope trong bang cũng chỉ làm cho chiều hướng này lệch đi đôi chút chứ không hề loại bỏ được nó.

CHƯƠNG 16

VÙNG ĐẤT PHÍA BẮC

Về nhiều phương diện thì Hoa Kỳ được hình thành thông qua từ sự mở rộng đường biên. Sự mở rộng về phía tây vẫn còn là một phần của lịch sử nước Mỹ hiện nay, và có rất nhiều người còn sống vẫn nhớ về những ngày đầu định cư của người dân Mỹ, về những cuộc đấu tranh anh dũng thường xuyên của họ với mảnh đất này.

Ngày nay, đường biên giới của nước Mỹ đã không còn là vấn đề lớn nữa. Mặc dù có thể nói rằng loài người có đủ mọi phương tiện kỹ thuật để sống ở bất cứ nơi đâu trên bề mặt trái đất, nhưng những vùng đất của Hoa Kỳ, nơi mà người ta có thể chiếm lĩnh bằng những nỗ lực kinh tế và sức lực khiêm tốn, đều đã được chiếm lĩnh hết.

Kéo dài về phía nam cũng như về phía bắc các bang thuộc Hồ Lớn (Great Lakes), bao gồm cả một phần lãnh thổ cạnh đường biên giới Canada, cũng như một phần của Alaska, Northlands (bản đồ 15) rất thưa thớt các khu định cư. Tính chất không thuận tiện cho cuộc sống của môi trường thiên nhiên cộng với cư dân ít ỏi đã tạo cho Northlands một đặc tính riêng biệt.

Môi trường khắc nghiệt

Nếu như yêu cầu người Mỹ mô tả Vùng đất phía Bắc thì có lẽ tính từ được sử dụng nhiều nhất sẽ là "lạnh". Nhiệt

BẢN ĐỒ 15

độ trung bình vào tháng Giêng từ khoảng -7^{0}C dọc theo những rìa phía nam Great Lakes tới -40^{0}C tại một số vùng thuộc Alaska. Nhiệt độ đôi khi có thể đạt tới mức - 60^{0}C.

Không chỉ nhiệt độ mùa đông rất thấp trên hầu hết những khu vực trong vùng, mà mùa đông còn rất dài. Thời gian trung bình từ đợt sương giá cuối cùng vào mùa xuân và lần sương giá đầu tiên của mùa thu thường là 135 ngày tại vùng cận biên phía nam nhưng chỉ có hơn 14 ngày dọc theo những vùng đất ven Bắc Băng Dương. Do tất cả các loại cây lương thực đều cần một mùa sinh trưởng dài hơn 90 ngày nên chúng chỉ có thể được trồng tại một số rất ít các vùng đất nhỏ dọc theo những giới hạn phía nam.

Mùa hè nói chung ngắn và mát mẻ, tuy nhiên đôi khi lại có những ngày ấm áp một cách đáng ngạc nhiên. Khí

hậu ôn hòa của biển chỉ rõ nét tại những vùng ngoại vi, chủ yếu ở phía đông và phía tây.

Sự khác biệt rõ rệt về nhiệt độ theo mùa bắt nguồn từ sự thay đổi quá lớn về độ dài của ngày và góc tới của tia sáng mặt trời. Do Trái đất quay theo lộ trình hàng năm xung quanh mặt trời nên Cực Bắc nghiêng về phía mặt trời trong thời gian được coi là mùa hè ở Mỹ và khuất bóng khỏi những tia sáng mặt trời trong thời gian mùa đông. Như vậy, tất cả những khu vực thuộc phía bắc của Vòng Bắc cực nằm trong bóng đêm ít nhất một ngày vào giữa mùa đông và ít nhất một ngày vào giữa mùa hè không có hoàng hôn. Ngoài ra, trong suốt mùa đông, mặt trời khi lên cũng chỉ thấp sát đường chân trời. Thậm chí cả những khu vực miền nam của vùng này cũng chỉ nhận được sáu tới bảy tiếng đồng hồ ánh sáng ban ngày trong mùa đông.

Lượng mưa rất khác biệt trong khắp các vùng đất thuộc Northlands. Mức cao nhất là ở vùng đông nam xa xôi, nơi mà các chế độ bão cả mùa đông lẫn mùa hè đổ xuống nhiều hơn lượng mưa hàng năm của bờ biển phía nam Labrador 100 cm. Lượng mưa tập trung chủ yếu về khu vực nội địa và phía bắc.

Mặc dù lượng mưa ít ỏi, rất ít vùng đất tại Northlands mang diện mạo của một môi trường khô hạn. Thực tế, vào mùa hè phần nhiều vùng này được bao phủ bởi nước đọng. Một phần điều này là do mức độ bốc hơi và chuyển hóa hơi nước rất thấp trong khí hậu lạnh ở đây. Tại các phần phía bắc của khu vực, tình trạng nước đọng còn được hỗ trợ bởi sự tồn tại của băng giá vĩnh viễn trên một diện rộng - một lớp kề mặt đất đóng băng vĩnh viễn thường có độ dày 100 mét và đôi khi sâu xuống phía dưới đến 300 mét. Tại những vùng ấm áp hơn, đất đóng băng vĩnh viễn không nối tiếp nhau liên tục, các vùng đất đóng băng xen lẫn với đất không đóng băng. Do trong mùa hè ngắn ngủi lớp đất đóng băng tan ra với bề dầy khoảng 1 mét nên nước được giữ lại trên bề mặt của lớp đất đóng băng dưới đó, tạo ra một mặt đất bùn lầy và ẩm ướt.

Việc xây dựng trên đất đóng băng vĩnh cửu là rất khó. Các căn nhà buộc phải dựng trên những chiếc cột ngập sâu dưới lớp băng vĩnh cửu để có thể vững chắc, và đường sá phải được sửa chữa hàng năm trong một thời gian rất nhanh để duy trì độ đồng đều của móng đường. Nằm dưới mặt đất của hầu hết khu vực Alaska đều là những lớp đất đóng băng vĩnh cửu liên tục hoặc không liên tục.

Mặc dù người ta nhận thấy khá nhiều sự khác biệt về địa hình khu vực, song rất nhiều nơi thuộc Northlands địa hình tương đối bằng phẳng hoặc chỉ đôi chút mấp mô. Chẳng hạn mặt phía bắc của Alaska, là một vùng đồng bằng ven biển rộng lớn và bằng phẳng.

Chất đất của các vùng thuộc Northlands cũng rất khác biệt nhau nhưng thường là đất chua phèn, khô cằn và chất lượng canh tác thấp. Chất đất tại khu vực phía nam của Northlands hầu như là đất chứa ôxít nhôm thích hợp cho môi trường rừng cây lá kim. Về phía bắc, chất đất của vùng lãnh nguyên ngập nước và đóng băng chiếm phần lớn. Đất màu mỡ chỉ giới hạn ở một số thung lũng sông cũ và những hồ nước đã bị lấp đầy bởi những trầm tích và cỏ cây mục nát.

Hầu hết khu vực Northlands có thể được chia làm hai vùng thực vật phân biệt. Trải dài suốt vòng cung phía nam của Northlands là rừng tùng bách, loại rừng được gọi là rừng boreal hoặc rừng taiga. Bao phủ hàng trăm ngàn kilômét vuông, những loài cây như là linh sam, vân sam, thông và liễu phủ lên bức tranh phong cảnh một tấm chăn sẫm màu, gần như là đen khi nhìn từ trên không xuống. Mọc rất chậm và không bao giờ thực sự cao, những loài cây này giảm dần số lượng và chiều cao theo hướng từ

nam đến bắc xuyên qua rừng taiga. Xung quanh Great Lakes, sự pha trộn giữa thông và các loài cây gỗ cứng chiếm vị thế chủ đạo.

Ngang qua phía nam Vịnh Hudson, sau đó nhằm về phía tây bắc tới sông Mackenzie và xuyên qua rìa phía bắc Alaska là tuyến cây thân gỗ xác định vùng chuyển tiếp giữa rừng taiga và vùng đất lạnh tại Northlands. Về phía bắc tuyến cây này, điều kiện khí hậu quá khắc nghiệt đối với những loài thực vật thân gỗ. Lên phía trên là vùng đất lạnh, vùng đất của địa y, cỏ, rêu và những loài cây bụi.

Bao phủ khoảng 4,8 triệu km^2 là một lớp băng lớn của Bắc cực (chiều dầy từ 3 đến 6 mét) và xù xì, hầu như không mặn, nổi trên bề mặt của đại dương. Tảng băng này chứa số nước ngọt cũng bằng với số nước ngọt tại tất cả các hồ trên thế giới. Vào mùa đông tảng băng này trải rộng về phía nam và phủ kín phía bắc Alaska. Vào mùa hè, băng tan ra một cách nhanh chóng trả lại mặt đất cho khu vực này.

Băng giá đã hạn chế hoạt động vận tải trên biển tại Bắc cực trong một khoảng thời gian ngắn ngủi và thường là sôi động vào mỗi mùa hè. Một đợt trở lại sớm của băng giá đôi khi có thể làm những con tầu (kể cả những con cá voi di cư tới Bắc Băng Dương trong suốt mùa hè) bị mắc kẹt và không thể bơi vào mặt nước mở để trở lại phía nam. Băng giá cũng hạn chế ảnh hưởng điều hòa của Bắc Băng Dương đối với khí hậu Northlands.

Sự lập nghiệp của con người

Gần như tất cả các vùng thuộc Northlands đều có dân cư phân bố thưa thớt, mật độ cao nhất thường thấy ở vùng ranh giới phía nam. Những người Mỹ bản địa, người Metis và Inuit (Eskimo) có số lượng áp đảo trên nhiều khu vực của miền Bắc Hoa Kỳ. Những người Eskimo là cư dân

chiếm ưu thế trên hầu hết vùng Bắc cực. Người Mỹ bản địa sống chủ yếu trong khu vực rừng taiga. Và những người Metis chính là kết quả của những cuộc hôn phối giữa những phụ nữ người Mỹ bản địa và người da trắng trong thời kỳ định cư của người châu Âu để kinh doanh lông thú tại rừng taiga.

Sự có mặt của những người châu Âu tại Northlands đã trở thành sự kết thúc về căn bản nền văn hóa truyền thống của những người Eskimo và người Mỹ bản địa. Những nhà buôn lông thú đã sớm mua rất nhiều những bộ lông thú của người Mỹ bản địa trong rừng taiga và kết quả là hàng hóa châu Âu nhanh chóng xâm nhập vào nền kinh tế của người Mỹ bản địa. Ở những nơi mà săn bắn và đánh bắt cá còn tiếp tục thì xuồng máy, súng trường và động cơ trượt tuyết thường thay thế cho thuyền độc mộc, cung tên và xe chó kéo. Nhưng hầu hết người Mỹ bản địa cũng như người Inuit cũng không còn sống nhờ vào việc săn bắn và đánh bắt cá nữa. Họ đã di chuyển một số lớn vào những thành phố và nhiều địa điểm thành thị của Northlands ngày nay có số dân bản xứ rất đông đúc.

Northlands tỏ ra ít hấp dẫn đối với phần lớn những người châu Âu đến Mỹ. Ở những nơi định cư tại Northlands, tập trung ở đây là những người khai thác hoặc quân đội. Những nhà hàng hải, người bẫy thú và những nhà buôn người Pháp đẩy những chiếc thuyền của họ vượt xa khỏi những khu định cư nông nghiệp dọc theo bờ sông St. Lawrence rất sớm vào giữa thế kỷ thứ 17 và vì vậy mở rộng sự kiểm soát chính trị của người Pháp xuyên suốt khu vực Great Lakes. Công ty Hudson Bay, một công ty kinh doanh lông thú rất sớm của người Anh, đã được thành lập ngay trên những dải đất cạnh Vịnh Hudson tại Canada, sau đó mở rộng về phía tây và phía nam, và chính vì vậy mà hạn chế sự bành trướng hơn nữa của

người Pháp về phía tây. Vào giữa thế kỷ thứ 18, Công ty Hudson Bay được chính phủ Anh ban cho độc quyền kinh doanh trên khu vực này đã nắm quyền kiểm soát toàn bộ vùng rừng boreal kéo dài từ Vịnh Hudson lên phía tây đến Rocky Mountains với sự mở rộng ảnh hưởng hơn nữa đối với Bắc cực. Đế chế rộng lớn của những người khai thác này chỉ kéo theo nó một số ít những khu định cư nhỏ và phân bổ rải rác.

Những người đi biển và Công ty Hudson Bay dựa chủ yếu vào những con suối và hồ trong khu vực để vận tải hàng hoá, và họ thiết lập những pháo đài nhỏ tại các điểm kiểm soát dọc theo các tuyến đường thuỷ. Tại những địa điểm mà các con suối trọng yếu hội nhập với các hồ, nơi những con suối kết thúc và việc vận tải đường bộ bắt đầu, hoặc là nơi gặp những con thác hoặc ghềnh, hàng hóa được dỡ khỏi những tàu thuyền và chuyển sang các tàu khác; những điểm này cho phép có được sự kiểm soát hữu hiệu đối với hệ thống giao thông đường thuỷ. Vị trí của những pháo đài trước đây của người Pháp ngày nay đã trở thành những trung tâm đô thị quan trọng, bao gồm Chicago, Detroit và Pittsburgh.

Các khu rừng boreal thuộc nửa phía nam của Northlands bao gồm một vùng lớn nhất các cánh rừng chưa được khai thác còn lại ở Bắc Mỹ. Cho tới gần đây, các ngành công nghiệp giấy, bột giấy và đốn gỗ mới chỉ mon men đến bên rìa cánh rừng rộng lớn này. Khu vực phía trên Great Lakes đã bị đốn với quy mô lớn trong suốt những năm cuối của thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ thứ 20. Do việc tái trồng rừng không được thực hiện bao nhiêu vào thời bấy giờ và do khí hậu lạnh mà các cánh rừng boreal mọc lại rất chậm, phần nhiều những cánh rừng này cho đến tận ngày nay mới hồi phục được vẻ ngoài vốn có của mình.

Phần của khu vực Northlands phía trên Great Lakes là nguồn quặng sắt hàng đầu của nước Mỹ, cũng là nguồn quặng đồng đáng kể. Khu vực dầu lửa North Slope thuộc Alaska gần đây đã cung cấp một nguồn bổ sung lớn cho ngành cung nhiên liệu của nước Mỹ, chiếm 25% tổng sản lượng khai thác dầu trong toàn quốc.

Cũng như đối với ngành đốn gỗ, những vùng ngoại vi có thể tiếp cận của Northlands trở thành vùng khai thác mỏ quan trọng hàng đầu khu vực. Dãy Mesabi thuộc phía bắc Minnesota, một khu vực với những ngọn đồi nhấp nhô trải dài, cùng với những vùng lân cận tại Minnesota, Wisconsin, và Michigan đã tạo thành một nguồn quặng sắt chính vào cuối thế kỷ thứ 19 của nước Mỹ. Hàng tỷ tấn quặng có chất lượng cao đã vận chuyển bằng đường sắt tới các hải cảng thuộc Hồ Superior và được đưa lên những chuyến tầu thủy đặc biệt lớn để đưa tới những hải cảng thuộc Đông Bắc Ohio, ở đây chúng lại được chuyển sang tầu hỏa để tới những nhà máy chế biến sắt thép tại khu vực Pittsburgh - Youngstown. Ngày nay, hầu hết số quặng này được biến thành những thiết bị hợp kim sắt thép tại phía nam của Hồ Michigan. Những cửa đập tại Sault Sainte Maria nối liền Hồ Superior và phần còn lại của Great Lakes trở thành nơi đông đúc nhất trên thế giới, phần lớn do kết quả của việc vận chuyển khoáng chất này.

Phần lớn các quặng sắt có chất lượng cao đều xuất phát từ khu khai thác mỏ của Hồ Superior. Người ta cũng đã chú ý tới một loại quặng có chất lượng thấp hơn được gọi là taconite, cũng được tìm thấy với khối lượng lớn tại khu khai mỏ nêu trên. Hàm lượng sắt của quặng taconite thấp, chỉ khoảng 30% so với tỷ lệ có lẽ gấp đôi của những loại quặng chất lượng hơn, chính vì vậy mà việc vận chuyển loại quặng này tới Great Lakes để xử lý bị coi là

quá đắt đỏ. Vì thế, quặng taconite được nghiền thành một thứ bột mịn, phần lớn đá bị loại bỏ và những khoáng chất thu được được ép thành những miếng nhỏ với hàm lượng sắt cao hơn rất nhiều. Việc này khiến cho chi phí vận chuyển giảm đi đáng kể.

Chi phí quá cao của việc vận chuyển những loại quặng chất lượng thấp là yếu tố chủ yếu trong việc lựa chọn đặt các cơ sở luyện kim gần với nguồn cung cấp hơn là gần với thị trường. Ví dụ như đồng, với có hàm lượng hiếm khi lên tới 5% mà thường là ít hơn 1% trong quặng đồng, gần như là đều được tinh lọc ngay tại mỏ. Hoạt động luyện và tinh chế khoáng chất là hình thức chủ yếu của hoạt động chế tạo tại Northlands, và những ống khói lớn của các lò luyện kim chính là dấu hiệu chủ yếu trên bầu trời của những thành phố lớn hơn trong khu vực.

Hoa Kỳ đã chuyển hướng sang việc nhanh chóng phát triển các mỏ dầu lửa tại North Slope thuộc Alaska. Một số nhà sản xuất dầu lửa đã chi trả hơn 1 tỷ đô-la Mỹ chỉ để được quyền tìm kiếm dầu lửa tại khu vực này.

Vận chuyển dầu thô là một vấn đề chủ yếu liên quan đến việc mở cửa các mỏ ở North Slope. Một đường ống trị giá 8 tỷ đô-la Mỹ xuyên qua trung tâm Alaska tới cảng Valdez trên Thái Bình Dương cuối cùng đã được xây dựng và khai trương vào năm 1977.

Mật độ dân cư thưa thớt và đặc biệt là sự thiếu vắng những thành phố của Northlands đồng nghĩa với việc cho dù các tuyến vận tải có được xây dựng với chi phí thấp thì chúng cũng chỉ được sử dụng rất ít. Chỉ có đường cao tốc Alaska và một số nhánh của nó toả khắp vùng cận biên phía tây của khu vực.

Tuy nhiên, tại phần lớn khu vực này các máy bay hạng nhẹ và các phi công là đường dây liên kết vận chuyển duy nhất phổ biến. Con số xấp xỉ hai chục phương tiện vận tải hoạt động tạo thành một mật độ khá dày những tuyến vận chuyển theo thời biểu ở vùng đất phía bắc này.

Mặc dù tổng số dân cư trong vùng không lớn song đa số người dân ở Northlands sống tại các làng, thị trấn và các thành phố. Ngành nông nghiệp, sự hỗ trợ chủ yếu cho việc định cư rải rác ở những nơi khác, chỉ quan trọng ở tầm địa phương. Gần như tất cả những thành phố lớn đều bị chi phối bởi một hoạt động kinh tế chủ yếu duy nhất và đều tập trung về phía nam, ví dụ, như Duluth, Minnesota, là một trung tâm vận tải. Hầu hết những thị trấn nhỏ hơn nằm trong khu vực rừng boreal đều giống nhau ở chỗ chỉ có một chức năng.

Xa về phía bắc, sự phát triển của cộng đồng người châu Âu đã tạo thành một số ít khu định cư vĩnh viễn. Nhiều người trong khu vực này làm việc, với tư cách này hoặc tư cách khác, cho Chính phủ Hoa Kỳ hoặc trong ngành khai khoáng. Những cộng đồng phương bắc xa xôi bị cách ly một cách tuyệt đối, thường dân số là nam giới chiếm số đông và lực lượng lao động thường giành những khoảng thời gian nhiều tuần để về thăm gia đình hoặc là để vui chơi giải trí. Cũng như các cộng đồng tại tất cả những nơi mà chủ yếu tập trung vào khai thác khoáng sản, dân cư ở đây có tuổi thọ thấp do rơi vào tình trạng kiệt sức.

CHƯƠNG 17

HAWAII

Quần đảo Hawaii là một chuỗi các đảo và vỉa đá ngầm với chiều dài 3.300 km, định vị trên một diện tích rộng lớn giữa Thái Bình Dương. Quần đảo này bắt đầu từ phía đông với đảo Hawaii và kết thúc gần như tại đường múi giờ quốc tế với một chấm nhỏ trên bản đồ có tên gọi Kure Atoll (bản đồ 16). Phần xa nhất về phía đông 650 km của bang này bao gồm các hòn đảo với nhiều kích thước khác nhau và hầu hết dân số của bang. Đây là khu vực thường được người ta coi là "Hawaii" thực sự.

Tám đảo chính của Hawaii là Oahu, Hawaii, Maui, Kauai, Lanai, Molokai, Niihau và Kahoolawe chiếm tới hơn 99% diện tích đất của bang này, và toàn bộ chứ không chỉ một nhóm dân số của bang. Đảo Hawaii với diện tích 8.150 km^2 chiếm tới gần hai phần ba tổng số diện tích của bang và thường được gọi một cách đơn giản là Đảo Lớn (Big Island). Nhỏ nhất trong số tám đảo là Kahoolawe với diện tích 125 km^2 và không có cư dân sinh sống.

Vị trí và những đặc điểm tự nhiên

Hawaii nằm gần chính giữa Thái Bình Dương. Honolulu - thủ phủ của bang - cách San Francisco thuộc California về phía tây 3.850 km, cách Tokyo (Nhật Bản) về phía đông 6.500 km và cách bờ biển Australia về phía

BẢN ĐỒ 16

đông bắc khoảng 7.300 km. Đây là nơi có thể được xem là một trường hợp biệt lập hoàn toàn và điều này dường như vẫn đúng cho đến cách đây vài thế kỷ. Nhưng khi những quốc gia xung quanh Thái Bình Dương bắt đầu liên lạc với nhau thường xuyên hơn và sử dụng những nguồn tài nguyên của đại dương nhiều hơn, thì những hòn đảo này đã trở thành trung tâm quan trọng của giao lưu.

Chuỗi đảo Hawaii chỉ là một phần lộ thiên của một loạt những núi lửa lớn. Đáy biển ở khu vực này sâu khoảng 4.000 đến 5.000 mét. Như vậy, để một núi lửa có thể nhô lên mặt nước thì ngọn núi cần phải đạt đến chiều cao 5 km.

Hoạt động núi lửa từng tạo ra các đảo này ngày nay vẫn đang tiếp diễn ở đó nhưng chủ yếu không phải dưới dạng bùng nổ với những mảng nham thạch bị ném đi với khoảng cách rất xa, mà từ những miệng núi lửa sự phun trào vẫn còn tồn tại trên các đảo này. Diamond Head, cột mốc của Honolulu, là miệng núi lửa lớn nhất với độ lớn khoảng 240 m. Tuy nhiên, đặc điểm phổ biến hơn là sự hình thành một cách dần dần dạng vật chất như là một chuỗi các dòng nham thạch hết lớp này đến lớp khác. Hình dạng thường thấy của các núi lửa hình thành theo cách này là những dạng mái vòm với đặc điểm chính là những sườn thoải gợn sóng chứ không phải là những vách đá dựng đứng.

Nhiều ngọn núi lửa trên Đảo Lớn (Big Island) vẫn còn hoạt động. Ngọn Mauna Loa thường phun ra những dòng nham thạch trung bình bốn năm một lần và hoạt động của núi lửa là mối đe dọa thường xuyên đối với Hilo, thị trấn lớn nhất của đảo. Đợt phun trào vào năm 1950 đã trùm lên một diện tích khoảng 100 km^2. Một núi lửa khác là Kilauea cũng thường xuyên hoạt động nhưng dòng nham thạch của nó chỉ trào ra với chu kỳ 7 năm một lần. Năm 1960, dòng nham thạch từ Kilauea đã bao phủ 10 km^2, làm cho kích thước của đảo tăng thêm khoảng 260 hecta.

Hawaii là một bang có địa hình nhấp nhô và những thay đổi bất ngờ về độ cao so với mặt nước biển. Đây chính là kết quả xói mòn gây ra bởi sự vận động của nước đối với bề mặt của núi lửa. Những vách đá nhô lên trên mặt biển do các con sóng cắt gọt, đã tạo nên những đường viền ngoạn mục bao quanh một phần các đảo. Những vách đá như thế ở bờ biển phía đông bắc của Molokai có độ cao 1.150 m trên mực nước biển và là một trong những vách đá cao nhất trên thế giới, những vách đá khác tại Kauai cũng vượt quá 600 m. Một số dòng suối nhỏ phía đông bắc của Big Island đổ vào những vách đá ấy rồi rơi xuống biển.

Tác động xói mòn của dòng suối đã cắt xé nhiều bề mặt nham thạch. Những khe núi tạo thành nhiều mái vòm. Tại Kauai, đáy của Khe Waimea nằm thấp hơn bề mặt của vùng đất bao quanh hơn 800 m. Những thác nước cao hàng trăm mét cũng phổ biến trên các hòn đảo này. Thác Pali ở Oahu là một tuyến vách đá, nơi gặp nhau của các nhánh suối chảy về từ những phía khác nhau của hòn đảo. Những dòng chảy về phía đông này đã ăn mòn những dải núi phân cách chúng và cắt ngang các vùng đất thấp rộng lớn, những thung lũng quay mặt về phía tây thường cao hơn và vẫn bị phân tách bởi những dải núi hẹp.

Một trong những hậu quả quan trọng của hoạt động ăn mòn mạnh mẽ này là có rất ít vùng đất bằng phẳng trên các đảo. Kauai đặc biệt gồ ghề, chỉ có những vùng đất thấp hình thành một rìa đất mỏng ven biển. Đảo Maui có một phần đất hẹp và bằng phẳng ngay chính giữa, chia đôi hai phần núi. Molokai khá bằng phẳng ở phần đất phía tây. Oahu có một thung lũng trung tâm lớn cộng với những vùng đất thấp khá rộng ven biển. Đảo Hawaii chỉ có một vài bình nguyên nham thạch ven biển rất hẹp.

Vị trí nằm giữa đại dương của Hawaii rõ ràng có ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu trong vùng. Chính đại dương đã làm cho những ngọn gió thổi vào những ngọn núi của các hòn đảo thấm đẫm hơi nước. Biển cũng điều hòa nhiệt độ trên các đảo - nhiệt độ cao nhất của Honolulu là 31^0C và thấp nhất chỉ là 13^0C.

Honolulu ở vào khoảng 20^0 vĩ bắc, cùng vĩ độ với Calcutta và Thành phố Mexico. Vì vậy, ở đây ít có sự thay đổi về độ dài của ngày và góc tới của tia nắng mặt trời

giữa mùa này so với mùa khác. Yếu tố này, cộng với vị trí nằm giữa biển của bang khiến cho nó có rất ít sự khác biệt về nhiệt độ giữa các mùa.

Chính sự khác biệt về lượng mưa đã đánh dấu những thay đổi lớn về mùa trên những hòn đảo. Trong mùa hè, Hawaii chịu ảnh hưởng lâu dài của những gió mậu dịch đông bắc thổi tới các hòn đảo đi qua các vùng nước mát phân bổ ở phía đông bắc và tạo ra thời tiết đặc trưng của Hawaii - gió, nắng với đôi chút mây, ấm áp chứ không nóng. Vào mùa đông, những cơn gió mậu dịch này biến mất, đôi khi tới hàng tuần, cho phép có sự "xâm lược" của những cơn bão từ phía bắc và tây bắc. Honolulu nhận được lượng mưa tới khoảng 43 cm trong vòng 24 giờ. Các trạm dự báo thời tiết tại Hawaii đã ghi nhận được lượng mưa 28 cm trong một giờ và 100 cm trong một ngày, cả hai mức đều gần với kỷ lục thế giới.

Địa hình của các đảo tạo ra sự khác biệt rõ ràng về lượng mưa giữa khu vực này với khu vực khác. Mount Waialeale trên đảo Kauai nhận được lượng mưa 1.234 cm hàng năm, khiến cho vùng này trở thành một trong những điểm ẩm ướt nhất trên thế giới, và Waimea, cũng trên đảo Kauai, chỉ nhận được khoảng 50 cm lượng mưa hàng năm - mà hai khu vực này chỉ cách nhau có 25 km. Tại vùng trung tâm đô thị Honolulu, người ta có thể sống ven các bãi biển trong khí hậu hơi khô với lượng mưa ít hơn 50 cm hàng năm, hoặc trong đất liền gần Pali, trên bìa mép của một khu rừng mưa, với lượng mưa nhiệt đới 300 cm hàng năm. Không giống như vùng Pacific Northwest, lượng mưa lớn nhất trên những ngọn núi cao của Hawaii lại xảy ra ở về mặt thấp, thường vào khoảng 600 đến 1.200 mét.

Phần lớn đất núi lửa đều là đất dễ thấm. Tình trạng này khiến cho nước thẩm thấu rất nhanh chóng, đến mức

nhiều loài cây không thể hút được. Vì vậy, nhiều vùng có lượng mưa vừa phải cho tới thấp có bề mặt rất khô hạn.

Sự biệt lập của những hòn đảo thuộc Hawaii, cùng với khí hậu nói chung và những khác biệt rất lớn về môi trường đã tạo ra một cộng đồng các loài chim và thực vật rất phong phú. Có đến vài ngàn loài thực vật bản địa sống ở đây và không hề thấy có trong tự nhiên ở bất kỳ nơi nào khác, 66 loài chim đất liền duy nhất chỉ sống tại Hawaii cũng đã được xác định. Điều lý thú là trước khi con người đặt chân đến không hề có một loài động vật có vú trên cạn nào sống trên các đảo ở đây.

Sự hình thành dân số trên đảo

Quá trình định cư của người Polynesian trên quần đảo Hawaii là một phần của một trong những giai đoạn vượt biển mạo hiểm nhất của loài người. Nhóm người này khởi hành với những chuyến đi biển kế tiếp nhau trên những chiếc thuyền không mui xuyên qua những vùng đại dương rộng lớn phân cách những cụm đảo nhỏ. Ví dụ, người ta cho rằng những người đến định cư tại Hawaii 1.000 năm trước đây đã xuất phát từ Marquesas, cách khoảng 4.000 km về phía tây nam. Có một số loại dân được coi là tiền Polynesian sinh sống trên đảo nhưng có lẽ họ đã bị những người mới đến đồng hoá. Làn sóng người Polynesian di cư đáng kể thứ hai đến quần đảo này vào khoảng 500 hoặc 600 năm trước đây.

Những nỗ lực to lớn mà những chuyến vượt biển như vậy đòi hỏi rõ ràng đã trở nên quá ghê gớm. Kết quả là, Hawaii phải mất hàng trăm năm bị tách biệt với thế giới sau thời kỳ di cư thứ hai này. Trong suốt thời kỳ biệt lập này, người Hawaii đã củng cố một cơ cấu tổ chức xã hội phức tạp trên những hòn đảo thiên đường của mình. Những kẻ thống trị cha truyền con nối nắm giữ quyền

kiểm soát tuyệt đối đối với toàn bộ dân cư và sở hữu mọi vùng đất trên đảo. Vào cuối thế kỷ thứ 18, khi những người châu Âu phát hiện ra các đảo này, môi trường khí hậu ôn hòa ở đây đã giúp cho dân số tăng lên tới khoảng 300.000 người.

Vào năm 1778, người châu Âu đầu tiên đến quần đảo Hawaii, mà ông gọi đùa là đảo Sandwich, là thuyền trưởng James Cook. Thuyền trưởng Cook đã bị giết chết ngay trên bờ biển của Big Island, nhưng những tin tức về phát hiện của ông đã nhanh chóng lan rộng khi được truyền về tới châu Âu và Bắc Mỹ; người ta nhanh chóng nhận ra rằng những hòn đảo này là những vị trí tốt nhất để đặt những trạm trung chuyển trên con đường khai thác sự phát triển thương mại giữa Bắc Mỹ và châu Á.

Vào những năm 1820, ngành công nghiệp đánh bắt cá voi chuyển về Bắc Thái Bình Dương và trong nửa thế kỷ tiếp theo những hòn đảo này trở thành trung tâm chính phục vụ việc nghỉ ngơi và tái cung cấp cho những người đánh bắt cá voi. Trong cùng thời gian, những nhà truyền giáo đạo Tin lành cũng tới Hawaii. Cũng giống như những người đánh bắt cá voi, họ đều tới từ Đông Bắc Hoa Kỳ. Những nhà truyền giáo này đã rất thành công trong sự nghiệp truyền đạo và gây một ảnh hưởng rất lớn đối với dân cư trên đảo.

Đồn điền sản xuất mía đường đầu tiên của Hawaii được thiết lập vào năm 1837 mặc dù cho tới giữa thế kỷ hòn đảo này còn chưa trở thành một nơi sản xuất đường đáng kể. Kể từ đó cho đến cuối thế kỷ XIX, Hawaii đã vươn lên thành một trong những nơi xuất khẩu đường lớn trên thế giới.

Sự phát triển này dẫn đến một nhu cầu về lao động nông nghiệp. Những người Hawaii bản xứ được sử dụng

cho mục đích này trong một thời gian, nhưng do số dân này ngày càng giảm đã không cung cấp được lượng lao động cần thiết. Vì vậy, từ năm 1852 cho tới năm 1930, các chủ sở hữu đồn điền mía đường đã đưa 400.000 lao động nông nghiệp, chủ yếu là người châu Á đến Hawaii. Vào năm 1852, những thổ dân Hawaii chiếm 95% dân số của các hòn đảo. Đến năm 1900, họ chỉ còn 150.000 người, chưa tới 15% dân số trong khi 75% dân số còn lại là người phương Đông.

Sau năm 1930, Hoa Kỳ lục địa trở thành nguồn cung cấp chủ yếu những cư dân mới cho Hawaii. Vào năm 1910, cứ 5 cư dân ở Hawaii thì có một người gốc châu Âu (tiếng Hawaii gọi là Caucasian – người da trắng). Ngày nay, gần 40% dân số của bang là Caucasian hoặc một phần Caucasian.

Trước khi người châu Âu đặt chân đến, dân số của Hawaii đã hạ xuống mức thấp nhất là 54.000 người vào năm 1876, rồi lại bắt đầu tăng lên. Vào đầu những năm 1920, dân số của bang đã đạt đến mức trước khi người châu Âu tới và vào năm 1988, bang có 1,1 triệu cư dân. Do tình trạng nhập cư, tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm của Hawaii cao hơn nhiều so với mức trung bình của Hoa Kỳ.

Dân cư thời kỳ trước khi người châu Âu đến định cư tại Hawaii được phân bố rộng khắp trên các đảo, với Big Island chiếm số dân đông nhất. Kể từ khi người châu Âu phát hiện ra, dân số của Hawaii tập trung ngày càng nhiều tại Oahu. Honolulu do có hải cảng đã trở thành thành phố cảng chính của Hawaii.

Lịch sử chính trị của Hawaii bị xáo trộn trong suốt 120 năm sau phát hiện của Cook. Những vương quốc trên quần đảo bị xoá bỏ bởi một người đứng đầu hùng mạnh là

Kamehameha vào giữa những năm 1785 và 1795. Ảnh hưởng ngày càng tăng của những nhà truyền giáo dần dần đã làm mất đi quyền lực của những nhà thống trị người gốc Hawaii và trong suốt thế kỷ XIX, những nhóm lợi ích chính trị của châu Âu đã đến đây để cạnh tranh thay thế vào chỗ này.

Nhưng vai trò ngày càng tăng của người Mỹ đã dẫn đến một tình thế tất yếu là nếu Hawaii mất đi sự độc lập về chính trị thì quần đảo này có thể được sáp nhập vào Hoa Kỳ. Những chủ đồn điền người Mỹ ngày càng tăng về số lượng cũng như về ảnh hưởng, đồng thời sự bất mãn của họ với Chính phủ Hawaii cũng tăng lên. Vào năm 1887, họ buộc chế độ quân chủ phải chấp nhận một chính phủ bầu cử do các chủ đồn điền kiểm soát. Nền quân chủ này bị lật đổ hoàn toàn vào năm 1893 và chính phủ mới ngay lập tức được yêu cầu sáp nhập vào Hoa Kỳ. Thoạt tiên họ từ chối nhưng cuối cùng đã chấp thuận trở thành một phần lãnh thổ của Mỹ vào năm 1898.

Vào thời điểm sáp nhập, không có điều khoản nào được đưa ra về việc Hawaii sẽ trở thành một bang của Mỹ, và mãi cho tới năm 1959, sau khi Alaska được chấp nhận vào liên bang, Hawaii mới trở thành bang thứ 50 của Hoa Kỳ.

Nền kinh tế Hawaii

Gần một nửa đất đai của Hawaii thuộc về sở hữu của Chính quyền. Chính quyền bang chứ không phải là Liên bang sở hữu tới 80% đất đó. Hầu hết đó là đất ít thích hợp cho canh tác và là đất rừng cũng như các khu vực bảo tồn. Đất của chính quyền liên bang chủ yếu tập trung tại các công viên quốc gia tại Big Island và Mauri hoặc các căn cứ quân sự tại Oahu và Kahoolawe.

Bảy phần tám đất thuộc sở hữu tư nhân tại Hawaii tập trung trong tay 39 chủ sở hữu đất, mỗi người có khoảng 2.000 hecta hoặc hơn. Sáu chủ đất khác, mỗi người kiểm soát hơn 40.000 hecta trong tổng diện tích 1.040.000 hecta toàn bang. Sở hữu đất tư nhân với những đơn vị nhỏ hơn phổ biến nhất ở Oahu, nhưng ở đây những chủ đất lớn hơn cũng kiểm soát tới hơn 2/3 đất tư nhân. Hai trong số các đảo là Lanai và Niihau, mỗi đảo hầu như hoàn toàn do một chủ đất duy nhất quản lý, và tất cả các đảo khác (trừ Oahu) những chủ đất lớn đều kiểm soát tới 90% đất tư nhân.

Hầu hết những ruộng đất tư nhân lớn này đều được thiết lập trong thời kỳ khai thác tự do trên quần đảo vào thế kỷ XIX. Trước đây đất đai hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của các nền quân chủ. Đất được chuyển sang tay những chủ sở hữu tư nhân không phải là người Hawaii trong thời kỳ sa sút về chính trị của chế độ quân chủ. Cùng với cái chết của nhiều chủ đất cũ, hầu hết các ruộng đất tư nhân đều được tín thác quản trị chứ không chuyển trực tiếp cho những người thừa kế. Điều này khiến cho người ta rất khó phá bỏ các hình mẫu sở hữu, vì vậy giá đất cao và mật độ dân số cao.

Mía đường và sau đó là dứa đã là động lực thúc đẩy nền kinh tế Hawaii trong nhiều thập kỷ sau những năm 1860. Nền kinh tế vẫn chủ yếu là nông nghiệp cho tới cuối những năm 1940. Trong những thập kỷ gần đây, nông nghiệp vẫn tiếp tục cho thấy những mức thu nhập khiêm tốn, nhưng tầm quan trọng của nó đã suy giảm. Gần đây, chỉ có 1 trong số 30 người dân Hawaii làm nghề nông.

Tuy nhiên, Hawaii tiếp tục cung cấp một phần đáng kể sản lượng đường trên thế giới, sản lượng dứa của bang này cũng đạt khoảng 650.000 tấn hàng năm, khiến nơi đây trở thành nhà cung cấp dứa lớn nhất trên thế giới.

Những con số thống kê kinh tế tổng hợp đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Oahu, nơi tập trung hơn 80% nền kinh tế của bang. Vai trò của nông nghiệp vẫn còn lớn đối với các đảo khác. Cả Lanai và Molokai đều có mức thu nhập và công ăn việc làm phụ thuộc vào sản xuất dứa. Gia súc và mía đường đã hình thành nên xương sống của nền kinh tế trên Big Island, đối với các đảo Maui và Kauai thì mía đường và dứa cũng có vai trò tương tự như vậy.

Do nông nghiệp suy giảm và mất đi vị thế thống trị trong nền kinh tế Hawaii, vị trí của nó trước tiên được chính phủ liên bang tiếp quản. Trong nhiều thập kỷ gần đây, chi tiêu của chính phủ đã tăng theo tỷ lệ tương đương với mức tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế, duy trì ở mức 1/3 tổng chi phí. Phần lớn những chi phí này là cho quân đội, người kiểm soát 25% Oahu, kể cả vùng đất xung quanh Trân Châu cảng, một trong những hải cảng tự nhiên tốt nhất tại Thái Bình Dương. Gần như là cứ 4 người dân Hawaii thì có một người làm việc trong quân đội, và số người phục vụ trong quân đội và những người sống nhờ vào họ chiếm tới 10% dân số của Hawaii. Lực lượng vũ trang sử dụng nhân công lớn nhất trong bang.

Du lịch là một ngành lớn ở Hawaii với con số hơn 4,5 triệu du khách tới bang này mỗi năm. Du lịch đã trở thành khu vực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế, thu nhập từ du lịch tăng từ 4% tổng mức thu nhập của bang vào năm 1950 lên 30% trong thời gian hiện nay.

Tính đa dạng của các đảo

Các đảo chính của Hawaii là những phần trong cùng một bang, chúng có lịch sử địa lý tương tự nhau và phân bố rất gần nhau trên đại dương, nhưng mỗi đảo đều có đặc

điểm riêng. Oahu là hòn đảo có mật độ dân cư dầy đặc và được sử dụng với cường độ lớn, có cảnh quan nhộn nhịp và đông đúc thường thấy ở đô thị Mỹ. Đảo Hawaii, hay còn gọi là Big Island, so với các đảo khác thì gây ấn tượng về một không gian và khoảng cách tương đối, với những nông trại lớn, những núi lửa cao nằm lặng im và một miền đất trải dài hầu như không có cỏ cây. Vùng đất này bị thống trị bởi năm ngọn núi lửa hình lá chắn khổng lồ. Mía đường, chăn nuôi đại gia súc và du lịch là những ngành chính ở đây.

Kauai, đôi khi còn gọi là đảo vườn do có thảm thực vật nhiệt đới lộng lẫy, bị xói mòn tạo thành một phong cảnh ngoạn mục với những ngọn núi, khe nước, vách đá và thác nước. Kauai ngày càng trở nên quen thuộc đối với du khách nhờ môi trường tự nhiên đặc sắc nơi đây. Đảo Niihau gần đó là thuộc sở hữu tư nhân và được điều hành bởi Niihau Ranch Company. Phần lớn trong số vài trăm cư dân của đảo đều là người bản xứ Hawaii.

Maui, hòn đảo lớn thứ hai trong quần đảo là sự tương phản giữa những đồn điền của vùng đất thấp trung tâm và những dãy núi lởm chởm bao quanh. Sự phát triển của ngành du lịch, tập trung vào dải bờ biển phía tây, đã diễn ra rất nhanh chóng và kết quả là Maui có tốc độ tăng trưởng dân số nhanh nhất trong số tất cả các hòn đảo trong thời gian những năm 1970 và những năm 1980. Tuy nhiên, rất nhiều phần còn lại của hòn đảo này hầu như không thay đổi và có mật độ dân cư thưa thớt.

Molokai có một nửa là đất trang trại, một nửa là những dãy núi nhấp nhô. Bờ biển phía bắc của đảo này nổi bật với những vách đá ven biển ngoạn mục cao tới 1.100 m trong khi bờ biển phía nam rộng lớn lại hoàn toàn bằng phẳng. Có lẽ đây là nơi có mức độ phát triển kinh tế

thấp nhất trong số những hòn đảo có dân cư sinh sống của quần đảo Hawaii.

Lanai và Kahoolawe đều là vùng đất cao hơn Maui rất nhiều. Chính vì vậy mà cả hai đều khô hạn. Cả hai đảo này đều không có một dòng suối vĩnh viễn nào. Sản xuất dứa là ngành kinh tế duy nhất trên đảo Lanai. Hải quân Mỹ quản lý Kahoolawe và sử dụng đảo này cho những cuộc tập trận.

Lược đồ 50 bang của Hoa Kỳ

MỤC LỤC

Trang

Lời Nhà xuất bản 5
Chương 1: Các chủ đề và khu vực 7
Chương 2: Môi trường tự nhiên 19
Chương 3: Những nền tảng hoạt động của con người 43
Chương 4: Khu Siêu đô thị 52
Chương 5: Vùng Trọng điểm Chế tạo 69
Chương 6: Miền Đông bị quên lãng 84
Chương 7: Appalachia và Ozark 96
Chương 8: Vùng cực Nam 112
Chương 9: Vùng đất ven biển phía Nam 129
Chương 10: Vùng Trọng điểm Nông nghiệp 144
Chương 11: Vùng đồng bằng và thảo nguyên lớn 174
Chương 12: Vùng đất trống trong nội địa 192
Chương 13: Vùng biên giới Tây Nam 209
Chương 14: California 220
Chương 15: Vùng bờ biển Bắc Thái Bình Dương 237
Chương 16: Vùng đất phía bắc 254
Chương 17: Hawaii 264

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
62 Bà Triệu - Hà Nội. ĐT: (84. 04). 9439364 - 8229413.
Fax: 04. 9436024. E-mail: nxbthanhnien@vnn.vn.
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III - TP Hồ Chí Minh.
ĐT: (08) 9303262.

Khái quát về địa lý Mỹ

STEPHEN S. BIRDSALL
JOHN FLORIN

Chịu trách nhiệm xuất bản: MAI THỜI CHÍNH
Biên tập: QUỲNH LIÊN
Thiết kế mỹ thuật: QUỐC DŨNG
Kỹ thuật vi tính: KIM DUNG
Sửa bản in thử: PHAN THẮNG

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 21 cm, tại Nhà in Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 03/506/CXB - QLXB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.